

SỐ 1723

HUYỀN TÁN KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA

Sa-môn Khuy Cơ soạn tại chùa Đại Từ Ân

QUYỂN 1

PHẦN ĐẦU

Nghe rằng: bậc Đại giác tùy theo căn cơ của muôn vật mà quyền biến ra đời giảng nói pháp chân thừa. Năm điều then chốt mà diệu ứng để chúng sanh được khai ngộ. Chấn tích lên núi Dung mà soi sáng cả Đại thiên. Bay qua biển cả mà đến bờ tám muôn, giảng mây từ khắp chúng sanh, gọi mưa pháp thấm gần xa. Từ đó làm cho muôn hoa tươi tốt nhuần khắp cả cỏ cây. Nhưng vì ấu nhi mệt mỏi nơi đường xa hiểm nạn nên Đức Thế tôn mới dẫn dụ lập ra hóa thành. Vì con trẻ ham chơi nên đấng cha lành lập ra ba xe để dẫn dụ ra khỏi nhà lửa. Do đó, Thánh Hậu Thập Quân, tháo hạt ngọc trên búi tóc, kiến y Vương Bát Đế mà trao tay thuốc mầu. Muốn lấy loài rong biển thì phải đặt lờ, sâu xa ngoài cả trăm tông. Đem rồng Thất địa (Long nữ) mà vinh chín phần, dùng mũ năm thừa mà độc chiếm thiên cổ, thật là to lớn. Nêu ra nhất thật bao gồm cả thái hư, rung lưỡng quyền mà di lưu cả muôn tượng. Há dùng sức nhỏ mà leo được lên chốn diệu chỉ cao sâu hay sao?

- Trước hết gọi là kinh Diệu Pháp Liên Hoa, là nắm chỗ diệu cực để mở mang. Đầu tiên là phẩm tựa đó là nêu ra cảnh lớn lao, hiển biệt mục mà lập dị, giải thích pháp bao gồm việc nắm giữ quy tắc. Nêu điềm lành mà gọi là Diệu. Hoa gồm thì tú phát. Tổng kết các nét đẹp mà nêu

gương sen. Thể nghiệp cùng trình bày ra, pháp và dụ đều nêu. Nơi chốn đã rõ ràng đầy đủ, noi theo mà xa lìa chấp trước. Kinh nghĩa là thường là pháp, là nhiếp là quán. Thường là đạo quý của trăm vua. Pháp là đức phạm của thiên diệp. Nhiếp là nhóm họp diệu lý về đây. Quán là chế ngự dung thông khiến cho xa lìa bến khổ sanh tử, cuối cùng được lên bờ giác. Bài tựa là nêu lý do đầu tiên. Trình bày nguyên nhân khởi giáo, tạo tiền đề giảng nói pháp về sau.

Phẩm nghĩa là loại, cũng có nghĩa là biệt. Phân biệt huyền chỉ mà khác loại. Chấn u thuyên để phân biệt. Đề nghĩa là thứ là cứ. Nhất nghĩa là tốt cùng cực, đứng đầu. Kinh có hai mươi tám phẩm, điều quán chân tông. Phẩm này nêu ra đầu tiên, nên gọi là thứ nhất.

- Kinh chép: “Tôi nghe như vậy”

- Khen rằng: Đầu tiên giải thích văn kinh. Lược có chia ra sáu môn.

- 1) Nêu ý khởi kinh
- 2) Nêu tôn chỉ bộ kinh.
- 3) Giải thích được tên kinh phẩm như vậy.
- 4) Hiện bày sự phế lập của kinh phẩm.
- 5) Nêu thứ lớp phẩm kinh.
- 6) Giải thích bốn văn kinh.

PHẦN I: Nêu ý kinh khởi là: Lược có năm nghĩa:

- 1) Đáp nhân thỉnh.
- 2) Phá nghi chấp
- 3) Nêu thọ ký hành trì.
- 4) Lợi ích từ nay về sau.
- 5) Hiện bày thời cơ.

Trong phần đáp lại nhân thỉnh câu có hai:

- 1) Đáp nhân
- 2) Đáp thỉnh.

Đáp về nhân có sáu: Hành nhân, Nguyện nhân, Cầu nhân, Trì nhân, Tướng nhân và Thuyết nhân.

quả Phật chẳng phải thành tựu từ sự lường dối mà phải là do nghiệp hành mới được. Hành không một mình tự khởi phải có nguyện giúp sanh. Hạnh nguyện tuy là tự khởi mà vô duyên không thể riêng mình hiểu được. Dù gặp duyên mà vì cầu trân trọng chẳng phải chột vạy mà quả thành, cần phải do sự thọ trì tu học mới có thể đắc quả. Quả đã viên thành thì sẽ bày ứng vật, biểu hiện sự sâu mâu của tông kinh. Trước là

hiện nhân tướng Đại thừa. Tướng đại thừa đã rõ ràng thì lý bày nói. Cho nên nêu sự ra đời xuất hiện của Phật là một đại sự. Do đây mà trả lời về nhân có đủ sáu nghĩa này:

Đáp về hành nhân là: Trong phẩm Phương Tiện y theo mà luận giải thích có tám nghĩa sâu xa: Phật từng gần gũi trăm ngàn muôn ức vô số Chư Phật. Hành trì tất cả vô lượng đạo pháp của Chư Phật, mạnh mẽ tinh tấn tiếng tăm đồn khắp, thành tựu pháp sâu xa không hề có. Pháp khó hiểu đó Như lai có thể biết, tùy theo chỗ nói mà ý dường khó hiểu. Đây là điều mà Thanh văn, Bích-chi-Phật không thể biết được. Tám điều sâu xa đó là:

- 1) Thọ trì đọc tụng.
- 2) Tu hành.
- 3) Quả hành.
- 4) Tâm Tăng trưởng công đức .
- 5) Tâm khóai diệu sự.
- 6) Vô thượng.
- 7) Nhập

8) Không cùng chỗ làm của Thanh văn, Bích-chi-Phật trụ giữ. Trong kinh chỉ nêu ra có sáu mà không có điều thứ sáu và thứ tám... đến phần dưới sẽ biết: Đạo pháp của Chư Phật đã hành trì rất ráo. Hành trì đầy đủ nhân Nhất thừa chủng trí, mới thành quả Phật. Cho nên nay đáp về nhân pháp mẫu này là để khuyên tu nhân hành.

- Đáp về nguyện nhân là: Trong phẩm Phương Tiện chép: “Xá-lợi-phất lắng nghe: - Ta vốn lập thế nguyện, muốn khiến cho tất cả chúng sanh giống như ta không khác. Như sở nguyện của ta trước kia nay đã đầy đủ . Hóa độ tất cả chúng sanh khiến cho nhập vào Phật đạo.” Phẩm Thọ Lượng chép: “Mỗi khi làm điều gì thì phải nghĩ làm cho chúng sanh nhập vào Phật đạo, mau thành tựu thân Phật . Hoặc từ nơi nhân xưa kia, hoặc quả vị bây giờ thấy điều phát nguyện muốn chúng sanh cũng được như thân ta được nhập vào Phật đạo, cho nên đáp lại bốn nguyện mà nói kinh này. Cũng khiến cho chúng sanh phát hạnh nguyện này, hạnh nguyện hợp nhau nên Phật ra đời.

Đáp về cầu nhân: Trong phẩm Thiên Thọ chép: Ta ở trong đời quá khứ cầu kinh Pháp Hoa không hề biếng nhác, trong nhiều kiếp thường làm vua, cầu đại Bồ-đề, không hề lui sụt. Ta đánh trống tuyên bố khắp bốn phương. Bấy giờ có vị Tiên đến bạch với vua rằng: Ta có kinh Đại Thừa tên là Diệu Pháp Liên Hoa, nếu không trái ý ta thì ta sẽ nói cho nghe.

Vua nghe vị Tiên nói thì vui mừng vô cùng, liền theo vị Tiên hầu hạ các thứ cần dùng. Cho đến đem thân làm giường tòa, thân tâm không hề mỏi mệt, kính thờ vị Tiên như thế suốt cả ngàn năm, vì muốn cầu pháp mà không để cho thiếu sót. Nhà vua khi ấy chính là thân ta bây giờ, vị Tiên ấy này là ĐỀ-bà-đạt-đa. Vì nguyện hạnh quá khứ của Phật tuy thành mà do duyên hội thường chú trọng ở kinh này, với bạn lành thường chuyên việc cầu thỉnh. Cho nên nay Phật giảng nói để cho chúng sanh chú trọng tìm cầu.

Đáp về trì nhân: Trong tám pháp sâu xa ở trước, thì pháp thứ nhất là Phật thường gặn gùi ngàn muôn ức vô số Chư Phật để thọ trì đọc tụng nghĩa sâu xa. Đầu tiên là y theo BỒ-tát hầu hạ năm HẰNG sa Phật. Thứ hai là y theo BỒ-tát hầu hạ sáu HẰNG sa Phật. Thứ ba là y theo BỒ-tát hầu hạ bảy HẰNG sa Phật. Thứ tư là y theo BỒ-tát hầu hạ tám HẰNG sa Phật, gặp nhiều bạn lành thọ trì lâu dài.

Lại vào thời quá khứ Phật Thích-ca Như lai từng làm BỒ-tát Thường Bất Khinh . Sau khi Phật Oai Âm Vương diệt độ hành hạnh bất khinh. Lúc sắp qua đời chợt nghe trên hư không nói kinh Pháp Hoa gồm hai mươi ngàn muôn ức bài kệ và đều có thể thọ trì, liền chứng được sáu căn thanh tịnh như trên, và sau đó tăng tuổi thọ lên hai trăm muôn ức na-do-tha tuổi. BỒ-tát nói rộng kinh này, sau khi qua đời gặp hai ngàn ức Đức Phật đồng hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh, thường thọ trì kinh này. Do nhân duyên ấy, lại gặp hai ngàn ức Phật đồng hiệu Văn Tự Tại Đăng Vương cũng trong giáo pháp của các Đức Phật này, thọ trì kinh này. Thường giữ gìn sáu căn thanh tịnh như trên. Thường Bất Khinh đó nay chính là thân ta. Vì trước kia thường trì kinh này, nay nói ra để khuyến chúng sanh thường thọ trì.

Đáp về tướng nhân là: Đã thành Phật rồi thì sẽ nói kinh này. Trước vì BỒ-tát mà nói kinh Vô Lượng Nghĩa, kế là nhập vào Tam-muội Vô Lượng Nghĩa Xứ . Trời rải bốn thứ hoa như mưa, đất rung chuyển sáu cách, bốn chúng chiêm ngưỡng, tám bộ vui mừng. Phật phát ra ánh sáng để cho những người ở xa trông thấy rồi sanh nghi. Ngài Di-lặc hỏi và Văn-thù đáp rằng: Như tôi, nghĩ thì nay Đức Thế tôn muốn nói pháp lớn, mưa pháp lớn, thổi loa pháp lớn, đánh trống pháp lớn, diễn nghĩa pháp lớn. Tôi ở đời quá khứ đã từng thấy điềm lành này, phát ra ánh sáng rồi, Phật sẽ nói Đại pháp. Cho đến thuyết rộng ra. Hôm nay Đức Như lai sẽ nói kinh Đại Thừa tên là Diệu Pháp Liên Hoa. Chư Phật ba đời khi sắp nói kinh này, trước cũng hiện ra các tướng lớn ấy, không giống như các kinh khác. Các bộ kinh khác đầu tiên không hiện ra điềm

lành này. Vì tướng phi thường nên phải nói ra, vì sắp nói kinh này, nên trước hiện điềm lành lớn này.

Đáp về thuyết nhân: Văn dưới nói: Chư Phật chỉ vì một đại sự nhân duyên nên xuất hiện ra nơi đời. Chỉ giáo hóa Bồ-tát, không có đệ tử Thanh Văn, cuối cùng tất cả đều chứng đắc Nhất thiết chủng trí. Cho nên Chư Phật ba đời thành đạo cuối cùng chỉ nói pháp Nhất thừa, đều mong cầu phương tiện ở trong nhân. Sự tu học tuy đầy đủ mà không hề giảng nói. Nay thời cơ đã đến không thể để trôi qua như vậy. Cho nên hướng về nhân đời trước mà giảng nói kinh Diệu Pháp này. Ý nghĩa như trên, trong kinh nói cũng rất nhiều, vì sợ rộng, nghe nhiều sanh chán nên chỉ tóm tắt.

Sau là đáp thỉnh: Như trong kinh nói: Khi Bồ-tát mới sanh ra liền đi bảy bước phát ra ánh sáng rực rỡ chiếu khắp mười phương, nhìn khắp bốn phía mà nói kệ như tiếng rống sư tử:

*Ta thai sanh đã hết
 Đây là thân cuối cùng
 Nay được đạo giải thoát
 Rộng độ các chúng sanh.*

Vừa phát nguyện như thế rồi thì thân dần dần lớn lên, khi trưởng thành đi khắp bốn cửa thành thấy các việc già bệnh chết và hình tướng Sa-môn. Bồ-tát hỏi biết rồi muốn rời bỏ quyền thuộc cầu quả Vô thượng. Trong đêm đó quán thấy trong hậu cung các hậu phi thể nữ nằm ngủ chẳng khác gì thân chết thật là nhàm chán liền bảo Sa-nặc thẳng ngựa Kiền-trắc, chư thiên nâng chân ngựa vượt thành vào lúc nửa đêm. Đi khoảng mười bốn do-tuần, đến chỗ vị Tiên Bạt-già-bà ở trong rừng. Thái tử cầm dao cắt tóc, đổi y phục diệu báu lấy tấm áo cỏ. Rồi bảo Sa-nặc về thưa lại với các vị ấy. Bồ-tát tu tập ở chỗ sáu vị giáo chủ ngoài đạo bên bờ sông Ni-liên. Vì muốn hàng phục các vị ấy nên trải qua sáu năm tu khổ hạnh cuyên cần hơn tất cả. Mỗi ngày chỉ ăn một hạt mè, sau đó biết đây chẳng phải chánh pháp nên lại uống sữa, thọ nhận cỏ cát tường rồi đến dưới cây Bồ-đề, ngồi tòa Kim cương, dùng năng lực trí tuệ hàng phục ma quân, chứng Đại Bồ-đề, ra khỏi hẳn ba cõi. Bấy giờ vị đứng đầu Tam thiên đại thiên thế giới và các trời khác đều đến chỗ Phật cầu thỉnh xoay bánh xe pháp. Hóa Phật khen ngợi khuyên nên quyền nói pháp. Bấy giờ vì căn cơ chưa thuần thực nên tạm nói phương tiện mà chưa thuyết pháp thật. Nay vừa hợp với lời thỉnh của ngài Thu tử v.v... mà nói nương cảnh quyền thật. Ngài Văn-thù thỉnh nói nương hành an vui. Ngài Di-lặc v.v... thỉnh nói quả thân thân ứng. Cho

nên văn kinh ở dưới nói: “Ta mới ngồi đạo tràng, quán cây và kinh hành, trong hai mươi mốt ngày thường suy nghĩ việc ấy, cho đến nghĩ về Chư Phật quá khứ thực hành năng lực phương tiện. Ta nay đắc đạo cũng nên nói ba thừa. Lúc đang suy nghĩ, thì Chư Phật mười phương đều hiện tiếng Phạm âm để an ủi ta: Lành thay! Phật Thích-ca, tùy theo tất cả Chư Phật mà dùng năng lực phương tiện. Do phương tiện này mà lại giảng nói ba thừa. Nay căn cơ của chúng sanh đã thích nghi thuận thực. Các ngài Xá-lợi-phất... cầu thỉnh Phật nói lý chân tông, hiển bày đạo nhất thật này. Cho nên trong kinh nói rằng: Ông đã ân cần ba lần thỉnh, nay ta đâu thể không nói!

Trong phẩm An vui Hạnh, ngài Văn-thù phát lời thỉnh, Đức Thế-tôn nói rộng bốn hạnh an vui. Trong phẩm Thọ Lượng cũng giống như thế. Ngài Di-lặc ba lần thỉnh. Phật bảo: Các ông nên tin hiểu lời nói thành thật của Như lai. Vì đã trải qua ba lần khuyến tin, nên nay mới nói thân chân, thân ứng. Cho nên đáp lại lời thỉnh cầu mà nói pháp Hoa.

- Trong phá chấp nghi có hai: 1) Phá nghi; 2) Phá chấp.

1. *Phá nghi*: Từ khi Phật thành đạo chỉ thọ ký cho các Bồ-tát đắc đạo Bồ-đề, không nói Thanh văn sẽ đắc quả Phật. Các Thanh văn nghi ngờ mình không bao giờ thành Phật. Do đó mà ngài Xá-lợi-phất thương cảm mình và các Thanh Văn không có vô lượng tri kiến của Như lai, cho đến nói rộng... Mà nay nghe Phật nói pháp không hề nghe, không hề có, dứt hết các điều nghi hối. Các vị tiểu Bồ-tát xưa kia nghe pháp Đại thừa, cũng nghi là Bồ-tát mới có đạo Bồ-đề, còn Thanh văn không có. Hoặc các vị Tiểu Bồ-tát tánh Bất định nghi mình cũng không có đạo quả Bồ-đề Phật. Do đó mà ba thừa đều có lưới nghi, thế nên trong kinh nói rằng:

*Thanh văn và Bồ-tát
Nghe ta nói pháp rồi
Dù chỉ một bài kệ
Đều thành Phật không nghi.
Lại nói: Các người cầu ba thừa
Nếu có sự nghi hối.
Phật sẽ dứt trừ cho.
Hết sạch không còn sót.
Lại nói: Bồ-tát nghe pháp này
Lưới nghi đều đã trừ.
Ngàn hai trăm La-hán
Cũng đều sẽ thành Phật.*

Trong đây nói phá nghi cũng gồm cả phá trừ niệm hối hận. Hối hận trước đây tu Tiểu thừa không được thành Phật nay nghe nói được thành Phật nên hối hận được dứt bỏ. Biết tiểu chính là nhân của Đại, nghi thì chung cả ba thừa mà hối chỉ có Tiểu thừa, tức nêu rộng mà thu nhiếp hẹp. Chỉ nói phá nghi mà không nói trừ hối, ở quyển sau sẽ giải thích sự khác nhau. Vì để phá trừ nghi hoặc của đại chúng, nên Phật nói kinh này.

2. *Phá chấp*: Thanh văn có hai hạng:

- Chủng tánh quyết định. Khi chứng quả Thanh văn, chắc chắn nhập Vô dư, thân khô trí diệt. Cho nên trong kinh nói: Người khác có gốc lành đến Niết-bàn thì tận. Gốc lành của Bồ-tát thì không như thế.

Đã lui sụt tâm rồi lại phát tâm Bồ-đề: Loại trước là định tánh, sau là tánh bất định. Nhưng trong luận Du-già và luận Pháp Hoa nói Thanh văn có bốn:

a. Quyết định chủng tánh, cũng gọi là hướng đến vắng lặng (Niết bàn).

b. Tăng thượng mạn: Đây là hàng phàm phu đắc Bốn thiên, gọi là A-la-hán.

c. lui sụt rồi lại phát tâm Bồ-đề: Cũng gọi là chủng tánh Bất định. Vả lại trong hội Pháp Hoa được thọ ký, gọi các người Thanh văn là thoái tâm Bồ-đề, Ngài Xá-lợi-phất cũng thuộc loại này. Nên trong kinh Phật nói: “Xá-lợi-phất! Ta xưa dạy ông chí nguyện Phật đạo, nay ông đều quên hết, mà còn tự cho mình đã diệt độ.” Trong kinh Ưu-bà-tắc nói: “Xá-lợi-phất tu đạo Đại thừa, trải qua sáu mươi kiếp do nhân thí mắt nên đạo hạnh khó thành mà thoái tâm cầu tiểu quả. Ngài Thu Tử cũng nói: Ta nhiều đời đã từng thọ hóa với Phật.

Phẩm Hóa Thành Dụ chép: Mười sáu vị Vương tử trong quá khứ mới kết duyên giáo hóa chúng sanh. Do đó mà gọi là thoái Tâm Bồ-đề. Chẳng phải những vị Bất định tánh đều thuộc loại thoái tâm. Cũng có vị trước kia chưa cầu Đại thừa, nay từ Tiểu quả hướng cầu Đại thừa gọi là bất định tánh.

d. Ứng hóa: Ứng hóa chẳng phải thật. Luận Nhiếp Đại Thừa chép:

- Chư Phật và các đại Bồ-tát hóa thị hiện làm Thanh văn để dẫn dắt Thanh văn hướng về Đại thừa các vị như Phú-lâu-na v.v... đều thuộc loại này.

- Luận Pháp Hoa chép: Trong hội Pháp Hoa này chỉ có hai hạng Thanh văn được thọ ký. Đó là thoái tâm và Ứng hóa, còn hạng hướng

đến vắng lặng và tăng thượng mạn, thì Phật không thọ ký, vì người căn tánh chưa thuần thực; Bồ-tát thì thọ ký cho. Tuy cũng nói chung là: Các ông thực hành đạo Bồ-tát sẽ thành Phật mà luận giải thích: thọ ký là để cho phát tâm.

Thoái tâm Bồ-đề chính là căn cơ thuần thực, nên Phật nói Nhất thừa chính là để phá trừ chấp của họ. Ứng hóa Thanh văn chẳng phải thật không có chấp để phá thị hiện tướng có thể như thế. Người tăng thượng mạn đã là phàm phu căn hiện tại chưa thuần thực, nên Phật không thọ ký.

- Bồ-tát thọ ký cho: Như Ngài Thường Bất Khinh vì có đủ nhân thọ ký, khiến tin là có Phật tánh. Lại dần dần phát tâm tu đại hạnh.

Người hướng đến vắng lặng tức đã không có căn tánh Đại thừa, làm sao nói căn cơ thuần thực hay không thuần thực, cho được, nên nói họ không có đại tánh, căn lành chưa thuần thực nên Phật không thọ ký. Bồ-tát thọ ký cho là đầy đủ nhân lý tánh, dần dần tin pháp Đại thừa không còn ngu đối với pháp, chẳng phải căn tánh chưa thuần thực, sau có thể sẽ thuần thực. Cho nên không phải thọ ký cho Bồ-tát là khiến họ phát tâm hướng về quả Bồ-đề Đại thừa.

Nói sẽ thành Phật, là vì tâm nguyện của Bồ-tát nên Phật dùng phương tiện hóa độ họ khiến cho sanh ý tin. Như kinh Bát-nhã chép: Ta đều khiến cho chúng sanh nhập Niết-bàn Vô dư nhưng chẳng phải đều nhập hết. Bồ-tát được thọ ký hướng đến vắng lặng cũng vậy. Nếu chấp “hướng đến vắng lặng” này đồng với tăng thượng mạn thì chẳng những không được gọi là hướng đến vắng lặng, mà lại rất trái với giáo nghĩa. Không nên lầm lẫn. Vì Thanh văn hướng đến vắng lặng và tăng thượng mạn hợp chung lại mà nói: Chủ ý phiên dịch nghĩa căn tánh chưa thuần thực khiến cho họ phát tâm. Nghĩa chánh thì nên nói “người hướng vắng lặng” thì căn tánh chưa thuần thực, nên Phật không thọ ký. Bồ-tát thọ ký cho khiến họ phát tâm tin hiểu Đại thừa. Người tăng thượng mạn vì căn tánh chưa thuần thực nên Phật không thọ ký cho. Bồ-tát được thọ ký để hướng về tâm đại thừa nên hướng vắng lặng thì sau này cũng đắc quả thành Phật. Ý này trái với kinh Niết-bàn đã nói. Bồ-tát cũng có hai: Một là đốn ngộ, hai là tiệm ngộ.

Tiệm ngộ có hai nghĩa:

1) Là từ quả Nhị thừa, phát tâm hướng cầu Đại thừa thì gọi là tiệm ngộ. Do số chúng sanh ít hoặc hoàn toàn không có. Nếu từ người nhị thừa mà quy về Đại thừa tức là thuộc về đốn ngộ, vì không hề chứng quả Nhị thừa, số sanh còn nhiều nên không gọi là Tiệm ngộ. Cho nên

trong kinh Niết-bàn chép: Chỉ nói tám muôn kiếp của bậc Thánh mà không nói: “Kiếp số hồi tâm của phàm phu.

2) Từ trong hội mà phát tâm nhị thừa, từng tu hạnh nhị thừa, lại quy về Đại thừa nên gọi là tiệm ngộ. Vì tánh Nhị thừa đầy đủ nên tu hạnh ấy. Nghe suy tư rồi ngộ giải cũng gọi là ngộ, cần gì phải chứng ngộ. Hướng chi người cũng có số sanh ít. Nghĩa là đã định sanh tức khi sự sanh này cho đến một lần tu thuận phần quyết trạch. Trong kinh chỉ y theo kiếp định nên chỉ nói bậc Thánh, đâu có ảnh hưởng phàm phu hay có số sanh ít tức là Kinh này nói lý Nhất thừa. Trong luận tuy nói vì người Nhị thừa Thanh văn mà nói là thoái tâm, ứng hóa, trong khi một hội Pháp Hoa chính chỉ vì người thoái tâm Bồ-đề, cũng nói cả ứng hóa. Ngài Mãn Từ Tử cũng ở trong hội. Nếu theo Nhiếp luận hợp lấy mười nghĩa mà nói Nhất thừa, thì nghĩa gồm cả ba lý cũng không sai, tức quyết định chủng tánh không còn ngu pháp, chủng tánh bất định hồi tâm hướng cầu pháp Đại thừa, người ứng hóa thì thị hiện được thọ ký. Tuy cũng có thể nói về hai hạng Bồ-tát đốn tiệm nhưng chánh tông chỉ vì người. Cho nên, kinh nói: “Bồ-tát nghe pháp này lưới nghi đều xé toang đối với nghĩa thì gồm đốn ngộ mà lý thì chưa rõ ràng. Trong mười nghĩa của Nhiếp Luận giải thích về Nhất thừa rằng: Vì dẫn nhiếp một loại căn cơ và gìn giữ các căn cơ chúng sanh khác. Do chủng tánh bất định mà Chư Phật nói Nhất thừa. Nói dẫn nhiếp một loại tức Thanh văn lui sụt tâm Bồ-đề. Gìn giữ các căn cơ khác tức là Bồ-tát tiệm ngộ lui sụt tâm Bồ-đề trụ quả Thanh văn, chấp quả Tiểu thừa tự cho là rốt ráo. Ngài Xá-lợi-phất nói: Ta đã trừ hết tà kiến, chứng được pháp không. Bấy giờ tâm tự cho là được đến chỗ diệt độ.”

Ca-diếp cũng nói: “Phật vì muốn chúng ta vượt ra khỏi ba cõi, đắc chứng được Niết-bàn. Đối với pháp Bồ-tát tâm không sanh một niệm ưa thích”. Đây đều ý nói do xưa chấp trước cảnh Tiểu thừa. Như Nhiếp luận chép: Rèn luyện ba thứ tâm, Dứt trừ bốn chỗ chướng. Duyên pháp nghĩa làm cảnh.

Bốn chỗ là:

- 1) Nhị thừa tác ý.
 - 2) Chư nghi là nghi.
 - 3) Đối với pháp được nghe và suy nghĩ cho rằng: Ta có thể như thế, ngoài ra không thể như thế.
 - 4) Đối với bộ xương cho đến Bồ-đề chấp trước phân biệt.
- Nhị thừa tác ý là: Chấp vào quả nhị thừa là tốt cùng. Vì muốn dứt chấp trên mà nói kinh này. Bồ-tát tiệm ngộ chấp Bồ-đề chỉ có Phật

chứng bản thân mình không có phần, muốn sanh tâm lui sụt trở lại Nhị thừa. Vì vậy mà Phật muốn các vị nhậm trì pháp này để không lui sụt. Lại các hàng Đốn ngộ tiểu Bồ-tát, chấp người đã theo Đại thừa tu hành là có thể thành Phật, đã trụ Thanh văn thì không thể thành Phật. Nay phá chấp này để nói lên Nhị thừa chẳng phải tốt cùng, người trụ Nhị thừa cũng được thành Phật, cho nên nói kinh này. Do đây mà trong Nhiếp luận đoạn bốn chỗ nói: Thứ nhất là Nhị thừa tác ý, thứ hai là nói: “Ta có khả năng như vậy, ngoài ra không thể được vậy. Tức hai loại này là nghi các nghi được lia ở trước

Nói về thọ ký hành trì có hai nghĩa:

1) Nói ký là Phật từ khi thành đạo chưa thọ ký đạo Bồ-đề cho Thanh văn. Nay thọ ký cho họ cho nên nói kinh này. Trong kinh có nói: Ta lập phương tiện để cho chúng sanh thể nhập tuệ Phật, không hề nói các ông sẽ được Phật đạo. Sở dĩ không hề nói vì lúc nói chưa đến. Nay chính đã phải lúc, nên Phật quyết định nói Đại thừa.”

Lại ngài Ca-diếp nói: Nay chúng ta tuổi tác đã cao. Phật giáo hóa các Bồ-tát đặc pháp A-nậu-đa-la-Tam-miệu-Tam-bồ-đề, không hề sanh một niệm ưu thích. Chúng ta nay đối trước Phật nghe thọ ký cho Thanh văn đắc quả Chánh đẳng Chánh giác. Tâm liền vui mừng được điều không hề có.

Lại nói: Hoặc nói Tu-đa-la, Già-đà, và Bốn sự, Bốn sanh, Vị Tăng Hữu. Cũng nói nhân duyên, thí dụ, cũng kỳ dạ Ưu-ba-đề-xá-ly. Chỉ vì Thanh văn mà nói chín bộ này. Không nói Thọ Ký, Phương Quảng, Tự Thuyết. Vì trước đây không hề thọ ký, nay lại thọ ký nên gọi là kinh.

2) Nêu rõ hành là: Nay nói hành Nhất thừa của Bồ tát. Nhất thừa chính là hạnh của Bồ-tát cho nên trong kinh nói: “Có Phật tự tâm thanh tịnh mềm mỏng cũng rất lợi căn. Ở trong vô lượng Chư Phật hành đạo sâu mâu. Phật vì họ mà nói kinh Đại thừa này. Lại nói Thanh văn cũng như Bồ-tát, nghe ta nói pháp cho đến thọ trì một bài kệ đều thành Phật không còn nghi ngờ.”

Lại nói: “Xá-lợi-phất! Chư Phật Như lai, chỉ giáo hóa Bồ-tát, các vị có làm điều gì thường vì một việc, phải do tu phước tuệ mà soi chiếu có, không. Tìm trong giáo giải thích lý nhiệm mâu rất ráo mà hiểu chân thật khởi ngộ Nhất thừa. Lại tạm nói Nhất thừa có nhân có quả. Nhân tức là Thất địa bốn hạnh Bồ-tát, dưới tùy theo sở ứng mà thích nghi đủ. Quả là quả vị Phật Bồ-đề Niết-bàn trong ba thân này đều nhiếp cả.

Lại ba lần chuyển Phật chỉ nói về Nhất thừa, nói cảnh Nhất thừa. Phẩm An vui Hạnh nói hành Nhất thừa. Phẩm Thọ Lượng nói quả Nhất

thừa, nói cảnh muốn phát tâm Thanh văn nói hành khiến cho tu Bồ-tát hạnh, nhờ đó mới có công đức quả Phật. Như vậy vì muốn nói Bồ-tát hạnh nên Phật nói kinh Pháp Hoa.

Trong lợi ích nay và sau có hai phần:

1) Lợi ích nay:

Trong hội Pháp Hoa có cả chúng phàm Thánh nên nghe kinh Pháp Hoa mà được lợi ích. Đây có hai: Lợi ích được thọ ký quả, và lợi ích hiện tại chứng.

- Lợi ích được thọ ký quả, tức là vì ba căn cơ Đức Thế tôn ba lần chuyển nói nghĩa Nhất thừa. Hội ở hai thừa phá chấp hai thừa, vì người lợi căn lợi ích hiện tại. Từ phẩm Phương tiện cho đến phẩm Thí Dụ. Ngài Thu Tử được thọ ký, khiến cho tám bộ đều vui mừng. Đó là lần chuyển thứ nhất.

- Chánh kinh: Chư Phật vì một việc nhân duyên lớn nên xuất hiện ở đời. Hoặc nói Chư Phật dùng năng lực phương tiện đối với pháp Nhất thừa phân biệt nói thành ba. Thế nên trong phẩm Thí Dụ, ngài Xá-lợi-phất nghe nói pháp rồi càng sanh lòng tín hiểu lãnh hội, thuật lại việc thành tựu với Phật rồi liền được thọ ký. Trong phẩm Thí Dụ, Xá-lợi-phất thỉnh Phật nói pháp Thí dụ, với các phẩm Tín Giải, Dược Thảo Dụ, phẩm Thọ Ký là lần chuyển thứ hai. Phẩm Thí Dụ chép: “Như lai cũng giống như thế, là cha lành của tất cả chúng sanh” hoặc nói: Tôn giả Xá-lợi-phất vì nhân duyên này nên biết Chư Phật dùng các lực phương tiện đối với Nhất thừa phân biệt nói thành ba. Ngài Đại Ca-diếp nghe nói như vậy rồi, ở trong phẩm Tín Giải mới sanh lãnh ngộ. Trong phẩm Dược Thảo Dụ Phật thuật lại thành tựu. Trong phẩm Thọ Ký, Phật liền thọ ký do bốn đại đệ tử là đại Ca-diếp, Tu-bồ-đề, Ma-ha Ca-chiên-diên, và Đại Mục-kiền-liên.

Từ phẩm Hóa Thành Dụ năm trăm đệ tử được thọ ký, đến phẩm Thọ Học Vô Học nhân ký, là lần chuyển thứ ba. Trong phẩm Hóa Thành Dụ, đầu tiên nói về việc Đức Phật Đại Thông Trí Thắng, để cho đại chúng nhớ lại.

Lại nói: “Này các Tỳ-kheo! Nếu Như lai tự biết khi Niết-bàn đến.” Hoặc nói: Chỉ là Như lai dùng năng lực phương tiện đối với một Phật thừa phân biệt nói thành ba. Ngài Phú-lâu-na nghe nói như thế rồi nên trong phẩm Thọ Ký Phật thọ ký cho năm trăm vị đệ tử càng sanh lãnh giải. Phật thuật lại việc thành tựu rồi nên năm trăm vị đệ tử và chúng Học, Vô học đều được thọ ký. Tức là làm lợi ích cho chúng Thanh văn bấy giờ. Kinh có sáu nơi để thị hiện thọ ký.

a) Biệt ký: Ngài Xá-lợi-phất và bốn vị đại Thanh văn tri thức, danh hiệu khác nhau nên nói là Biệt ký.

b) Đồng ký: Ngài Phú-lâu-na và năm trăm vị, một ngàn hai trăm vị, đồng một tên và đồng thời thọ ký.

c) Hậu Ký: Chúng Hữu học, Vô học, không phải chúng tri thức, cùng đồng một hiệu, trong các vị hạ căn thời sau được thọ ký.

d) Vô Oán ký: Nói lên Như lai không có oán ghét nên, thọ ký cho Đề-bà-đạt-đa.

e) Thông hành ký: Thị hiện thân nữ, dù ở tại gia xuất gia tu Bồ-tát hạnh cũng đều chứng quả Phật. Nên Phật thọ ký cho Tỳ-kheo ni và Thiên nữ. Năm pháp thọ ký trên là lợi ích thời ấy đều do Như lai thọ ký.

f) Cụ nhân ký: Bồ-tát Thường Bất Khinh lễ bái khen ngợi rằng: Tôi không dám khinh quý Ngài, quý ngài đều sẽ thành Phật, nói lên chúng sanh đều có Phật tánh. Đây là một loại Bồ-tát thọ ký cho, nói lợi ích vãng thời. Ba phần đầu và thứ năm là lợi từ nghe Pháp Hoa được thọ ký, hai loại còn lại được thọ ký không phải do nghe kinh. Năm thứ thọ ký trước đều gọi là lợi ích ngày nay, tức là lợi ích được thọ ký quả. Nhưng các Thanh văn được thọ ký về sau, còn thọ biến dịch sanh tử, còn về nghĩa thế, tướng trạng... phần sau sẽ nói.

- Lợi ích hiện tại chứng: Lại có nhiều loại, như trong phẩm Đề-bà-đạt-đa, tuy Long nữ từ cung rồng xuất hiện thành đạo đều do Pháp Hoa, nhưng không phải lợi ích từ hội Linh Sơn, nên lược qua không nói. Chỉ có khi Long nữ thành đạo nói pháp. Bấy giờ chúng Bồ-tát, Thanh văn, tám bộ trời rồng người và chẳng phải người ở thế giới Ta-bà, từ xa đều thấy Long nữ kia thành Phật. Khấp vì chúng trời người trong pháp hội nói pháp. Tâm các vị rất vui mừng đều cùng kính lễ từ xa. Có vô lượng chúng sanh nghe pháp ngộ giải rồi đắc đạo không còn lui sụt. Có vô lượng chúng sanh được thọ ký thành đạo. Thế giới Vô cấu sáu lần rung chuyển. Ba ngàn chúng sanh ở thế giới Ta-bà trụ địa lui sụt. Ba ngàn chúng sanh phát tâm Bồ-đề mà được thọ ký. Hợp với lợi ích bốn quả vị này. Phẩm Phân Biệt Công Đức có mười một vị đắc chứng.

Vị phát tâm: Phật nói: Lúc Như lai thọ lượng lâu dài, có sáu trăm tám mươi muôn ức na-do-tha hằng hà sa chúng sanh đắc vô sanh pháp nhẫn. Có ngàn muôn vị Đại Bồ-tát đắc môn văn trì Đà-la-ni. Lại Đại Bồ-tát số nhiều như bụi nhỏ của một thế giới đắc Nhạo thuyết biện tài, Đại Bồ-tát số nhiều như bụi nhỏ của một thế giới đắc trăm ngàn muôn ức vô lượng Triền Đà-la-ni. Tam thiên đại thiên thế giới vi trần số Đại

Bồ-tát có thể xoay bánh xe pháp không còn lui sụt. Hai ngàn cõi nước vi trần số Đại Bồ-tát có thể xoay bánh xe pháp thanh tịnh. Có Tiểu thiên cõi nước vi trần số Đại Bồ-tát đắc được tám sanh.

Bốn tứ thiên hạ đương đắc bốn sanh, ba tứ thiên hạ đương đắc ba sanh, hai tứ thiên hạ đương đắc hai sanh, và một tứ thiên hạ vi trần số Đại Bồ-tát nhất sanh sẽ đắc quả A-nậu-đa-la-Tam-miệu-Tam-bồ-đề. Lại có tám thế giới vi trần số chúng sanh đều tâm phát A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam Bồ-đề như nói tám muôn bốn ngàn Bồ-tát ở trong phẩm Dược Vương, đắc Đà-la-ni hiểu được ngôn ngữ của tất cả chúng sanh. Trong phẩm Diệu Âm nói có tám muôn bốn ngàn vị đắc Tam-muội Hiện nhất thiết sắc thân. Bốn muôn hai ngàn thiên tử đắc vô sanh pháp nhãn. Hoa Đức Bồ-tát đắc Tam-muội Pháp Hoa. Nói phẩm Quan Âm có tám muôn bốn ngàn chúng sanh đều phát tâm vô đẳng đẳng A-nậu-đa-la-Tam-miệu-Tam-bồ-đề. Nói phẩm Đà-la-ni có sáu muôn tám ngàn người đắc vô sanh pháp nhãn. Nói phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương bốn sự có tám muôn bốn ngàn người xa lìa hết bụi nhỏ đắc pháp nhãn thanh tịnh. Nói phẩm Phổ Hiền Khuyến Phát, có Hằng hà sa đẳng vô lượng vô biên Bồ-tát đắc trăm muôn Triền Đà-la-ni. Có Tam thiên đại thiên thế giới vi trần đẳng Bồ-tát hành đạo Phổ Hiền. Trong năm thọ ký trước, thọ ký sẽ thành Phật. Hai mươi lăm loại này là nhân vị hiện chứng đều là lợi ích hiện nay mà nói kinh Pháp Hoa.

2) Lợi ích về sau: Rời khỏi hội về sau đều do kinh Pháp Hoa mà được công đức đều là lợi ích về sau. Phẩm Tùy Hỷ Công Đức nói: Năm mươi người khi nghe kinh Pháp Hoa đều tùy hỷ thì công đức, hơn cả bố thí bốn trăm muôn ức na-do-tha, tam thiên đại thiên thế giới chúng sanh các loại vàng bạc bảy báu, lại hơn nữa, khiến cho đắc quả A-la-hán. Nếu đi đến phòng tăng trong khoảnh khắc nghe kinh Pháp Hoa, thì đời đời được cưỡi các xe bảy báu xe voi ngựa cho đến nghe pháp ở cõi trời. Nếu lại chia chỗ ngồi để cho người khác nghe, thì đời đời được ngồi ở chỗ Phạm vương và Đế-thích. Nếu khuyên người đến nghe Pháp Hoa, thì đời đời thường sinh một chỗ với Bồ-tát Đà-la-ni, không hề bị cảm ngọng, cho đến tương lai gặp Phật nghe pháp tin nhận lời Phật dạy. Phẩm Pháp Sư Công Đức chép: “Như người Thiện nam! Người Thiện nữ thọ trì kinh Pháp Hoa này, hoặc đọc hoặc tụng, hoặc giảng nói hoặc ghi chép, thì mắt người này sẽ được tám trăm công đức tai được. Một ngàn hai trăm công đức mũi được, tám trăm công đức lưỡi được. Một ngàn hai trăm công đức thân được, tám trăm công đức ý được, một ngàn hai trăm công đức . Các công đức ở sáu căn như thế đều được thanh

tịnh.” Cho đến phẩm Phổ Hiền chép: “Nếu đời sau có người thọ trì đọc tụng kinh này thì người này không còn tham đắm y phục, giường ghế, thức uống ăn và các vật dụng nuôi sống khác, mọi sở nguyện đạt được đều không lưỡng dối, ở trong hiện đời lại được phước báu.” Thế nên trong kinh Di Giáo nói: Người đáng được độ đều đã độ hết, người chưa được độ đều đã làm nhân duyên để được độ.” Do đây mà nói kinh này, cho đời sau làm được lợi ích lớn. Đó gọi là vì lợi ích mai sau mà Phật nói kinh này.

Nói về hiển thời cơ có hai: Một là hiển thời, hai là hiển cơ.

Hiển thời: Chư Phật nói giáo, đều lược có hai loại. Một là đốn, hai là tiệm. Đốn là chỉ cho các bậc đại cơ. Đốn là từ phạm phu để cầu Phật đạo. Như trong kinh Thắng man nói về Nhất thừa, Nhất thừa là quyền, bốn thừa là thật. Tiệm tức là căn cơ của kia từ nhỏ cho đến lớn. Trong kinh này nói về Nhất thừa, Nhất thừa là thật Nhị thừa là quyền, nên phần nhiều từ Nhị thừa để cầu Phật đạo, phần nhiều thuộc về Đại thừa tiệm giáo. Các sư xưa giải thích rằng: Giáo có năm thời:

- Thời thứ nhất là từ lúc Phật mới thành đạo vì năm trăm người đi buôn, chỉ nói ba quy năm giới cấm, mười điều thiện nhân quả ở thế gian, tức là kinh năm giới bốn hạnh, vì chưa có pháp khí gốc lành xuất thế.

- Thời thứ hai: Phật thành đạo sau hai mươi một ngày, trong mười hai năm chỉ nói giáo ba thừa hành “Hữu”, chưa vì thuyết “không”. Tức là các kinh Tiểu thừa như A-hàm.

- Thời thứ ba: Sau khi Phật thành đạo trong ba mươi năm, nói ba thừa đồng hành không giáo, tức là các kinh: Duy-ma, Tư Ích, Đại Phẩm.

- Thời thứ tư: Phật thành đạo trong vòng bốn mươi năm, có nói Nhất thừa, nhưng vẫn chưa giảng nói về Phật tánh thật tướng thường trụ một cách rõ ràng, còn nói về quả Phật vô thường, cho là chân thật. Tức là các kinh Pháp Hoa, vô Lượng Nghĩa. Vì từ trước chưa nói nghĩa Nhất thừa, nên trong đây còn chưa giảng nói Phật tánh thường trụ một cách rõ ràng.

- Thời thứ năm: Trong rừng Song lâm, Phật nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh thường trụ. Tức nói các kinh: Niết-bàn, Đại Bi v.v... Xem qua thì có thể như vậy mà lý thì không như vậy. Nghĩa là kinh nói năm trăm người đi buôn trước khi thọ năm giới phải sám hối các tội ngũ nghịch thập ác báng pháp, đắc bốn đại bốn tịnh, năm ấm bốn tịnh, lục trần bốn tịnh, ngã của ta bốn tịnh. Tức là đắc bất khởi pháp nhãn. Ba

trăm người đi buôn đắc nhu thuận nhãn. Hai trăm người đi buôn đắc quả Tu-đà-hoàn. Bốn thiên vương đắc nhu thuận nhãn. Ba trăm Long vương đắc Tín nhãn, còn lại các vị Trời người đều phát vô thượng đạo ý. Mười ức Trời người đều thực hành mười điều thiện của Bồ-tát. Tức là: Trưởng giả diệt khổ đắc ba cõi bất khởi pháp nhãn. Tức từ Sơ địa đến Bát địa.

- Lại trong kinh Phổ Diệu chép: Tuần lễ thứ hai năm trăm người đi buôn dâng cháo mật cúng dường Phật. Phật liền thọ ký. Các ông ở đời sau được thành Phật hiệu là Tề Thành. Vì sao chỉ nó đệ nhất chỉ là giáo Thế gian. Nhưng vì ngày nay còn chưa rõ ràng nói hàng ba thừa đồng chỗ quán đế. Cho nên chưa gọi là xoay bánh xe. Đến khi có năm Tỳ-kheo thì mới gọi là xoay bánh xe.

Kế đến nói thời thứ hai trong mười hai năm chỉ nói “hữu giáo”. Giác ái hỏi rằng: Sau khi thành đạo năm năm Phật nói Đại Bát-nhã chính là nói thật tướng. Lại năm thứ bảy vì tám vị Bồ-tát nói kinh Ban Chu Tam-muội, chính là nói năm ấm chúng sanh vốn không. Lại đến năm thứ chín nói kinh Ương-quật-ma-la Tam-muội. Trong năm thứ mười nói kinh Như lai Tạng, đều nói rõ lý Phật tánh Niết-bàn sâu xa. Lại kể rằng: Kinh Phổ Diệu cũng nói Bồ-tát hạnh, cũng thọ ký người đi buôn thành Phật. Lúc Phật mới thành đạo đã nói Đại thừa. Lại lúc thành đạo khoảng mười bốn ngày nói kinh Thập Địa. Lại kinh Đại Bát-nhã chép: Phật tại vườn Lộc giả, xoay bánh xe tứ đế, có vô lượng chúng sanh phát tâm Thanh văn, vô lượng chúng sanh phát tâm Độc giác. Vô lượng chúng sanh phát tâm A-nậu-đa-la-Tam-miệu-Tam-bồ-đề, hành lục Ba-la-mật. Vô lượng Bồ-tát đắc vô sanh pháp nhãn, trụ ở Sơ địa Nhị địa, Tam địa... cho đến Thập địa. Có vô lượng Bồ-tát Nhất sanh bồ xứ đều đồng thành Phật. Vì sao lại nói vào thời thứ hai chỉ nói ba thừa hữu giáo. Như thế đủ biết một trận mưa cây cỏ thấm nhuần không đồng. Không thể nói Phật giáo là có trước sau. Nay nương vào nghĩa xưa tạm phá hai thời, ba thời, còn lại cũng phá như vậy. Chỉ sợ văn rườm rà nên lược bớt không nói. Nếu theo Kinh mới, thì Đại thừa Đốn giáo chỉ có một thời, cùng với một đại cơ mà không khởi theo tiểu cơ. Giáo bao trùm chỉ có một, cho nên dần dần đại giáo mới có ba thời. Trong kinh Giải Sâu kín Phật vì Bồ-tát Thắng Nghĩa Sanh, y theo ba tánh mà nói ba vô tánh, đều là Biến kế sở chấp. Bồ-tát Thắng Nghĩa sanh lãnh giải sâu xa, liền nói rộng các kinh: Thế Gian Tỳ Thấp Phước Dực Tạng Thái Thơ, Địa Thục Tô Hư Không, và các Thí Dụ rồi. Đức Thế tôn ngợi khen là khéo giảng nói. Thắng Nghĩa Sanh bạch rằng:

- Phật ở vào thời thứ nhất, ở cõi vị Tiên Ba-la-tư-đà, rơi đọa vào

trong rừng Thi lộc, chỉ vì phát tâm tu Thanh văn thừa, tức là dùng tướng Bốn đế xoay bánh xe chánh pháp. Tuy là pháp rất đặc biệt ít có ở thế gian không ai có thể xoay được, nhưng lúc ấy sự xoay bánh xe này còn có pháp vượt hơn, còn có chỗ chấp thọ là chưa rõ nghĩa là các tranh luận về chỗ đặt chân. Đức Thế tôn khi xưa vào thời thứ hai, vì những người phát tâm tu Đại thừa, nương vào tất cả pháp đều không có tự tánh, vô sanh, vô diệt, tự tánh xưa nay vắng lặng Niết-bàn, dùng tướng ẩn mặt mà xoay bánh xe chánh pháp. Tùy càng đặc biệt càng ít có, mà lúc ấy sự xoay bánh xe này cũng là có chỗ chấp thọ. Còn chưa rõ nghĩa, cũng có các tranh luận về chỗ đặt chân. Trong thời thứ ba, Đức Thế tôn vì tất cả chúng sanh phát tâm hướng Đại thừa, y theo tất cả pháp đều không có tự tánh, vô sanh, vô diệt, xưa nay tự tánh Niết-bàn vắng lặng, không có tánh tự tánh, dùng hiển liễu tướng xoay bánh xe chánh pháp. Là pháp đặc biệt ít có bậc nhất là đức Thế tôn xoay bánh xe vô thượng, không có chỗ chấp thọ, là liễu nghĩa chân thật, chẳng phải là các tranh luận về chỗ đặt chân. Theo văn kinh này thì kinh A-hàm là thời thứ nhất, thậm nói chung về hữu mà không nói hữu ấy có tính gì? Kinh Đại Bát-nhã v.v... là thời thứ hai, thậm nói chung về không, chẳng nói không cũng không có tánh gì?

- Kinh Hoa Nghiêm v.v... là thời thứ ba. Nói về hữu, hữu y tha, viên thành. Cũng nói rõ thuyết không, không chỗ chấp tánh. Vậy nên trong kinh Thiện Giới chép: Hữu vi, vô vi đều gọi là hữu. Ngã và ngã sở đều là không.

- Kinh Kim Quang Minh cũng nói ba pháp luân, đó là chuyển, chiếu, trì. Chuyển pháp Tứ đế, dùng không chiếu hữu, phi hữu phi không đều có thể gìn giữ. Kinh Niết-bàn cũng nói: Đầu tiên có y sư (thầy thuốc) bảo người uống sữa. Do chỉ uống sữa nên trong nước nhiều người chết. Sau có một thầy thuốc khác nói sữa là độc tố khuyên mọi người không nên uống. Sau đó vua có bệnh hỏi thầy thuốc nên uống gì. Thầy thuốc bảo hòa thuốc với sữa. Vua nổi giận hỏi: Trước kia người nói sữa là độc dược, sao nay lại bảo đem hòa thuốc với sữa uống.

Thầy thuốc đáp: Trước vì chỉ uống sữa nên nhiều người chết. Vì chỉ thường uống một chất như thế nên nói là chất độc, vì sợ người không bỏ được mới nói vậy để cho bỏ. Xét theo lý thật thì có bệnh nên uống, bị bệnh lại không nên uống. Vua bệnh này thì nên pha thuốc với sữa uống mới thích hợp.

Phật nói: Pháp của ta cũng giống như vậy. Kinh Pháp Hoa cũng chép: Khi chúng con diệt được bên trong tự cho là đủ, chỉ hiểu việc này

mà không hiểu việc khác, đây là thời giáo ban đầu. Nếu chúng con nghe cõi Phật thanh tịnh giáo hóa chúng sanh đều không ưa thích. Đây là thời giáo thứ hai. Phật cũng như thế hiện ra các việc ít có, biết chúng ưa pháp nhỏ, nên dùng năng lực phương tiện điều phục tâm rồi mới dạy cho trí lớn. Hôm nay chúng ta được điều không hề có, chẳng phải là điều mong cầu trước kia mà nay tự được. Đây là thời giáo thứ ba. Cũng đồng với ba thời giáo như Kim Quang Minh, Giải Sâu kín, v.v... Nếu dùng căn cơ thiên viên thích nghi tiệm thứ thì giáo chỉ có ba thời chẳng phải là một hay năm thời... thì không đáng khó vì một trận mưa khắp thấm nhuần cả ba loại cỏ khác nhau. Giáo chỉ có một thì căn cơ đốn ngộ chứng chỉ một quả. Nghĩa là nương vào lý này thì không có giáo ba thời. Nếu căn cơ theo thứ lớp thành tựu tức từ Đại cơ theo Tiểu cơ sanh giáo thì nhất định có ba, là do ứng cơ mà nói. Dùng lý hội giáo thì gọi là một trận mưa. Đem giáo ứng căn cơ thì nói pháp ba thừa. Hoặc ba hoặc một lý vẫn không trái nhau. Kinh này ba lần nói Nhất thừa, phần nhiều bao gồm Thanh văn. Trước nói Bát-nhã đã dạy về “Không”, phá trừ bịnh “Hữu”, chúng Thanh văn đã tin hiểu rồi không còn ngu pháp. Nay nói thời thứ ba là để cho họ trở về một hướng cũng hóa độ người đốn ngộ nhờ đây được phát tâm đến trong phần lưu thông chứng đạt vô sanh vậy. Như trước nói đây cũng chung cho đốn giáo, thế nên biết một trận mưa, sự lợi ích đều khác nhau. Vì để hiển bày giáo lý chân thật của thời thứ ba, cho nên nói kinh này.

Hiển cơ: Theo kinh Niết-bàn chép: Chỉ có một căn cơ. Tiếng rống Sư tử là nói sự quyết định. Tất cả đều có Phật tánh. Lại nói chúng sanh cũng giống như vậy, thủy đều có tâm. Hễ người nào có tâm đều đắc quả Chánh đẳng chánh giác. Kinh này cũng nói: Trong cõi Phật mười phương chỉ có pháp Nhất thừa, không hai cũng không ba, trừ khi Phật dùng phương tiện nói. Chỉ giáo hóa Bồ-tát, không có đệ tử Thanh văn... Nếu Thanh văn hoặc Bồ-tát nghe ta nói pháp thì đều thành Phật.” Theo đây nói thì chỉ có một tánh Đại thừa. Kinh này đã nói Nhất thừa tức bao gồm căn tánh Đại thừa kia. Nhưng tánh có hai:

- 1) Lý tánh như kinh Thắng man nói Như lai tạng.
- 2) Hành tánh như kinh Lăng-già nói Như lai tạng.

Tánh trước đều có mà tánh sau hoặc là không, nói có Như lai tạng mà không nói thành Phật. Theo kinh Thiện Giới, và luận Địa Trì chỉ nói có hai trường hợp:

- 1) Có chủng tánh
- 2) Không có chủng tánh.

Kinh luận nói tánh chủng tánh là pháp vô tử như vậy, sáu chỗ thù thắng xoay vần nối nhau. Đây là dựa theo hành tánh mà có chủng tánh.

Không có chủng tánh là người không có chủng tánh. Tuy có phát tâm siêng năng tinh tấn, nhưng không bao giờ đắc Vô thượng Bồ-đề, mà chỉ thành tựu gốc lành trời người tức là không có chủng tánh. Kinh luận này y theo người có chủng. Không phải người không có chủng tánh tức dựa vào hành tánh mà nói có, không. Phần nhiều văn dưới đều nương vào hành tánh mà nói lý tánh đều có khắp, nhưng dựa vào có chủng tánh chẳng phải không có hơn, kém khác nhau.

Nhiếp luận của ngài Thiên Thân cũng chép:

- Thượng thừa hạ thừa có khác nhau, Thanh văn, Bồ-tát đều có chia ra ba tạng. Lại những nơi khác đều nói trong mười lực Như lai có trí lực thượng, hạ căn. Đây tức là Bồ-tát tạng Thượng thừa thu nhiếp Thượng căn. Cho nên dựa vào có thì chẳng phải không, dựa vào khác thì chẳng phải đồng, vì thế dùng chung mà y cứ riêng. Kinh này lại nói: Vì người cầu Thanh văn mà Phật nói pháp Tứ đế. Vì người cầu Duyên giác mà nói pháp mười hai nhân duyên. Vì người cầu Bồ-tát mà nói sáu pháp Ba-la-mật, kinh này nói Nhất thừa, tức là vì người cầu Bồ-tát mà nói sáu pháp Ba-la-mật. Trong phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương có tám muôn bốn ngàn người xa lìa bụi nhỏ, cũng có thể nói bên cạnh đó người Thanh văn cũng có lợi ích. Có, không đều là phân biệt của Đại Tiểu thừa. Dựa vào đồng chẳng phải khác dùng riêng mà nhiếp chung. Kinh Niết-bàn chép: Ví như người bệnh có ba loại:

- 1) Gặp thầy thuốc hay không gặp thầy thuốc, quyết định có thể hết bệnh, tức Bồ-tát.
- 2) Gặp thì sửa, không gặp không hết bệnh, tức là Nhị thừa.
- 3) Gặp hay không gặp quyết định cũng không hết bệnh là Nhất xiển đề.

Kinh này cũng nói: Luân vương, Thích, Phạm là cỏ thuốc nhỏ. Thanh văn, Duyên giác là cỏ thuốc vừa. Bồ-tát Đại tiểu là cỏ thuốc lớn. Thứ lớp tùy nghịch cũng đồng với kinh Niết-bàn. Nay kinh này chỉ bao gồm người có tánh Bồ-tát. Trước tuy làm Thanh văn, nhưng sau là Bồ-tát. Lại cũng có thể nói có cả Thanh văn như trước đã nói dựa vào có chẳng phải không mà chung riêng khác loại.

Lại trong Đại Bát-nhã, Bồ-tát Thiện Dững mãnh nói: cúi mong Đức Thế tôn! Thương xót chúng con mà giảng nói cảnh trí đầy đủ của Như lai. Nếu có hữu tình giống như Thanh văn thừa có tánh quyết định,

nghe pháp này rồi có thể chứng đắc địa vô lậu của thừa mình. Đối với Độc giác thừa tánh quyết định, nghe pháp này rồi mau nường vào chính thừa mình mà được xa lìa. Người có tánh quyết định Vô thượng thừa nghe pháp rồi mau chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

Nếu có hữu tình tuy chưa và đã nhập vào chánh tánh ly sanh, mà đối với ba thừa tánh bất định đó, nghe pháp này rồi đều phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Các luận tuy nói Thánh vị mà cũng có hồi tâm. Nay nói không thọ được biến dịch sanh tử vì hồi tâm. Nói chưa nhập vào chánh tánh ly sanh, kinh này bao gồm người Đại thừa định tánh, Thanh văn định tánh và bất định tánh, như trước đã có dẫn ra.

Lại trong kinh Thắng man chép: Ví như mặt đất có bốn gánh nặng: Một là Đại hải, hai các ngọn núi, ba là cây cỏ, bốn là chúng sanh. Người Thiện nam nhiếp thọ chánh pháp cũng như thế. Có thể gánh vác bốn nhiệm vụ nặng nề, đó là đối với chúng sanh lìa Thiệt tri thức không nghe phi pháp thì dùng gốc lành trời người mà thành tựu họ. Người cầu Thanh văn thì trao cho Thanh văn thừa. Cầu Duyên giác thì trao cho Duyên giác thừa. Cầu Đại thừa thì trao cho Đại thừa. Đây có thể là hạng tánh Đại thừa và Thanh văn không phải hai loại tánh còn lại. Y theo có chủng tánh chẳng phải không có, mà chung riêng khác loại hiện tại, tương lai không có.

Kinh Lăng-già chép: Phật bảo Đại Tuệ: Có năm loại tánh chứng pháp:

- 1) Tánh của Thanh văn thừa.
- 2) Tánh của Bích-chi-phật thừa.
- 3) Tánh của lai thừa.
- 4) Tánh của Bất định thừa.
- 5) Là Vô tánh, đó là nhất xiển đề.

Đây có hai loại:

- 1) Là thiêu đốt tất cả gốc lành. Tức chê bai Bồ-tát tạng.
- 2) Là thương xót tất cả chúng sanh thành Phật nguyện độ hết tất cả chúng sanh. Đó là Bồ-tát. Nếu chúng sanh không nhập Niết-bàn, ta cũng không nhập.

Đại Tuệ bạch rằng: Vì sao cả hai thường không nhập Niết-bàn.

- Phật bảo: Bồ-tát thường không nhập Niết-bàn. Chẳng phải vì thiêu đốt tất cả căn lành. Vì biết các pháp xưa nay vốn là Niết-bàn, nên không lìa bỏ chúng sanh. Kinh này bao gồm chúng Thanh văn và tánh của thừa Như lai, tánh của thừa bất định, và hàng Bồ-tát Đại bi trong

nhất xiển đề. Chẳng phải vì tánh Độc giác và người dứt gốc lành, nên có, không chừng tánh đều nói chung, riêng đều khác loại. Hiện dứt mà cuối cùng không dứt. Lại nữa, luận Đại Trang Nghiêm nói: Có năm loại tánh: Bốn loại đầu giống như kinh Lăng-già nói. Loại thứ năm có hai: Một là thời biên, hai là tất cánh. Thời biên tức là tạm thời. Tất cánh là không có nhân kinh này bao gồm bốn loại trước, ngoại trừ Độc giác và tánh thứ năm. Nương vào có và không, cho nên thành, không thành. Thông biệt khác loại.

Kinh Du-già lại nói có năm thứ tánh: Bốn loại trước đồng như trước, loại thứ năm chỉ gọi là vô chủng tánh, kinh này bao gồm kinh đồng với luận trang nghiêm nói. Nếu lấy Nhất thừa làm tông, thì chỉ lấy tánh Bồ-tát mà không vì căn tánh Thanh văn. Một trận mưa gọi nhuần cả ba thứ cỏ khác nhau. Có thể vì chúng Thanh văn như trong kinh Du-già nói. Đạo Vô gián có thể xa lìa trần, đạo giải thoát có thể xa lìa hết cấu, chứng được thắng trí này thì gọi là pháp nhãn tịnh. Tức đắc quả Dự lưu kiến đế. Cho nên biết không phải nói Nhất thừa cũng bao gồm căn cơ Thanh văn. Kinh hội đã có nên thông suốt như thế. Vì thích nghi căn cơ nên Phật nói kinh này.

PHẦN II: Là nói tông chỉ bộ kinh: Ở đây các vị Tiên đức, phán chung kinh luận có bốn tông:

1) Lập tánh tông: Là luận Táp tâm. Lập ra ngũ tụ pháp có thể tánh.

2) Phá tánh tông: Là luận Thành Thật, phá pháp hữu, thể, chỉ có tướng hữu.

3) Phá tướng tông: Là Bát-nhã... phá tướng trạng của pháp cũng thành không.

4) Hiển thật tông: Là Niết-bàn, Hoa Nghiêm, Pháp Hoa... hiển bày đạo nghĩa trung đạo chân thật. Kinh này chính là nằm trong tông thứ tư.

Lại trong kinh luận xưa về tôn chỉ có rất nhiều. Bốn bộ A-hàm cũ và luật Tăng-kỳ, là nghĩa của Đại chúng bộ. Tam Di Đế luận là nghĩa của Thượng tọa bộ, Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm. Phạm võng, Lục thập nhị kiến là nghĩa của chánh lượng bộ. Luật Tứ Phần là của tạng bộ. Các bộ kinh luận này thuộc về Tông nào. Nhưng văn kinh-thù Vấn và luận Tông Luân nói Tiểu thừa có hai mươi bộ là: Đại chúng bộ, Nhất Thuyết bộ, Thuyết Xuất Thế bộ, Kê Dẫn bộ. Đa Văn bộ, Thuyết Giả bộ, Chế Đa Sơn bộ. Tây Sơn Trụ bộ, Bắc Sơn Trụ bộ. Thuyết Nhất Thiết Hữu

bộ, Tuyết Chuyển bộ. Độc Tử bộ, Pháp Thượng bộ, Hiền Vi bộ, Chánh Lượng bộ, Mật Lâm Sơn bộ, Hóa Địa bộ, Pháp Tạng bộ, Âm Quang bộ, Kinh Lượng bộ, hợp với hai pháp Đại thừa thành hai mươi hai tông. Nay y theo văn phán giáo thì giáo chỉ có ba: Nếu lấy loại y theo tông, thì tông có tám. Ba giáo là:

1) Đa thuyết hữu tông. Các bộ A-hàm v.v... là nghĩa Tiểu thừa. Tuy nói nhiều về hữu mà chẳng trái với không.

2) Đa thuyết không tông: Trung luận Bách luận, luận Thập nhị môn, Bát-nhã v.v... Tuy nói nhiều về không mà cũng chẳng trái với hữu.

3) Phi không phi hữu tông: Kinh Hoa Nghiêm, Sáu kín, Pháp Hoa v.v... nói hữu vi vô vi đều gọi là hữu.

Ngã và ngã sở đều gọi là không. Ba giáo này như văn trước. Tông có tám là:

1) Ngã pháp câu hữu, như Độc tử bộ v.v...

2) Hữu pháp vô ngã: như Tát-bà-đa v.v...

3) Pháp vô khứ lai: như Đại chúng bộ...

4) Hiện thông giả thật: như Thuyết giả bộ.

5) Tục vọng chân thật: như Thuyết Xuất thế bộ v.v...

6) Chư pháp dẫn danh: như Thuyết Nhất bộ v.v...

7) Thắng nghĩa đều không: như Kinh Bát-nhã v.v... Trung, bách luận của ngài Long Thọ.

8) Ứng lý viên thật: Đây là các bộ Pháp Hoa, các thuyết trung đạo giáo của ngài Vô Trước nghĩa của luận Thành thật nghĩa kinh bộ sư y cứ. Tức là Hiện Thông giả thật thứ tư. Tuy nghĩa có khác nhau mà hợp lại có hai mươi hai. Theo lý thì hoàn toàn sai, chẳng có gì ngoài tám điều trên. Nhưng kinh Pháp Hoa chép:

- Như lai dùng một lời mà giảng nói vô biên biểu khế kinh.

Kinh Vô Cấu Xứng chép: Phật dùng một âm thanh mà giảng nói pháp. Chúng sanh tùy loại đều được liễu ngộ.

- Kinh Vô Lượng Nghĩa chép: Ta thành đạo đến nay hơn bốn mươi năm, thường nói các pháp bất sanh, bất diệt, bất khứ, bất lai, không đây, không kia, không đắc, không mất. Tất cả đều vô tướng, nhưng do sự ngộ liễu của chúng sanh không đồng nêu đắc quả có khác.

Kinh Pháp Hoa cũng chép: Một trận mưa gội nhuần cỏ cây sanh trưởng không đồng.

- Kinh Ưu-bà-tắc giới chép: Ba con đường qua sông, cạn sâu đều khác nhau.

Nhiếp luận cũng nói: Như trống trời, Mạt-ni, không suy nghĩ mà thành ra tự sự. Cho nên biết các giáo nghĩa vốn không khác nhau. Do căn cơ không đồng, nên chia ra giáo nghĩa Đại Tiểu đốn tiệm. Kinh này tạm đương là giáo tiệm đại thừa. Đây là nương vào việc hóa dụ Thanh văn mà quy về Đại thừa nên gọi là Tiệm. Phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương Bốn Sự nói tám muôn bốn ngàn người được xa lìa bụi nhơ, đắc pháp nhân thanh tịnh, tức là sơ quả.

Trong phẩm Thọ Lượng chép: số chúng sanh phát tâm như cát bụi của tám thế giới Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Trong phẩm Phổ Môn, có tám muôn bốn ngàn chúng sanh đều phát tâm Chánh vô đẳng Chánh Giác Vô thượng, tức có thể thành đốn giáo. Cho nên biết đốn tiệm không có giáo môn riêng, mà chỉ tùy cơ chia ra, nên ở đây chung cả hai. Hai giáo bán mãn. Mãn tông thâm nhiếp. Sanh không pháp không thông nhiếp cả hai giáo. Hữu tác, vô tác xuyên suốt cả hai môn. Thế tục, Thắng Nghĩa tùy theo cảm ứng mà chia làm hai. Tuy biết là chung nghĩa chỉ tông như thế mà tùy riêng nêu ra Nhất thừa chính là Tông. Vì thế văn dưới nói: Nay kinh này chỉ nói Nhất thừa, mà xưa ở trước Bồ tát chê trách Thanh văn chỉ ưa thích pháp tiểu thừa nhưng thật ra Phật nói pháp Đại thừa để giáo hóa các đệ tử. Cho nên ở đây lấy Nhất thừa làm tông. Nghĩa Nhất thừa đến phần vì một đại sự nhân duyên ở trong phẩm Phương tiện, sẽ phân biệt rõ.

PHẦN III: là giải thích được tên kinh phẩm : Đề mục của kinh là: kinh Diệu Pháp Liên Hoa . Tiếng Phạm: Tát-đạt-ma Bôn-trà-lợi-ca Tố-đát-lãm.

Chữ Tát nghĩa là chánh Diệu nên Ngài Pháp Hộ dịch là chánh Pháp Hoa; ngài La-thập dịch là Diệu Pháp Liên Hoa. Đạt-ma là pháp. Bôn-trà-lợi-ca là Bạch Liên Hoa. Bên Tây Vực gọi Hoa sen trắng là Bôn-trà-lợi-ca. Cho nên trong kinh này mới nói: Bốn sắc hoa sen là xanh, vàng, đỏ, trắng. Gọi là Uất-bát-la hoa, Câu-mưu-đà hoa, Bát-đặc-ma hoa, Bôn-trà-lợi hoa. Như thứ lớp kết hợp Chữ Liên là phù-cử. Hoa là hoa mỹ. Tố-đát-lãm là kinh. Theo nghĩa nên gọi là: kinh Diệu Pháp Bạch Liên Hoa, cho nên trong văn dưới nói: Phật phát ra ánh sáng từ sợi lông trắng, xe thì dùng trâu trắng. Màu trắng là màu căn bản trong các màu. Nhất thừa là thừa căn bản của các thừa. Trong bản tiếng Phạm không phân biệt chữ bạch, nên gọi chung là Liên Hoa. Nhưng trong kinh này, Xá-lợi-phất ba lần thỉnh người xấu ác rời khỏi chỗ ngồi. Sau đó Phật mới nói, ý chỉ Nhất thừa sâu xa, phần nhiều nương vào lý trí nhân

quả để gọi là Pháp Hoa, khai tri kiến Phật. Cả hai đều khen ngợi hiển lý, trí hai thân pháp, báo hai loại Vô thượng khiến sanh ưa thích hưởng đến chỉ cho biết tri kiến Phật là lý pháp thân. Chỉ cho biết là đồng với Phật để chứng. Ngộ tri kiến Phật là trí báo thân, khuyên người tu ngộ. Ba loại trên đây, khen ngợi nói rõ quả của Phật hai thân pháp báo. Hai lý trí Niết-bàn Bồ-đề đã xong. Nhập tri kiến Phật là hai nhân này. Hành nhân Nhất thừa, hưởng về cực quả. Cho nên đồng ban cho xe trâu là nhân Nhất thừa được như thừa ấy cùng với các con, kiếp số ngày đêm tự tại du hý chính là nhân thừa. Trừ bỏ hóa thành đất đến đảo châu báu đó là quả Nhất thừa. Kinh Đại Niết-bàn gọi là đảo châu báu. Đây cùng ba loại trung biên Vô thượng, cũng không trái nhau. Giáo năng thuyên gọi là quyền phương tiện trí tuệ sở thuyên gọi là thừa chân thật. Trong thừa chân thật muốn Nhị thừa hành nhân đến quả nên nói nhân quả gọi là Pháp Hoa. Vì thế luận này giải thích phẩm Phương tiện rằng: Từ đây trở xuống là nói về tướng nhân quả. Do đó mà nói hành quả Nhất thừa gọi là Pháp Hoa. Nếu theo luận giải kinh Vô Lượng Nghĩa có mười bảy tên gọi, thì tên gọi thứ mười sáu gọi là Diệu Pháp Liên Hoa. Liên Hoa có hai nghĩa:

1) Nghĩa lên khỏi mặt nước: Theo lý sở thuyên là ra khỏi dòng nước vẫn đục của Nhị thừa.

2) Nghĩa mở bày: Dùng ngôn giáo cao quý mà mở bày chân lý. Nghĩa trước là lý diệu, nghĩa sau là giáo diệu... Lại trong các tên gọi thì tên gọi thứ mười bốn, cũng gọi là Nhất thừa, cho nên biết Pháp Hoa cũng có cả giáo và lý, Phật muốn các Bồ-tát quán xét căn cơ trao đạo, nên nói và giáo lý, chính gọi là Vô Lượng Nghĩa. Ngoài ra cũng gọi là Pháp Hoa, như phẩm Phương Tiện chép: “Trí tuệ Chư Phật sâu xa vô lượng, môn trí tuệ này khó hiểu khó vào,” Luận tự giải thích rằng: Có hai nghĩa sâu xa:

1) Là chứng sâu xa: Nghĩa là chỗ chứng trí tuệ của Phật.

2) A-hàm sâu xa: Nghĩa là môn trí tuệ, tức giải thích giáo kia. Muốn rũ bỏ Nhị thừa khiến sanh tâm kinh nghi. Từ định vô Lượng Nghĩa xứ mà khởi, ban đầu dùng giáo lý gọi là Pháp Hoa. Xét chung các văn kinh, y theo vào thật pháp mà nói thì giáo lý hạnh quả cũng là Nhất thừa, đều gọi là Diệu Pháp Liên Hoa. Diệu pháp giáo, lý như trước đã nói. Hành diệu pháp đó: Trong luận giải thích nhập Phật tri kiến nói rằng:

- Khiến chứng địa không lui sụt, thị hiện cùng vô lượng trí nghiệp. Đây chính là nhân thừa của quả Phật. Trong phẩm Thí Dụ chép: Thân

tay ta có sức, nên dùng tay áo bàn ghế mà ra khỏi nhà.

Lại nói: Chỉ có một cửa mà lại nhỏ hẹp.

Lại nói: Ta tuy ở trong cửa của ngôi nhà lửa thiêu đốt này mà an ổn được ra khỏi. Nhân hành của Đại thừa gọi là cửa, chính là nơi sở hành.

Nhân bi trí của Nhị thừa, dẫn dụ gọi là tay áo bàn ghế, tùy nghi mà ra. Trên nói ba thừa còn ở nhà phần đoạn ba cõi, nên chưa có từ ngữ cho xe.

Lại nói: Được xe như thế, để cho các con, ngày đêm kiếp số thường được dạo chơi. Cho các Thanh văn và Bồ-tát cưỡi xe báu này, thẳng đến đạo tràng. Vậy đủ biết nhân hạnh vô lậu ra khỏi nhà lửa thế gian là Nhất thừa, tự tại không ràng buộc không có chỗ nương cầu. Nên trong phẩm Phương tiện chép: Hành trì hết vô lượng Đạo pháp của Chư Phật.

Luận chép: Tu hành sâu xa, cho nên biết tu hành quả Phật năng thành cũng gọi là Pháp Hoa.

- Quả Diệu pháp là: Luận giải thích khai thị ngộ nói là nghĩa vô thượng, nghĩa nhân đồng, nghĩa bất tri. Tức là Niết-bàn, Bồ-đề quả Phật. Văn kinh dưới nói: Tướng các pháp vắng lặng không thể dùng lời mà giảng nói. Cho nên biết quả Phật chân lý cũng gọi là Nhất thừa. Lại chép: Vì nói trí tuệ Phật, nên Chư Phật xuất hiện ở đời. Cho nên biết quả Phật chánh trí cũng gọi là Nhất thừa. Do đây mà gọi chung là Đại thừa giáo lý hạnh quả đều có đức của hoa sen là khỏi dòng nước đục Nhị thừa. Giáo có thể phơi bày ra công năng của diệu lý. Lý có năng lực đưa lên khỏi nước. Hành có nhân mở bày hưởng đến tướng quả. Quả có kết trái là năng của nhân. Cho nên pháp nhờ dụ mà rõ, sự mâu nhiệm do chấp trước hiển lộ. Cho nên mượn hoa hạt Bôn-trà-lợi ví cho nhân quả Tát-đạt-ma. Pháp đã bao gồm bốn nghĩa. Hoa cũng bao gồm bốn đức. Pháp có bốn nghĩa là khế hợp chỗ vi mật của bí tạng (là Giáo); Hòa huyền chỉ u cơ (là Lý), thành tựu nghĩa sâu xa thượng thừa (là Hành), viên mãn chân tông chí giác (là Quả). Đẹp mà không cạn kiệt thì gọi là diệu.

Bốn nghĩa của hoa là: Cánh nở ra thì thấy sen, so sánh giáo để vượt lên giác ngộ. Hoa sen vươn lên từ ao lnh là dụ cho lý vượt lên các loài sen nhỏ. Nếu hoa nở mà đặc quả là thí dụ cho nhân nghiêm mà quả mãn. Nêu hạt kết là căn bản hoa hiển bày trí Phật là nguồn gốc thừa. Thế nên mượn hoa sen dẫn dụ là có nguyên nhân. Y theo lý này mà nói bốn pháp như hoa cũng là ứng là thẳng. Nhưng xét ý kinh tuy có đủ bốn

mà ý phẩm Phương Tiện nêu giáo quyền ngày trước nói là ba, nay trong hội này lý thật chỉ có một. Phật đặc pháp sâu xa khó hiểu. Có chỗ nói ý đường khó biết. Cho nên dùng trí Phật dẫn dụ Nhị thừa. Hai pháp: Giáo, lý để dụ cho hoa sen. Dứt bỏ Nhị thừa kia đạt đến chân thánh là đồng giữ Nhất thừa, khiến cho những kẻ giả Thánh phải rời chỗ ngồi bỏ đi. Ba lần thỉnh sau đó mới cho là chánh nói một việc nhân duyên lớn làm chánh thể Pháp Hoa. Tức lấy hành quả để làm Pháp Hoa, khai thị ngộ làm quả, nhập để làm nhân hạnh, nên Vô Lượng Nghĩa là giải thích hoa sen vươn lên khỏi nước có hai nghĩa:

1) Không thể hiểu rõ đốn ngộ tánh Bồ-tát ra khỏi Nhị thừa.

2) Dụ cho Thanh văn nhập vào chúng, nương vào giáo kia để quán lý Nhất thừa mà thành ra tiếm ngộ. Cũng như Bồ-tát thường ngồi trên tòa sen, bên vì Nhị thừa mà nói cả giáo lý, hoặc kinh Vô Lượng Nghĩa vì Bồ-tát mà giảng nói. Đối với tánh chúng sanh, muốn nói vô lượng, là để khiến cho Bồ-tát đem hai pháp giáo và lý để hóa độ căn cơ chúng sanh. Cho nên trong luận giải có mười bảy tên gọi chỉ dùng hai pháp giáo lý để giải nghĩa Liên Hoa. Kinh này là để hóa độ Nhị thừa phát tâm cầu học Đại thừa. Chỉ lấy hai pháp: Hạnh, quả để gọi hoa sen. Lại kinh này vì hóa độ Nhị thừa trở về Đại thừa, để họ biết giáo quyền, lập ra ba mà lý thể chỉ là một, phát tâm tu hành cuối cùng thành quả Phật. Vậy nên giáo lý hành quả đều gọi là hoa sen. Giáo hành đều khai mở, lý quả cùng lên khỏi nước. Trong mười bảy tên gọi ở dưới sẽ phân biệt rõ ràng. Nếu chỉ lấy chân như làm thể diệu pháp Nhất thừa thì hai nghĩa lên khỏi nước, mở bày của hoa sen thành ra thí dụ rộng mà pháp lại hẹp, lý hẳn là không đúng, huống chi trong luận giải thích tên gọi chẳng phải giải thích theo đây, pháp tức là diệu, là hoa của sen. Hai Giải thích là trì nghiệp thích, y chủ thích như thứ lớp cũng có thể được. Diệu của đại pháp là y chủ thích. Diệu pháp này như hoa sen cũng là trì nghiệp thích. Nay ở đây không muốn giải thích riêng hoa sen, nên không giải thích trái nhau. Nếu lý là Diệu, thì kinh chỉ là giáo. Nói kinh Diệu Pháp Liên Hoa tức là y chủ thích. Diệu pháp là giáo, kinh cũng là giáo. Nói kinh Diệu Pháp Liên Hoa là Trì nghiệp thích. Nếu Diệu pháp là lý, kinh cũng là lý. Nói kinh Diệu Pháp Liên Hoa cũng là Trì nghiệp thích. Diệu pháp là giáo, kinh là lý, cũng là y chủ thích. Nương vào nghĩa thuận thể, nhân trong xứ, báo xuất thế. Y nhân y pháp. Y pháp y dụ, lấy đó làm tên như trong Tông luận nói. Nghĩa trong phẩm Tựa v.v... như âm huấn.

PHẦN IV: Nêu tên các phẩm kinh. Kinh có hai mươi tám phẩm là: Phẩm Tựa, phẩm Phương tiện, phẩm Thí Dụ, Tín Giải, Được Thảo

Dụ, Thọ Ký, Hóa Thành Dụ, Ngũ Bách Đệ Tử Thọ Ký, Thọ Học Vô Học Nhân Ký, Pháp Sư, hiện Bảo Tháp, Đề-bà-đạt-đa, Khuyến Trì, An vui Hạnh, Tùng Địa Dũng Xuất, Như lai Thọ Lượng, Phân Biệt Công Đức, Tùy Hỷ Công Đức, Pháp Sư Công Đức, Thường Bất Khinh Bồ-tát, Như lai Thần Lực, Chúc Lụy, Dược Vương Bồ-tát Bốn Sự, Diệu Âm Bồ-tát, Quán Thế Âm Bồ-tát Phổ môn, Đà-la-ni, Diệu Trang Nghiêm Vương Bốn Sự, Phổ Hiền Bồ-tát Khuyến Phát. Các phẩm này gồm có bốn nhóm:

1) Một nghĩa làm tên thì có mười lăm phẩm.

2) Hai nghĩa làm tên có mười phẩm.

3) Ba nghĩa làm tên có một phẩm.

4) Bất định làm tên có hai phẩm:

- *Một nghĩa làm tên có mười lăm phẩm* lại chia làm bốn:

a. Từ pháp làm tên có bốn: Phẩm Phương tiện, Tín Giải, phẩm Trì, và Đà-la-ni.

b. Lấy dụ làm tên có ba: Phẩm Thí Dụ, Dược Thảo Dụ, Hóa Thành Dụ.

c. Từ người làm tên có bốn: Phẩm Pháp Sư, Đề-bà-đạt-đa, Thường Bất Khinh Bồ-tát, và Diệu Âm Bồ-tát. Còn phẩm Pháp sư là có Thầy của pháp tức từ người mà đặt tên. Pháp tức là thầy, lấy pháp làm thầy từ pháp mà đặt tên tùy theo đều được.

d. Từ Sự đặt tên có bốn: Phẩm Tựa, Thọ Ký, Tùng Địa Dũng Xuất, và Chúc Lụy.

- *Hai nghĩa làm tên có mười*. Trong đó lại chia làm ba:

a. Từ người và pháp đặt tên có tám: Phẩm Thọ Học Vô Học Nhân Ký, Như lai Thọ Lượng, Pháp Sư Công Đức, Như lai Thần Lực, Dược Vương Bồ-tát Bốn Sự, Quán Thế Âm Bồ-tát Phổ Môn Diệu Trang Nghiêm Vương Bốn Sự và Phổ Hiền Bồ-tát khuyến phát.

b. Lấy năng sở làm tên có một là phẩm Phân Biệt Công Đức.

c. Lấy nhân quả làm tên có một: là Phẩm Tùy Hỷ Công Đức.

- *Ba nghĩa làm tên có một*: là phẩm Ngũ Bách Đệ Tử Thọ Ký. Ngũ Bách là Số. Đệ tử là người. Thọ ký là sự (việc) nên thành ba nghĩa.

- *Bất định làm tên có hai*: Phẩm An vui hạnh, và hiện Bảo Tháp; nghĩa an vui có cả nhân và quả. Nghĩa của kiến là có cả thấy và hiện.

An vui ở nhân, thấy là hiện, tức là một nghĩa đặt tên, hoặc ở quả thấy là thấy tức hai nghĩa đặt tên, suy nghĩ theo đây có thể hiểu nghĩa bất định. Vả lại, theo loại chung mà nói về sự đặt tên, còn cụ thể tên gọi

đến từng phẩm sẽ giải thích.

- **Phần V:** Là nêu sự phế lập của phẩm kinh: Xét căn bản kinh này là từ thời Tần Diêu Hưng. Ngài Cửu-ma-la-thập dịch hai mươi bảy phẩm, không có phẩm Đề-bà-đạt-đa. Sa-môn Đạo Tuệ ghi trong Tông Tề lục rằng: Trước có ngài Thích Pháp Hiến ở chùa Định Lâm đến nước Vu Diên được bản kinh Phạn có một phẩm này. Sa-môn Pháp Ý ở chùa Ngõa Quan vào tháng mười hai niên hiệu Vĩnh Minh năm thứ tám đời Tề, dịch ra phẩm này, nhưng chưa xếp vào bộ kinh Pháp Hoa. Đến cuối đời Lương có Sa-môn Câu-na-la-đa ở nước Ưu-thiền-ni ở Tây Thiên-trúc. Câu-na-la-đa dịch là Gia Y, cũng âm là Bà-la-mạt-đa, dịch là Chân-đế. Ngài dịch ra phẩm này, bèn xếp vào sau phẩm “Hiện Bảo Tháp”.

Lại có Sa-môn Trúc Pháp Hộ ở Đôn hoàng vào đời Tấn Vũ dịch chánh Pháp Hoa, cũng xếp phẩm Đề-bà-đạt-đa sau phẩm Hiện Bảo Tháp. Bản của ngài La-thập thì không có. Xưa giải thích rằng: Ở Tây Vực phần nhiều không có phẩm này. Ở phương Đông lại có. La-thập ở tại nước Quy Tư dịch nên không có phẩm này. Nếu vậy thì ngài Pháp Hiến ở nước Vu-diên sao lại có được phẩm này. Nước Vu-diên cũng ở tại phương Đông. Lại có lời giải: Phẩm Hiện Bảo Tháp ra mệnh lệnh trì mà phẩm Trì vâng mệnh gọi là thế văn nói nhau, mà xen giữa phẩm Đề-bà-đạt-đa thì thế văn thưa, cách. Ngài La-thập sợ người sau mê hoặc nhiều nên lược bớt. Như vậy thì bỏ phần chân văn đều do ngài La-thập lược bỏ bớt.

Ngài Thích Đạo An vì thấy người dịch kinh phần nhiều lược bớt nên ngài soạn bài “Ngũ Thất Tam Bất Dị” nói rằng: Các vị La-hán cùng đua nhau kiệt tập như thế, phàm phu đời mạt pháp bình bình nên như thế, ý sửa ngàn đời mà bày nói, đồng hạ mạt tục của trăm vua, há không thương xót sao! Cho nên, phẩm Thiên Thọ bản Phạn văn đều có. Lại nữa, phẩm Thiên Thọ hiển bày nghĩa xem trọng pháp làm căn bản, thế lực của kinh lớn từ cung rồng hiện lên. Trải qua uy lực của Long nữ mau thành Đạo nghiệp khen ngợi khuyến người. Sau phẩm này sao không có phẩm Trì! Nhưng biết các bản kinh Phạn đều có, mà bản của ngài La-thập lại thiếu là tùy theo bản dịch mà không có phẩm này. Đã chẳng thể lấy việc Đông Tây mà phán định thì cũng không thể đem nghĩa vượt qua bỏ bớt. Chỉ là bản của ngài La-thập bị thất thoát vì các nước biên địa thường hay thất lạc. Lại phẩm Chúc Luy trong kinh này đặt sau phẩm Thần Lực. Người xưa có giải thích rằng: Ngài La-thập khéo được ý kinh, cho nên không đặt ở cuối kinh mà đặt ở trước. Vì

trong phẩm Chúc Lụy khiến các phân thân của Phật đều trở về nước mình. Nếu đặt phẩm này ở cuối kinh thì đến khi nói kinh xong mới khiến các phân thân đều trở về nước mình, tức cõi này vẫn còn thanh tịnh thì khi Diệu Âm đến việc này vì sao được khuyên là chớ thấy cõi này mà sanh tư tưởng cho là thấp kém! Lại từ phương dưới vọt lên cùng cúi đầu đánh lễ phân thân thì Ngài Diệu Âm ở phương Đông không nên một mình đánh lễ Tháp Đa Bảo. Ngài Quán Âm vâng mệnh dâng châu, không nên dâng làm hai phần. Phân thân Chư Phật vì sao bỏ qua mà không thể nương nhờ. Lại trong phẩm Chúc Lụy đã nói việc phó chúc. Phẩm Dực Vương lãnh nhận mở mang truyền bá chánh pháp, theo đây mà suy ra thì không nên đặt ở sau. Cho nên ngài La-thập mới đặt ở trước, ở trên tuy nói như vậy mà xét về chỉ đường thì lý có tám điều trái:

1) Các bản kinh trái nhau. Đời Tấn ngài Trúc Pháp hộ dịch là Chánh Pháp Hoa. Đời Tùy có hai ngài Khuất-đa và Cúc-đa dịch là Thiêm Pháp Hoa. Phẩm Chúc Lụy đều đặt cuối kinh.

2) Luận Kinh, và trái nhau. Trong Luận Pháp Hoa nói về năng lực tu hành lược có bảy loại:

a) Trì lược: Phẩm Pháp Sư, phẩm An vui Hạnh, phẩm Khuyển Trì đều thị hiện.

b) Thuyết lược: Thị hiện trong phẩm Thần Lực.

c) Hành khổ hạnh lược: Thị hiện phẩm Dực Vương.

d) Giáo hóa chúng sanh hành khổ hạnh lược. Thị hiện ở phẩm Diệu Âm.

e) Hộ trì các nạn của chúng sanh. Thị hiện phẩm Quán Âm, phẩm Đà-la-ni.

f) Công đức thù thắng lược: Thị hiện phẩm, Diệu Trang Nghiêm Vương Bốn Sự.

g) Hộ pháp lược: Thị hiện phẩm Phổ Hiền Bồ-tát và phẩm cuối. Đã nói thị hiện Hộ pháp lược ở phẩm Phổ Hiền và phẩm cuối tức là biết phẩm Chúc Lụy đặt ở cuối kinh. Nếu không như vậy thì sau phẩm Phổ Hiền còn có phẩm gì nữa? Lại sau phẩm Thần Lực tức là nói Dực Vương. Các phẩm khác đều y theo thứ lớp. Vậy nên biết phẩm Chúc Lụy phải để cuối kinh.

3) Các giáo khác nhau: Các kinh khác phần Chúc lụy đều đặt ở sau kinh. Vì sao kinh này lại đặt trước?

4) Hai việc trái ngược: Nếu khiến cho phân thân Phật trở về nước mình cõi này liền trở về uế, thì khi Diệu Âm đến nên có lời khuyên và

trong phẩm Chúc Lụy cũng khiến cho Tháp Đa Bảo trở về, mà vì sao ngài Quan Âm còn dâng chuỗi ngọc chia ra làm hai?

5) Hai mệnh lệnh không đồng nhau: Nếu phân thân và tháp Đa Bảo đều khiến trở về nước mình. Vì sao phân thân liền trở về, mà tháp Phật Đa Bảo còn ở đó? Nếu nói do mệnh lệnh tháp Đa Bảo hoàn như cũ chỉ là đóng cửa tháp lại thì như vậy vì sao chánh Pháp Hoa nói có thể về nước mình?

6) Tháp không hoàn xứ: Lại phân thân Chư Phật. Đức Thích-ca nói đi tức nói trở về, còn tháp Phật Đa Bảo đến cuối kinh lại không trở về.

7) Tịnh uế khác nhau: Lại vì Diệu Âm được khuyên khi đến Ta-bà, chẳng phải cõi Tịnh, do đó biết các phân thân đều đã trở về nước mình. Ngày phân thân Phật nhóm hợp lại vì sao lại bảo thị giả, tay cầm hoa sen cùng đi đến Linh Sơn. Lúc cầm hoa rải trên Phật liền biến thành Tịnh độ. Các núi đều ẩn mất chỉ còn thông suốt là cõi Phật, năm đường cũng mất. Vì sao có việc đến Linh Sơn cầm hoa rải Phật. Lại ngài Văn-thù, từ hải hội sẽ đến trong đây, dự tại Linh Sơn, chợt có hoa hiện ra.

8) Sự vui mừng trái với thường tình. Lại trong phẩm Chúc Lụy khiến cho phân thân Phật trở về, lúc tháp không đi. Nếu chẳng phải cuối kinh mới có phẩm Chúc Lụy thì các chúng A-tu-la đều rất vui mừng là quá sớm, không vì nghe pháp bảo mà sanh vui mừng, mà bởi thấy Phật khách vì vui mừng an ủi sâu xa mà thành ra quái lạ! Nhưng vì trước phóng ra thần lực hiện ra cõi Tịnh, Do cõi này tạp uế, sợ ngài Diệu Âm chê bai nước mình này, cho nên khuyên răn, chẳng phải khi Diệu Âm đến, phân thân đã trở về. Mà cõi này chỉ uế như tuy từ cõi tịnh thấy lại núi Linh sơn, biến đổi không chỉ thấy tịnh mà gồm thấy cõi uế. Trên thấy dưới vì sao lại không được, hai vị Phật cùng ngồi, Bồ-tát liền đến đảnh lễ. Quán Thế Âm dâng chuỗi châu báu cho hai vị hóa chủ. Ý này riêng không chung với các vị Phật khác. Chỉ như trong phẩm Thiên Thọ, ngài Văn-thù từ cung rồng trở về, chỉ nên làm lễ hai vị Phật trong tháp là đủ, vì lúc này phân thân Phật chưa trở về nước mình mà Ngài Văn-thù lúc ấy không lễ phân thân, đủ thấy sự trở về, dâng châu có ý riêng sao được xét là ý chung trở về. Cho nên phẩm Chúc Lụy phải ở cuối kinh, vui mừng vâng hành cùng các vị ở các cõi khác. Lại trong phẩm Phổ Môn, bốn này vốn không có phần tụng, hoặc có là do người sau bổ sung. Người thế gian thường nghi: Nếu là Phật nói vì sao dùng kệ nói: “Thế tôn diệu tướng đủ kệ đáp. Vô tận ý. Đây chính là các nhà kết tập kinh về sau mới làm kệ. Như trong kinh Thắng man chép: Phát

sanh ý niệm này khi đó Phật hiện ở trên hư không . Từ kệ đó nương theo bèn làm kệ đặt ở sau. Vì văn xuôi ngắn không tiện, lý này cũng nên thông. Lại có người nghi: Như Phật nói vì sao lại dùng kệ nói: Chú trở các thuốc độc, trở về người ám hại. Lẽ nào Phật nói lại đi hại người! Ngày trước cũng có người mê hoặc từng hỏi Tiên sư nghĩa này: Từ âm Diệu đại vân.” Đại sư tra cứu bảo văn Phạm thấy đầy đủ kệ này chánh gọi là “Mai-đát-lặc-da Mạt-na”, nên dịch là tứ ý chứ không phải từ âm, vì thế nhất định có kệ tụng. Lại có kệ tụng cũng không sai chính vì thích nghi, điều phục. Như thợ săn khéo bắt được gấu, như thầy thuốc khéo dùng lại thuốc. Đầu tiên tuy có tổn hại mà sau thì được lợi ích, chẳng phải ban đầu làm lợi mà sau lại tổn. Có kệ tụng đã không trái với Tông chỉ, nếu không có cũng không trái lý. Lại tùy thời mà thêm vào trong kinh. Bồ-tát Trang Nghiêm Tràng hỏi Vô Tận Ý: Quán Âm vì sao có tên gọi như thế? Bồ-tát Vô Tận Ý quán xét nguyện ý trong quá khứ của Quán Âm, mới dùng kệ đáp Bồ-tát Trang Nghiêm Tràng. Như vậy vì sao dùng kệ nói:

*Thế tôn diệu tướng đủ
Nay tôi lại hỏi kia...
Đấng đầy đủ diệu tướng
Kệ đáp Vô Tận Ý.*

Văn đã trái ngược, nên biết là sai sót. Lại trong phẩm Dược Thảo Dụ thêm nữa phần sau. Luận giải thích hai thí dụ phá chấp thừa nhất. Kia nói thừa đồng, lấy mặt trời làm dụ, hai kinh chánh pháp, diệu pháp đều không có. Luận lại không giải bốn điều theo và ba nghịch. Có sai lầm cách chung không thuận để thành lý. Kinh kia lại đặt phẩm Đà-la-ni ở sau phẩm Thần Lực, như vậy là trái thứ lớp với hai bản kinh và luận. Lại nói hai phẩm Phú-lâu-na và Pháp Sư đầu tiên đều có thoát chút ít. Đã không thành văn lý khó y theo đó để làm tin. Lại nói: Văn gồm có hai mươi bảy phẩm, tức nhập phẩm Thiên Thọ vào phẩm Bảo Tháp thành một. Bốn bản trái ba thật là không thể.

PHẦN VI: Nêu thứ lớp các phẩm kinh: Hễ muốn nói pháp trước là để cảnh tỉnh chúng sanh. Cơ duyên thuận hòa thì mới có thể ứng vật mà tuyên dương. Từng bước dần nói nên đầu tiên là phẩm Tựa. Phẩm tựa lần lượt nêu ra chánh tông. Đại chúng đã nhó hạp mà chưa rảnh trình bày Tông giáo để huấn dụ. Pháp nói Nhất thừa là thật. Lực khai hai vận làm quyền. Nói một thật mà dẫn lối trở về. Hiện bày hai quyền mà khiến tích kia trở lại dấu vết. Trí thông thiện xảo, diệu ứng với bậc

thượng căn. Giảng nói thần lực, đạt đến chỗ lý suy xét, nên kể có phẩm Phương tiện. Bậc Thượng căn lãnh hội, Phật lại việc thành tựu mới có thọ ký ứng với lãnh thuật và phẩm Thọ ký. Vì, Thu Tử riêng lãnh hội không thể một mình tỏ ngộ, nên vẫn lãnh thuật thọ ký ít lược nên phẩm Thí dụ bắt đầu nêu sự lãnh thuật và thọ ký. Hạng trung căn tuy là nghe pháp mà vẫn chưa hiểu, phải dùng thí dụ để dẫn giải, nên có phẩm Thí Dụ. Bậc trí giả nhân thí dụ này mà lãnh ngộ trí tuệ tùy sanh, nên có phẩm Tín Giải. Tuy ít tín hiểu mà còn chưa biết sâu xa, vì để phá nghi tình thành tựu lại ý trên, mà có phẩm Dược Thảo Dụ. Bốn đại Thanh văn đã lãnh ngộ hiểu sâu và thọ ký đắc quả nên có phẩm Thọ Ký. Căn tánh thượng, trung tuy có phát sanh tín giải, mà chúng hạ căn còn không ngộ tướng, phải mượn lời nói chắc chắn ưa thích trợ giúp, huấn dụ trịnh trọng, nói mới kết duyên trong quá khứ biết thấu suốt tâm người, thuật lại sự đắc nhập Niết-bàn của chúng xưa kia vốn chẳng phải chân thật, khiến cho trở về đảo châu báu, hưởng tới Đại Niết-bàn. Do đây mà kể có phẩm Hóa Thành Dụ. Người đức cao trọng vọng nghe nói liền hiểu nên có tin hiểu và tâm thêm thanh tịnh, bởi ba lần lãnh hội; vẫn nói lược cũng không rộng nên không phát sanh phẩm riêng.

Trước nêu tướng cao danh tương quả, nên có phẩm Ngũ Bách Đệ Tử Thọ Ký. Kể hạ căn tạm thời cũng thông đạt, vì có Phật thọ ký nên có phẩm: Thọ Học Vô Học Nhân Ký. Ba căn cùng tỏ ngộ, thuyết lợi đã chu toàn, để chuẩn bị cho đời sâu xa cùng chung khuôn phép nên khen người và khen pháp khiến cho truyền rộng đại nghĩa, nên có phẩm Pháp Sư. Nương vào pháp tu học hoặc pháp, hoặc người có thể làm khuôn phép, nên phá tiểu chấp để thành Đại đạo, lãnh hội ý chỉ quyền để thể nhập chân tông. Người tin học đã ít có, người quy sùng cũng ít, nên tháp Đa Bảo hiện ra phân thân Đức Phật nhóm họp ân cần khuyên thời thường tin rõ, chứng minh cho lời Phật nói chẳng sai, nên có phẩm Hiện Bảo tháp. Tuy Phật khác nói chứng tin kinh này, mà chưa hiển bày tự đức Thế tôn khuyên người quy ngưỡng nên nêu thân làm vua vì quý trọng kinh này, hầu hạ kẻ oán thù kia vì để cầu pháp, cũng để làm rõ uy lực kinh rộng lớn độ chúng cung rỗng rất nhiều, pháp lực mau thành, hóa độ Long nữ thành đạo. Vì thế có phẩm Đề-bà-đạt-đa. Đã hiện tự tha đều là bảo trọng, uy lực lớn, công dụng mau chóng, ân cần khuyên người nghe kinh, Bồ-tát đều thọ giáo và nguyện hành trì cho nên có phẩm Trì. Nếu y theo luận Bốn gọi là phẩm Khuyến Trì, Kinh này không có chữ Khuyến. Do khuyến trước rồi hành trì sau nên gọi là Khuyến trì, lý cũng không sai. Việc hành pháp đời sau thường vượt qua phép tắc, nay chỉ

bày đầy đủ phương thức khiến dễ dàng cho sự giảng nói truyền bá tuyên dương. Pháp đã dễ hành thì tự xa lìa mọi điều thương tổn, nên có phẩm An vui Hạnh. Tám Hằng sa Bồ-tát nghe Diệu đạo nguyện muốn thọ trì, lúc ấy Phật không cho phép, nói rằng cõi này đã có người mở rộng hành trì, bèn có sáu muôn hằng hà sa Bồ-tát từ lâu đã xa lìa sự thương tổn trước nguyện mở rộng giảng nói. Lúc khuyên phát hội thì nhóm chúng nhiều nên có phẩm Tùng Địa Dũng Xuất, đại chúng thấy dưới đất vọt lên cho là biến hóa chứ chẳng phải thật, vì cha trẻ mà con già nghi ngờ chẳng phải Phật Thích-ca hóa độ, nên nay nói rằng: Ta thành đạo đã lâu chúng hóa độ phải nên chẳng ít; vì giải mối nghi này nên có phẩm “Như lai Thọ Lượng”. Báo thân Phật hiện tuổi thọ dài lâu, thể Pháp thân cũng là phương tiện giảng nói, nên biết Đức Như lai từ xưa nay chất thể chỉ là ứng hóa. Đức của Phật sâu xa, mẫu nhiệm. Người nghe tin đã nhiều, lợi ích càng rộng, công đức vô lượng, nay muốn chúng biết việc lợi ích ấy không đồng, nên có phẩm “Phân Biệt Công Đức”. Lợi ích từ chỗ tùy thời, nghi tuy đã nói đầy đủ, mà người có khả năng tùy hỷ theo phước cũng không nhỏ, nên có phẩm “Tùy Hỷ Công Đức”. Người bên cạnh tùy hỷ được phước nhiều, chính bản thân mở rộng công đức ấy càng tăng gấp bội nên có phẩm “Pháp Sư Công Đức”. Người Pháp sư trì kinh chắc chắn sẽ thành Phật, thì người chê Pháp sư tội ấy vô biên, dẫn chứng bản thân, nên có phẩm “Thường Bất Khinh Bồ tát”. Đức Như lai khuyên nói việc phước đều nhiều, lại e rằng chúng sanh nghi cho là Phật nói suông, nên muốn hiển bày lời nói của Phật là không dối gạt, đâu thể nào lừa dối chúng sanh; từ thần lực chỉ bày nên có phẩm “Như lai Thần Lực”. Bồ tát Dược Vương khi xưa bỏ mạng để trì kinh, nói duyên trước mà khuyên chúng hội này cần nên cố gắng, vì thế có phẩm “Dược Vương Bổn Sư”. Lưu hành chánh pháp cõi đây kia đều là chung. Dược Vương vì ở cõi này ra sức giảng nói, nên có Bồ tát Diệu Âm từ phương khác đến cũng phát tâm truyền trao, vì thế có phẩm “Diệu Âm Bồ-tát”. Chúng sanh trì kinh hay gặp nhiều chướng nạn, phải nhờ chỉ khắp các pháp môn, nên với tâm đại bi cứu hộ mà có phẩm “Quán Thế Âm Bồ-tát Phổ Môn”. Tuy có niệm Quán Âm nhờ người cứu nạn mà chưa trì chú đón nhận thêm oai lực pháp, sự uy linh mới rộng lớn, trì kinh mới dễ được cứu giúp, nên có phẩm Đà-la-ni. Năng lực trì kinh không phân biệt oán thân, phước đức trải qua thường giúp sanh nơi tốt đẹp; vì muốn nói xưa nay không khác để khuyên mở mang truyền bá ý chỉ diệu pháp, nên có phẩm “Diệu Trang Nghiêm Vương Bổn Sư”. Tuy cõi này, cõi khác đều có mở rộng kinh này, mà chưa có khuyến khích ở

hai cõi này , nên có phẩm “Phổ Hiền Bồ-tát Khuyến Phát”. Khen ngợi, khuyến khích đã khắp, sự hóa duyên đã xong, lại ân cần trao cho, lưu thông ở đời lâu xa, nên có phẩm “Chúc Lụy”.

Đây là y theo Chánh Pháp Hoa và luận, tức phẩm Chúc Lụy ở cuối kinh, mà thứ lớp giải thích. Nếu xếp ở sau phẩm Như lai Thần Lực, e nhân tình hiểu lệch lạc, chưa kế hợp con đường chung.



HUYỀN TÁN

KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA

QUYỂN 1

PHẦN CUỐI

Thứ sáu là giải thích Bốn văn kinh:

Xưa pháp sư Tuân có nói: Hai mươi tám phẩm chia ra làm hai: Một phẩm đầu nói lý do khởi hóa của Như lai, do đó mà có phẩm Tựa. Hai mươi bảy phẩm còn lại là nói về chánh hóa. Phẩm Tựa trình bày lý do đầu tiên của bộ kinh. Phần chánh hóa nói từ đầu đến cuối bộ kinh đều đem lại lợi ích. Sư Cát Tạng nói: Một phẩm đầu gọi là phần Tựa. Mười lăm phẩm rưỡi kế là Chánh tông, tức là đến cuối phần kệ bắt đầu so sánh lượng của phẩm Phân biệt Công Đức nói về thừa quyền, thừa thật, thân quyền, thân thật là chánh tông. Ngài Thu Tử ba lần thỉnh là nêu thừa quyền thừa, thật. Ngài Di-lặc ba lần thỉnh là nói Thân quyền, thật. Bài tụng văn xuôi thứ hai là nghe thọ lượng, mà tín hiểu thì công đức không có hạn lượng trở xuống mười một phẩm rưỡi gọi là phần Lưu thông.

Pháp sư Tịnh nói: Phẩm đầu gọi là phần Tựa, mười chín phẩm kế là chánh tông. Từ phẩm Thần lực xuống có tám phẩm gọi là phần lưu thông. Tuy có phân chia ở đây mà không giải thích lý do. Nay có hai phần giải thích. Phẩm đầu là phẩm Tựa. Tám phẩm kế là chánh tông, chánh nói Nhất thừa thọ ký cho ba căn. Phần căn bản đều được lợi ích, giáo hóa người Nhị thừa kia ra khỏi dòng nước đục. Kinh nói: Nay kinh này chỉ nói Nhất thừa, mà Bồ-tát trước chê trách Thanh văn là ưa thích pháp Tiểu thừa, nhưng Phật thật sự dùng Đại thừa để giáo hóa họ.

Lại trong phẩm Đề-bà-đạt-đa, Bồ-tát Trí Tích bạch với Phật Đa Bảo hãy trở về nước mình, nên biết việc xong rồi mới thỉnh trở về, là nêu rõ biết Phật nói Nhất thừa, chính là tông chỉ bộ kinh. Nếu chánh tông không là thuyết Nhất thừa, chỉ đạt chỗ lợi ích đều là chánh tông

thì Trong phẩm Phổ Hiền có vô lượng Bồ-tát đấng Đà-la-ni, số Bồ-tát nhiều như cát bụi của ba ngàn thế giới thực hành đạo Phổ Hiền cũng không nói Nhất thừa mà được lợi ích, đều ứng với chánh tông. Nếu vậy thì Tuân Sư xưa chính là chỉ nam.

Lại sự chưa rõ, vì sao Trí Tích giữa dừng lại thỉnh trở về!

Hoặc giải thích thứ hai là tám phẩm rưỡi tức gồm nửa phẩm Pháp sư là chánh tông. Vì đầu phẩm Pháp sư, thọ hiện tòa khác, phẩm Thánh thấy nghe đều tùy hỷ, nên được thọ ký Bồ-đề, phẩm Trì tuý thọ hiện tòa thọ ký cho Tỳ-kheo ni, mà nhờ thỉnh trì kinh nên Phật thuận tiện thọ ký vẫn nói các việc trước rồi thọ ký chung lại không nói về Nhất thừa, nên chẳng phải chánh tông. Mười chín phẩm còn lại đều gọi là lưu thông. Khen ngợi, chứng minh, thọ nhận, truyền trao khiến hành trì. Hoặc phần tựa đầu như trước đã nói không có khác nhau. Từ phẩm Phương tiện trở xuống phẩm Trì gồm có mười hai phẩm, nói về cảnh Nhất thừa. Phẩm An vui Hạnh, và phẩm Tùng địa Dũng Xuất hai phẩm này, nói về hạnh Nhất thừa, phẩm Như lai thọ lượng cho đến phẩm Thường Bất Khinh, gồm năm phẩm này nói về quả Nhất thừa. Nói cảnh là để biết quyền thật của thừa, khuyên nên bỏ quyền mà giữ thật. Thanh văn ngộ lý này nên được thọ ký nói hạnh để biết nhân đúng, sai khuyên nên học đúng bỏ sai. Người Học do đây, từ đất vọt lên nói quả khiến cho biết thân chân hóa. Chứng được quả nhân, khuyên biết rõ hóa thân mà cầu chứng chân thân, dần dần được hai vị thắng đức nhân quả. Bồ-tát biết điều này mà tu hành chứng đạo, hiển bày đủ thắng đức do nhân quả mà thành. Từ phẩm Thần lực trở xuống đều gọi là phần Lưu thông. Đây chỉ rõ tướng phó chúc, lãnh thọ hành trì, do đó mà đến phần dưới sẽ giải thích.

Luận chép: Phẩm Tựa có bảy thứ thành tựu. Thành tựu nghĩa là đầy đủ viên mãn. Ý muốn nói là trong phẩm Tựa có đầy đủ bảy nghĩa, bảy nghĩa viên mãn này các kinh khác đều không có.

1) Phần Tựa thành tựu: Ban đầu nói lý do chung đầy đủ, như nói núi thành viên mãn nói lên hơn những vật khác nên gọi riêng là phần Tựa. Thật ra cả bảy phần đều là phần tựa.

2) Chúng thành tựu: Tức câu “cùng chúng đại Tỳ-kheo” trở xuống: Một là số, hai là hạnh, ba là nhiếp công đức, bốn là uy nghi, như pháp mà trụ trong sự thù thắng viên mãn hơn các kinh khác.

3) Như lai khi muốn nói pháp tức gọi là đến thành tựu”, tức câu: Vì các Bồ-tát mà nói kinh Đại thừa... Trước là nói kinh Vô Lượng Nghĩa, có đủ mười bảy tên thắng diệu hơn các kinh khác.

4) Sở y nói pháp; tức thuận theo uy nghi trụ thành tựu. Tức câu:

“Phật nói kinh này rồi, liền ngồi kiết già..., là nương vào định, khí, chúng sanh thế gian, loại pháp này các kinh khác không có.

5) Nương vào nói nhân thành tựu: “Bấy giờ Phật phát ra ánh sáng từ giữa hai đầu chân mày..., thấy các việc năng chiêu, chiếu cảnh, sở chiếu đều sanh tâm ít có, các kinh khác đều không có việc này.

6) Chúng sanh hiện tiền muốn nghe pháp thành tựu: “Bấy giờ Bồ-tát Di-lặc khởi niệm nghĩ rằng:”... Tuy hỏi một người mà nhiều người muốn nghe đều sanh tâm ít có, các kinh khác đều không có.

7) Văn-thù-sư-lợi đáp thành tựu. Dùng trí túc mạng hiện thấy được tướng nhân quả ở quá khứ, thành tựu mười việc như hiện ra trước mặt, nên năng đáp, các kinh khác không có.

Hai phần đầu là phần tựa chung. Năm phần sau là tựa riêng, phần tựa chung có năm:

- 1) Hiển bày chung nghĩa đã nghe.
- 2) Thời nói giáo.
- 3) Chủ nói giáo.
- 4) Nơi hóa độ.
- 5) Các căn cơ.

Đây xếp vào chúng thành tựu, tức phần tựa chung chỉ có bốn. “Tôi nghe như vậy là phần đầu”. Vì khiến cho sanh tin nên nói việc này “đã nghe”. Luận vốn chỉ nói về hai thành tựu của tựa. Một là thành, hai là núi. Đây là hai nơi thù thắng, riêng biệt so với kinh khác. Cho nên riêng nói, còn thời nghe và Phật không khác các kinh, tuy kinh đây có nói đủ mà không nêu riêng giải thích nghĩa “thù thắng” “Tôi nghe như vậy...” dùng ba môn để phân biệt. Một là lý do nói, hai là nguyên nhân lập, ba là chánh giải thích văn. Nói lý do là. Như phần lớn các kinh đều nói về bốn duyên. Lúc Phật sắc nhập Niết-bàn, bảo ai còn nghi ngờ thì hỏi. Các ngài Ưu-ba-ly, A-nậu-lâu-đà nói A-nan thỉnh Phật bốn việc.

- 1) Sau khi Phật diệt độ rồi, các Tỳ-kheo nương ai làm thầy.
- 2) Nương vào đâu mà trụ.
- 3) Tỳ-kheo có tánh xấu trị phạt thế nào.
- 4) Tất cả các bộ kinh ở đâu nên đặt lời gì.

Phật dạy: Sau khi ta diệt độ các thầy nên lấy Ba-la-đề-mộc-xoa (giới) làm bậc Đại sư, nương vào giới mà hành trì, nương vào bốn niệm xứ mà trụ để an tâm. Tỳ-kheo tánh ác thì dùng phạm đàn mà trị. Phạm đàn là im lặng không dùng đánh mắng, chỉ im lặng mà trực xuất. Tất cả kinh ở đâu nên đặt “Tôi nghe như vậy”. Về sau ngài A-nan kiết tập đều y theo lời Phật dạy. Rộng trình bày các lý do đều như kinh nói.

Lý do lập: Là khiến cho chúng sanh sanh tâm tín thuận.

Luận Trí Độ chép: Tôi nghe như vậy là để sanh tín. Tín nhận vâng làm là sanh trí. Tín là năng nhập, trí là năng độ. Tín là nền tảng đầu tiên để nhập pháp. Trí là huyền thuật rốt ráo. Tín là thuận lý của lời nói. Thuận thì đạo thầy trò thành tựu. Do tín nên nghe pháp mà thuận theo. Do thuận nên việc nói nghe cả thầy trò cùng kiến lập. Tín này giải thích lược có mười nghĩa:

1) Nhân đầu tiên hướng đến cực quả. Theo kinh Nhân vương..., thì Tín là nhân đầu tiên đến Thánh vị, nên trong bốn mươi tâm lấy Tín làm đầu. Đầu tiên phát khởi tâm đại Bồ-đề, phải đầy đủ mười đức mà sanh khởi ba diệu quán. Tâm đại Bồ-đề lấy gốc lành làm tự thể, lấy bạn lành làm duyên, lấy sự không lui sụt để sách tấn. Gốc lành là tín, tinh tấn, niệm, định, tuệ. Cho nên luận Nhiếp Đại Thừa chép: Thanh tịnh sắc tăng thượng tâm vững chắc thắng tiến. Đó chính là giai đoạn sơ tu trong vô số ba đại kiếp của Bồ-tát.

2) Nền tảng bước dần vào đế lý: Các kinh luận đều nói, sắp nhập vào Thánh vị cần có tín căn, tín lực. Có tín căn thì muôn điều thiện do đó mà sanh ra. Có tín lực nên bốn ma không thể làm cho khuất phục. Nhờ đó, kinh mới nói đã có thể sanh tín.

3) Thông chứng tịnh diệu chân: Có thể vượt qua đường ác, lìa nhân thấp kém, nên nhập Thánh vị rồi thì chứng bốn niềm tin bất hoại tín. Tin Tam bảo nên có thể vượt qua đường ác. Do tin giới nên lìa nhân thấp kém. Nên luận cũng nói có tín hiện quán.

4) Nương vào Hỷ để đạt đức: Luận Tỳ-bà-sa nói: Tín là đưa tay ăn pháp vị. Người học pháp Phật như rồng voi lớn. Dùng tín làm tay, dùng xả làm răng. Dùng niệm làm cổ, dùng tuệ làm đầu, ở hai vai gom góp pháp thiện. Loài voi ăn uống đều dùng mũi làm tay. Cho nên người học Phật pháp đầu tiên phải sanh lòng tin.

5) Là sự gá thai của bảy Thánh tài: Pháp tài là đầu tiên nên người học là người đi buôn lớn vốn y cứ pháp bảo, giáo để lời được Thánh tài. Cho nên đầu tiên phải sanh tín.

Trong LuậnHiển Dương chép: Bảy thánh tài là: Tín, giới, văn, xả, tuệ, tầm quý. Tín là pháp đầu tiên vậy.

6) Thuần làm nhân gốc thiện, là gốc pháp lành.

Luận Du-già chép: Dục là căn bản, do tác ý sanh, xúc nhóm họp khởi, chỗ thọ dẫn nhiếp, làm định tăng thượng, tuệ trên hết, giải thoát bền chắc và là biên cuối, cần phải ra khỏi. Dục là cội gốc, khởi lên hy vọng, do tác ý sanh nên thường cảnh giác, xúc nhóm họp khởi nên điều

hòa tâm, tâm sở đối với thắng duyên, do thọ dẫn nhiếp, nên chú tâm lãnh thọ, định là tăng trưởng nên tâm nhỏ nhiệm tĩnh lặng, là tuệ trên hết nên chọn thiện ác, làm giải thoát vững chắc nên dứt mọi trói buộc, vả là biên cuối phải ra khỏi, giác đạo viên mãn. Tín là chỗ nương của đức, nên đầu tiên phải khởi tín.

7) Như tay khỏe mở cửa căn cơ; như tay tiếp giáo.

Luận Câu-xá chép: “Cứu chúng sanh ra khỏi... liên sanh tử.” Lại ở sau trình bày chánh tông là tay của Phật giáo. Lời tựa khiến cho sanh tín làm tay của chúng sanh. Hai tay tiếp nhau cứu vớt chúng sanh lên khỏi bùn nhơ.

Lại trong luận Trí Độ chép: Như người có tay đến núi báu tùy ý mà lấy. Nếu người không có tay thì không lấy được. Người có tín tâm vào núi báu Phật đặc cđường ác quả. Nếu không có tín tâm, tuy hiểu văn nghĩa, mà chẳng được gì.

8) Là hạt châu trong sáng ở dưới nước tâm khiến cho tâm thanh tịnh.

Luận Thành Duy Thức chép: Tín như viên ngọc dưới nước có thể khiến làm trong nước đục. Có thể trị tâm tánh vẫn đục bất tín.

9) Tư lương để kiến lập tên đạo:

Tuyên Ni có nói ba điều: Bình, thực, tín thì tín không thể bỏ. Từ xưa đến nay đều có người chết không tin không được. Như xe lớn không có thanh ngang, xe nhỏ không có thắng. Người mà vô tín bất tri thì cũng vậy.

10) Giữ sự trung thành thông minh.

Kinh Xuân Thu nói: “Nếu có đức tin rõ ràng cỏ mọc chỗ ao rừng rậm rạp, rau ở nơi sum suê ẩn tảo, thì có thể dâng cúng quỷ thần, cảm thấy xấu hổ với công vương. Huống chi là quân tử kết lòng tín hiếu giữa hai nước!”

Mười nghĩa này, tám nghĩa đầu nương vào chân hai nghĩa sau nương vào tục. Cho nên trong kinh phải để chữ như thị ở đầu. Nghĩa là kinh này tự thân mình nghe Phật nói không hề thêm bớt. Là để chúng sanh khởi tâm tin ưa thuận theo tu học.

Chánh giải thích câu này, theo luận Phật Địa chép:

Nói như thị là nương vào bốn nghĩa mà chuyển.

1) Nương vào thí dụ, như có thuyết nói giàu sang như thế, như Tỳ Sa-môn, pháp đã truyền, nghe như thế, như lời Phật nói, nhất định không khác. Nhất định là nhân lợi lạc phương tiện. Hoặc nói như ta xưa từng nghe câu văn như thế.

2) Nương vào giáo hối: Nương vào giáo mà dạy bảo. Như có thuyết nói: Các thầy nên đọc tụng kinh luận như thế. Chử như thị trong đây là nói: Xà là lời giáo hối của Phật. Gần là giáo hối của người truyền pháp. Hoặc bảo với chúng bấy giờ: Như thế hãy lắng nghe... điều tôi trước đã nghe.

3) Nương vào hỏi đáp: Nghĩa là nếu có người hỏi ông: Xưa nhất định ông nghe như thế sao?

Đáp rằng: Đúng vậy tôi nghe như thế.

4) Nương vào lời hứa khả: Như có thuyết nói rằng: Ta sẽ vì ông mà suy nghĩ như thế, mà làm như thế, mà nói như thế.

Nghĩa là lúc kiết tập, các Bồ-tát đều thỉnh rằng: Như những gì ông nghe thì nên nói như thế, truyền pháp Bồ-tát nên hứa khả rằng: Nên nói như thế, như tôi đã nghe. Hoặc tin có thể nói việc đúng như thế. Nghĩa là pháp này xưa tôi nghe Phật nói như thế, giống điều tôi sẽ nói nhất định là không khác. Do bốn nghĩa này nên các bộ kinh đều đặt bốn chữ “Tôi nghe như vậy” ở đầu.

Ba Tạng Chân - đế nói: Luật có nói rõ. Ngài A-nan khi thăng tòa kiết tập pháp tạng, thân có đầy đủ tướng tốt như Chư Phật khi bước xuống tòa thì thân hình trở lại như cũ. Tìm trong “Tập tạng truyện” cũng nói như thế. Chúng sanh có ba điều nghi:

1) Nghi Phật có lòng đại bi từ cõi Niết-bàn trở lại đây giảng nói diệu pháp.

2) Nghi có Phật từ phương khác đến cõi này nói pháp.

3) Nghi ngài A-nan chuyển thân thành Phật, vì đại chúng nói pháp.

Nay hiển nói pháp như thế, là xưa kia tôi hầu Phật chính tôi đã từng nghe, chẳng phải Phật lại khởi từ phương khác đến, chuyển thân thành Phật. Vì để trừ các nghi này nên ở đầu mỗi bộ kinh đều nói bốn chữ: “Tôi nghe như vậy”, để làm duyên kiết tập như trong “Tạng chương thuyết chú Pháp Hoa nói”: Như thị là điềm lành cảm ứng. Vì thuận theo căn cơ mà đặt tên. Thị là không đâu mà không đặt tên gọi. Chúng sanh đều lấy làm cảm. Như lai lấy thuận cơ làm ứng. Người truyền kinh là muốn hiển bày tên của giáo pháp xuất từ cảm ứng. Lập ngôn như thế, Chử Vô Lượng Nghĩa chép: Đến cõi người nói pháp chỉ là nêu rõ cái Như, chỉ Như làm thị nên nói là như thế.

- Ngài Dao công nói: Vì lìa năm sự chê bai nên gọi là như thị.

1) “Như thế” Kinh này lìa chê bai chấp “hữu” tăng ích.

2) “Như thế” Kinh này lìa chê bai chấp không tổn giảm.

3) “Như thế” Kinh này lia chê bai chấp cũng có cũng không trái nhau.

4) “Như thế” Kinh này lia chê bai chấp phi hữu phi vô, ngu si.

5) “Như thế” Kinh này lia chê bai chấp phi phi hữu phi phi vô, hý luận.

Ngài Quang Trạch nói: Như thị: Là sắp truyền điều được nghe nên ở đầu một bộ kinh. Một bộ kinh như thế, chính tôi được nghe từ Phật. Tức ý nói. Tôi nghe, đó là nghĩa thông suốt .

- Lương Vũ Đế nói: Như thị nghĩa là như thế, như thế, đúng lời Phật nói nên nói như thế.

- Ba Tạng Trường Nhĩ nói: Như thị đó có ba nghĩa:

1) Y theo Phật: Ba đời Chư Phật cùng nói không khác gọi là Như. Vì đồng nói nên gọi là Thị.

2) Y theo Pháp: Thật tướng các pháp xưa nay không khác, nên gọi là Như. Vì như mà nói nên gọi là Thị.

3) Y theo Tăng: Vì ngài A-nan so với bốn giáo của Phật, sự truyền đạt không khác nên gọi là Như, xa lia mãi mãi lầm lỗi nên gọi là Thị. Do đây mà đồng nói, xứng lý không sai lầm, sự truyền không khác, nên bộ kinh này đáng tin. Trên hợp lại thành mười lăm cách giải thích:

- Nói Tôi nghe truyền pháp Bồ tát, tự nêu ra bản thân này nói pháp như thế là chính được nghe từ Phật. Cho nên nói là Tôi nghe. Chẳng phải Tôi là nhất định thuộc về một người.

Ngã nghĩa là vay mượn các uẩn của thế tục, nhưng ngã có ba:

1) Vọng chấp ngã. Nghĩa là các ngoại đạo càn chấp vào ngã.

2) Giả lập ngã: Là lạc, tịnh ngã, thường của Đại Niết-bàn. Trừ người Nhị thừa diên đảo miễn cưỡng lập ra.

3) Ngã lưu hành ở thế gian: Nghĩa là thế gian cùng truyền ngã từ trời trao, Tể tự trao v.v... Nay người truyền pháp thuận theo thế gian mà chỉ tự xưng ngã, không đồng như hai ngã trước. Tức là không có đại ngã của ngã.

Hỏi: Chư Phật nói pháp vốn trừ ngã chấp. Vì sao không gọi là vô ngã mà nói là ngã văn (Tôi nghe).

Đáp: Có bốn nghĩa:

1) Để nói dễ dàng: Nếu nói vô ngã thì chung cả giới uẩn xứ, biết nói ai đây.

2) Thuận theo thế gian.

3) Trừ sợ hãi vô ngã: Nói vô ngã thì lấy ai tu học.

4) Có tự tha nhiệm tịnh, nhân quả, sự nghiệp. Cho nên gọi là

ngã.

Hỏi: nếu thế Tại sao không xưng là A-nan mà xưng là ngã?

Đáp: Có ba nghĩa:

1) Nói lên không trái thế tục, tông dù hiển chân mà lời không trái thế tục. Lý tuy hiển diệu mà lời không trái với thô. Đây ý muốn hiển bày Chân-đế không là thế tục.

2) Ngã: Là nghĩa chủ thể tự tại.

Trong Tập Pháp Truyện chép: Có ba A-nan

a. A-nan-đà Hán dịch là Khánh Hỷ, trì tạng Thanh văn.

b. A-nan-bạt-đà Hán dịch là Hỷ Hiền, trì tạng Độc giác.

c. A-nan-già-la Hán dịch là Hỷ Hải, trì tạng Bồ-tát. Chỉ là một người, tùy theo đức mà tên có khác. Do đó mà A-nan còn gọi là Đa Văn, Đa Trì, tức nghe tích tập.

Tam tuệ đầy đủ, văn nghĩa cùng trì. Đối với giáo lý ba Tạng tổng trì tự tại. Nếu xưng tên gọi tuy thuận với chánh lý mà không được tự tại đối với các pháp. Cho nên, nói ngã không gọi tên A-nan.

3) Ngã là nghĩa đích thân. Như thế gian cùng nói tôi thấy, tôi nghe. Đây sẽ là đích thân chứng minh. Nếu nói A-nan nghe, hoặc chẳng phải tự thân nghe Phật mà do người khác truyền thọ lại. Nay nói lên tự thân nghe Đức Thế tôn giảng nói, không phải truyền nghe. Vì muốn phá lười nghi cho người nên không xưng tên, mà chỉ gọi tôi nghe. Nghe là từ nhĩ căn phát ra thức nghe rồi thọ lời nói. Nay phước bỏ tai nghe riêng mà theo cái tôi chung, nên gọi là Tôi nghe. Tuy nương vào Đại thừa, căn, thức tâm sở đối cảnh hòa hợp nên gọi là nghe, nhưng trong năm nghĩa của căn thù thắng ở thức, nên căn gọi là nghe. Nghĩa của năm căn đó là: Ý, phát, thuộc, trợ, như căn. Như căn là: Căn có sáng tối, thức cũng có sáng tối. Nếu chỉ nghe âm thanh thì chỉ ở tai. Đã duyên vào danh nghĩa thì liền ở ý. Cho nên luận Du-già chép: Nghe là tỷ lượng, nhĩ căn gọi là nghe. Đích thân nghe âm thanh, cùng ý làm cửa thì ý mới nghe. Lấy cả hai làm cửa huân tập lại với nhau. Do nghe mà thành nên gọi chung là nghe. Bỏ tai nghe riêng, ý gọi chung là tôi nghe.

- Hỏi: Khánh Hỷ lúc ấy cũng thấy, hay biết lời Phật nói. Vì sao chỉ nói tôi nghe mà không nói là tôi thấy.

- Đáp: Có ba nghĩa:

1) Muốn chứng lý sâu, trước phải nghe pháp. Danh... là giải thích nghĩa, chẳng phải sắc...

2) Thế giới này dùng âm thanh để làm Phật sự. Âm thanh làm sở y nên gọi là hữu.

3) Ít chứng Bồ-đề nên phải nghe để huân tập. Do nghe rồi huân tập mà thành tựu xuất thế. Do đây, kinh này đầu tiên không nói: Tôi thấy, hay, biết mà chỉ nói là tôi nghe. Theo sự thật thì lúc ấy cũng thấy Phật nói. Các cõi nước khác dùng ánh sáng làm Phật sự, nên có thể nói thấy... Trong nghĩa này nên phát sanh phân biệt.

Hỏi: Vì Phật nói pháp mà nói: Tôi có thể nghe hay vì Phật không nói cũng nói tôi nghe?

Đáp: Có hai giải thích.

a. Như chúng cung rồng nói: Phật chỉ có ba pháp: Nghĩa là Đại định, Trí và Bi. Xa lìa các hý luận không hề nói pháp, mà do bốn nguyện duyên lực từ bi của Phật. Nên giải thích: Văn nghĩa tướng sanh trong thức phân biệt của chúng sanh, tướng văn nghĩa này tuy chính nó dựa vào căn lành của bản thân khởi, mà duyên mạnh gọi là Phật nói. Do năng lực nhĩ căn và tự ý chuyển biến nên gọi là tôi nghe để làm thể tánh. Cho nên trong Vô Tánh nói: Tùy trong thức của người nghe trong tám thời, nói thẳng hay không thẳng đều nhóm họp hiển hiện, vì là thể tánh. Kia tự bất bẻ rằng: Nếu như vậy làm sao Bồ-tát nói được? Luận kia ban đầu nói trước Bạt-già-phạm, đã có thể khéo nhập vào Bồ-tát Đại thừa. Vì hiển bày thể đại của Đại thừa nên nói phẩm Nhiếp Đại thừa. Vì vấn nạn này mà luận lại tự đáp: Vì Đại thừa kia tăng thượng sanh nên nói như vậy. Ví như cõi trời thì tăng thượng lực, khiến cho ở trong mộng có được luận chú.

Kinh cũng nói: Từ đầu tiên thành đạo cho đến lúc Niết-bàn, trong khoảng thời gian đó không nói một chữ, như mẹ cắn ngón tay, con biết là gọi.

b. Thân phát ra ánh sáng nói pháp. Thân Phật đầy đủ cả uẩn xứ giới v.v... Do lìa phân biệt mà không có hý luận đâu thể không nói pháp gọi là không hý luận. Nghĩa là người nghe có đầy đủ gốc lành bốn nguyện duyên lực. Văn nghĩa cùng sanh ở trong thức của Như lai. Văn nghĩa này được gốc lành lợi tha của Phật khởi ra, nên gọi là Phật nói. Người nghe dựa vào thức, tuy không thân đắc. Nhưng tự như tướng phần kia mà hiển hiện, nên nói là Tôi nghe. Theo ngài Thế Thân nói: Các thức nối tiếp mà có khác nhau, để cho các nối tiếp khác thì thức khác nhau sanh ra. Kia đây làm tăng thượng duyên lẫn nhau. Do đây kinh nói: Pháp ta nói như nắm lá trong tay pháp chưa nói thì nhiều như lá trong rừng. Như ngọc Mạt-ni, trống trời vô tư mà tạo tác. Trong đây hai giải thích này tùy theo hai văn kia mà giải thích lẫn nhau. Nếu biết nói: “Tôi nghe như vậy” là ý tránh việc tăng giảm lỗi lầm khác phần. Nghĩa

là pháp như thế. Tôi nghe từ Phật chẳng phải từ người khác lần lượt nói bày. Là khả năng có thể của người nghe, là có những điều nghe đều là các lỗi lầm thêm, bớt khác nhau. Chẳng phải như kẻ phu không có khả năng nghe, những điều nghe không thể thoát khỏi nghĩa có thêm, bớt, khác nhau. Lúc kiết tập pháp truyền giáo của Phật tức là nương theo giáo pháp của Như lai, nên phần nhiều nói: Như thế vì muốn cho chúng sanh cung kính tin nhận nên nói pháp như vậy, tôi nghe từ Phật nói. Văn nghĩa quyết định không có sự tăng bớt. Cho nên người nghe ứng với người chính thức đã nghe như lý mà suy nghĩ, siêng năng tu học.

- Chánh kinh: Một thời.

- Huyền tán: Là thời phần nói giáo thứ hai.

Ở đây có hai nghĩa:

1) Đấng Pháp Vương từ khi bắt đầu khởi hóa các căn cơ đều nhóm họp, việc nghe nói xong gọi chung là nhất thời.

2) Người nói, người nghe cùng hội ngộ thời phần không riêng biệt, nên nói nhất thời. Vì thời của cơ cảm, ứng hóa không có phân biệt. Đầu tiên y theo theo sát-na nối tiếp không có giai đoạn nói và nghe cho đến rốt ráo tạm gọi là nhất thời. Đây có hai giải thích:

a. Thời đạo lý. Hai bên nói nghe chỉ lúc hiện tại. Năm uẩn các hành sanh diệt trong từng sát-na. Tức hiện pháp này có nghĩa đáp lại trước dẫn đến sau, tức sở đáp tạm gọi là quá khứ, vì được dẫn nên tạm gọi là vị lai, đối với hai loại này nói là hiện tại. Nghĩa là ba đời quá khứ, vị lai, hiện tại này đều giả lập trong pháp hiện tại. Tức các pháp năm ấm của người nói, nghe, sát-na sanh diệt trước sau đều nối tiếp, kế đến rốt ráo giả lập trong ba đời, Gọi chung là nhất thời, chẳng phải là nhất thời sanh diệt.

b. Thời Duy thức: Hai bên nói nghe dựa trên thức tâm thành tướng trạng ba thời mà khởi. Thật là hiện tại tùy tâm phần hạng mà biến thành các việc dài ngắn, nối tiếp đến cuối hoàn tất, gọi chung là nhất thời. Như trong mộng thấy cho là có nhiều đời, thức dậy biết chỉ tâm biến hiện không phải cảnh thật.

Người nghe tâm biến chuyển ba đời cũng vậy, chỉ có ý duyên là bất tương ưng hành uẩn, thuộc pháp giới, pháp xứ. Đây nói nhất thời tức là: Một là không định y cứ sát-na. Hai là không định y cứ nối tiếp. Ba thì không định y cứ là bốn thời, sáu thời, tám thời, mười hai thời. Bốn thì không y cứ năm tháng thời gian sau khi Đức Phật thành đạo. Đó gọi là nhất thời. Chỉ là người nghe căn cơ thuần thực chiêu cảm mà Phật nói cho nghe. Người nói vì lòng từ bi ứng với căn cơ mà nói. Việc nói nghe

xong thì gọi là nhất thời.

- Không y cứ sát-na: Người nghe pháp căn khí hoặc chậm lụt; thời gian nói tuy ngắn, mà thế gian nghe để hiểu lại dài. Hoặc người nói lâu mà người nghe cũng lâu. Trong một sát-na cũng chưa thể hiểu nên chẳng dựa theo sát-na.

Không có y cứ nối tiếp là do người năng thuyết được Đà-la-ni, nói một chữ thì tất cả nghĩa đều rõ ràng. Hoặc người hay nghe đặc ý, nhĩ thanh tịnh khi nghe một chữ đều hiểu tất cả. Cho nên chẳng phải nối tiếp. Do ở trong một hội, người nghe căn cơ có lợi có độn, thần lực của Như lai hoặc kéo dài niệm ngắn thành kiếp dài lâu. Hoặc rút nhiều kiếp thành thời gian ngắn, cũng không nhất định, chỉ là căn cứ chung nói và nghe đến rốt ráo gọi là nhất thời.

Không y cứ thuộc bốn thời, sáu thời, tám thời, mười hai thời: Một ngày một tháng chiếu khắp cả thiên hạ. Dài ngắn, nóng lạnh, gần xa, ngày đêm, các phương đều không nhất định. Thường thì hai thiên hạ cùng khởi dụng. Lại trừ cõi này trở xuống, thì trên các cõi trời, không có bốn thời và tám thời. Nếu Kinh căn cứ theo cõi trên, các phương lưu thông, như nói bốn thời v.v... thì sự lưu hành không khắp.

Không y cứ thời gian năm tháng sau khi Phật thành đạo. Phàm Thánh trong ba thừa đều thấy báo thân hóa thân của Phật. Năm tháng dài ngắn sự thành đạo đến nay sự thành đạo đến nay gần xa đều không đồng. Kinh định ra ba thừa phàm Thánh cùng nghe, nên không phân biệt ngày tháng bao nhiêu sau khi Phật thành đạo. Nhưng trong kinh có nói thời gian nối tiếp. Kinh này nói: Phật nói Kinh Pháp Hoa suốt sáu mươi tiểu kiếp, tức sự nối tiếp thế gian. Có thuyết nói bốn thời: Tức Kinh Niết-bàn Phật nói ngày mười lăm tháng hai. Có thuyết nói sáu thời, tám thời, mười hai thời, tức trong kinh Niết-bàn nói vào sáng sớm lúc Phật rửa răng. Kinh Kim Cương Bát-nhã nói: Ăn cơm xong thâu y bát, rửa chân, trải tòa ngồi, là lúc đứng ngộ.

Kinh Thượng Sanh chép: Đầu hôm thì toàn thân phát ra ánh sáng.

Kinh Di Giáo nói: Giữa đêm thì tịch nhiên không tiếng động.

Có thuyết nói về năm tháng thời gian sau khi Phật thành đạo. Kinh Thập Địa chép: Trong tuần thứ hai Phật ở tại cung Thiên Vương Hóa Tự Tại, trong điện Ma-ni Bảo Tạng nói kinh Hoa Nghiêm.

- Lại kinh Pháp Hoa chép: Tuần thứ ba, sau khi suy nghĩ rồi, Phật đến thành Ba la nại xoay bánh xe Tứ đế.

- Kinh Vô Lượng Nghĩa chép: Ta thành đạo đã hơn bốn mươi năm,

tùy là có nói mà tùy theo địa phương khu vực hóa độ, chúng sanh thấy nghe kiết tập.

Nói như thế, vẫn chưa phải thời nói pháp nêu chung ban đầu, nên gọi chung là một thời.

Hỏi: Trong xứ có tịnh uế, tùy theo căn cơ quyết định xứ nói, trong thế gian có phàm Thánh khác nhau. Vì sao không nói riêng?

Đáp: Nói xứ nêu tịnh uế. Tịnh uế có thể nhất định biết. Thuyết thời có dài ngắn, Thánh phàm không thể y cứ. Trong một hội căn cơ thích nghi có lợi, độn. Thời ngắn thời dài làm sao mà đánh giá, cho nên xứ có thể nói nhất định mà thời chỉ gọi chung là nhất thời.

- Kinh Phật khen rằng: Nói về giáo chủ.

- Tiếng Phạm là Phật-đà, Hán dịch lược là Phật, là người đứng đầu trong những người có tuệ, Đời Đường dịch là Giác. Giác có ba nghĩa:

1) Tự Giác, Vượt hơn phàm phu, phàm phu không thể tự Giác.

2) Giác tha: Vượt Hơn Nhị thừa, vì kia không thể giác ngộ cho người.

3) Giác hạnh viên mãn: Vượt hơn Bồ-tát, Bồ-tát tuy tu tự giác, giác tha mà thực hành chưa viên mãn.

Luận Phật Địa chép: Đây đủ Nhất thiết trí, Nhất thiết chủng trí. Có thể giác ngộ và khai ngộ cho chúng hữu tình. Như tỉnh giấc mộng, như hoa sen nở, nên gọi là Phật.

- Nhất thiết trí: Trí có thể khai ngộ, như trí biết đang mộng. Quán ở nơi không trí, lý trí, chân trí, vô phân biệt trí, như là sở hữu. Nói theo tướng chung là trí đắc do dứt phiền não chướng Nhất thiết chủng trí: Giác hữu tình trí trừ hết, như hoa sen nở. Quán ở nơi hữu trí, sự trí, tục trí, hậu sở đắc trí, tận sở hữu. Nói theo tướng chung là trí đắc do dứt sở trí chướng.

Xét theo các bản kinh tiếng Phạm đều gọi Bốn Sư là Bạc-già-phạm, Phật giáo an trí dùng lời này bao gồm các đức, chủ ý người phiên dịch còn muốn rút gọn lại, để Lược tùy theo các phương sanh thiện nên gọi là Phật.

- Hỏi: Trong ba thân này thì thuộc về thân nào?

- Đáp: Tùy theo nơi chốn, căn cơ, ứng theo Thanh văn mà làm hóa thân Phật. Theo văn, theo khí chất (khả năng), giáo hóa Bồ-tát mà hiện báo thân, vì chúng sanh cảm ở Phật có căn, loại khác nhau nên ứng hiện cả báo thân hóa thân.

Vương Thành, Linh Thứu, kiếp hết, lửa đốt. Ngài Thu Tử nghe kinh, tức là hóa Phật. Cõi Phật an ổn, tuổi thọ lâu dài, ngài Văn-thù

trong đó, tức là báo thân, Ứng hóa chẳng phải thân Phật chân thật, cũng chẳng phải nói pháp thân, thúc đẩy công trở về bốn tức là pháp thân vậy. Thế nên kinh xưng tán công đức Đại thừa, Phật trụ ở pháp giới tạng là thuyết pháp thân kinh Phật Địa trụ vào Bảo Hoa Vương thập bát viên mãn, là nói Báo thân thuyết Vương Thành trong kinh này, tức là nói Hóa thân Phật nói. Nói theo lý thật thì ra chung cả ba thân Phật, ứng vật hiện thân thì không nhất định là một. Trong kinh Lăng-già chép: Ba thân Phật nói pháp đều khác nhau, mà đều là nói pháp. Do đây Cù-sư-la trưởng giả nhìn ba thước mà phát tâm, năm trăm vị Bà-la-môn thấy thân tro mà khởi lòng tín. Bồ-tát có vô biên thân khắp cùng pháp giới mà có dư. Trụ vào phàm phu tiểu Thánh quán thân Phật tượng sáu mà không tận. Nay hiển bày chủ tôn giáo tùy theo quyết định sự thù thắng. Đầu tiên nêu giáo chủ là để cho sanh tâm vui mừng.

- Kinh: Phật trụ tại thành Vương xá trong núi Kỳ-xà-quật.

- Khen rằng: Nơi Phật hóa độ. Du hành giáo hóa, dừng ở gọi là trụ. Trụ là nơi an ổn, là du hóa dừng lại một nơi. Dừng ở núi, du hóa ở thành. Phật nương nơi đây để làm chỗ an ổn du hóa. Người xưa do đây mà giải thích nghĩa trụ ở Thánh, Thiên, Phạm, Phật... Trụ tên tuy đồng mà ý nghĩa hoàn toàn khác. Nói nghĩa sâu kín, chốn ở u tịch, không hề có chút nghĩa thuộc về tâm. Đây chỉ là phô trương suy diễn đối với chữ trụ kinh này tuy tên đồng mà lý khác, đây là điều không thể.

- Tiếng Phạm là: Củ-xa-yết-la Bồ-la thành, đời Đường dịch là Thượng Mao Thành, trung tâm nước Ma-kiệt-đà các vị vua xưa đều đóng đô ở đây. Nơi đây mọc nhiều cỏ mao cát tường rất đẹp, do đó mà đặt tên. Núi cao bao bọc bốn phía làm vách bên ngoài. Phía Tây thông với một con đường nhỏ, phía Bắc dựa vào cửa núi, phía Đông tây dài, phía Nam bắc lại hẹp. Chu vi hơn một trăm năm mươi dặm. Chu vi nội cung là bốn mươi dặm. Trên các con đường đến kinh thành có trồng cây Yết-ni-ca, nở đầy hoa lạ, thơm ngát, rực rỡ màu vàng, những tháng cuối xuân cả khu rừng đều ánh một màu vàng. Ngoài cửa Bắc cung thành có ngọn tháp là nơi mà Đề-bà-đạt-đa kết bạn thân với vua Vị Sanh Oán (A-xà-thế). Vua thả voi say hộ tài ra muốn hại Như lai. Như lai đưa tay chỉ năm ngón thẳng xuất hiện năm con sư tử. Voi say liền sợ hãi khuất phục. Phía Đông bắc có một ngọn tháp, là nơi ngài Xá-lợi-phất gặp Tỳ-kheo Mã Thắng, chứng được sơ quả. Cách đó không xa về hướng Bắc có cái bụng sâu rộng là nhà của Lợi-cúc-đa, Hán dịch là Thắng Mật. Người này đào hố để lửa, dâng thức ăn có thuốc độc để hại Phật. Nơi cung thành hướng Đông bắc đi khoảng mười bốn, mười lăm dặm đến

núi Cô-tát-đà-la-củ-sát. Đồi Đường dịch là Thửu phong cũng dịch là Thửu đài. Tiếp giáp phía Bắc núi, nhô lên đặc biệt, là nơi trú ngụ của chim Thửu lại giống như cái đài cao. Không gian tuyệt đẹp màu sắc rực rỡ khí hậu ấm áp. Sau khi Phật thành đạo trong năm mươi năm, thường trụ ở núi này để nói pháp mầu. Xưa dịch là núi Kỳ-xà-quật, cũng gọi là núi Linh thửu. Chim Thửu ở đây thường ăn xác chết, gọi núi Linh thửu là tam lược.

Vua Tần-bà-sa-la vì muốn nghe pháp nên sai người lát đá làm thêm từ chân núi, bề ngang đến đỉnh núi, rộng hơn mười thước, dài năm mươi dặm. Trên đường lên có hai ngọn tháp:

- 1) Gọi là hạ thừa. Tức khi vua đến đây thẳng đường mà tiến.
- 2) Gọi là thoái phạm: Là nơi người phạm không đồng đến.

Trên đỉnh núi này hướng Đông tây thì dài, hướng Nam bắc thì hẹp. Đi về hướng Tây có ngôi Tinh xá bằng đất. Cao rộng lạ kỳ, cửa nằm hướng Đông. Khi Như lai tại thế thường nói pháp ở đây. Ngày nay khắc tượng nói pháp, hình lượng cũng bằng thân Như lai. Phía Đông Tinh xá có tảng đá dài, Phật đi kinh hành ở đây. Bên có tảng đá to cao một trượng bốn mươi lăm. Chu vi hơn ba mươi thước, đây là nơi Thiên Thọ xô đá từ xa làm chân Phật chảy máu. Dưới sườn núi phía Nam có ngôi tháp. Phật nói kinh Pháp Hoa ở đây. Đi hơn một dặm từ cửa Bắc sơn thành thì đến vườn Trúc Ca-lan-đà, phía Đông vườn có ngôi tháp. Vua A-xà-thế xây tháp xá-lợi cúng dường ở đây. Từ vườn Trúc lâm đi về hướng Tây nam khoảng năm, sáu dặm, ngay hướng Nam của núi trong cách vườn Trúc lâm có ngôi nhà lớn bằng đá là nơi ngài Đại Ca-diếp kết tập pháp tạng. Phía Bắc vườn Trúc lâm khoảng hơn hai trăm bước thì đến ao Ca-lan-đà. Cách ao hai ba dặm theo hướng Tây bắc thì đến thành Cát-la-xà Kết-lợi-sát, Hán dịch là Vương xá. Bên ngoài thành đã đổ nát không còn dấu vết, bên trong thành nền đất vẫn còn. Mặt chu vi hai mươi dặm có cửa. Đầu tiên vua Tần-bà-ta-la đóng đô tại thành Thượng mao. Nhà cửa bằng phiến nứa nên nhiều lần bị hỏa hoạn. Một nhà bị thì xung quanh cũng lây nạn. Vì ở không yên nên dân chúng oán than.

Vua nói: Vì ta không có đức nên dân tình gặp nạn, phải tu nhân gì để dân được an ổn?

Các quan thưa: Đại vương dùng đức giáo hóa dân chúng không nghiêm. Xin chế ra nghiêm pháp để trị kẻ phạm tội. Nếu có người phạm thì đem bỏ vào rừng lạnh rừng lạnh là nơi bỏ thầy người chết. Tục gọi là nơi bất tường, tuyệt chẳng ai lui tới cũng như thầy chết bị bỏ. Nếu đem

họ tới đó họ sẽ xấu hổ mà trở nên nhiếp căn. Vua y theo lời tâu liền ban hành nghiêm lệnh. Khi đó trong cung vua có hỏa hoạn. Vua nói: Ta phải đi. Bèn dạy Thái tử giám xét việc nước, còn vua đến ở rừng lạnh. Vua Phệ-xá-ly nghe tin liền dẫn binh sang chinh phạt. Vua bèn cho xây thành ở đây. Vì nhà của Tiên vương ở đây nên gọi là Thành Vương xá. Có thuyết nói vua A-xà-thế lên ngôi sau đó mới xây dựng thành này. Đến thời vua Vô-ưu dời đô về Ba-sát-ly, thành Vương xá thí cho Bà-la-môn nên trong thành không có phàm dân, chỉ có Bà-la-môn, cùng với cả ngàn nhà vậy. Người xưa có nói Sơn thành là thành Vương xá, có chín ức nhà. Hoặc nói đặt ngàn vị vua ở đây, đều là sai lầm. Kinh đô đã ở tại Vương xá. Phật trụ trên Thứu phong. Thành, núi hai bên đều rõ ràng; hai hóa tự tha lợi lạc cả tăng tục. Luận nói phẩm Tựạ thành tự thì pháp môn này nói lên hai nghĩa Thành tự:

1) Là trên hết trong tất cả pháp môn. Như thành Vương xá cao lớn tốt đẹp hơn các thành xá khác. Thành là trung tâm của nước Ma-kiệt-đà. Là chỗ đóng đô của vua cõi người, tiêu biểu Nhất thừa là trung đạo của ba thừa. Là cảnh của Pháp vương, an trụ thành tốt đẹp hơn các thành khác, cho nên kinh này cũng hơn các kinh khác.

2) Là nói lên công đức thành tự tự tại. Như núi Kỳ-xà-quật hơn tất cả núi. Đây là nói lên giáo pháp cao quý. Thành Câu-tô-ma đã là Sơn thành, gần với Vương xá chính là có nhiều núi. Núi này rất cao lớn mà lộ rõ, nói lên cho pháp cao xa vượt hơn Nhị thừa. Tự tại uy nghi công đức đều đầy đủ. Hoặc như nói thành cao đẹp hơn các thành khác không có vật tốt đẹp nào mà không vượt hơn, pháp thù thắng hơn các pháp thì không có đức cao nào mà không. Núi thù thắng hơn các núi khác vì là nơi dừng ở của một loại chim lành, pháp thù thắng hơn các pháp vì là chỗ dừng chân du hóa của bậc Thượng nhân.

Lại nói: Diệu là dụ chung cả giáo và lý. Hoặc giáo diệu như ngôi thành bao gồm cả diệu lý. Lý cao như núi, vượt khỏi Nhị thừa. Cho nên kinh này ở thành Vương xá, trên núi Linh thúu là có chỗ tiêu biểu. Bát-nhã thông cả năm cửa. Xá-vệ phi nhiều bốn đức. Cho nên Phật thường ở đây mà không đến nơi khác. Vàng sanh ra nước đẹp, Đông tục lưu truyền. Sông Đê có vàng, đất Tây Vực đều như thế! Sanh tử như dòng sông không bao giờ cạn. Niết-bàn như vàng nên đáng quý trọng. Trong dòng sông mà có vàng, là tiêu biểu cho trong dòng sanh tử có đức viên tịch. Cho nên Phật ở bên dòng sông A-lợi-la-bạt-đề nói kinh Niết-bàn. Mỗi pháp đều có tiêu biểu cho nguyên nhân xa gần. Xưa nói kinh này gồm ở bốn chỗ. Đầu tiên ở tại núi Linh thúu, hai là pháp vọt lên không,

ba là Phật nhóm họp Tịnh độ, bốn là trong phẩm Chúc lụy, phân thân Phật trở về nước mình ở cõi uest trước. Nay giải thích xứ có ba mà nói kinh chỉ ở hai nơi. Xứ có ba: Không trở lại cõi uest. Tức phẩm Chúc Lụy ở sau phân thân Phật mới trở về. Cho đến cuối kinh đều chỉ cõi Tịnh, lại trở về cõi uest nói kinh xong.

Tịnh uest chỉ có hai:

a. Đầu tiên ở núi Linh sơn thuộc cõi uest trước.

b. Phân thân Phật nhóm họp, Phật biến ra cõi Tịnh, cùng tháp Phật vọt lên hư không tức là xứ có ba. Nói kinh chỉ có hai: Đầu tiên mở hội Linh sơn trên mặt đất, vì chúng Nhị thừa giảng nói Nhất thừa. Sau đó tháp Phật bay lên hư không, phân thân Phật nhóm họp lại, Thích-ca cùng Phật Đa Bảo ngồi chung một tòa, khuyên tin kinh này. Đến cuối kinh Phật khiến phân thân đều trở về. Nói kinh xong Phật mới trở xuống mặt đất. Về sau không nói kinh Pháp Hoa nữa. Cho nên biết nơi thuyết chỉ có hai. Nay nêu ra nơi sáng lập hội nên nói núi và thành. Nói trụ là nơi giáo hóa, Phật nói là hóa thân, muốn cho cả ba thừa cùng ưa thích. Đây là nói lên lòng từ bi sâu xa của Phật thừa và thân đều mẫu nhiệm, có thể giáo hóa cõi uest này. Nếu nêu ra báo thân Phật và hiển bày cõi Tịnh, e chúng Nhị thừa nghi ngờ cho là không phải phần mình thì không tu hành. Do đây mà Phật chỉ hiển bày hóa thân và cõi uest.

- Kinh: Cùng chúng Đại Tỳ-kheo một muôn hai ngàn vị.

- Khen rằng: Trong bảy thành tựu. Từ phần thứ hai trở xuống là chúng thành tựu vậy. Chúng thành tựu thì lấy năm môn để giải thích:

1. Làm rõ ý của chúng
2. Làm rõ quyền thật.
3. Định số nhiều, ít
4. Nói về thứ lớp.
5. Y theo luận mà giải thích.

I. Làm rõ ý chúng có ba nghĩa:

1. Chứng tín: Nếu có chúng nghe giúp A-nan thành tựu, nghe pháp có thể tin. Chúng nghi ngờ ba điều:

- a. Nghi A-nan tự bàn luận.
- b. Nghi từ người khác nói lại cho nghe.
- c. Nghi người khác nói.

Nay hiển bày đồng nghe, chứng minh kinh đáng tin cậy.

- Luận Trí độ chép: Có ba thời là thời thuyết, xứ thuyết và người khiến cho sanh tin.

2. Hiển đức: Như các vị trời vây quanh Đế-thích, Phạm chúng vây

quanh Phạm thiên vương. Nay nói các Thánh vây quanh Đấng pháp vương.

3. Khởi lập thỉnh: Là phương thức lợi lạc chúng sanh hẳn là thích ứng sự mong muốn; thứ lớp nói ra, nhân trước quả sau. Thân là thể của quả. Hành là tánh của nhân. Thừa là sở học. Dưới phẩm Phương tiện Ngài Thu tử ba lần thỉnh Phật, vì nói bỏ quyền lấy thật; nên hiển bày khiến bỏ quyền, theo cảnh thật. Phẩm An vui hạnh ngài Văn-thù cố thỉnh, chính là nói hạnh bỏ quyền theo thật. Trong phẩm Thọ lượng ngài Di-lặc ba lần thỉnh. Đức Phật vì nói thân quyền, thật thật, nên hiển bày bỏ quyền lấy quả thật, trải qua nhân duyên khiến dứt trừ pháp kiêu mạn. Nếu không nhờ thỉnh, ý chính khó sanh nên các Thanh văn thỉnh cảnh Nhất thừa chính là hợp với căn ngộ của họ. Bồ-tát thỉnh hành và quả, khen ngợi chứng nhân cũng là lợi ích cho mình.

4. Vì đương cơ: thoái Tâm Bồ-đề là ba căn lãnh hội: Ba lần nói Nhất thừa, Bồ-tát lãnh ngộ Phật nói thọ lượng v.v... Tùy theo loài mà được lợi ích. Phạm phu Thanh văn xa lìa hết bụi nhơ phát tâm Bồ-đề. Chư Thánh hồi tâm hướng đến Đại thừa, phạm phu Bồ-tát lười nghi đều được xé toang chứng chân đạt Thánh. Bạc Thánh Bồ-tát đặc vô sanh pháp nhẫn, sẽ chứng quả Bồ-đề. Cho nên vì ba căn cơ mà nói pháp mẫu này.

5. Dẫn nhiếp: Chúng Đương thời nhóm họp là để dẫn chứng thời khác sanh phát tâm. Kinh đã trình bày đầy đủ, để dẫn dắt chúng sanh phát ý thời nay. Nếu không có bạn lành thì tịnh tín không sanh.

Luận Phật Địa chép: Nêu Bồ-tát là giúp cho viên mãn; chúng trời rồng là quyến thuộc viên mãn. Cõi Tịnh còn vậy huống chi là cõi uế! Năm nghĩa trên đều là ý nghĩa của việc có chúng nghe.

II. Nói về quyền thật: Như luận Phật Địa nói về một xứ hóa thân Phật. Chúng Thanh văn trong cõi tịnh uế là thật, Bồ-tát là quyền. Trong cõi báo thân, Bồ-tát là thật, Thanh văn là quyền. Nay đây hóa thân, báo thân đều có, tùy ứng hai thật hai quyền. Đầu tiên nói hóa thân Phật ở Linh thứu. Bồ-tát trong đó là quyền. Chúng sanh thấy ở nơi kiếp tận cõi Tịnh thường an ổn, tuổi thọ vẫn vô biên. Báo thân báo độ chúng Thanh văn trong đó đều không thật, hướng chi là Phật Đa Bảo, phân thân Phật đều là hóa hiện. Ý theo đây mà biết báo, hóa, quyền, thật, lý đều rõ ràng. Trong luận đã nói có hóa Thanh văn, là Mãn Từ Tử, ngoài ra là các hóa chúng, Phật Đa Bảo, phân thân v.v...

III. Định số nhiều ít: Đầu tiên có mười lăm chúng:

1. Chúng đại đức cao danh.

2. Chúng đại đức vô danh.
3. Chúng chư ni tôn trọng.
4. Chúng chư ni nội quyển .
5. Chúng Thánh đức khó nghĩ bàn.
6. Chúng Đế-thích chư thiên.
7. Chúng Ba quang Bốn vương.
8. Hai Chúng Tự tại .
9. Chúng chư thiên cõi Sắc.
10. Chúng rồng.
11. Chúng Khẩn-na-la.
12. Chúng Càn-thát-bà vương
13. Chúng A-tu-la.
14. Chúng Ca-lâu-la.
15. Chúng vua cõi người.

Lại có sáu chúng:

1. Đa Bảo.
2. Phân thân.
3. Cung rồng.
4. Dưới đất vọt lên.
5. Diệu Âm.
6. Phổ Hiền.

Hai loại Chúng này. Nghe pháp, chứng pháp, hành pháp và trì pháp. Nói pháp, hộ pháp đều có khác nhau.

Trong đây có sáu môn khác:

1) Ba thừa không có Độc giác. Độc giác ra đời phần nhiều vào thời không có Phật. Giáo pháp tuy bao gồm cả họ mà lúc ấy không thành quả, nên trong hội này không có. Trong kinh Nhân vương có nêu đầy đủ điều này. Văn dưới cũng trình bày có cầu quả vị này.

2) Trong ba cõi không nêu chúng ở cõi Vô sắc. Ánh sáng soi chiếu người có duyên đến đây nghe pháp, cõi ấy ánh sáng không chiếu đến, căn cơ chúng sanh cũng không thuận thực nên không đến hội. Kinh Nhân Vương cũng có nêu điều này.

3) Chúng năm đường không có Địa ngục: Ánh sáng tuy chiếu đến cõi này nhưng chúng vô duyên không thể đến. Đến có hai nghĩa:

- a. Ánh sáng chiếu đến.
- b. Có duyên đến.

Cõi Địa ngục ánh sáng chiếu đến mà người vô duyên không đến, không có sắc sáng đều là tướng che. Nhất thừa tiến tu phải mượn thân

dễ yên ổn. Địa ngục vì khổ sở ép ngặt không yên để tu tập. Kinh Đà-la-ni vốn dứt các khổ, uy lực đến cùng, địa ngục cũng có thể đến. Kinh này tiến thiện, chúng địa ngục không dễ yên ổn nên không thể đến. Vậy nên ánh sáng chiếu là khiến chúng sanh thấy sanh nhằm chán phát tâm Bồ-đề mà dứt hết khổ nạn.

4) Bốn chúng. Không có chúng Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di. Trong phần oai nghi thành tựu ở dưới có nêu đầy đủ.

5) tám bộ. Không có Da-xoa và Ma-hầu-la-già. Ở dưới cũng nêu đầy đủ.

6) Nói hai vua không có Vua Chuyển luân, chỉ có tiểu vương. Ở dưới cũng nêu đủ.

IV Nói về thứ lớp

1) Chúng đầu tiên có bốn:

- a. Chúng Thanh văn
- b. Chúng Bồ-tát
- c. Chúng tám bộ
- d. Chúng các vua.

Hoặc nội hộ, ngoại hộ là thứ lớp. Trong nội hộ thì nêu thứ lớp Thanh văn, Bồ-tát. Trong Thanh văn thì nêu thứ lớp Tăng ni. Trong Tăng thứ lớp có danh, vô danh. Trong Ni có thứ lớp tôn trọng quyền thuộc. Trong ngoại hộ có thứ lớp tám bộ, nhân vương. Trong tám bộ có thứ lớp phi thiên, thiên. Trong cõi thiên có thứ lớp địa cư, không, cư. Trong Địa cư có Đế-thích, quan thần thứ lớp. Trong Không cư có thứ lớp thiên chủ, phi thiên chủ.

2) Thứ lớp chúng sau: Chúng chứng pháp, chúng khai thác, chúng đi qua làm lợi ích rộng lớn, chúng trì pháp vô biên, chúng phương khác hành pháp, chúng phương khác khuyến trì.

Trong chúng đầu tiên Thanh văn nói trước Bồ-tát nói sau. Tức là theo Phật Địa luận tuy có giải thích mà nay có bốn giải thích sau:

a. Hình tướng không đồng, người Thanh văn xuất gia hình tướng đồng với Chư Phật. Bồ-tát thì không như vậy.

b. Nơi có gần xa: Thanh văn gần Phật, Bồ-tát lại xa.

c. Giới đức có khác: Thanh văn xuất gia trì giới xuất gia. Bồ-tát tùy theo loại hóa độ chúng sanh nên không như vậy.

d. Làm cho Bồ-tát xả tâm kiêu mạn đối với Thanh văn. Nhưng kinh Hoa Nghiêm, kinh Ma-già-la, kinh Cự-lâu Vương, kinh Hòa Hư, kinh Đại Ngũ Trược đều nêu Bồ-tát trước, Thanh văn sau là y cứ đức Đại, Tiểu thừa mà nói trước sau.

V. Theo luận giải thích: Trong chúng thành tựu có bốn ý: Một là số, hai là hạnh, ba là nhiếp công đức, bốn là uy nghi như pháp trụ. Số thành tựu nghĩa là đại chúng vô số. Nói chung là vô số mà các luận đều có nêu nghĩa riêng, là một muôn hai ngàn vị v.v...

Trong hạnh thành tựu có bốn ý:

1. Các Thanh văn tu hạnh Tiểu thừa nương hành khát thực tự sống gọi là Tỳ-kheo.

2. Bồ-tát tu hạnh Đại thừa, cầu giác ngộ lợi lạc hữu tình. Lấy Bồ-đề Tát-đỏa làm mức đến.

3. Bồ-tát dùng năng lực thần thông tùy thời mà thị hiện, có khả năng tu hành Đại thừa, như mười sáu vị Bạt-đà-bà-la v.v... đầy đủ việc bất tư nghi của Bồ-tát. Do bất định mà có thể thị hiện ra hình thù bốn chúng như Ưu-bà-tắc v.v... nói cho Bồ-tát nghe.

4. Người xuất gia uy nghi nhất định không đồng với Bồ-tát. Do sự nhất định này mà gọi là Tỳ-kheo.

Trong nhiếp công đức thành tựu là kinh nói mười sáu câu khen ngợi chúng đức; mười ba câu khen đức hạnh Bồ-tát. Nhưng trong luận này không nêu riêng vì nghĩa văn kinh đã rõ.

Thành tựu uy nghi như pháp trụ là:

- Chánh kinh: “Bấy giờ bốn chúng vây quanh Đức Thế tôn.” Đây là nói uy nghi cung kính của bốn chúng đi nhiều Phật nghe pháp mà trụ tướng. Các vị tuy lễ Phật cũng là uy nghi chẳng phải tướng nghe pháp, cho nên ở đây không nói.

Trong mười lăm chúng đó hợp lại thành ba loại. Chúng Bồ-tát Thanh văn có đủ bốn thành tựu. Hữu học, Vô học và Tỳ-kheo ni có đủ ba thành tựu không khen ngợi đức. Các trời đủ hai thành tựu không có hạnh và đức. Luận nói trong chúng thành tựu, gồm có bốn thành tựu, không nói mỗi việc đều có đủ bốn loại. Nhưng kinh nói trong chúng thành tựu có hai đoạn. Đoạn đầu nói riêng mười lăm chúng. Đoạn sau nói về uy nghi. Trong đoạn đầu lại có hai ý:

1) Nêu riêng chúng

2) Nói chúng lễ Phật rồi lui về ngồi một phía.

Trong mười lăm chúng lại chia làm hai:

1. Nói chúng nội hộ.

2. Nói chúng ngoại hộ.

Chúng nội hộ có hai: Thanh văn và Bồ-tát.

Chúng Thanh văn có hai: Tỳ-kheo và chúng ni.

Trong Tỳ-kheo có hai: Bạc cao đức nói tiếng và Đại đức không

nổi tiếng.

Trong phần nói bậc cao đức nổi tiếng lại có ba ý:

1. Nêu lên số loại.
- 2., Khen ngợi công đức.
3. Nêu tên.

Nêu số loại có hai thành tựu là số và hạnh. Chữ “Dữ” là cùng, gồm, và... Ngài Long Thọ giải thích: Nhất xứ nhất thời, nhất tâm, nhất giới, nhất kiến, nhất đạo, đồng giải thoát đạo gọi là cộng (cùng).

- Đại Tỳ-kheo: Trong Luận Trí độ chép: “Đại giải thích có ba nghĩa. Tối đại trong các chúng, phá dứt đại chướng, bậc đại nhân cung kính.” Ngài Chân-đế giải thích có ba:

1. Thắng đại là bậc trên hết ở trong chúng hữu Học, Vô học.
2. Thế đại. Công đức trí tuệ lớn rộng.
3. Số đại, là một muôn hai ngàn người.

Nay hợp lại làm sáu:

Một là, số đại.

Hai là, ly đại tức dứt đại chướng.

Ba là, vị đại tức đại A-la-hán.

Bốn là, đức đại như trong kinh nói.

Năm là, danh đại tức tiếng tăm vang xa.

Sáu là, thức đại, đại nhân là tri thức của đại chúng.

Âm Phạm là Bí số âm thầm là Tỳ-kheo do đủ năm nghĩa nên không dịch ra:

Một là Bố ma lúc mới xuất gia cung ma bị rung chuyển.

Hai là Khất sĩ: Đã xuất gia rồi, khất thực nuôi sống.

Ba là Tịnh trì giới, dần dần nhập vào số Tăng tương ứng với trì giới.

Bốn là Tịnh mạng đã thọ, đắc giới khởi lên ba nghiệp, vì không còn tham phát, không nương vào tham tà mà nuôi sống.

Năm là Phá ác: Nương vào Thánh đạo dần dần dứt hết phiền não.

Chúng có nghĩa là tăng, lý sự cùng hòa hợp thì gọi là chúng.

Ba vị trở lên được gọi là Tăng.

Kinh: “Đều là A-la-hán... Tâm được tự tại.”

- Khen ngợi: đây là khen ngợi công đức. Kinh có sáu câu: Bản dịch mới và luận cũ có mười sáu câu: Đều gọi là A-la-hán, các lậu đã hết, không còn phiền não, được chân tự tại.

Luận chép: Tâm được tự tại, tâm (thiện) khéo giải thoát, tuệ giải

thoát. Luận chép: Khéo đặc tâm tuệ giải thoát, như điều phục ngựa thông minh.

Luận chép: Tâm khéo điều phục cũng như rồng lớn, các việc đã làm đều xong, nói xong là trút bỏ các gánh nặng, mau được lợi ích cho mình. Trừ hết hữu kết giải thoát chánh tri. Luận chép: Khéo đặc chánh trí, tâm được giải thoát cho đến tâm tự tại, rốt ráo bậc nhất. Luận có ba cách giải thích:

1. Thượng thượng khởi.
2. Tướng chung riêng.
3. Nhiếp lấy sự.

Thượng thượng khởi: Do câu trên mà có được câu dưới. Hoặc do câu dưới mà câu trên mới khởi. Khởi chẳng phải là duy nhất gọi là thượng thượng khởi. Luận dùng câu thứ hai để giải thích câu đầu là: “Các lậu đã hết” nên gọi là A-la-hán.” Tức luận nói đã dứt hẳn hết giặc phiền não nên gọi là A-la-hán.

Lậu có năm cách phân biệt.

1. Giải thích tên chung. Các lậu gọi là phiền não hiện hành khiến tâm liên tục phân tán không dứt nên gọi là lậu. Như vật dơ nhà quá bẩn thật đáng chán ghét, là nơi ô nhiễm, thương tổn, rộng chê trách lỗi lầm đó nên lấy tên lậu. Đây chỉ hiện hành không lấy phiền não làm hạt giống. Y theo vào sự thật thì thông loại.

2. Nêu danh, lậu có ba loại: Một là dục lậu, hai là hữu lậu, ba là vô minh lậu.

3. Nêu thể: Kiến đạo ở dục giới có bốn mươi phiền não. Tứ đế mỗi đế đều có mười. Cùng tu đạo có sáu là: Tham, sân, mạn, vô minh, thân kiến, và biên kiến. Trong đây trừ năm vô minh, còn lại bốn mươi mốt căn bản phiền não và gồm hai mươi tùy hoặc phần, hận... đều gọi là dục lậu. Cõi Sắc, Vô sắc vì không còn sân, mỗi cõi có bốn mươi mốt, trong đó trừ năm si, hợp lại thành bảy mươi hai căn bản phiền não, cùng với siểm, cuống của cõi Sắc và kiêu của hai cõi. Hợp bốn tiểu tùy hoặc, mười sáu đại tùy phiền não gọi là hữu lậu. ba cõi hợp lại có mười lăm vô minh gọi là vô minh lậu.

4. Ly hợp phế lập: Dục chỉ có ở tán địa, hữu lậu địa, có ở cả năm đường, đầy đủ bỗnsanh địa. Bất bại lạnh phú vô ký là hai tánh hoặc địa, nên lập riêng một dục lậu. Cõi trên đều định, ở cả vô lậu địa, một cõi, một sanh, một tánh phiền não. Do đây mà hợp thành một hữu lậu. Sức vô minh tăng thì chung cả tương ưng, bất cộng là sở y của hai lậu trước. Vì đầy đủ mười một việc thù thắng. Cho nên lia các hoặc lập.

5. Từ chỗ có được tên: Tuy biết tất cả phiền não trong ba cõi mà tương ứng cõi đó gọi là hữu lậu. Lậu là lậu trong ba hữu. Phiền não cõi dưới thường duyên với dục khởi lên, nên tùy theo nghĩa trội mà đặt tên. Gọi là dục lậu. Các hoặc ở cõi trên không có nghĩa nổi trội riêng nên dùng căn bản đặt tên gọi là vô minh lậu. Vô minh không lấy pháp khác để làm tên, mà nói tướng tự hành gọi là vô minh lậu.

Lậu này chẳng phải một nên gọi là các. Nhưng theo Du-già thì có giải thích khác sợ văn rườm rà nên thôi.

Dùng câu thứ tư để giải thích câu thứ hai: Vì được thật tự tại nên các lậu đã hết, do chứng thật vô vi mà các lậu tự tại, nên nói các lậu đã hết. Dùng câu thứ hai, thứ ba để giải thích câu thứ tư: Vì dứt hết phiền não nên gọi là được thật tự tại.

Hết nghĩa là các lậu đã hết, vô phiền não là không còn phiền não. Do không còn hiện chủng hoặc nên đắc thật được tự tại hoàn toàn. Cũng có bốn nói: Vì không còn phiền não nên nói được tự tại hoàn toàn, mà không phải câu: Các lậu đã hết, chỉ có câu thứ ba giải thích câu thứ tư. Lại dùng câu thứ năm thứ sáu giải thích câu thứ tư: “Vì khéo được tâm giải thoát, đắc tuệ giải thoát,” gọi là được thật tự tại. Vì lìa chướng định nên nói tâm giải thoát. Lìa chướng tánh nên gọi là tuệ giải thoát. Lại lìa thể vô minh, tham ái... nên gọi là tuệ giải thoát... Tâm tương ứng kia được lìa sự trói buộc gọi là tâm giải thoát. Do lìa hai điều này mà chứng được pháp vô vi, được tự tại hoàn toàn. Dùng câu hai giải thích câu ba tức xa lìa năng kiến, sở kiến nên gọi là không còn phiền não. Thể phiền não chỉ giữ hạt giống. Xa năng kiến là lìa sự ràng buộc tương ứng. Lìa sở kiến là xa lìa trói buộc sở duyên. Vì lìa hai phược của các lậu hiện hành nên gọi là không còn phiền não. Hoặc giải thích riêng: Năng kiến là tâm chấp ngã. Sở kiến là ngã sở chấp. Do không có tâm năng chấp ngã kiến, tướng sở chấp ngã nên tình không hiện, gọi là lìa hai kiến. Trước các lậu đã hết là nói chung không còn phiền não. Đây không còn phiền não là nêu riêng không còn ngã kiến. Ngã kiến là căn bản để các lậu sanh trưởng. Cho nên giải thích không trái.

Dùng câu năm câu sáu giải thích câu thứ bảy rằng: Vì khéo đắc tâm tuệ giải thoát, nên gọi là tâm khéo điều phục, Cũng như ngựa tốt thì tánh điều thuận, dùng câu thứ chín, thứ mười để giải thích câu tám: Cũng như rồng lớn, đi trên đường xấu, như trên đường bằng phẳng không còn chướng ngại ràng buộc, việc nên làm đã làm, nơi đáng đến đã đến. Cho nên Tân kinh chép: “Các việc phải làm đã làm xong”, nên như rồng lớn. Do đã thực hành Đạo để đã sống với Diệt để cho nên như

rỗng. Như uy đức của rỗng, tuy đi trên con đường sanh tử hiểm trở mà như đi trên đất bằng, không hề bị chướng ngại ràng buộc. Không bị nạn sanh tử, vì nhân quả sanh tử đều đã hết, diệt đế đạo đế đã mãn. Luận giải thích riêng câu thứ chín là: Việc nên làm thì làm rỗng lớn trong cõi người đã đối trị hàng phục kẻ thù phiền não. Vì đạo đế đã viên mãn, nên năng hàng phục tập đế kẻ thù phiền não. Luận lại giải thích câu thứ chín là: Việc làm đã xong, không còn làm nữa, như việc tương ứng đã hoàn thành. Khổ đế đã hết, diệt đế đã viên mãn, dùng câu thứ chín thứ mười giải thích câu thứ mười một rằng: Lìa bỏ các gánh nặng. Việc làm đã làm, đã xong, gánh nặng đời sau đã trút bỏ, do diệt Đạo đế đã viên mãn liền xả các pháp sanh tử, của thân sau, gọi là trút bỏ gánh nặng. Dùng câu mười một giải thích câu mười hai rằng: Mau đắc lợi mình đó. Bỏ hết gánh nặng chứng quả Niết-bàn, liền lấy Niết-bàn để làm cho mình. Dùng câu mười hai giải thích câu mười ba rằng: Diệt hết các hữu kết: Đã được lợi mình lại đoạn hết nhân phiền não. Vì phiền não là nhân của sanh tử nên gọi là hữu kết, là kết của tam hữu vậy. Đã đắc Niết-bàn lợi mình, nên có thể dứt hết kết sử trong ba cõi. Nhân của sanh tử có thể hòa hợp với khổ, có thể ràng buộc nên gọi là kết. Ở đây có chín loại là ái kết, nhuế kết, mạn kết, vô minh kết, nghi kết, kiến kết, thủ kết, tật kết, xan kết. Do chín kết này thường hiện khởi, làm tổn não mình và người với lấy khổ đương lai, nên càng lập riêng tên kết, tăng thêm sự thiên lập làm kết.

Dùng câu thứ hai để giải thích câu mười bốn rằng: Chánh trí giải thoát là các lậu đã hết. Vì các lậu tận nên chánh trí năng chứng đạo giải thoát vô vi, gọi là Trí giải thoát.

Riêng giải thích câu mười lăm rằng: Dốc lòng tự tại là trí khéo vượt qua kiến đạo, tu đạo; tâm trụ ở kiến, tu đạo chưa được tự tại vẫn còn hoặc. Do thành tựu các câu ở trên cho đến đạt đạo vô học, dứt tất cả hoặc, tâm đắc quả vị tự tại.

Dùng câu mười bốn giải thích câu mười sáu: Rốt ráo thứ nhất là khéo đắc chánh trí, tâm được giải thoát, khéo đắc thần thông, Tam-muội vô tránh và các công đức, thành tựu quả vị Thanh văn đến bờ giải thoát.

Y theo văn trên chỉ có ba câu, dùng dưới giải thích trên gọi là thượng khởi. Nghĩa là dùng câu thứ hai giải thích câu đầu. Dùng câu thứ tư giải thích câu thứ hai. Dùng câu thứ mười, thứ chín giải thích câu thứ tám, câu dưới vì sở khởi gọi là khởi, trên liền khởi gọi là thượng khởi, hoặc năng khởi gọi là khởi, khởi lên trên gọi là thượng khởi. Loại này

chẳng phải một nên gọi là thượng thượng khởi. Y theo luận thì chỉ có bảy câu dùng bên trên giải thích câu dưới gọi là thượng khởi. Nghĩa là dùng câu thứ hai giải thích câu ba. Dùng câu năm câu sáu để giải thích câu thứ bảy. Dùng câu chín câu mười để giải thích câu mười một. Dùng câu mười một giải thích câu mười hai. Dùng câu mười hai giải thích câu mười ba, dùng câu mười ba giải thích câu mười bốn. Câu mười bốn giải thích câu mười sáu. Đây là vì năng khởi gọi là khởi, ở trên khởi gọi là thượng khởi. Loại này chẳng phải là một nên gọi là thượng thượng khởi.

Y theo luận chỉ có câu ba là giải thích riêng. Nghĩa là câu chín câu mười câu mười lăm hoặc câu thứ ba cũng là giải thích riêng. Có hai câu không giải thích là câu năm và câu sáu. Có một câu dùng câu trên giải thích câu dưới, cũng dùng câu dưới giải thích câu trên. Đó là câu thứ tư. Tóm lại có bài tụng:

*Dưới giải trên có ba.
Trên giải dưới có bảy.
Ba đơn, hai không giải
Một thông trên dưới.*

Hoặc trên giải thích dưới có sáu, bốn đơn giải thích, hai không giải thích. Nay theo văn kinh, trong mười sáu câu, chỉ chung sáu. Dưới giải thích trên có một câu, là dùng câu: “Các lậu đã hết” giải thích câu đầu “Đều là A-la-hán.” Dùng trên giải thích dưới có hai câu: Nghĩa là câu: “Các lậu đã hết giải thích câu “Không còn phiền não”, và “Mau được lợi mình” giải thích câu “Dứt hết hữu kiết.” Các câu khác nên tự giải thích.

“Lậu” như trước giải thích, chỉ dùng tất cả phiền não hiện hành. Các lậu này đã hết nên gọi là A-la-hán. Nghĩa là các việc đã làm xong, dứt trừ hẳn giặc phiền não, khéo giải A-la-hán nên vào Thập địa gọi là A-la-hán.

- Không còn phiền não: Luận gọi là xa lìa năng kiến, sở kiến, nên gọi là không còn phiền não. Hạt giống phiền não gọi là phiền não. Đây có thể do đều lìa hai phước hiện hành tương ứng sở duyên. Các lậu đều tận, không còn hạt giống phiền não để đoạn lại, nên gọi là xa lìa năng kiến sở kiến, hoặc tổng các lậu đã hết, các biệt chấp cũng mất nên xa lìa năng và sở kiến. Hạt giống đoạn thì không còn sanh lại. Do đoạn các pháp lưu chuyển sanh tử nên gọi là bỏ gánh nặng, nên có thể chứng quả Niết-bàn, lợi mình. Nghĩa là đắc quả Niết-bàn Hữu dư lợi ích, dứt hẳn chín kiết phiền não làm nhân trong ba hữu. Do trên nói lậu tận trở

xuống bốn câu dưới mà vị A-la-hán kia, khéo vượt qua kiến đạo, tu đạo trí nên đắc tâm tự tại. Là chương sự, tánh, tám giải thoát viên mãn cũng được gọi là tâm đắc tự tại. Văn đã thiếu một ít không thể giải thích thứ lớp theo luận, chỉ có thể luận chung nghĩa lớn giải thích văn kinh; các trí giả nên tự hiểu rõ.

- Thứ hai nói về tướng chung riêng Câu “đều là bậc A-la-hán” là tướng chung, mười lăm câu còn lại là tướng riêng, A-la-hán gọi chung là nghĩa ứng. Ứng có mười lăm nghĩa từ câu “các lậu đã hết” trở xuống.

1) Ứng thọ sự cúng dường ẩm thực và người cung kính. Tức các lậu đã hết có thể làm phước điền cho chúng sanh.

2) Ứng dẫn đại chúng mà giáo hóa tất cả. Vì dứt hết phiền não không màng danh lợi.

3) Ứng vào trong xóm làng thành ấp, được tự tại hoàn toàn không bị cảnh dục mê hoặc.

4) Ứng hàng phục ngoại đạo, tâm khéo giải thoát, đầy đủ trí tuệ, biện tài.

5) Ứng dùng trí tuệ bén nhạy quán sát các pháp. Tuệ khéo giải thoát hiểu rõ các pháp.

6) Ứng nói pháp không mau, chậm. Như pháp tương ứng thì không sanh mỗi một. Như điều phục ngược hay, khéo xứng với tâm.

7) Ứng chỗ vắng vẻ tĩnh tọa, các thứ vật dụng trợ sanh như ẩm thực y phục, không chứa để, thường thiếu dục tri túc. Cũng như rồng lớn lia xa chỗ ồn náo.

8) Ứng với hoàn toàn thực hành hạnh lành, không mê đắm các thiền, các việc phải làm đã làm, thường tinh tấn tu niệm.

9) Ứng thực hành hạnh Thánh, không, việc phải làm đã làm, ngã và ngã sở đều phi hữu.

10) Ứng thực hành hạnh Thánh vô tướng, bỏ mọi gánh nặng, quán sát lý Diệt.

11) Ứng thực hành hạnh Thánh vô nguyện, mau được lợi mình không mong sanh tử.

12) Ứng hàng phục Thiên định thế gian, tịnh tâm không sanh đắm vị của hai cõi : Dứt hết các kiết hữu cho đến không sanh vị ái với thiên của hai cõi.

13) Ứng khởi các công đức thần thông cao siêu, chánh trí giải thoát. Giải thoát nghĩa là thần thông.

14) Ứng đạt đến công đức Đệ nhất nghĩa, dốc lòng tự tại, chứng pháp vô vi.

15) Ứng biết như thật, chúng đồng sanh được các công đức. Vì lợi ích tất cả chúng sanh làm Đệ nhất rất ráo. Dem pháp Ba-la-mật-đa Thanh văn, rộng độ chúng sanh khiến cùng được công đức lợi ích như mình. Ứng thứ tám là tu hành không dứt, thứ mười hai là không chấp trước thiên, đây là hai ý riêng. Lại sợ văn rườm rà sanh chán, nên lược phần tướng hệ thuộc, mà ý nghĩa trong đó theo sự giải thích trên có thể biết, nói về ứng có bài kệ rằng:

*“Thọ, dẫn, vào, hàng phục
 Trung, tĩnh, hành, thiện hạnh.
 Không, vô tướng, vô nguyện
 Phục, khởi, đến, thật biết.”*

Sáu câu trong kinh chỉ có câu thứ nhất trong mười lăm câu là xứng đáng nhận diệu cúng. Câu hai ứng dẫn đại chúng giáo hóa.

Câu mười một ứng thực hành hành Thánh vô nguyện. Câu mười hai ứng hàng phục thiên tịnh tâm của thế gian. Câu mười bốn ứng đạt đến Đệ nhất nghĩa, thứ lớp năm câu này là phối hợp với năm câu dưới trong kinh mà câu đầu là nêu chung quả A-la-hán.

Thứ ba là nhiếp lấy sự: Dùng mười lăm câu nhiếp lấy mười công đức, vì chỉ rõ hiện có thể nói quả và không thể nói quả. Ý ở đây nói mười lăm câu này thâm nhiếp mười công đức sự là nói A-la-hán chứng đắc hữu vi nên có thể nói quả, đắc vô vi không thể nói quả vì Hữu tướng, vô tướng thô tế đều khác, dưới đây tùy theo ứng mà phối hợp.

1. Nhiếp lấy đắc công đức có hai câu nghĩa là: “Các lậu đã hết và không còn phiền não, “hai hoặc Phục và tùy miên, này nếu hiện hữu thì không thể nhiếp lấy công đức.

2. Nhiếp lấy các công đức có ba câu: Nghĩa là: “Được tự tại, tâm khéo giải thoát, tuệ khéo giải thoát.” Trong ba câu này, câu “được tự tại hoàn toàn” là công đức hàng phục thế gian. Tâm thế gian không được tự tại, thường bị các hoặc nhiễu loạn, do được tự tại nên xa lìa hẳn hoặc nhiễu loạn.

Hai câu: “Tâm khéo giải thoát tuệ khéo giải thoát”, là công đức hàng phục bậc học xuất thế gian, vì bậc Hữu học chưa được lìa hai phược.

3) Nhiếp lấy công đức không trái nghịch có một câu: Nghĩa là tâm khéo điều phục, thuận theo giáo hạnh của Như lai. Giống như ngựa giỏi khéo thuận theo tâm người.

4) Nhiếp lấy công đức cao quý có một câu: “Cũng như rồng lớn có đại uy linh thần lực viên mãn nên ví như rồng.

5) Nhiếp lấy công đức cao quý của các việc nên làm, có một câu: “Việc nên làm đã làm.” Việc ấy nên làm là y theo pháp cúng kính cúng dường, tôn trọng Đức Như lai, chẳng phải cúng dường tài vật gọi là việc nên làm, mà chính là thực hành pháp cúng dường là việc nên làm. Những vị kia đều đã thực hành pháp Đạo để này thực hành cúng dường Phật .

6) Nhiếp lấy công đức đầy đủ, có một câu: Việc phải làm đã làm xong ” đầy đủ học địa, các sở học ở Địa đều đầy đủ nên đắc Diệt đế đầy đủ.

7) Nhiếp lấy công đức vượt qua có ba câu: “Buông bỏ các gánh nặng, mau được lợi mình, dứt hết các kiết Hữu. Câu đầu vượt qua ái, gánh nặng sanh tử chẳng qua là do tham ái nay đã vượt qua. Câu kế là vượt qua sự mong cầu nuôi sống, cúng kính cúng dường. Các mong cầu cúng kính cúng dường đều vì giúp cho sanh mạng, nay được lợi mình đã chứng Niết-bàn vượt qua tà mạng cầu lợi dưỡng. Câu sau là vượt qua cõi trên, dưới. Đã vượt qua học địa mà kiết hữu là chín kiết nay đã qua địa hữu học, tức vượt qua cõi trên dưới, nên dứt hết các kiết hữu.

8) Nhiếp lấy công đức thượng thượng, có một câu: “Chánh trí giải thoát.” Giải thoát là quả vô vi, là quả vị trên hết trong các công đức.

9) Nhiếp lấy công đức thích ứng làm lợi ích chúng sanh, có một câu: “Đốc lòng tự tại và từ nội tâm lia các ràng buộc”; cho nên nhiếp lấy làm lợi ích chúng sanh.

10) Nhiếp lấy công đức thượng thủ có một câu: “Rốt ráo bậc nhất” nghĩa là Ba-la-mật-đa Thanh văn kham đạt đến bờ kia hơn hẳn. Các thứ độn căn khác, nên có bài tụng rằng:

*Hai câu đầu nhiếp lấy
Kế ba nhiếp các đức
Thuận, thẳng, đều đầy đủ.
Như kế phối bốn câu
Ba câu gọi nhiếp qua
Qua ái mạng hai cõi
Thượng thượng, lợi, thượng thủ.
Đều một gọi nhiếp đức.*

Sáu câu trong kinh này chỉ nhiếp lấy ba trong mười đức:

Một là nhiếp lấy công đức có hai câu: “Các lậu đã hết, không còn phiền não.”

Hai là nhiếp lấy công đức vượt qua có hai câu nghĩa là: “Mau được lợi mình hết các hữu kết vượt qua mong cầu tà mạng và tà ở hai

cõi.

Ba là nhiếp lấy công đức thích ứng làm lợi ích chúng sanh có một câu. Nghĩa là dốc lòng tự tại, A-la-hán, là chung, sở dĩ không lấy, chỉ mười lăm câu dưới là nhiếp công đức. Trong Thành Duy Thức, nói A-la-hán có ba : Ứng đã trừ giác phiền não ứng thọ sự cúng dường thế gian, và ứng không còn chịu sanh tử phần đoạn . Nếu giải thích theo cách thượng thượng khởi thì không còn sanh tử phần đoạn nên diệt trừ hẳn phiền não. Nếu theo tướng chung riêng thì nhiếp ứng nhận sự cúng dường tốt đẹp, nếu nhiếp lấy sự chẳng phải ba nhiếp kia, ba nhiếp kia chỉ y cứ theo nghĩa quyết định mà nói. Tất cả bậc A-la-hán không qua ba loại này.

- Môn nhiếp sự: Chỉ do có câu giải thoát đến bờ kia mà được thành.

- Lại môn thượng thượng khởi dứt hẳn phiền não

- Môn tướng chung riêng: Xứng đáng nhận cúng dường.

Môn nhiếp sự: Không có sanh tử phần đoạn, phối hợp với tông nghĩa, phi lý nhất định như thế.

Kinh bản tân dịch chép: trừ A-nan-đà ở địa vị Hữu học, trong đây văn lược.

- Kinh: “Tên là Na-đề Ca-diếp.”

- Khen rằng: Đây là phần nêu tên các bậc cao đức nổi tiếng:

1) Nêu tên riêng.

2) Kết danh cao.

Trong hai mươi một vị này. Hoặc nêu theo xuất gia trước sau làm tự tự,

Kinh Báo Ân chép: Đầu tiên Phật độ cho năm vị. Kế là độ cho môn đồ của Da-xá gồm năm mươi vị. Kế là độ thầy trò Ưu-lâu-tần-loa năm trăm vị. Sau đó độ thầy trò Già-da ba trăm vị. Kế độ cho thầy trò Na-đề hai trăm vị kế là thầy trò Thu Tử một trăm vị, rồi thầy trò Mục-liên một trăm vị. Hợp lại thành một ngàn hai trăm năm mươi vị.

Hoặc có khi nêu hạnh đức lớn nhỏ làm thứ lớp. Như ngài Ca-diếp thì nêu thứ hai. Ngài Xá-lợi-phất ở trước ngài, Ca-chiên-diên. Tùy ứng chứ không nhất định. Phẩm Đệ tử trong kinh Vô Cấu Xứng thì lấy đức nêu thứ lớp. Sai đi thâm bệnh thì phải nhờ trí tuệ biện tài mới có thể đối đáp.

Trong kinh Thập Nhị Do chép: Hai năm sau khi thành đạo Phật độ năm vị Tỳ-kheo. Năm thứ ba hóa độ cho ba anh em Ca-diếp, năm thứ năm độ cho Mục-kiền-liên. Vì cơ nghi không đồng nên các bộ kiết tập

kinh tụng có khác. Kinh Vô Lượng Thọ chép: Hiểu rõ được bốn tế, tức A Nhã Kiều Trần Như. Tiếng Phạm là A-nhã-đa Kiều-trần-na. Kiều-trần là một họ của Bà-la-môn, Na là tiếng nam. A-nhã-đa là nghĩa là giải, người ngộ giải đầu tiên. Trong kinh Nhân quả nói đầy đủ lý do độ bốn vị Kiều-trần-na, Ưu-lâu-tần-loa, Già-da, và Na-đề. Vì sau khi Thái tử vượt thành xuất gia, vua bèn ra lệnh cho năm người thân tộc nội ngoại theo bảo vệ Thái tử. Năm người tranh luận nhau về sự tu khổ hạnh làm lạc cho đó là Đạo chân thực. Thái tử thúc liễm thân tâm theo các ngoại đạo tu hạnh khổ làm lạc, trải qua các hạnh đó đều chẳng phải phương pháp tu đúng, liền bỏ pháp tu này, uống sữa, ngồi cỏ cát tường, thành đạo dưới cội Bồ-đề. Sau đó Phật đến vườn Nai độ cho năm vị này. Khi vừa xoay bánh xe, Phật hỏi hiểu chưa? Trong năm vị có Trần-na thưa trước: Con nay đã hiểu. Trời Tịnh Cư cũng nói hiểu. Do đó mà được gọi là Giải. Họ Kiều-trần vẫn là số nhiều, dùng chữ giải để nêu danh. Na là nam, nói nam để phân biệt với nữ, nên lại gọi là Na. Kinh Bát-nhã gọi là Giải Kiều-trần-như.

Tiếng Phạm là Ma-ha-Ca-diếp-ba. Ma-ha nghĩa là lớn. Ca-diếp-ba là họ. Hán dịch là Âm Quang là họ Bà-la-môn.

Thời Thượng cổ có vị vị Tiên thân có ánh sáng lấp lánh cả ánh sáng mặt trời, mặt trăng. Thân Ca-diếp cũng có ánh sáng che cả ánh sáng vầng nhật nguyệt, nên gọi là Âm Quang. Ngài là con của vị Trưởng giả giàu có, bỏ hết tài vật của cải xuất gia tu đại hạnh, thiếu dục tri túc, thực hành hạnh Đầu đà là bậc đại nhân tri thức nên gọi là Đại Ca-diếp để phân biệt với các vị họ Ca-diếp khác. Như kinh Nhân Quả quyển ba và Di-lặc Sở có nêu đầy đủ nguyên nhân của hai họ trên. Ba anh em Ca-diếp đều tên là Âm Quang. Tiếng Phạm là Ô-lư-tần-loa dịch Ưu-lâu là sai. Hán dịch là Mộc Qua. Vì trên ngực vị này có một vết sẹo nổi lên giống như trái mộc qua. Lại trong ao có con rồng tên là Mộc qua. Do đó lấy tên này.

Già-da là tên núi, tức núi Tượng Đầu, cũng dịch là Thành, thành này gần ngọn núi này, nên gọi là Thành Già-da. Tiếng Phạm là Nại-địa-ca, hán âm Na-đề là sai. Đây là tên một dòng sông. Kinh Chánh Pháp Hoa nói Thượng thời, Tượng, Giang là ba vị Ca-diếp.

Nhưng kinh Nhân Quả nói: Ba vị này tu đạo gần bên bờ sông. Phật dùng thần thông hóa độ họ vào Phật pháp. Nói Đại Ca-diếp là vì trên ngực có vết sẹo mộc qua, hoặc từ ao rồng. Ca-diếp thứ hai là từ núi đặt tên, thứ ba là từ sông đặt tên.

- Chánh Kinh: “Xá-lợi-phất cho đến Kiếp Tân Na”.

- Huyền Tán: Tiếng Phạm là Xá-lợi-phất-đát-la. Hán dịch âm Xá-lợi-phất là sai. Xá-lợi dịch là Thu, tức như chim Bá thiết cũng là Xuân Anh. Phất-đát-la dịch là Tử. Vì mẹ có tài hùng biện như chim Thu, Xá-lợi-phất là con của bà, dùng mẹ nêu rõ nên gọi là Thu Tử.

Lại nói: Quá khứ là người thợ gốm, gặp Phật Thích-ca phát nguyện làm đệ tử. Chẳng phải nay mới vậy, mà cũng hợp với nguyện xưa. Lại gọi là Ưu-ba-đề-xá, vì giỏi luận nghị nên gọi như thế.

- Tiếng Phạm là Ma-ha Một-đặc-già-la, hán âm Đại Mục-kiền-liên là sai. Hán dịch là Đại Thái Thúc Thị.

Thời thượng cổ có vị Tiên ở trên núi vắng vẻ, thường hái rau đậu để ăn, do đó mà lấy làm họ. Đây là họ mẹ của Tôn giả, Ngài đặc đại thần thông, để phân biệt với người họ này nên gọi là họ Đại Thái Thúc. Theo tên cha vốn là Câu-lợi-ca, hán âm là Câu-cúc-đa, trước kia âm Câu-luật-đà là sai.

Kinh Đại Bát-nhã chép: Ngài Xá-lợi-tử và họ Đại Thái Thúc, đây là hai nhân duyên như trong Di-lặc số chép.

Tiếng Phạm là Ma-ha-ca-đa-diễn-na Hán âm Ca-chiên-diên là sai.

Kinh Đại Bát-nhã chép: Đại Ca-na-diễn-na, Hán dịch là Đại Tiển Thế Chủng nam. Tiển Thế Chủng là họ Bà-la-môn.

Thời thượng cổ có nhiều vị Tiên tu trong núi lâu năm, râu tóc rất dài, không có cắt. Theo pháp Bà-la-môn là ô thế phát (tóc tai dơ bẩn). vị Tiên có hai người con, đều đến thăm cha. Người con nhỏ liền cắt tóc cho các vị Tiên. Các tiên chú nguyện cho sau sẽ trở thành bậc tiên quý. Bấy giờ mọi người đều gọi người này là Tiển Phát.

Thân Tôn giả có uy đức đặc tôn của nam tử. Để phân biệt với họ khác nên gọi là Đại Tiển dịch chủng nam. Lại bên Tây Vực cũng có người lấy họ mẹ, nay nêu vị này lấy họ cha nên đặt tên Nam. Xưa dịch là Thăng Phiến. Người mẹ vì thương con nên không chịu cái giá, như dây buộc quạt, nên gọi là Thăng Phiến. Ngài Chân-đế dịch là Tư Thắng, đều là không đúng.

- Tiếng Phạm là A-nê-luật-đà, Hán dịch là Vô Diệt, là em họ của Phật, dịch A-nậu-lâu-đà là sai.

Kiếp-tân-na hán dịch là Phòng Túc. Vì Phật ngủ chung một phòng với ông, hóa thành vị Tỳ-kheo nói pháp cho nghe. Do đó mà đặc đạo, nên dịch là Phòng Túc, hoặc dịch là Phòng Tinh. Vì khi sao phòng hiện thì sanh ra nên gọi là Phòng Tinh.

- Chánh Kinh: “Kiêu-phạm-ba-đề..... Ma-ha-câu-hy-la.”

- Huyền Tán: Tiếng Phạm là Cấp phòng Bát-đề. Hán dịch là Ngưư Tướng. Hán dịch âm Kiêu-phạm-ba-đề là sai.

Vào thời quá khứ do nhặt một ít lúa bị rơi xuống đất mà phải trải qua năm trăm đời làm trâu để đền trả cho người. Nay tuy được thân người vẫn còn mang tướng trâu, nhai cỏ, nên còn gọi là Ngưư Tướng Tỳ-kheo.

Tiếng Phạm là Hiệt-ly-phạt-đa, Hán dịch là Thất Tinh, là một ngôi sao ở phương Bắc. Vì cha mẹ cầu tự mà sanh được ngài nên lấy đó đặt tên. Hán Dịch âm Ly-bà-đa là sai. Có bản dịch là Giả Hòa Hợp. Tức trong Luận Trí độ nói việc hai con quỷ ăn thịt người.

- Tiếng Phạm là Tất-lan-đa-phiệt-tha. Hán dịch là Dư Tập, Hán dịch âm Tất-lăng-già-bà-tha là sai, vị này trong năm trăm đời làm Bà-la-môn tánh xấu lời nói thô tháo. Nay tuy đắc quả mà tập khí vẫn còn, như mảng vị thần sông Hằng, nên gọi là Dư Tập.

- Tiếng Phạm là Bạt-củ-la. Hán dịch là Thiện Dung, hán dịch âm Bạt-câu-la là sai.

Sau khi Phật Tỳ-bà-thi nhập diệt, có một Tỳ-kheo bị bệnh đau đầu. Bấy giờ Thiện Dung là một người nghèo cúng dường trái Ha-lê-lặc cho Tỳ-kheo bệnh, Tỳ-kheo ăn xong bệnh liền khỏi. Do cúng thuốc mà trong chín mươi mốt kiếp sanh vào cõi trời người thọ phước đức vui sướng. Nay sanh trong nhà Bà-la-môn, mẹ mất sớm. Người mẹ sau đã tìm cách giết ông năm lần mà không chết. Về sau xuất gia đắc quả A-la-hán, cho tới khi tám mươi tuổi không hề bị nhức đầu. Mắt không nhìn người nữ, cũng không vào chùa Ni. Không từng nói pháp cho người nữ một câu nào. Sau vua Vô Ưu xây tháp cúng dường, biết vị này thiếu dục nên cúng cho một đồng tiền. Nhưng tháp hất đồng tiền ra đất không nhận. Mới biết hạnh thiếu dục của người. Trong Phó Pháp Tạng Truyện cũng có nói việc này.

- Tiếng Phạm: Ma-ha-câu-sất-sĩ-la. Hán dịch là Đại Tất, Tất Cái, Hán dịch âm Câu-hy-la là sai. Vị này là cậu của ngài Xá-lợi-phất. Nhờ luận nghị với Phật, giác ngộ đắc quả, như trong luật có nói.

- Chánh kinh: “Nan-đà cho đến La-hầu-la.”

- Huyền Tán: Tiếng Phạm Nan-đà dịch là Hỷ. Vốn là người chăn trâu. Nhờ hỏi, Phật mà biết: Người chăn trâu có mười một việc, biết Phật có Nhất thiết trí. Được đắc quả A-la-hán là người thông minh âm thanh thật tuyệt diệu.

Tiếng Phạm là Tôn-đạt-la Nan-đà. Hán dịch là Diễm Hỷ, dịch âm Tôn-đà-la là sai. Diễm là tên người vợ, có nhan sắc rất xinh đẹp khó ai

sánh bằng. Hỷ là tên Ngài để phân biệt với Ngài Nan-đà chần trâu ở trước nên gọi là Diễm Hỷ là sự vui mừng tốt đẹp. Đây là em bà con với Phật, thân cao một trượng năm thước hai tấc. Khi Phật đến Thành cũ ở hai ngày độ cho là chỗ sanh của Đại Thắng sanh chủ.

Tiếng Phạm: là Bồ-thứ-nô-mai-đát-lợi-duệ-ni-phất Đát-la. Hán dịch là Mãn Từ Tử, dịch Phú-lâu-na Di-đa-la-ni-tử là sai. Mãn là tên. Từ là họ mẹ. Mãn Tôn giả này là con của Từ Nữ. Hoặc Mãn và Từ đều là tên mẹ, gọi là Mãn Từ Tử.

- Tiếng Phạm: là Tô-bồ-đề hán dịch là Thiện Hiện, xưa âm là Tu-bồ-đề, dịch Thiện-kiết là sai.

- Tiếng Phạm là A-nan-đà, hán dịch là Khánh Hỷ. Nếu gọi A-nan, dịch là Vui mừng, là sai. Khi Thế tôn thành đạo thì họ hàng nội ngoại đều mừng vui, lúc đó Ngài mới sanh ra nên đặt tên Hỷ.

- Tiếng Phạm là La-hộ-la Hán dịch là Chấp Nhật (che mặt trời). Xưa âm là La-hầu-la dịch Chướng tế là sai. Trong chín vị này: Ma-ha-ca-diếp, Xá-lợi-phất, Đại Mục-kiền-liên, Ma-ha Ca-chiên-diên, A-nậu-lâu-đà, Phú-lâu-na, Di-đa-la-ni-tử, Tu-bồ-đề, A-nan, và La-hầu-la... như trong kinh Vô Cấu Xứng, số phẩm Thanh văn, quyển ba, quyển tư. Có nói đầy đủ nguyên nhân sợ văn rườm rà nên không kể hết ra đây.

- Chánh Kinh: “Như Thị cho đến Đại A-la-hán v.v...”

- Huyền Tán: Kết luận bậc cao đức nổi tiếng.

Luận chép: Chư Vương, Vương Tử, Đại Thần, nhân dân, Đế-thích, Phạm thiên vương v.v... đều là tri thức. Lại Thanh văn, Bồ-tát, Phật... đều là bậc Thắng trí vì đều khéo biết.

Gọi mọi người đều biết đầu tiên là giải thích sự sang, hèn mà đại chúng được biết, sau là giải thích bậc Thánh đại tiểu mà chúng biết. Trong kinh Vô Cấu Xứng nói đều là tất cả chúng đối với họ đều biết gồm, đủ hai nghĩa này. Nêu ra hai mươi một vị để so sánh với nhiều người khác, nên gọi là vân vân. Đầu gọi là đại, Luận tự giải thích: Tâm được tự tại đến bờ kia nói “đẳng” là gọi chung các vị A-la-hán, và đẳng không phải A-la-hán, vì A-nan-đà chỉ là sơ quả.

- Chánh Kinh: “Lại có hai ngàn vị hữu học vô học”.

- Huyền Tán: Phần hai nói về các đại đức vô danh. Ba thứ Giới, định, tuệ chính là thể của hữu học. Người đang tiến hưởng tu tập thì gọi là Hữu học. Tiến đến viên mãn dừng nghỉ tu tập thì gọi Vô học, chỉ lấy pháp vô lậu làm thể.

- Chánh Kinh: “Ma-ha Ba-xà-bà-đề sáu ngàn vị.”

- Huyền Tán: Phần ba: là Tôn trọng các chúng ni. Tiếng Phạm

là Ma-ha Bát-thích-xà-phê-đề, dịch là Đại Thắng sanh chủ. Phật có ba người mẹ đây là tiểu mẫu. Đại mẫu sanh ra Phật, bảy ngày thì mất. Vì ni sư này nuôi dưỡng Phật, và là chị em của mẹ Phật nên gọi là Di mẫu. Đại Thắng sanh chủ vốn là tên của Phạm vương. Vì tất cả chúng sanh đều là con của Phạm vương, do đó mà đặt tên đó.

Lại tất cả đệ tử Phật đều gọi là Đại sanh. Thánh chúng ba thừa gọi là Thắng sanh. Do bà nuôi dưỡng Phật nên gọi là Đại Thắng sanh. Chủ của Đại Thắng sanh thì gọi là Đại Thắng sanh chủ. Tuy từ việc kia mà gọi tên, nhưng cũng từ nghĩa mà được. Xưa dịch là Ba-xà-ba-đề, dịch Đại Ái Đạo là sai. Nhân duyên độ bà như trong Luật có nói.

- Chánh Kinh: “Mẹ của La-hầu-la cho đến cũng cùng quyến thuộc.”

- Huyền Tán: Phần tự là nói về các Ni chúng nội quyến thuộc.

- Tiếng Phạm: là Da-đường-đạt-la. Hán dịch là Trì-dự, Da-thâu-đà-la là sai. Vì bà hình dung xinh đẹp xa gần đều biết. Sinh và nuôi dưỡng La-hầu-la, hàng trời người đều ca ngợi nên gọi là Trì Dự. Dự là tiếng khen ngợi. Tương truyền: Là Càn-thát-bà nữ. Sinh con là lạc thần, sanh con gái là ngọc nữ. Nếu gọi là ngọc nữ vì sao lại có con lại sau khi Phật xuất gia, cha mẹ bà muốn con trở về rõ ràng chẳng phải ngọc nữ. Các kinh Vị Tăng Hữu, Tu-đạt-noa, Thụy Ứng đều cho rằng La-hầu là con của Cù-di. Phật có ba vị phu nhân: Một là Cù-di, hai là Da-thâu, ba là Lộc-dã. Mỗi bà đều có hai muôn thể nữ. Cù-di không con là ngọc nữ. Kinh ấy lấy trưởng mẫu đặt tên, cũng không quá đáng.

- Lại trong kinh nói Phật có ba người con:

1) Thiện tinh.

2) Ưu-bà-ma-da.

3) La-hầu.

Cho nên, kinh Niết-bàn chép: “Tỳ-kheo Thiện Tinh là con một vị Bồ-tát tại gia.” Hai đoàn Ni chúng trên đều được xuất gia. Đạo hạnh lâu thành, ít nghe pháp mẫu. Người có duyên đều đến quyến thuộc cùng hội.

- Tăng Giác Ấn - chùa Pháp Long
- Bắt đầu viết từ ngày mùng 8 tháng 2
niên hiệu Bảo An thứ ba (Đinh Dậu)



HUYỀN TÁN

KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA

QUYỂN 2

PHẦN ĐẦU

Chánh Kinh: “Bậc đại Bồ-tát tám muôn vị. Huyền Là phần năm nêu chúng Thánh đức khó nghĩ bàn, Văn có ba phần:

1. Nêu các loại học số.
2. Khen đức.
3. Nêu tên.

Phần đầu: Tiếng Phạm là Bồ-đề Tát-đỏa-ma-ha-tát-đỏa, nói lược là Đại Bồ-tát.

Bồ-tát tu hành lược có hai môn:

Một là tự lợi lấy đại trí làm đầu.

Hai là lợi tha, lấy đại bi làm trước.

Bồ-đề nghĩa là giác, là quả mong cầu của trí. Tát-đỏa nghĩa là hữu tình, là chỗ độ sanh của tâm từ bi. Nương theo lời hoằng nguyện nên gọi là Bồ-tát, lấy hai việc này làm cảnh gọi là Bồ tát, đây là hữu tài thích.

Lại, Giác là quả mong cầu. Hữu tình là tự thân; hữu tình cầu Tam-bồ-đề, nên gọi là Bồ-tát.

Hoặc Bồ-đề là quả mong cầu. Tát-đỏa nghĩa là mạnh mẽ, không sợ xứ, thời cầu đại Bồ-đề mà có chí có khả năng gọi là Bồ-tát. Cả hai đều là y chủ giải thích.

Lại Bồ-đề tức là Bát-nhã. Tát-đỏa nghĩa là phương tiện. Hai pháp như thế có thể làm lợi lạc cho tất cả hữu tình, nên gọi là Bồ-tát. Cũng gọi là Bồ-đề cũng gọi là Tát-đỏa, hoặc giải thích đầu tiên đều là theo trì nghiệp thích. Ma-ha nghĩa là Đại (lớn). Tát-đỏa nghĩa như trước. Bồ-tát ở đây chỉ cho hàng Bát địa trở lên. Vì để phân biệt với Tiểu thừa ở trên và Nhị thừa nên gọi là Ma-ha-tát.

Luận Bát-nhã của Vô trước chép: Các Bồ-tát có bảy thứ “Đại”. Ở đây “Đại chúng sanh” gọi là Ma-ha-tát-đỏa. Như trong Bồ-tát Địa nói, đến chương Đại thừa ở sau sẽ nêu riêng đầy đủ.

- Chánh Kinh: “Đều không còn lui sụt đối với quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề không lui sụt.

- Huyền tán: Từ đây xuống là phần thứ hai khen đức. Có mười ba câu: Luận theo hai môn giải thích.

1. Chi trên, chi dưới.
2. Nhiếp lấy sự.

Chi có nghĩa là phần. Phần chi trên là Tướng chung. Phần chi dưới là Tướng riêng cho nên Luận chép: “Nên biết A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề không lui sụt” đó là Tướng chung, các phần còn lại là Tướng riêng.

Đây nói Tướng chung: Thể của Vô thượng Chánh giác tức là quả vị Phật, gồm có năm pháp. Nghĩa là Tịnh pháp giới và bốn phẩm trí tâm. Luận Kim Cương Bát-nhã của Vô Trước chép: A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề là nói về Bồ-đề và đạo Bồ-đề. A-nậu-đa-la là nói về tự Tướng Bồ-đề, là Tướng giải thoát. Tam-miệu Tam-bồ-đề: Chỉ rõ Bồ-đề là tướng bình đẳng của người, vì pháp Bồ-đề nên đặc trí “Phật này”.

Đại Luận Trí độ chép: Trí và trí xứ đều gọi là Bát-nhã.

Bồ-tát địa chép: Bồ-đề, Bồ-đề đoạn đều gọi là Bồ-đề. Vậy nên chữ A nghĩa là Vô. Nậu-đa-la nghĩa là Thượng. Tam là chánh. Chữ Miệu dịch là Đẳng. Lại Tam nghĩa là chánh. Bồ-đề là giác, tức nghĩa là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Ở đây có bốn thứ giác:

1. Vô thượng giác là gọi chung: Tức nói Bồ-đề là pháp giới thanh tịnh.
2. Chánh giác để phân biệt với tà giác của ngoại đạo.
3. Đẳng giác: Để phân biệt với Nhị thừa chỉ hiểu được sanh không, giác thiên lệch.
4. Cũng gọi là Chánh giác: Để phân biệt với Bồ-tát. Vì sự giác ngộ của Bồ-tát chưa đầy đủ nên quả vị chưa phải là Chánh giác.

Đây là nói về Bồ-tát đạo, tức bốn phẩm trí. Một chữ Giác ở dưới quán thông cả bốn giác trên. Một chữ Giác này đầy đủ cả ba giác kia, tất cả đều chẳng ngoài đây, dụ cho nghĩa vượt khắp. Chân lý đã giác ngộ gọi là Vô thượng giác. Nhưng trong kinh luận thường nói chân lý là thể của Vô thượng Bồ-đề, là nói theo căn bản. Nay lấy cả hai Lý và Trí của quả vị Phật đều gọi là Vô thượng Bồ-đề. Đối với hai quả này đều không lui sụt. Sao gọi là không lui sụt? Do đầy đủ mười nhân không lui

sự như nói phần dưới, nên đối với quả Phật có khả năng không lui sụt quyết định sẽ chứng quả Phật, niệm niệm tiến tu gọi là không lui sụt. Thoái nghĩa là mất. Chuyển là động. Từ Bát địa trở lên, tùy ý vận dụng tiến tu ở quả Đại Bồ-đề, tu tập không lui sụt, không có phiền não, lại không bị các tướng hữu công dụng khuấy động, nên gọi là không lui sụt. Do đây Bát địa còn gọi là Bất động địa, các tướng dụng phiền não không thể khuấy động.

Nghĩa lui sụt có bốn:

1) Tín lui sụt: Thứ sáu trong Thập tín gọi là tâm lui sụt. Từ đây về sau không còn lui sụt sanh tà kiến.

2) Vị lui sụt: Thứ bảy trong thập trụ là vị lui sụt. Từ đây về sau không còn lui sụt nhập vào người Nhị thừa.

3) Chứng lui sụt: Từ hàng Sơ địa trở lên mới gọi là lui sụt, pháp được chứng đắc không bị thoái mất.

4) Hành lui sụt: Từ Bát địa trở địa trở lên là bất động địa. Điều có thể tu các pháp hữu vi, vô vi. Nay, các Bồ-tát này đều đã chứng bát địa trở lên. Nói: “Ở nơi quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không lui sụt,” tức quyết định sẽ chứng đắc, nên lui sụt không phải là nghĩa không chuyển.

Lại nghĩa lui sụt có hai:

Một là: lui sụt pháp đã đắc: Sơ địa tức pháp đắc.

Hai là: lui sụt pháp chưa đắc: Tức bát địa mới đắc.

Vô thượng Chánh giác là pháp chưa đắc. Từ Bát địa trở lên mới có thể không lui sụt. Tâm mong cầu Chánh giác, tiến tới không bị lay chuyển, tùy vận dụng trong dòng pháp chuyển, gọi là không lui sụt. lui sụt ở đây tức là không chuyển.

- Chánh Kinh: “Điều đắc Đà-la-ni... chuyển nói pháp luân, không lui sụt.

- Huyền Tán: Phần chi khác ở dưới có mười hai câu. Chia mười loại thị hiện ra làm hai: Chín câu đầu nói tự lợi, một câu sau nói lợi tha.

Chín câu đầu chia làm hai: Tám câu nói về đức hữu vi. Một câu nói về đức vô vi. Tám câu đầu lại chia làm hai: Năm câu nói về phước tuệ, ba câu nói bi trí.

Năm câu phước tuệ lại chia làm hai: Ba câu trước là nội hành, hai câu sau là thiện duyên.

Nội hành lại có ba:

1) Huân tu tự lợi.

2) Lợi tha.

3) Lợi pháp.

Trong phần thiện duyên cũng có hai:

1) Gặp duyên tu hành.

2) Khen ngợi sự tốt đẹp và trừ nghi.

Ba câu nói bi trí: Một câu đầu là từ bi, hai câu sau là trí tuệ.

Trong đây có ba câu: Một là: Trụ nghe pháp không lui sụt nghĩa là câu “đều đắc Đà-la-ni”.

Đà-la-ni Hán dịch là tổng trì. Nghĩa Tổng trì có hai: 1) Nhiếp; 2) Tán.

Nhiếp là trì. Ở đây chính là văn trì. Nghe ở văn nghĩa, nhậm trì không quên nghĩa là năng trì điều được nghe, đó gọi là nhiếp. Nghe tức là tổng trì, là thể của niệm tuệ.

Kinh Thập địa nói: Bồ-tát từ Bát địa trở lên, đối với tất cả pháp đều có thể kham nhận, suy nghĩ, thọ trì.

Luận ấy giải thích rằng: Kham nhận là văn tuệ, suy nghĩ là tư tuệ, trì là tu tuệ, trong một Tu tuệ mà chia làm ba dụng.

Tán có nghĩa là thí ở đây có bốn loại:

1) Pháp.

2) Nghĩa.

3) Năng đắc của nhãn Bồ-tát.

4) Minh chú.

Thí cho chúng sanh. Trong đây có hai loại:

1) Năng trì: Tức là văn trì.

2) Sở trì: Gồm bốn loại còn lại.

Lại chia ra làm hai:

1) Tự lợi văn trì v.v...

2) Bốn loại pháp nghĩa... là nhân quả khác nhau.

Hai là Nhạo thuyết không lui sụt: Nghĩa là nhạo thuyết biện tài. Biện tài tức là bốn biện, bảy biện mà ưa nói. Tứ biện là bốn vô ngại giải.

1. Pháp vô ngại giải.

2. Nghĩa vô ngại giải.

Hai pháp nghĩa là lần lượt hiểu giải giáo lý trí tuệ không bị đui lý.

3. Từ vô ngại giải: Tức là giải thích ngôn âm các phương trí không đui lý.

4. Biện thuyết vô ngại giải: Tức là dùng thất biện tài nói pháp, trí không vướng động.

Bảy biện là:

1) Tiếp biện: Biện luận nhanh, khi cần nói thì nói, nói không trùng lặp.

2) Tấn biện: Nói lưu loát không đố kỵ, như nước sông cuộn cuộn chảy.

3) Ứng biện: Nói hợp thời cơ không thêm không bớt.

4) Không sơ ý biện luận sai. Phàm khi nói các kế kinh không lầm theo tà thuyết.

5) Biện luận không dứt: Nói liên tục cho đến cuối không hết ý.

6) Những lời giảng nói đều có ý nghĩa dồi dào, mỗi câu mỗi lời đều có nhiều sự lý.

7) Biện luận nghĩa mầu nhiệm vượt hơn tất cả nghĩa thế gian sâu xa đầy đủ như sấm sét nổ lúc trời trong sáng, từ xa nghe rõ năm thứ tiếng.

Bốn vô ngại giải có giải thích trong phẩm Phương Tiện, thường dùng trí hậu đắc và trí chánh thể làm thể. Vì ngại duyên khởi lên.

Ba là: Nói không lui sụt: Nghĩa là chuyển nói pháp luân không lui sụt.

Pháp luân là pháp sở thuyết, thường nói pháp không lui sụt này. Nghĩa là chuyển như bốn vị trước, hai loại pháp không lui sụt nên gọi là chuyển bất pháp bất chuyển.

Lại nữa, kinh Di-lặc Sở Vấn có nói: Thuyết tự phần công đức gọi là Xoay bánh xe lui sụt.

Thuyết ngoại phần công đức thì gọi là xoay bánh xe bất chuyển.

Lại nói trí gọi là lui sụt. Nói phúc gọi là bất chuyển; lại nói Bát-nhã là bất chuyển, phương tiện gọi là bất chuyển; lại sự hữu vi là bất chuyển, gọi lý Vô vi gọi là bất chuyển. pháp này như bánh xe lăn nên gọi là pháp luân. Luân có ba nghĩa:

Một là viên mãn, nghĩa là tám chánh đạo v.v... Trục xe, vành xe, cãm xe đều viên mãn.

Hai là nghĩa bất định: Phật từ lúc kiến đạo, chuyển sanh Tu đạo, từ tu đạo sau sanh vô học đạo. Tự đắc đạo rồi lại người nói pháp, cho an trí Thánh đạo ở trong thân chúng sanh. Như vậy lần lượt khiến cho người đắc quả Thánh rồi, lại nói pháp cho người nghe. Vì bánh xe thí dụ bất định nên gọi là luân.

Ba là nghĩa phá hoại, bọ ngựa có thể bị bánh xe nghiền nát.

Thánh đạo ở trong tâm có công năng phá hoại phiền não, phá phiền não chưa phục, trấn áp phiền não đã phục như xe báu của vua. Cho nên dụ như bánh xe.

Bánh xe Pháp có năm:

1. Luân tự tánh: Là trạch pháp giác chi, chánh kiến ...

2. Pháp luân nhân: Có thể sanh ra các Thánh đạo như Giáo, văn, tứ v.v...

3. Luân quyền thuộc: Thánh đạo giúp đỡ các pháp như năm uẩn.

4. Cảnh pháp luân: Lý tứ đế... là sở duyên của Thánh đạo.

5. Quả pháp luân: Nhờ đạo mà chứng Niết-bàn, Bồ-đề, chuyển là nói. Pháp đã gọi là luân, thuyết cũng gọi là chuyển. Nay tùy theo sở ứng nói Bát địa trở về hành năm pháp luân của vị lui sụt này, nên gọi là chuyển. Lại năm thể này tức là bốn pháp: Giáo, lý, hạnh, quả đều gọi là pháp luân. Chuyển nghĩa là động, là hiển, là vận, là khởi. Động tuyên ngôn giáo, hiển dương diệu lý. Vận Thánh đạo ở tiếng trước mà khởi chân trí ở nói sau, phá trừ hết chướng ngại nên gọi là Xoay bánh xe. Trong phẩm Phương tiện có nói đầy đủ.

- Chánh Kinh: “Cúng dường vô lượng... ngợi khen...”

- Huyền Tán: Có ba câu: Hai câu đầu hợp thành “Y chỉ thiện tri thức không lui sụt của câu thứ tư. Cúng dường vô lượng Chư Phật, đối với các Đức Phật trồng các cội công đức”. Luận gọi là “Trồng các gốc lành”. Vì nghiệp thân tâm của mình nương vào sắc thân thu nhiếp. Bồ-tát tu hành chẳng qua từ thân tâm. Nay nêu ra nghiệp thù thắng của sắc thân cúng dường Chư Phật, để trồng sâu các gốc đức nhiếp lấy, tất cả các nghiệp thiện của tâm mình. Cúng dường có mười loại như Bồ-tát địa nói:

1. Hiện tiền cúng dường: là cúng dường trước tất cả Tam bảo, Xá lợi, Phật, và Tháp...

2. Không hiện tiền cúng dường: Đối với các tháp Phật khác đều tưởng niệm Phật bình đẳng, tu sửa lễ nghi cúng dường không hiện tiền.

3. Hiện tiền không hiện tiền cúng dường: Khi đối trước tháp Phật... lại nghĩ: Pháp tánh bình đẳng của một tháp Phật là pháp tánh bình đẳng của tất cả tháp Chư Phật ba đời mười phương. Cúng dường một tháp Phật, tức là cúng dường tháp Chư Phật ba đời mười phương, đó là tu cúng dường hiện tiền không hiện tiền.

4. Đối với các đối tượng như thế chỉ tự cúng dường.

5. Hoặc khởi tâm từ bi, tùy sức, của cải bố thí cho người nghèo khổ, nguyện cho họ được an vui, cũng khiến người khác cúng dường.

6. Điều cúng dường: Tự mình đã làm lại khuyên người khác thực hành pháp cúng dường này.

7. Tài, kính cúng dường: Dâng các loại hương hoa cung kính. Cho

đến đem các thứ như báu quý sửa soạn của cải cung kính cúng dường.

8. Cúng dường rộng lớn: Tức là đem của cải, sử dụng cung kính lâu ngày, nhiều điều tốt đẹp cho đến tận tâm hồi hướng quả Bồ-đề. Tự mình quyên góp xin được tài vật của người, phát nguyện tưởng hóa thành trăm ngàn thân, cung kính lễ bái. Mỗi hóa thân xuất ra trăm ngàn cánh tay rải các hương hoa, phát ra trăm ngàn âm thanh ca hát, xưng tán công đức. Lại xuất ra vật cụ trang nghiêm để cúng dường. Trong châu Thiệm bộ cho đến cõi nước mười phương đều tùy hỷ cúng dường. Tuy ít có dụng công mà phát tâm cúng dường rộng lớn vô biên.

9. Cúng dường vô nhiễm: Không đem các vật khinh mạn đối trá bất tịnh buông lung, mà tu vô nhiễm cúng dường.

10. Chánh hạnh cúng dường: Nếu tu bốn Vô lượng trong khoảng khắc. Cho đến tu ít thời tín nhẫn là nói pháp tánh chân như, khởi tâm vô tướng vô phân biệt trụ, tức là Bồ-tát giữ gìn tịnh giới. Cho đến tu hành bốn nhiếp sự, tu chánh hạnh cúng dường, nên nghĩ đây là trên hết tối diệu, tức cúng dường gấp trăm ngàn muôn lần cúng dường hơn trước không thể ví dụ. Lúc tu cúng dường nên nghĩ: Như lai là ruộng phước lớn có đầy đủ đại ân đức, là bậc tối tôn khó gặp trong chúng hữu tình, là bậc xuất chúng duy nhất làm y chỉ. Phật đã như vậy, đối với Pháp, Tăng cũng như vậy. Như trong u Tám quyển thượng có nói.

Chữ chúng có cả hai âm bình và khứ.

Dứt tất cả nghi không lui sụt: Là câu thứ năm “Thường được Chư Phật khen ngợi.

Do chư Bồ-tát từ hàng Bát địa trở lên, cho đến dứt hết các nghi lý sự. Hai nghi phiền não, sở tri đều dứt. Cho nên ở quả vị Bát địa gọi là địa Quyết định. Cho đến thường được Chư Phật khen ngợi, hoặc do Phật khen ngợi có thể đoạn các nghi. Nghi Bồ-tát trụ ở ngôi vị nào? Chứng đắc gì? Nay nói rõ quả thượng vị và chỗ đắc chứng, nên dứt hết các nghi.

- Chánh Kinh : “Đem lòng từ tu thân cho đến bờ kia”.

- Huyền Tán: Trong đây có bốn câu.

Câu thứ sáu: Là vì việc gì mà nói pháp kia, đây nhập vào các việc kia không lui sụt. Nghĩa là đem lòng từ tu thân.

Luận chép: Đem tâm đại từ bi mà tu thân tâm. Ở đây giải thích lý do các Bồ-tát vì việc gì; ngoài vì người nói pháp, bên trong chứng đắc các pháp, dùng pháp đại từ bi huân tu vào thân tâm, cứu khổ ban vui. Nói về hai lợi hành trì chỉ vì lòng từ bi đều có ba như phần dưới có nói.

Câu thứ bảy: Vào cảnh giới nhất thiết trí như thật không lui sụt:

Nghĩa là “khéo nhập vào Phật tuệ”. Ở đây nói diên đảo thì nên nói: Nhập vào cảnh giới như thật Nhất thiết trí không lui sụt, tức là nhập vào trí quán chiếu, cùng câu thứ chín ở dưới có khác nhau. Nếu nương vào luận văn thì không khác.

Câu thứ tám: Y ngã không, pháp không không lui sụt. Thông đạt được đại trí, đạt được hai ngã vô trí.

Câu thứ chín: Nhập vào cảnh giới như thật không lui sụt. Đạt đến chỗ Phật tánh tận cùng ở bờ kia.

- Chánh Kinh: “Danh tiếng vang khắp cho đến trăm ngàn chúng sanh”.

- Huyền Tán: Ở đây có hai câu, hạp lại thành một.

Câu thứ mười: Chỗ làm nên làm gìn giữ không lui sụt. Danh tiếng vang khắp vô lượng thế giới. Có thể gìn giữ Phật pháp không để mất. Chúng sanh nghe tiếng đều tín hướng tu học. Hóa độ vô số trăm ngàn chúng sanh, nên gọi là nên làm việc phải làm. Việc Bồ-tát nên làm là làm lợi lạc cho chúng sanh.

Phần trên là nói chi trên chi dưới. Phần dưới là nói nhiếp lấy sự. Luận có hai giải thích.

Luận về nhiếp sự: Là nhiếp lấy các việc công đức. Đầu tiên giải thích chỉ cho biết hiện các Bồ tát trụ ở địa thanh tịnh nào? Nhân vào các phương tiện nào? Ở trong các cảnh giới nào mà làm điều nên làm? Đây là nêu chung, luận dưới nhắc lại giải thích trong mười ba câu, chia ra làm ba. Ở trong câu một nói Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không lui sụt, là trụ vào cảnh giới thanh tịnh nào?

Kế là có mười câu là nhân thuộc phương tiện nào? Hai câu sau là trong cảnh giới nào để làm việc nên làm.

Luận nhắc lại trong giải thích chỉ giải thích hai câu đầu nêu, không giải thích câu thứ ba.

Địa thanh tịnh là ba địa từ Bát địa trở lên. Vì hành vô tướng vắng lặng thanh tịnh, trong đây dùng lý vô tướng tức là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Ba địa sau đều ở nơi hành vô tướng, nhậm vận vắng lặng lìa chướng được thanh tịnh, gọi là không lui sụt. chẳng phải là lui sụt với các cấu nhiễm hữu tướng.

Câu thứ hai là nhân vào phương tiện nào? Có bốn loại:

1. Nhiếp lấy pháp mẫu phương tiện. Nhậm trì pháp mẫu dùng lực nhạo thuyết vì người mà nói pháp. Đây nhiếp cả ba câu.

Nhậm trì diệu pháp là đều đắc Đà-la-ni. Do đắc diệu pháp văn trì nhậm trì khiến không để xa lìa, trụ vào tự tâm không quên, nên gọi là

nhậm trì. Dùng lực nhạo thuyết là nhạo thuyết biện tài.

Nói người nghe là xoay bánh xe không lui sụt đây là vì người nói pháp không lui sụt.

2. Nhiếp lấy thiện tri thức phương tiện: Vì nương vào thiện tri thức làm những việc nên làm. Đây nhiếp ba câu. Vì nương vào thiện tri thức là cúng dường vô lượng trăm ngàn Chư Phật.

Làm những việc nên làm: Đối với Chư Phật gieo trồng các gốc công đức. Gốc đức tức là gốc lành, là điều nên làm. Do đây thường được Chư Phật khen ngợi.

3. Nhiếp lấy phương tiện chúng sanh. Vì không xả bỏ chúng sanh. Đây là nhiếp một câu, dùng lòng từ tu thân. Do lòng từ bi huân tập thân tâm, không xa lìa chúng sanh, thường hay cứu độ.

4. Nhiếp lấy trí phương tiện: Giáo hóa chúng sanh để cho họ thâm nhập vào trí kia. Đây là nhiếp ba câu. “Khéo thâm nhập vào tuệ Phật, thông đạt đại trí, đến nơi bờ kia.” Do tự có ba trí mà có thể khiến cho chúng sanh nhiếp giữ lấy ba trí. Tự thành tựu ba trí: là các chúng sanh nhiếp giữ lấy nhân của ba trí.

Trí đầu tiên là trí biết như thật, là trí tự lợi. Trí kế tiếp là trí tri sự, trí lợi tha. Trí sau là trí chân lý, trí thật tánh. Trong luận chỉ giải thích hai câu đầu này, không giải thích ở cảnh giới nào mà làm việc nên làm. Đây là nhiếp hai câu. “Tiếng tăm vang xa khắp vô lượng thế giới” là các cảnh giới nào? “Năng độ vô số trăm ngàn chúng sanh” là việc nên làm. Do Bồ-tát có đủ ba trí này nên tiếng tăm vang xa khắp các thế giới mười phương. Có thể ở trong vô lượng thế giới này, độ trăm ngàn chúng sanh làm những việc cần làm. Độ chúng sanh là việc nên làm của Bồ-tát. Câu đầu nói xong, kế là câu thứ hai.

Lại có nhiếp lấy sự, là nói hiện trong các địa, nhiếp lấy các công đức thù thắng, không đồng công đức Nhị thừa. Thế nên hai câu này là nêu chung, ở dưới có giải thích riêng. Hai câu là:

1. Nói hiện trong các địa.

2. Nhiếp lấy công đức cao quý không đồng với công đức của Nhị thừa. Vậy nên trong mười ba câu, bốn câu đầu là nói hiện ở các địa. Chín câu sau là nhiếp lấy công đức cao quý.

Bốn câu đầu là nói hiện trong các địa là:

Câu một là nói Bồ-đề Vô thượng không lui sụt, là Bát địa, kế hai câu là Cửu địa. Câu ba là Thập địa. Thế nên trong luận giải thích nói hiện trong các địa: Bát địa trí vô công dụng không đồng địa trên, dưới. Không đồng địa dưới là: Công dụng địa dưới hành không thể động.

Không đồng địa trên là: Địa trên vô tướng hành không thể động, là tự nhiên mà hành. Địa trên là hành hạnh vô tướng thù thắng. Địa dưới là hành hạnh công dụng yếu kém. Trong Duy thức giải thích Bất động địa là: Tướng dụng phiền não không thể động; Luận này giải thích là không lui sụt. Nghĩa là công dụng bất động, hành Vô tướng bất động, nhậm vận tiến tu cùng chứng Không, Hữu, không bị hai làm động gọi là không lui sụt. Ở trong Cửu địa đắc Thắng tấn môn Đà-la-ni, đầy đủ bốn vô ngại giải thoát, tự tại. Cửu địa đắc Văn trì đầy đủ thì gọi là thắng tiến. Đầy đủ thất biện vì người mà nói pháp. Trước ở tam địa tuy đắc được Văn trì vẫn còn chưa viên mãn. Nay nói vị viên mãn ở thập địa, xoay bánh xe không lui sụt, được thọ vị thật như Chuyển luân vương. Vì địa thứ tám, thứ chín, thứ mười đồng chỉ rõ hiện trong các địa, nên luận tự kết rằng: Chín câu dưới nhiếp lấy công đức. Ba địa trên cũng đều đắc được.

Giải thích nhiếp lấy công đức thù thắng: Chỉ rõ hiện nương vào pháp nào? Nương vào tâm nào, nương vào trí gì? Nương vào cảnh giới gì mà hành trì? Nương vào đâu mà có thể làm xong? Đây có năm câu: Luận câu đầu là nêu ra, trở xuống tự giải thích riêng: Nương vào pháp nào là nhiếp lấy ba câu.

“Cúng dường vô lượng trăm ngàn Chư Phật. Ở chỗ Chư Phật trông các gốc công đức. Thường được Chư Phật khen ngợi công đức. Luận nói nương theo vào thiện tri thức.

Nương vào tâm nào là nhiếp một câu: “Đem đức từ tu thân.” Luận chép: Ta nương vào tâm độ chúng sanh mà giáo hóa làm lợi ích rất ráo cho tất cả chúng sanh. Các Bồ-tát thực hành đều nói tâm ta vì độ chúng sanh, hay nói ta dựa vào tâm chúng sanh, bởi rất ráo có thể làm lợi ích cho tất cả chúng sanh. Nương vào trí nào nhiếp lấy ba câu. “Khéo nhập vào Phật tuệ, thông đạt đại trí, đến nơi bờ kia.” Luận chép: Nương vào ba loại trí:

Một là thọ ký mật trí: Là trí vì chúng sanh mà nói nghĩa sâu kín. Ký là giải thích cho nghĩa ký biệt, tức là câu khéo nhập Phật tuệ.

Hai là thông trí: Là trí dùng đại thần thông làm lợi ích chúng sanh, tức là câu thông đạt đại trí.”

Ba là chân thật trí: Là trí chứng đắc chân như, tức câu “đến nơi bờ kia.” Bờ kia chính là chân lý. Có thể đến là nghĩa trí chứng đắc.

Nương vào cảnh giới nào mà hành trì: Là một câu: “Danh tiếng vang khắp cả vô lượng thế giới. Các thế giới có hai:

1- Khí thế gian.

2- Hữu tình thế gian.

Đều là cảnh giới tu hành của Bồ-tát.

Nướng vào đâu mà có thể làm xong là câu: “Có thể độ vô số trăm ngàn chúng sanh,” Bồ-tát đem ba trí ở trong cõi kia mà có thể làm các việc gì? Nghĩa là có thể độ chúng sanh. Tùy theo sự phối hợp riêng biệt ở hai câu sau. Mà Luận chính giải thích: Nướng vào cảnh giới nào mà hành trì. Nướng vào đâu mà có thể làm, tức là nhiếp cả ba trí. Ý văn nói là: Dùng ba trí ở trong các cảnh giới có thể làm các việc lợi ích cho chúng sanh. Nói nhiếp ba loại trí, ở Hán dịch ý nói lược không đầy đủ. Ý cũng ắt như vậy.

- Chánh kinh: “Tên của các vị đó là... Bồ-tát Đắc Đại Thế.”

- Huyền tán: Trở xuống nêu tên có hai phần: Trước kể ra, sau kết. Hợp lại có mười tám vị Bồ-tát, đều lấy nguyện hạnh để làm tên, chia ra làm bảy ý đối. Ba vị đầu ở đây là đối với ý nghĩa: “Cứu khổ cho vui”. Mạn-thù-thất-lợi dịch là Diệu-kiết-tường: Ban vui cho chúng sanh là ở thế giới Thường hỷ ở Bắc phương của Đức Phật Vui mừng Tạng Ma Ni Bảo Tích, chúng sanh nghe tên vị Phật này có thể diệt các bốn tội trọng.

Lại nói: Thời quá khứ là Phật Long Chủng Thượng Trí Tôn Vương, cũng nói tương lai sẽ thành Phật.

Kinh Hoa Nghiêm nói: Ở núi Ngũ đài Thanh lương, cùng có một muôn vị Bồ-tát. Bồ-tát A-phước-lô-chỉ-đế-thấp-phiệt-la-da dịch là Quán Tự Tại: Quán ba nghiệp quy y mà cứu khổ chúng sanh, Hán dịch âm lược là Quán Âm.

Kinh Quán Thế Âm thọ ký nói: Sau khi Phật Di-đà diệt độ, tiếp đến Ngài sẽ thành Phật, tên là Phổ Quang Công Đức Sơn Vương. Phật này diệt độ rồi, đến Bồ-tát Đại Thế Chí sẽ thành Phật, hiệu là Thiện Trụ Công Đức Bảo Vương

Bồ tát Đắc Đại Thế: Những nơi Ngài đến thế giới rung chuyển có uy lực lớn, chúng sanh gặp Ngài tự nhiên dứt hết khổ, được vui thù thắng, có hai công năng như trước.

- Chánh kinh: “Thường tinh tấn Bồ-tát... đến Bồ-tát.”

- Huyền tán: Đây là đối với ý nghĩa tự lợi, lợi tha, của hai Bồ tát thường tinh tấn tu hành làm cho chúng sanh được lợi ích, không biết chán mệt.

- Chánh kinh: “Bảo Chưởng... đến Bồ-tát.”

- Huyền tán: Ba vị Bồ tát này đối với đối với ý nghĩa cứu giúp người nghèo khổ. Bồ tát Bảo Chưởng cứu chúng sanh nghèo khổ, trong

tay xuất ra của báu.

Bồ tát Dược Vương làm cây thuốc lớn, làm vua cứu trị các bệnh tật. Một Bồ tát Đông Thí có thể thông hai việc trên. Mạnh mẽ bố thí tiền của và thuốc men, tức đều thu nhiếp hai thứ trên.

- Chánh kinh: “Bảo Nguyệt... đến Bồ-tát.”

- Huyền tán: Ba vị này là đối với ý nghĩa dẫn dắt, ánh sáng phá trừ tối tăm. Bảo Nguyệt dẫn dắt trí sáng như mặt trăng lại soi sáng. Ánh sáng mặt trăng phá hết si ám, giống như Nguyệt quang, Mãn nguyệt có thể làm hai việc trên.

- Chánh kinh: “Đại lực... đến Bồ-tát.”

- Huyền tán: Hai vị này là đối với ý nghĩa hai thần thông lớn, nhỏ. Do thể hiện thần thông là để cảnh tỉnh người có duyên khiến họ cùng phát tâm. Có thể làm rung chuyển trăm ngàn thế giới nên gọi là Đại lực. Có thể làm rung chuyển vô số thế giới nên gọi là Vô lượng lực.

- Chánh kinh: “Việt ba cõi... Bồ-tát.”

- Huyền tán: Đây là hai vị Bồ tát đối với ý nghĩa lìa nhiễm, tiến thiện vượt qua ba cõi, hai cõi lìa nhiễm. Việt là nghĩa lìa vượt qua. Bồ-tát Bạt-đà-bà-la dịch là Hiền Hộ, là bảo hộ giữ gìn thiện pháp không để cho mất.

- Chánh kinh: “Di-lặc... Bồ-tát.”

- Tán rằng: Đây là ba vị Bồ tát đối với ý nghĩa thế gian, xuất thế gian.

Di-lặc họ là Từ là cứu khổ sanh tử thế gian. Bồ tát Đạo sư, Bảo Tích là dẫn dắt đến bờ xuất thế. Bảo Tích dẫn dắt đến đạo quả Bồ-đề, tức Bồ-đề pháp bảo tích góp để cho chúng sanh. Đạo sư là đại Đạo sư dẫn dắt đến quả Niết-bàn viên tịch. Cho nên ba vị này hợp thành riêng để bày ý nghĩa đối.

- Kinh: “Các vị Bồ tát như thế... cho đến tám muôn người đều hội.”

- Huyền tán: Đây là phần kết.

Triệu Công nói: Các Bồ-tát này đều là vô sanh thân. Vô sanh thân nghĩa không có chỗ nào không sanh nên gọi là vô sanh. Vì vô sanh cho nên đóng cửa ba cõi, không có chỗ nào không sanh nên thị hiện hình trong lục đạo.

- Kinh: “Bấy giờ Thích-đề-hoàn-nhân... cho đến hai muôn thiên tử đều hội.”

- Huyền tán: Phần trên là năm chúng nội bộ. Phần dưới là mười chúng ngoại hộ. Trong đây nhân, phi nhân là hai. Trong phi nhân, có

thiên phi, thiên là hai. Trong cõi Trời: Dục giới, Cõi Sắc là hai.

Dục giới có ba:

1. Đế-thích.
2. Tứ Vương.
3. Tụ Tại.

Hoặc nói Địa cư, Không cư là hai. Trong Địa cư có Đế-thích, Tứ Vương là hai. Đây là phần đầu (Đế-thích).

Tiếng Phạm là: Thích-ca Đề-bà-nhân-đạt-la. Thích-ca là họ, Hán dịch là Năng, là Đề-bà thiên, là Nhân Đạt-la-đế vậy. Chánh nói: Năng Thiên Đế, Thích Đề Hoàn nhơn, dịch là Thiên Đế-thích đều là nói ngược sai. Vị trời này trụ ở đỉnh núi Diệu cao là Đế chủ của ba mươi ba cõi trời. Quá khứ gọi là Kiền-thi-ca dịch là Kiển Nhi, hoặc A-ma-bạt-đa dịch là Vô độc hại tức là nước Ma-kiệt-đà. Đây là nơi Đế-thích tu nhân trong quá khứ nên dựng làm tên nước. Nước kia xưa là xứ Chí cam lồ, tức từ kiếp sơ Đế-thích cùng đấu chiến với A-tu-la. Từ núi này xuất ra dòng sữa, đắ cam lồ dẫn đến nơi đây, nhân đó mà lấy tên. Thuở xưa Đế-thích có ba mươi hai người đồng làm bạn, có phu nhân Thiện Pháp, phu nhân Viên Sanh, phu nhân Vui mừng, phu nhân Thiết Chi, cùng tu thắng nghiệp. Cho nên sanh lên cõi trời, có Thiện pháp đường, cây Viên sanh, vườn Vui mừng, người nữ A-tu-la, phu nhân Thiết Chí. Các nhân duyên này như trong số Tông luận có nói.

- Chánh kinh: “Lại có Nguyệt thiên tử... cho đến cùng với một muôn thiên tử.”

- Huyền tán: Đây là Tứ vương chúng (chúng của bốn thiên vương). Tam quang là thuộc về Bốn thiên vương, không có ở cõi trời khác. Có kinh nói Quan Âm tên là Bảo Ý làm Nhật thiên tử, tức là Bảo Quang này. Đại Thế Chí tên là Bảo cát Tường làm Nguyệt thiên tử, tức Minh Nguyệt Thiên tử. Hư không tạng tên Bảo quang làm Tinh thiên tử. Đây là Phổ Hương. Nhật cung do Hỏa tinh, làm đường kính dài năm mươi một du-thiện-na. Nguyệt cung do Thủy tinh làm đường kính dài năm mươi du-thiện-na. Tinh cũng do Thủy tinh làm lớn nhất là mười tám, cho đến nhỏ bằng bốn câu-lô-xá; một câu-lô-xá dài hơn ba dặm. Các ngôi sao này ở trên hư không vây quanh bốn châu. Bốn đại thiên vương gồm: phương Đông trì quốc, phương Nam tăng trưởng, phương Tây Xú mục, phương Bắc đa văn, đều ở lưng chừng tầng thứ tư của núi Diệu cao. Cũng trụ ở đỉnh núi Thất kim. Tam Quang Tử Thiên cách mặt đất khoảng bốn muôn du-thiện-na. Về hình tướng thọ lượng, như các nơi khác đã nói.

- Chánh kinh: “Trời tự tại tử... cho đến ba muôn thiên tử đều hội.”

- Huyền tán: Không cư như trời, Dạ-ma thiên, Đổ-sử-đa thiên gọi là Trời tự tại tử. Cõi trời này đăc đưc dị thực quả tùy ý khởi niệm hơn hai cõi trời dưới. Hai cõi trời dưới, như quả dựa vào cây mà đưc, nay tùy ý muốn mà đưc, nên gọi là Tự tại. Lạc biến hóa thiên, Tha hóa trời tự tại gọi là Thiên trời tự tại tử, không lạc ở dị thực quả, mà lạc tự mình, lạc người khác biến làm công cụ lạc mà thọ dụng nên gọi là Đại tự tại. Lại giải thích Tha hóa thiên chủ gọi là Trời tự tại, chủ tứ thiên gọi là Trời Đại tự tại. Lại Trời tự tại là thần của Đế-thích. Đại Trời tự tại là thầy của Đế-thích. Như hai giải thích sau không có bốn, Không cư thiên, Trời Dục Dục.

- Chánh kinh: “Chủ thế giới Ta-bà... đến hai muôn thiên tử đều hội.

- Huyền tán: Trời Cõi Sắc này, Tiếng Phạm là Sách-ha, dịch là Kham nhẫn, chư Bồ-tát lúc thực hành lợi lạc, phần nhiều đều bị các khổ nạn kẻ thù ép ngặt, phải chịu đựng lao nhọc chịu do đó đăt tên, Hán dịch âm Ta-bà là sai. Các cõi Sơ thiên lớn nhỏ bằng ở Dục giới một Tứ thiên hạ, một ngàn Sơ thiên mới bằng Nhị thiên. Nhị thiên ở đảnh hỏa tai. Một ngàn Nhị thiên mới bằng Tam thiên. Tam thiên là đảnh hỏa tai. Một ngàn tam thiên mới bằng Tứ thiên. Tứ thiên là đảnh phong tai, cho đến tam thiên đại thiên thế giới, gọi là thế giới Ta-bà. Chủ thế giới Ta-bà là Đại phạm vương tức chủ Tứ thiên. Tiếng Phạm gọi Phạm ma, Hán dịch là Vắng lặng, Thanh tịnh, Thanh khiết, cũng gọi là Phạm khiết. Nay chỉ nói Phạm là lược vậy.

Thi khí là ở đảnh hỏa tai tức chủ Sơ thiên ở đảnh nhọn hỏa tai.

Quang minh là chủ Nhị thiên, gồm Tiểu Quang, Vô lượng quang, Cực quang, chủ của Tịnh thiên là chủ Tam thiên. Nhưng kinh Đại Bát-nhã quyển năm trăm bảy mươi nói: Chủ cõi Kham nhẫn là Trì Kế phạm vương. Thi khí là Đảnh Kế. Tức là nói Trì Kế Phạm vương là chủ cõi Kham nhẫn, biệt danh của Phạm vương, Quang minh là thiên chủ khác.

- Kinh: “Có tám vị long vương... quyển thuộc đều hội.”

- Huyền tán: Trở xuống nói rõ chúng phi thiên có năm: Đầu tiên là loài rồng:

1. Tên là Hỷ;

2. Tên là Hiền Hỷ. Đây là hai huynh đệ. Loài rồng này thiên thích ứng với nhân tâm, làm cho mưa gió điều hòa không phá hoại đất đai.

Rồng Hỷ là làm cho người vui, rồng sau tánh hiền khiến mọi người vui, nên do đó mà gọi tên.

3. Sa-dà-la là loài rồng ở biển mặn.

4. Hòa tu cát, Hán dịch là Cửu đầu, ở quanh núi Diệu cao, ăn các loài rồng nhỏ.

5. Đức-xoa-ca, dịch là Đa thiệt, là có nhiều lưỡi. Hoặc vì ưa nói nên gọi là Đa thiệt.

6. A-na-bà-đạt-đa, Hán dịch là Vô Nhiệt Não. Rồng ở trong ao Vô nhiệt não, lia xa ba thứ nóng bức:

a) Không bị cát nóng thiêu đốt.

b) Không bị gió thổi y làm lộ hình.

c) Không bị loài chim cánh vàng ăn thịt.

Không có ba điều sanh nhiệt não này gọi là Vô nhiệt não.

Kinh Hoa Nghiêm nói: Đại Địa Bồ-tát làm loài rồng trong ao này, giảng mây đại bi che hết tất cả chúng sanh. Tu pháp môn lia khổ mà được tự tại. Từ vảy của rồng chảy ra các dòng nước ngày đêm không cạn cứu độ các loài hữu tình trong châu Thiệm bộ .

7. Ma-na-tư, Hán dịch là Từ tâm.

Kinh Hoa Nghiêm chép: Trước khi làm mưa thì giảng mây che kín bảy ngày, đợi các việc ở nhân gian xong rồi mới mưa, nên gọi là từ tâm.

8. Ưu-bát-la, Hán dịch là hoa sen hồng, Rồng ở trong ao sen này nên lấy đó đặt tên.

- Chánh kinh: “Có bốn Khẩn-na-la... cho đến cùng quyền thuộc đều hội.”

- Huyền tán: Tiếng Phạm là Khẩn-nại-lạc, Hán dịch là Ca thần, Hán dịch âm Khẩn-na-la là sai vậy. Đầu tiên ca pháp Tứ đế, Kế Ca Duyên khởi, sau ca Lục độ, rồi đến Nhất thừa. Hoặc ba loại đầu tiên ca về giáo hạnh của ba thừa. Sau đó ca lý quả của Nhất thừa, nên gọi là Trì pháp. Hoặc ca giáo lý Nhất thừa, hạnh quả lần lượt như thế. Hoặc tùy theo Phật nói pháp trong một hội mà tuyên ca. như âm nhạc thế gian ca ngợi công đức của vua.

- Chánh kinh: “Có bốn vua Càn-thát-bà... cho đến cùng với quyền thuộc.”

- Huyền tán: Nhạc âm trái với năm hiếu.

Tiếng Phạm là Mạt-nô-thị-nhược táp-phược-La, Hán dịch là Khả ý âm (âm nhạc vừa ý). Cũng gọi là như ý âm. Nhạc là để làm cho người yêu thích. Trong Chánh pháp hoa chép:

1. Gọi là Nhu nhuyễn thiên tử.
2. Gọi là Hòa âm thiên tử.

Tiếng Phạm là Kiên-thát-phước, Hán dịch là Tâm Hương Hành, tức vị thần tấu nhạc, Hán dịch âm Kiên-thát-phước là sai. Bên Tây Vực do đây gọi tán nhạc là Kiên-thát-phước, chuyên tìm khí hương làm nhạc cầu xin. Trong âm nhạc có hai loại:

- 1) Loại không ti, trúc tức loại khánh trống.
- 2) Loại bằng ti, trúc, tức là tiêu địch.

Không phải loại ty trúc loại dưới gọi là nhạc, loại trên là nhạc âm. Loại dưới ty trúc là mỹ, loại trên là mỹ âm. Hoặc đồng với âm khúc ca thần ở trước.

- Chánh kinh: “Có bốn A-tu-la vương cho đến cùng với quyền thuộc”.

- Huyền tán: Tiếng Phạm là A-tổ-lạc, Hán dịch là Phi thiên. Tổ lạc là tên khác của trời. Nói A nghĩa là chẳng phải. Vì nhiều đối trá khác việc làm của trời nên gọi là phi thiên. Như người bất nhân cũng gọi là phi nhân.

Luận Du-già Phật Địa chép: Là thuộc về đường trời. Tọa tâm nói thuộc đường quý. Pháp Niệm kinh Chánh là nói là đường quý súc. Kinh Du-già nói ba đường quý, súc sanh và thiên. Có thuyết nói La-hầu-a-tu-la là con của Sư tử, thuộc loài súc sanh. Nay nương vào Đại thừa Du-già làm chánh. Ở đây có năm loại:

1. Cực nhược: Ở trong núi non đất đai cõi người. Tức nay trong núi Tây phương có hang rất lớn và sâu, phần nhiều là cung của phi thiên. Bốn loại bên dưới theo kinh Thập địa nói.

2. Là ở dưới phía Bắc núi Diệu cao có cung La-hầu dưới biển lớn hai muôn một ngàn do-tuần.

3. Dưới hai muôn một ngàn do-tuần có cung Dũng kiện.

4. Dưới hai muôn một ngàn do-tuần có cung Hoa man.

5. Dưới hai muôn một ngàn do-tuần có cung Tỳ-ma-chất-đa-la.

Theo đây thì sâu xuống tám muôn bốn ngàn do-tuần là ở núi Tu-di. Như vậy là trái với kinh Khởi thế. Kinh này nói Đông, Tây núi Tu-di cách ngoài một ngàn do-tuần có cung Tỳ-ma-chất-đa, ngang rộng tám muôn do-tuần, có thành bảy lớp là xóm làng riêng, cũng lại không.

La-hầu, Hán dịch là Chấp nhật. Lúc trời và A-tu-la đánh nhau, đem bốn thiên vương ra cùng chiến đấu. Nhật nguyệt thiên tử phóng ra ánh sáng cực mạnh bắn vào mắt Tu-la. Đây là tên nhọn của loài phi thiên nên dùng tay che khuất ánh sáng của mặt trời. Cho nên nói là

chấp nhật. Đây là A-tu-la thứ tư nên biết .

Đầu tiên nêu A-tu-la Bà-trĩ, xưa dịch là Bi phược (bị ràng buộc). Trước quân của phi thiên bị trời bắt. Nói đúng là Bạt-trĩ-ca, Hán dịch là Đoàn viên, nghĩa trong chánh pháp hoa là trên hết, tức tương đương Dũng kiện. Kế đến là Chấp nhật sau cùng chư Thiên giao đấu. Lúc này có lực rất mạnh mẽ, Bạt-đà-phược đây không phải bị trói buộc.

Khư-la-khiên-đà: Khư khiên đều thuộc khứ thanh, chữ Đà là bình thanh.

Xưa dịch là Quảng kiên phược, có hình mạo rất to lớn. Kế là giải thích về Dũng kiện, sau cùng là Hoa man.

Tiếng Phạm là Phệ-ma-chất-đát-lợi, Hán dịch là Ý họa, vẽ các hoa văn trên thân. Hoặc gọi là Bảo cấm (gắm báu) dùng làm mũ đội. Ở Hán dịch Tỳ-ma-chất-đa-la là sai. Đây là cha mẹ lớn nhất của trời Đế-thích, cha là Xá-chi. Nhân duyên này có nói trong sở Tông luận.

- Kinh: “Bốn Ca-lâu-la vương... cho đến cùng với quyền thuộc ”.

- Huyền tán: Tiếng Phạm là Yết-lộ-trà, Hán dịch là Diệu sí điều. Chim này màu sắc cánh rất đẹp không chỉ màu vàng. Xưa dịch là Ca-lâu-ca, dịch. Kim sí điều là sai.

Kinh Tăng nhất A-hàm chép: Phật bảo các Tỳ-kheo có bốn loài chim Diệu Xí tức sanh từ trứng, thai, ẩm ướt và hóa. Có bốn loài rồng cũng sanh trong bốn loại: noãn, thai, thấp, hóa.

Tỳ-kheo nên biết! Như loài chim noãn sanh lúc muốn ăn loài rồng, từ trên cây Thiết xoa nhảy xuống biển, chim này dùng cánh rẽ nước làm hai rồi bắt lấy rồng nở ra từ trứng mà ăn. Nếu muốn ăn các loài rồng từ sanh khác thì chim sẽ mất mạng. Như thế chim thuộc loài thai sanh chỉ ăn hai loại rồng thai và trứng. Loài chim thấp sanh chỉ ăn ba loại rồng trước, nếu ăn loài hóa sanh sẽ bị mất mạng. Loài chim từ thấp sanh có thể ăn rồng từ bốn loại sanh, nếu loài rồng quy y Phật thì chim không thể ăn. Vì sao? Vì Như lai thường hành trì bốn tâm vô lượng, Từ, Bi, Hỷ Xả bốn tâm này có đại thế lực, đại mạnh mẽ, không thể làm cản trở phá hoại, nên chim cánh vàng không thể ăn. Vậy nên các Tỳ-kheo nên hành trì bốn tâm: Từ, bi, hỷ, xả. Nay nói theo thứ lớp thì là loài chim bốn sanh cũng nói người có uy đức lớn, các rồng rất sợ nên uy đức rất rộng lớn. Thân chim lớn hai cánh dang ra cách ba trăm ba mươi sáu muôn dặm, bụng no đầy, dưới cổ có hạt châu như ý.

- Chánh kinh: “Con bà Vi-đề-hy cho đến cùng với quyền thuộc.

- Huyền tán: Đây là chúng nhân vương. Vì Phật nói pháp tại thành Vương-xá này nên nêu riêng .

Tiếng Phạm là Phệ-đề-sát-phất-đát-đa, xưa dịch là Suy nghĩ tử, nay dịch chữ Phệ có nghĩa là Thắng. Đề-sát là thân, tức gọi là Đông Tỳ-đề-ha. Tỳ-đề-ha là gọi người nam, Tỳ-đề-sát gọi người nữ. Đây là tên núi, cũng là tên vị thần trong núi kia. Do từ vị thần xin con nên lấy đó đặt tên, dịch âm Vi-đề-hy là sai.

Tiếng Phạm là A-đổ-đa-thiết-chuyết-lộ, dịch là Vị sanh oán, dịch A-xà-thế là sai. Vì kết oán trước khi sanh ra cũng gọi là Chiết chỉ (gãy ngón tay). Do tạo gây ra nghịch, sau đó nghe kinh Tiểu thừa sám hối rồi còn bị đọa vào địa ngục Vô gián. Về sau đắc quả Độc giác.

Kinh Niết-bàn chép: Vua A-xà-thế không gặp Kỳ-bà trong bảy ngày tới sẽ đọa địa ngục. Nghe kinh Đại thừa sám hối rồi thì không đọa địa ngục.

Lại có kinh nói: Sau khi sám hối đắc Nhu thuận nhẫn. Lấy theo tên mẹ nên gọi là vua A-xà-thế con bà Vi-đề-hy. Trong kinh Niết-bàn cũng nói rõ việc này.

- Chánh kinh: “Các chúng lễ chân Phật rồi lui ra ngồi một nơi.”

- Huyền tán: Trong phần nêu tên chúng, tiếp nói về nghi thức. Thể hiện sự tôn kính tình thâm nên ai cũng lễ xuống chân Phật, mới ngồi sang một bên cầu thọ chánh pháp.

- Chánh kinh: “Bấy giờ Đức Thế tôn... cho đến tôn trọng khen ngợi.”

- Huyền tán: Trong phần chúng thành tựu văn chia làm hai đoạn: Phần một là nêu chúng. Phần này nói rõ uy nghi ở chỗ Phật. Luận giải về chúng thành tựu có bốn: Phần trên đã giải thích ba, đây là phần thứ tư. Nói bốn chúng. Xưa nói: Ma, Phạm, Sa môn Bà-la-môn. Đây nói trội hơn hai cõi trời Sắc và Dục giới, trong nhân gian là đứng đầu. Cho nên Sư trí Khải nói:

1) Chúng ảnh hưởng thì ngồi im lặng tại chỗ.

2) Chúng phát giáo như ngài Xá-lợi-phất, Di-lặc thì ba lần thỉnh.

3) Là chúng đương cơ thọ giáo được ngộ giải.

4) Chúng kết duyên lúc ấy chưa ngộ giải mà kết nhân duyên về sau.

Lại có bốn chúng: Thanh văn, Bồ-tát cùng hai chúng khách, cật. Sở của người xưa có nhiều nghĩa. Nhưng sau đây văn dưới xét thấy có chúng Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di là bốn chúng. Đi giáp vòng gọi là vây. Ngồi giáp vòng gọi là nhiễu quanh. Dâng tài hạnh gọi là cúng, nhiếp cả vật dụng gọi là dưỡng, nghiêm cẩn gọi là cung, kính ngưỡng gọi là kính. Rất kính là tôn. Tôn kính sâu là trọng, đúng lý luận

tốt gọi là Tán, gặp việc nêu đức gọi là khen ngợi. Luận giải có bốn :

- 1) Chúng vây quanh.
- 2) Trước sau.
- 3) Cúng dường cung kính.
- 4) Tôn trọng khen ngợi.

Trong luận nói cũng đồng như trong kinh này, mà thiếu nghĩa “trước sau.” Nay y theo nên nói. “Bấy giờ Đức Thế tôn bốn chúng trước sau vây quanh, cúng dường cung kính tôn trọng”. Trong văn khen ngợi mới có đầy đủ.

Nói trước sau đó là các chúng đều nhìn thấy Phật nói pháp. Tức mặt hướng ra trước mà không xoay ra sau, tức so với mỗi mỗi người đều có trước sau, mà không phải nói phương vị trước sau.

- Chánh kinh: “Vì các Bồ-tát... cho đến Phật sở hộ niệm.”

- Huyền tán: Đây là phần thứ ba... nói Như lai nói pháp... tức thời chí thành tựu. Lược có ba nghĩa:

1. Nương vào người, trước vì Bồ-tát nói kinh Đại thừa, tên là Vô Lượng Nghĩa. Sau mới nói cho chúng Thanh văn nghe pháp Nhất thừa.

2. Nương vào lợi, trước đem giáo lý Nhất thừa lợi tha giáo hóa Bồ-tát căn trí đã thuần thục. Sau đem quả Nhất thừa tự lợi mới hóa độ người Thanh văn sơ căn hồi tâm.

3. Nương vào pháp, trước nói về thể của pháp, sau nói về công năng. Cho nên lúc chưa nói kinh Pháp Hoa, Phật nói kinh Vô Lượng Nghĩa trước, gọi là “Thời chí”.

“Kinh Đại thừa.” Đây là câu nói chung, còn lại là riêng.

Thập nhị môn luận định nghĩa Đại thừa có sáu.

- 1) Ra khỏi Nhị thừa.
- 2) Thừa này có thể dẫn đến Phật Đại thừa.
- 3) Sở thừa của Phật.
- 4) Có thể diệt đại khổ, đem lại lợi lạc lớn.
- 5) Sở thừa của các vị Đại sĩ Quán Âm...
- 6) Có thể thấu rõ hết tận cùng các pháp.

Nhiếp Đại thừa nói: Cũng thừa cũng đại nên gọi là Đại thừa, tức là muôn hạnh vậy. Hoặc nương theo tánh Đại nên gọi là Đại thừa, tức chân như là nghĩa nương theo vận chuyển. Luận Bát-nhã Kim Cương Vô Trước nói: Bảy loại đại tên tuy có ít sai khác, mà nghĩa đồng với thứ mười một của đối pháp. Đối pháp nói tức tánh thừa này do cùng tương ưng với bảy loại đại tánh, nên gọi là Đại thừa.

- 1) Tánh cảnh đại: Đem Bồ-tát đạo duyên với trăm ngàn giáo lý

làm sở duyên, cho nên gọi kia là pháp đại.

2) Tánh hành đại: Đây đủ cả hai lợi nên gọi là tâm đại.

3) Tánh trí đại: Rõ được hai vô ngã nên kia gọi là Tín giải đại.

4) Tánh tinh tấn đại: Tu tập các hạnh khó hành trải qua ba đại a-tăng-kỳ kiếp. Cho nên kia gọi là Tịnh tâm đại.

5) Tánh phương tiện thiện xảo đại: Do đầy đủ trí bi, không trụ vào sanh tử, Niết-bàn, kia gọi là tứ lượng đại.

6) Tánh chứng đắc đại: Thành tựu các pháp: Thập lực, Tứ vô úy cùng các công đức. Kia gọi là quả báo đại.

7) Tánh nghiệp đại: Tận cùng sanh tử, biên kiến lập Phật sự. Cho nên gọi là Đại thừa. Kia gọi là thời đại. Thể căn bản của thừa tức là lý chân như. Là vô tướng. Đây đồng với kinh Thắng-man.

Kinh Thắng-man nói: “Thừa tức là Đại thừa. Đại thừa là Phật tánh. Phật tánh chính là cảnh giới Niết-bàn. “Cuối cùng thì thông cả muôn hạnh lý, cũng thừa cũng đại. Thể của bảy tánh đại thì thông nơi pháp hữu vi. Đến chương Nhất thừa, sẽ biện minh đủ, đầy đủ là câu nói chung. Ba câu: “Vô Lượng Nghĩa...” Là nói pháp Đại thừa là tên riêng của kinh. Chánh Pháp hoa nói chỉ có hai câu. Luận viết lại thì có mười bảy tên. Đúng hợp với luận văn nên nói: Vì chữ Bồ-tát mà nói kinh Đại thừa gọi là: Vô Lượng Nghĩa, Trên hết kinh điển, Đại thừa Phương Quảng, Giáo Bồ-tát pháp, Phật sở hộ niệm, Chư Phật Bí pháp, Chư Phật đức tạng, Chư Phật mật xứ, Năng sanh Chư Phật, Chư Phật Đạo tràng, Chư Phật pháp luân, Bền chắc xá-lợi, Thiện phương tiện, Tuyên thuyết xảo Nhất thừa, Đệ nhất nghĩa xứ, Diệu Pháp Liên Hoa, Trên hết pháp môn.

Luận mười bảy tên như sau:

1) Vô Lượng Nghĩa: Là thành tựu danh tự, nghĩa. Dem pháp môn này để nói cảnh giới. Pháp rất sâu xa, màu nhiệm. Cảnh giới ấy tức là cảnh giới trên hết của Phật. Năng tuyên giáo pháp, thuyết nghĩa kia, giáo cũng vô lượng. Do đấy, giáo danh tự và nghĩa sở thuyết đều gọi là vô lượng.

Kinh Vô Lượng Nghĩa nói: Vì tánh dục của chúng sanh vô lượng, nên pháp Phật nói cũng vô lượng. Vì pháp vô lượng nên nghĩa cũng vô lượng. Nghĩa vô lượng là từ một pháp mà sanh ra. Một pháp đó tức là vô tướng. Như thế không tướng, không tướng và bất tướng, không có tướng bất tướng gọi là thật tướng. Đại Bồ-tát an trụ vào chân thật tướng như thế rồi, phát tâm từ bi, rõ thật không vọng, ở nơi chúng sanh thật có cứu khổ; khổ dứt rồi lại vì chúng nói pháp khiến cho thọ nhận khoái lạc.

Thiện nam tử! Bồ-tát nếu tu một pháp môn Vô Lượng Nghĩa như thế thì chắc chắn mau thành quả Vô thượng Bồ-đề.

Thiện nam tử! Ví như một hạt giống có thể sanh ra trăm ngàn muôn hạt giống. Trong trăm ngàn hạt giống đó mỗi mỗi lại sanh ra trăm ngàn muôn số. Lần lượt như thế cho đến vô số, vô lượng. Kinh điển này cũng lại như thế. Từ một pháp sanh ra trăm ngàn nghĩa. Trong trăm ngàn nghĩa mỗi nghĩa lại sanh ra trăm ngàn muôn số! Như thế lần lượt nghĩa đến vô lượng vô biên. Thế nên kinh này gọi là Vô Lượng Nghĩa. Luận không chỉ lấy giáo lý sở sanh đó gọi là vô lượng mà thể của vô lượng tức cảnh chân trí. Thể là năng thành tựu, là thành tựu danh tự, nghĩa kia.

2) Kinh điển trên hết: Đây là diệu tạng trên hết trong Ba Tạng.

3) Phương quảng Đại thừa: Pháp môn Đại thừa vô lượng, tùy theo pháp của căn cơ của chúng sanh Đại thừa. Vì thế kinh này có đầy đủ trụ trì thành tựu.

4) Giáo Bồ-tát pháp: Vì hóa độ căn cơ thuần thực của Bồ-tát, tùy theo pháp khí của họ mà có thể thành tựu, không hóa độ người Nhị thừa.

5) Phật sở hộ niệm: Nương vào Phật thì có, nương vào pháp khác thì không.

6) Chư Phật Bí pháp: Pháp rất sâu xa này chỉ có Phật mới biết. bí nghĩa là tạng.

7) Chư Phật Đức tạng: Là kho tàng thiền định công đức của Phật, ở trong kinh này.

8) Chư Phật Mật xứ: Như căn cơ chưa thuần thực, chẳng phải là pháp khí, thì không cho.

9) Năng sanh Chư Phật: Nghe pháp môn này có thể thành tựu báo thân hóa thân Bồ-đề.

10) Chư Phật đạo tràng: Pháp môn này có thể thành Vô thượng Bồ-đề. Chẳng phải ở các bộ kinh khác, có thể hiển bày pháp thân trí của Chư Phật.

11) Chư Phật pháp luân: Diệt trừ hết si ám.

12) Xá-lợi bền chắc: Pháp thân công đức ba đời của Chư Phật. Bộ kinh này nêu đầy đủ không bị hoại.

13) Phương tiện khéo léo: Nương vào pháp môn này được thành Phật rồi, lại vì chúng sanh nói pháp năm thừa trời người.. thành tựu trí tuệ Phật khéo dùng các phương tiện.

14) Giảng nói Nhất thừa: Chỉ rõ thể rốt ráo Vô thượng Bồ-đề của

Như lai. Nhị thừa chẳng phải là rốt ráo.

15) Đệ nhất nghĩa xứ: Pháp môn này tức là trụ xứ Pháp thân rốt ráo của Như lai. Pháp thân của Phật gọi là Đệ nhất nghĩa. Trụ xứ của pháp thân này gọi là Đệ nhất nghĩa xứ.

16) Diệu Pháp Liên Hoa: Luận giải thích có hai nghĩa:

a. Nghĩa ra khỏi mặt nước. Dùng nghĩa Sở thuyên đặt tên Hoa.

b. Nghĩa hoa nở: Dùng giáo Năng thuyên đặt tên Hoa, tức là chứng trí rất sâu, A-hàm rất sâu.

Nghĩa ra khỏi mặt nước có hai ý:

a. Nghĩa ra khỏi nước không thể cùng tận: Ra khỏi xa lìa nước như đực Tiểu thừa. Đây là nói về thể của hoa. Bồ-tát đốn ngộ tánh xa lìa nước đực mà tánh thể của pháp là thường nên không thể tận. Đây nói về lý tánh Nhất thừa, ra khỏi Nhị thừa, nên gọi là ra khỏi nước.

b. Lại có nghĩa Hoa sen ra khỏi nước bùn nhơ. Dụ cho các Thanh văn vào ngôi ở trong đại chúng của Như lai. Như các Bồ-tát, ngôi trên hoa sen nghe thuyết Vô thượng trí tuệ, cảnh giới thanh tịnh, chứng Như lai mật tạng.

Ý đây nói là: Bồ-tát ngôi trên hoa sen nghe thuyết cảnh giới Vô thượng trí tuệ, có thể chứng đắc mật tạng sâu xa của Như lai. Các Thanh văn hồi tâm rồi, được vào ngôi ở trong đại chúng, cũng như Bồ-tát ngôi trên trong hoa sen nghe thuyết cảnh tuệ, cũng chứng đắc mật tạng. Trước đã giải thích về thể ra của Bồ-tát đốn ngộ, đây giải thích về dụng ra của hàng tiệm ngộ về sau. Kinh này chính dùng giáo lý để hóa độ các Bồ-tát, mà bên cạnh đó cũng hóa độ Nhị thừa, nên có nghĩa này.

Nghĩa hoa nở là chúng sanh trong pháp Đại thừa khởi tưởng như người chơi với trên thiên núi, tâm yếu hèn nên không thể sanh lòng tin, nay khai thị pháp thân tịnh diệu của Như lai khiến cho sanh tâm tịnh tín.

17) Pháp môn trên hết: Vì để nhiếp thành tựu. Nhiếp thành tựu đó là nhiếp giữ vô lượng danh cú tự thân, các kệ: Tần-bà-la, A-siêm-bà v.v.... Đây là căn bản để nhiếp tất cả danh cú tự nghĩa. Cho nên gọi là trên hết.

Đây chính là sở thuyên, là pháp môn trên hết của năng sở thuyên khác. Năng thuyên cũng là pháp môn của năng thuyên sở thuyên khác. Do nhiếp tất cả danh cú tự nghĩa. Cho nên Tần-bà-sa-la là số mười tám trong năm mươi hai số của Tiểu thừa. A-siêm-bà là số thứ hai mươi, đây là số bài kệ tụng trong các kinh Đại thừa. Kinh này đều năng nhiếp nên gọi là pháp môn, tức là hai mươi ngàn muôn ức bài kệ. Luận nói trong

mười bảy câu, đây là câu chung còn lại là câu riêng. Kinh này chỉ có ba là:

1. Thể dụng của Vô Lượng Nghĩa là cao siêu.
2. Giáo pháp Bồ-tát hóa độ căn cơ thuần thực.
3. Được Phật che chở, nương vào Phật mà có.

Ba nghĩa này trội hôn nên nêu ra.

Hỏi: Kinh Vô Lượng Nghĩa và tên thứ mười sáu gọi là Diệu Pháp Liên Hoa. Nay nói kinh Vô Lượng Nghĩa xong, Phật nhập vào Vô Tam muội Lượng Nghĩa xứ, từ Tam muội khởi ra mới nói kinh này, cũng gọi là Diệu Pháp Liên Hoa. Hai tên đâu có khác?

Đáp: Có năm cách giải thích:

1. Gọi Liên hoa là có hai thời mà được tên: Như thời hoa sen chưa ra khỏi nước mà tánh đã ra khỏi nước cũng gọi là Liên hoa. Kinh kia cũng vậy. Nói tánh trí tuệ kia có thể xuất ra từ nước, tánh có thể khai mở mà khi ấy vẫn chưa hóa độ Nhị thừa hưởng đến Nhất thừa. Nay kinh này chính là hóa độ Nhị thừa nhập vào giai vị Đại thừa, vượt ra khỏi Nhị thừa, như hoa sen ra khỏi nước rồi cũng gọi là hoa sen còn. Kinh đó chính gọi là Vô Lượng Nghĩa. Bên cạnh đó cũng mượn gọi là Diệu Pháp Liên Hoa chính là hợp với Bồ-tát, song song đó cũng khiến cho Thanh văn nghe tin hiểu không ngu ở pháp, sau đó mới hóa độ nhập. Kinh này chính gọi là Diệu Pháp Liên Hoa, song song đó cũng gọi là Vô Lượng Nghĩa. Chính là để giáo hóa Thanh văn nhập vào Nhất thừa, tuy thời vị có khác nhưng thể tánh không hai. Cho nên sắp nói kinh này Phật trước nhập vào Tam muội Vô Lượng Nghĩa xứ.

2. Gọi kinh Vô Lượng Nghĩa là Pháp hoa, cùng với danh thể của kinh này không hai. Lúc đó chỉ giáo hóa Bồ-tát, chưa có hưởng Nhị thừa quy về Nhất thừa. Nói giáo lý nương vào chân như diệu lý chính gọi là Vô Lượng Nghĩa, cũng gọi là Diệu Pháp Liên Hoa, là lúc này hóa độ Nhị thừa hưởng về Nhất thừa. Nói có thể nương vào hạnh quả, chính gọi là Diệu Pháp Liên Hoa, như lúc ra khỏi nước mà song song đó, cũng gọi là Vô Lượng Nghĩa.

3. Kinh kia y theo vào thể trí tuệ cũng gọi là Pháp hoa, kinh này ước về công năng trí tuệ mà gọi là Pháp hoa. Hội hai để quy về một.

4. Vì kinh kia dung giáo lý gọi là Liên hoa. Bồ-tát đã tu nhân Nhất thừa, hưởng đến quả Nhất thừa, không vì nói hạnh, quả Nhất thừa gọi là Pháp hoa. Do chỉ là giáo lý, không biết ứng theo bệnh cho thuốc, chỉ nói giáo lý gọi là Pháp hoa. Nay trong hội này người Nhị thừa chưa có thể được ứng bệnh cho thuốc, nên không vì nói giáo lý Liên hoa, chỉ vì

kia nói hai loại hạnh quả gọi là Liên hoa, khiến cho chúng Thanh văn hưởng đến vào Nhất thừa hạnh quả. Thế nên kinh dưới nói: Ngồi xe báu này, thẳng đến Đạo tràng, làm nhân hạnh, chỉ đem tri kiến của Phật khai ngộ cho chúng sanh đồng quả với Liên hoa.

Lại trong khai thị ngộ nhập, luận tự giải thích: Khai nghĩa Vô thượng. Thị nghĩa đồng. Ngộ nghĩa bất tri. Nhập nghĩa là khiến cho nhập vào không lui sụt địa. Ba nghĩa trước là quả. Một nghĩa sau là nhân. Kinh Thắng-man cũng vậy, chỉ nói nhân quả Nhất thừa gọi là Nhất thừa.

5. Kinh ấy dùng hai thứ giáo lý là Liên hoa. Kinh này đối với giáo lý hạnh quả của Nhị thừa đều gọi là Liên hoa, có nghĩa khắp đủ như trước đã nói. Ba nghĩa trước giải thích kinh kia đây đồng thể. Hai nghĩa sau giải thích kinh này rộng, kinh kia hẹp. Do nghĩa này nên kinh Vô Lượng Nghĩa, dùng hai nghĩa gọi là vô lượng: một là pháp, hai là nghĩa. Luận nói thành tựu danh, tự, nghĩa. Danh tự có nghĩa là giáo pháp. Nghĩa là sở thuyết. Kinh Vô Lượng Nghĩa nói: Vì tánh dụng chúng sanh vô lượng nên pháp cũng vô lượng. Pháp vô lượng nên nghĩa cũng vô lượng. Nghĩa vô lượng đó từ một pháp mà sanh ra một pháp đó tức là vô tướng. Nhưng nay bộ kinh này tuy đầu tiên là khen ngợi giáo lý mà văn sau phần nhiều dùng hạnh quả gọi là Liên hoa. Thật thể trên dưới các nơi trong văn kinh, cũng thông cả giáo lý hạnh quả. Phần sau giải là thiện. Pháp hoa đã như vậy, Nhất thừa cũng như vậy. Y theo đây nên biết.

- Chánh kinh: “Phật nói kinh này rồi... thâm tâm bất động.”

- Huyền tán: Văn dưới là phần sở y nói pháp uy nghi thuận theo trụ thành tựu.

Trụ là y chỉ chỗ an ổn. Nay nương vào an xứ nói pháp, nương vào oai nghi, thuận theo vào quy tắc để nói pháp. Đây chính là nói nương vào chỗ nói pháp, thuận theo oai nghi mà thành tựu.

Phật nói kinh Vô Lượng Nghĩa xong thì ngồi kiết già. Đây là nói lên chỗ trí thâm lý mới có thể nói pháp. Như trước nói kinh Bát nhã trụ niệm trước mặt rồi sau khởi nói. Ngồi có hai tướng:

1. Ngồi hàng phục, để chân trái lên chân mặt.
2. Cát tường tọa, để chân mặt lên chân trái.

Nay sẽ nói pháp thì ngồi cát tường. Gia là chồng lên, tức ngồi giao chân chồng lên nhau có thuyết nói chữ già. Không biết xuất xứ từ đâu, ở đây nói nương vào để dừng yên ở những gì là uy nghi phép tắc mà nói pháp. Nay nương vào ba loại uy nghi phép tắc:

1. Nương vào Tam muội mà thành tựu, nên nhập vào Tam muội

thân tâm bất động.

2. Nương vào khí thế gian, trời tuôn rải bốn loại hoa như mưa, đất sáu phen rung chuyển.

3. Nương vào chúng sanh thế gian, tám bộ bốn chúng đều vui mừng.

Nhập định chứng chân, để khởi thông suốt, nhắc nhở vật, chúng sanh hoan nghinh, nên đây chia ra làm ba. Không chỉ có an tọa mới gọi là uy nghi. Tiếng Phạm là Tam-ma-địa, dịch là Đẳng trì, là bình đẳng trì tâm mà đạt đến cảnh, tức là định vậy. Nói Tam muội là sai. Quán lý vô tướng Định gọi là Tam muội Vô Lượng Nghĩa xứ. Xứ là xứ sở. Vô Lượng Nghĩa là các nghĩa Vô Lượng Nghĩa mà giáo lý đã nêu bày. Nhờ chân lý sanh ra nên nói chân lý gọi là xứ.

Luận giải: Nương vào Tam muội mà thành tựu thì có hai nghĩa:

1. Thành tựu năng lực tự tại thân tâm bất động. Nghĩa là nếu không nhập Tam muội thì có phân biệt dao động. Ở đây không thể chứng nói tự tại. Nay nhập vào Tam muội, thân tâm trở nên bất động, lìa hết mọi sự phân biệt dao động. Đối với pháp thuận tiện có được khả năng chứng nói tự tại. Cho nên nói là: Thành tựu tự tại lực thân tâm bất động.

2. Lìa tất cả chướng, tùy theo lực mà tự tại: Nhập Tam muội lìa các chướng định, thuận theo nơi pháp mà chứng, nói tự tại. Nếu có chướng định thì đối với chứng và thuyết không tự tại.

Luận tiếp giải thích riêng về năng lực tự tại trước có hai:

1. Thuận theo chúng sanh không thấy đối trị mà nhiếp lấy giác Bồ-đề phần pháp. Nghĩa là: Chúng sanh không thể nhậm vận thấy đạo vô lậu đối trị, mà suy nghĩ giác mới được. Nay Phật cũng vậy, thuận theo chúng sanh không thể nhậm vận thấy đạo đối trị. Nay cũng nhập định để suy nghĩ nhiếp lấy, giác quán sát đạo Bồ-đề phần vô lậu để đối trị.

2. Là đối trị phiền não chấp chặt từ thời vô thủy đến nay. Giải thích tùy theo năng lực tự tại, thì phiền não chấp chặt nghĩa là có phân biệt dao động. Phân biệt dao động nên tâm khởi ra thị phi. Tâm thị phi khởi nên hoặc ái, giận phát sanh. Hoặc Ái, nhuế sanh thì khởi ra các nghiệp. Nghiệp khởi thì bị các khổ buộc ràng. Nay để đối trị tâm phân biệt chấp chặt dao động này, cho nên nhập Tam muội, lìa hoặc chấp chặt. Luận lại giải thích: Do nhập định nên có khả năng chấn động cả thế giới, và biết việc quá khứ từ vô lượng vô biên kiếp. Nếu không nhập định thì thần biến không khởi, không thể biết việc quá khứ mà thị hiện tướng vậy.

Hỏi: Phật chẳng lúc nào không định tâm, đi đứng thường ở trong định. Không khởi diệt định mà hiện ra uy nghi, đâu cần nay phải nhập định.

Đáp: Có mười nghĩa:

1. Nhập, xuất tùy theo duyên mà động, tĩnh lợi ích chúng sanh.
2. Nếu không nhập định thì không thể phát ra ánh sáng hiện ra điềm lành. Nếu không nhập định thì e rằng chẳng phải tướng tốt của Phật.
3. Lúc muốn nói pháp thị hiện xét rõ căn cơ.
4. Vì muốn hiển bày pháp thù diệu nên nhập định, quán khiến chúng tôn trọng.
5. Nêu rõ tuệ tức là do chứng lý nhập định, mới có thể khởi. Thầy làm mẫu mực cho hậu học khiến cho tu định tuệ.
6. Thị hiện định tuệ đầy đủ, nói pháp thị hiện tuệ viên mãn. Nhập định hiển rõ định viên mãn.
7. Làm khuôn phép cho đời mạt pháp, khi nói pháp cần trước tâm phải tự tĩnh.
8. Thị hiện ra tướng thông minh khéo suy nghĩ, cũng khiến cho người khác phải xét rõ sự việc chân thật.
9. Nhập định hiện điềm lành để phát khởi ba lời hỏi đáp. Nếu không vậy thì không có những lời hỏi của ngài Di-lặc.
10. Hiển thị ra tam mật, nhập định là ý mật, phát ra ánh sáng là thân mật, nói pháp là ngữ mật. Kệ Tụng: Tóm tắt mười nghĩa này như sau:

Tùy, thụy, thẩm, diệu, sư

Mãn, vị, tư, vấn, mật.

Hỏi: Lúc sắp nói pháp hoa, sao cần phải nhập định Vô Lượng Nghĩa, nguyên nhân gì không nhập vào Pháp hoa Tam muội?

Đáp: Như khi sắp thuyết Bát-nhã trước cũng phải nhập định để có thể quyết đoán. Kinh nói: Ngay thân chánh nguyện trụ niệm đối diện, sau mới nói kinh. Ở đây trước cũng nhập vào Vô Lượng Nghĩa Tam muội như thế, sau mới nói pháp hoa. Vì thế Pháp hoa tức là Vô Lượng Nghĩa. Pháp hoa Tam muội tức là Vô Lượng Nghĩa Tam muội. Kinh Vô Lượng Nghĩa là Bồ-tát thuyết. Diệu Pháp Liên Hoa vì Thanh văn thuyết. Kinh Vô Lượng Nghĩa bàn về thể xuất sanh ra Vô Lượng Nghĩa. Kinh Pháp hoa luận về công năng có thể xuất ra Nhị thừa. Thể năng tuy khác mà thật sự không hai. cho nên trước khi nói pháp hoa phải nhập vào Vô Lượng Nghĩa Tam muội. Văn dưới cũng nói có ngộ Pháp hoa

Tam muội, mà không nói ngộ Vô Lượng Nghĩa Tam muội. Chỉ là tùy theo căn cơ mà cần thiết độ vật. Thích nghi theo phương tiện xảo dụng khéo sanh. Tên tuy có hai mà thể thật không khác. Lại vì giáo lý hạnh quả khác, như trước đã nói. Lại trước quán sát thể chân như của pháp, sau nói công năng nhân quả tức Pháp hoa.

- Chánh kinh: “Bấy giờ trời mưa... và các đại chúng”.

- Huyền tán: Dưới nói khí thế gian có hai: Một là hoa tuôn rải như mưa; Hai là quả đất rung chuyển.

Nay nói rải hoa như mưa:

- Mạn-đà-la dịch là Thích ý (vừa ý), vì người nhìn thấy tâm rất vui thích

- Mạn-thù-sa, Hán dịch là Nhu nhuyễn. Thể của hoa là rất mềm mại cũng khiến cho người thấy lìa hết ba nghiệp cương chiếu khoáng.

- Ma-ha dịch là đại. Theo kinh bản tâm dịch gọi là: Hoa Thích ý. Hoa đại thích ý hoa nhu nhuyễn hoa, đại nhu nhuyễn. Bốn loại hoa lần lượt như thế là ý muốn nói pháp làm vui tâm người, điều hòa được ba nghiệp. Cũng có thuyết nói: Trời mưa làm âm vu, hoa có năm đức.

1. Che lấp sự xấu ác. Nói lên khi nghe pháp rồi thì bao nhiêu cấu chướng tiêu tan.

2. Nghiêm tịnh cõi nước: Ý nói nghe pháp rồi như các pháp lành trang sức thân. Cho nên kinh ở dưới nói: Mà thế giới này thấy đều trang nghiêm thanh tịnh.

3. Nở ra tươi đẹp, thấy đài sen: Nói lên Phật muốn khai hiển Nhất thừa.

4. Sau hoa kết trái: Biểu hiện sau khi nghe kinh rồi thì đắc Bồ-đề.

5. Hương thơm bay xa người người thấy đều vui mừng. Nói lên nội đức đầy đủ, danh vang khắp mười phương. Chúng sanh nghe thấy đều kính mến. Chỉ có mưa hoa này mà không phải hoa khác là nói lên nghe kinh này rồi phát tâm vui mừng xa lìa tâm chấp Nhị thừa bền chắc. Lại chuẩn bị khai giáo lý hạnh quả Nhất thừa là chân thật, cũng khai bốn pháp Nhị thừa để làm quyền tích. Nói mưa bốn hoa cũng ý nói độ tứ sanh, hưng khởi tứ niệm trụ, tu tứ chánh cần, đắc tứ thần túc, hành tứ pháp tích, chứng lý tứ đế, cắt đứt bốn lưu, đoạn bốn ràng buộc, bỏ đi bốn ách, đắc tứ diệu trí, ngộ tứ Niết-bàn, chứng được bốn đức. Mưa bốn hoa này không thêm không bớt, đem rải lên Phật để bày tỏ cúng dường, nói lên cho bốn việc của Phật đã xong cho đến khắp dùng che chở chúng sanh, chỉ rõ cho chúng biết cũng sẽ thành tựu bốn việc này.

- Chánh kinh: “Sáu loại rung chuyển khắp thế giới Phật”.

- Huyền tán: Phật Thích-ca vua cả Tam thiên đại thiên gọi đó là thế giới Phật. Các thế giới này đều rung chuyển, nên nói khắp thế giới Phật, đều rung động, đây gọi là xứ động.

Tụng ở dưới nói: Mà ở thế giới này có sáu thứ rung chuyển”. Cho nên biết chỉ là động thế giới của Phật. Thích-ca không phải là mười phương thế giới, hoặc nói rung chuyển bằng phạm vi Phật phát ra ánh sáng. Không như thế thì làm sao phóng ánh sáng thì rộng khắp, rung chuyển thì nhỏ hẹp!

Văn tụng dưới là y theo vào gần chỉ rõ hóa độ ở thế giới này tức bỏ quyền dựa vào thật. Nếu nương vào lời giải đầu tiên thì chỉ có thế giới này động, tức bỏ quyền lấy thật vậy. Chấn có nghĩa là động là khởi dậy vậy. Sáu rung chuyển có ba ý: Trường A-hàm nói:

1. Sáu thời động: Là Bồ tát nhập thai, xuất thai, xuất gia, thành đạo, xoay bánh xe, nhập Niết-bàn. Ở đây nói thời động là thời xoay bánh xe.

2. Sáu phương động: Kinh Đại Bát-nhã quyển thứ tám nói: Nghĩa là Đông hiện thì Tây chìm, Tây hiện thì Đông ẩn. Nam nổi Bắc chìm, Bắc hiện thì Nam ẩn. Giữa hiện thì bên chìm, bên nổi thì giữa chìm. Nay động hoặc chính là nghĩa này.

3. Sáu tướng động: Kinh Đại Bát-nhã nói: Đó là: Động, đồng, chấn, kích, hống, bộc lặc lư không yên là động, đất như vẩy cá lồi lõm là đồng. Hoặc sáu phương hiện ra biến mất là đồng. Ẩn khuất mà có âm thanh là chấn. Xưa dịch nói là từ dưới bay lên cao là khởi, nay nói ra, đập và kích. Gây ra tiếng vang là hống. Xưa gọi sanh ra giác ngộ thì gọi là Giác. Nay nói phát ra tiếng kêu kinh dị là bộc. Sáu rung chuyển này mỗi đều tướng có ba gọi chung là mười tám tướng động.

Kinh Bát-nhã nói: Gọi là động, đẳng động, đẳng cực động. Cho đến bộc, đẳng bộc, đẳng cực bộc. Như vậy rung chuyển ít gọi là động. Các nơi chung động gọi là đẳng động, khắp nơi nghiêng động lớn gọi là đẳng cực động. Các tướng khác đều y theo đó. Nay gọi chung là sáu động, chỉ là một rung chuyển trong mười tám biến.

Kinh Thắng Tư Duy Phạm thiên nói có bảy nhân:

1. Làm cho các ma sợ hãi.
2. Giúp cho chúng lúc ấy không khởi tán tâm.
3. Người buông lung tự giác ngộ.
4. Khiến cho nhớ nghĩ pháp tướng.
5. Khiến quán sát nơi nói pháp.

6. Khiến người thành tựu giải thoát.

7. Khiến thuận theo để hỏi nghĩa chân chính. Nay cũng có thể như vậy nên thị hiện tướng động.

- Chánh kinh: “Bấy giờ trong hội...nhất tâm quán Phật”.

- Huyền tán: Chúng sanh thế gian ở hội này có bốn.

1. Bốn chúng.

2. Tám bộ.

3. Hai vương.

4. Chúng kết vui mừng.

Tiếng Phạm gọi Ô-ba-sách-ca, Ô-ba-tư-ca. Ô-ba dịch là Cận. Ca là sự. Sách là nam. Tư là nữ. Đây chỉ cho nam nữ tại gia thành tựu giới, có thể gần gũi hầu hạ chúng Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, nên gọi là cận sự nam, cận sự nữ. Xưa dịch là Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, dịch thanh tín nam, thanh tín nữ là sai.

Dạ xoa Hán dịch là Dũng kiện. Bay lên hư không, đi trên mặt đất giống như La-sát. La-sát gọi là Bạo ác, cũng dịch là Khả úy, đó đều là dịch âm sai. Chánh văn Tiếng Phạm là Dực-xoa, La-sát-bà.

Tiếng Phạm là Mạc-hô-lạc-già, dịch là Đại phúc (bụng lớn). Các loài trần rấn đi bằng bụng, dịch Ma-hầu-la-già là sai. Phần khác như trước đã nói.

Vua Chuyển luân có bốn: Tụng nơi kinh Nhân vương nói: Bồ-tát phát đại tâm tu thập thiện, dài lâu ở biển khổ luân trong ba cõi, phẩm trung hạ thiện là Túc tán vương, Thập thiện thượng phẩm là Thiết luân vương. Tập chủng Đồng luân cai quản nhị thiên hạ, chủng tánh Ngân luân cai quản tam thiên hạ. Đạo chủng Kiên Đức chuyển luân vương cai quản. Thất bảo Kim quang tứ thiên hạ. Đây cùng ba loại tánh của kinh khác có khác nhau, cũng khác với Kim luân vị của kinh Thập địa. Tương ứng hợp để giải thích kinh Vương pháp niệm quyển hai nói: Kinh Du-già quyển bốn nói rộng các tướng nghiệp quả. Tùy theo chỗ ứng mà cảnh được các vật tứ luân thất bảo như kim, ngân, đồng, thiết mà lấy đó hóa độ. Thấy được sự kỳ của thần biến không hề có. Phát tâm thù thắng vì đạo sâu xa nên, chấp tay vui mừng, lắng tình lắng nghe nên nói là nhất tâm, quán Phật mong được nghe lời vàng.

- Chánh kinh chép: “Bấy giờ Phật phát ra ánh sáng từ sợi lông trắng giữa hai đầu chân mày”.

- Huyền tán: Phần thứ năm, y chỉ nhân nói thành tựu. Luận giải thích có hai:

1. Hiện cho đại chúng thấy các việc dị tướng bất khả tư nghì. Như

lai nói cho chúng con nói, lòng khát ngưỡng muốn nghe mà sanh tâm ít có, gọi là y chỉ nhân thuyết thành tựu, cho nên Phật phát ra ánh sáng thị hiện các việc trong thế giới. Hễ Phật nói pháp là vì muốn cứu độ chúng sanh; sanh phát tâm mong cầu, khát ngưỡng đó gọi là nhân để thuyết. Đây Phật sắp nói pháp, tức làm nhân y chỉ do đó chúng sanh tâm mong cầu, khát ngưỡng Phật vì nói pháp. Phật phát ra ánh sáng xa chiếu hiện các dị tướng khó biết. Đại chúng xem thấy bèn khởi chánh niệm nghĩ Phật sẽ nói pháp, lòng mong cầu được nghe. Đã sanh tâm mong cầu ít có, kể đến thì Phật vì đó mà nói pháp. Cho nên khi phát ra ánh sáng có thể khiến cho chúng sanh sanh tâm khát ngưỡng, nên gọi đó là nhân nói pháp.

2. Trước thị hiện các việc bên ngoài như đất rung chuyển sáu cách. Sau đó thị hiện pháp nội chứng sâu kín của pháp môn này. Cho nên trước hiện ra các việc thần thông bên ngoài nói lên Phật nói pháp môn này là do có nội chứng pháp sâu kín. Lại do có nội chứng sâu kín nên ngoài hiện ra thần biến. Thần biến đã đến chỗ rực rỡ rõ ràng là biểu hiện Phật sẽ nói pháp sở chứng, nên gọi là nhân nói pháp. Tuy trước đã mưa hoa, rung chuyển mặt đất mà chưa đạt đến chỗ thù tuyệt, nay phóng ánh sáng lại càng thêm hiếm có, do nội chứng sâu kín, nên ngoài hiện cũng khó nghĩ bàn. Do là nhân nói pháp mà nêu riêng ra điểm lành này. Ở trong đây có ba điều:

1. Phát ra ánh sáng.

2. Chiếu soi Cảnh .

3. Chỗ thấy.

Đây nói về phần thứ nhất.

Mi là vẻ đẹp của đầu mặt, nói lên pháp Phật nói là Đại thừa cao siêu tốt đẹp, gian là nghĩa là ở chính giữa, biểu hiện cho pháp trung đạo. Bạch là màu căn bản của các màu sắc, nói rõ pháp này là nguồn gốc của ba thừa. Cho nên Phật dùng hoa sen trắng, trâu trắng để cử.

Hào là chỉ cho sự lông dài, cũng có khi gọi là lông rất nhỏ. Trong kinh Quán Phật Tam muội Hải quyển một chép: Khi còn là Thái tử sợi lông này duỗi dài ra năm thước. Khi kinh hành dưới cây lông dài một trượng bốn thước năm tấc, khi thành Phật thì dài một trượng năm thước. Có hiện ra mười cạnh, trong ngoài đều thấy trong suốt, thả dài ra thì xoắn tròn, thu vào như trăng mùa thu đầy đặn, màu sắc rõ ràng rực rỡ như ngọc tuyết kha, quanh tròn cỡ bằng ba tấc. Phát ra ánh sáng có bảy nghĩa:

1. Khiến cho chúng sanh tịnh tâm biết đây là bậc cao quý.

2. Phá hết si ám ngu muội và buồng lung.
3. Có thể dẫn đạo xuất thế.
4. Nói lên bên trong phát ra trí sáng.
5. Cứu các khổ do phát ra ánh sáng chiếu sáng mà các khổ được dứt trừ.

6. Cảnh tỉnh chúng sanh. Do thấy ánh sáng mà người có duyên tìm đến.

7. Khiến nhàm chán cảnh sắc. Chúng sanh đắm chìm trong cảnh sanh tử lâu ngày, nay thấy Phật phát ra ánh sáng, bèn nhàm chán mọi sắc màu sanh tử, cho nên Phật phát ra ánh sáng. Khi Phật Niết-bàn phóng bốn ánh quang minh trước mặt. Chúng sanh cõi trời nâng thân Phật lên mà tung đầy ánh sắc vàng. Nay từ giữa hai đây chân mà Phật phát ra ánh sáng trắng, mỗi thứ đều có biểu thị .

Nói về thần cảnh trí thông thì có mười tám biến:

1. Rung chuyển.
2. Chói sáng.
3. Đầy khắp.
4. Thị hiện.
5. Chuyển biến.
6. Qua lại.
7. Cuốn lại.
8. Duỗi ra.
9. Các loài voi nhập vào thân.
10. Đồng loại thì đi vào một đường.
11. Ẩn.
12. Hiện.
13. Việc làm tự tại.
14. Chế ngự thần thông người khác.
15. Thi thố biện tài.
16. Có khả năng lập bày sự nhớ nghĩ.
17. Lập bày sự an vui.
18. Phóng ánh sáng rộng lớn.

Tuôn rải bốn thứ hoa như Mưa đó là nghĩa thần biến tự tại, đất rung chuyển sáu cách là nghĩa thần biến rung chuyển. Ở đây phát ra ánh sáng minh là nghĩa thần biến đầy khắp, thấy sáu loài chúng sanh là nghĩa thần biến thị hiện. Phẩm Thần lực ở dưới sẽ nói đầy đủ.

- Chánh kinh: “Chiếu sáng ở phương Đông... đến cõi trời A-ca-ni-sát”.

- Huyền tán: Là nói về chiếu cảnh thứ hai. Một thế giới đó là một cõi tam thiên. Chiếu khắp một muôn tám ngàn thế giới Phật. Đây nói chỉ chiếu sang ở phương Đông là vì ở Tây Vực cho phương Đông là trên hết. Nói lên kinh Pháp hoa chỉ đến với căn cơ Đại thừa Phật tánh mà không các căn tánh khác. Cho nên không chiếu nơi khác. Ví như khi mặt trời xuất hiện, trước là chiếu từ trên cao. Mặt trời Phật cũng vậy, trước chiếu soi căn cơ thuần thực, nên nêu ra cõi Đông phương, là có biểu hiện vậy. Trong Chánh Pháp hoa cũng nói chiếu sáng ở Đông phương, mà không chiếu các cõi khác.

Một muôn là nêu số tròn đủ, tám ngàn là số không đủ, tiêu biểu sự đầy đủ của pháp Nhất thừa chân thật, nói rõ pháp Nhị thừa là quyền tích không đủ.

Lại muôn là nói lên muôn đức của đảo châu báu Niết-bàn. Tám chỉ cho bát chánh Bồ-đề biểu tượng là xe trâu. Do hai thế này đều là Nhất thừa, mà Kinh này sẽ giảng nói, kinh này có thể đến, người nghe đều viên thành. Cho nên chỉ chiếu như vậy mà không thêm không bớt. Ở dưới chiếu sáng cõi địa ngục, nói lên cho những nơi có khổ đau đều được cứu. Trên đến cõi trời là khuyên người vui sướng cũng phải cầu đạo Nhất thừa. Lòng từ bi của Phật rộng khắp những người có duyên đều được chiếu đến. Chúng sanh ở địa ngục tuy không đến hội không có tâm dung dự cũng được chiếu soi mà dứt trừ khổ họa.

Tiếng Phạm là A-tỳ, Hán dịch là Vô gián. Địa ngục Vô gián là nơi thấp nhất trong tám địa ngục. Chúng sanh thọ khổ không dứt nên gọi là Vô gián.

Tiếng Phạm là Nại-lạc-ca, Hán dịch là Khổ khí. Cũng gọi là bất khả lạc, cũng gọi là phi pháp hành xứ, tạo hành xử phi pháp, ở khắp mọi nơi; nay nói địa ngục là từ nơi chỗ lớn, gốc vậy.

Tiếng Phạm là A-ca-nê-sát-đề, Hán dịch là Chất ngại rất ráo. A-ca nghĩa là chất ngại, Nê-sát-đề có nghĩa là rất ráo, Hán dịch âm A-ca-ni là sai.

Trời Sắc rất ráo là tột đỉnh của cõi chúng sanh hữu tình, nơi ánh sáng có thể đến mà không chiếu sáng ở cõi Vô sắc, vì đây không có xứ. Chữ Phỉ có nghĩa là không vậy. Phương bên thì chiếu một muôn tám ngàn cõi, phương trên dưới bao quát năm đường đều đủ khắp. Sự rung chuyển chỉ ở thế giới này, riêng cảnh tỉnh người có duyên. Phát ra ánh sáng tới một muôn tám ngàn cõi là hiển minh sự quyền thực. Cũng như ánh sáng chiếu soi cả năm đường đều thấm nhuần duyên, mà tập hợp nghe kinh, chỉ có bốn đường (bốn loài chúng sanh).

- Kinh: “Ở thế giới này... cho đến sáu loài chúng sanh”.

- Huyền tán: Đây nói chỗ ánh sáng chiếu đến có bảy:

1. Sáu đường.
2. Phật.
3. Pháp.
4. Bốn chúng.
5. Bồ-tát.
6. Phật nhập Niết-bàn.
7. Xây tháp thờ.

Bảy nơi này lại chia làm ba:

1. Thấy sanh tử đắm chìm.
2. Thấy Tam bảo xuất hiện.
3. Thấy sau khi Phật diệt độ lại hành hóa .

Muốn cho chúng sanh ưa thích và nhằm chán để phát tâm. Chúng sanh đắm chìm sáu đường sanh tử được chia làm sáu môn.

1. Giải thích tên gọi.
2. Nêu thể.
3. Khai hợp.
4. Xứ sở.
5. Tuổi Thọ.
6. Tướng nhân quả.

Giải thích tên gọi: Sáu là tên số. Đường là nơi hướng về, nơi hướng về của năm ấm giả hợp đã khởi lên nghiệp phiền não. Lập dùng tên đường theo số để giải thích vậy.

Kinh Địa trì chép: Thọ dụng tự nhiên gọi là trời.

Luận Câu-xá nói: Thần dụng tự tại sáng sạch gọi là trời.

Kinh Niết-bàn chép: Vì nhiều suy nghĩ nên gọi là người.

Trong Tạp tâm nói: Ý vắng lặng nên gọi là người. Lại nói: Vì theo người khác xin, lại thường đỏi lo sợ thường suy nghĩ nên gọi là nạ quý. Luận Câu-xá nói: Vì đi ngang nên gọi là bàng sanh. Hoặc gọi súc sanh.

Súc có nghĩa là nuôi dưỡng, là công cụ giúp đỡ con người, là loài được người nuôi dưỡng.

Tiếng Phạm là Nại-lạc-ca, Hán dịch là Khổ khí, như trước đã giải thích.

Na-lạc-ca dịch là Ác. Người gây tội ác sanh làm khổ khí nên gọi là khổ khí. Không có tên địa ngục và xứ sở bất định chẳng phải chỉ có ở đất.

Kinh Địa trì chép: Khổ ở địa ngục tăng dần lên thật đáng chán.

Tạp tâm cũng nói: Vì không thể vui sướng nên gọi là địa ngục.

Tiếng Phạm là A-tố-lạc, Hán dịch là phi thiên trước đã giải thích.

- Nêu thể: Sáu đường đều lấy Dị thực thức thứ tám mà làm tự thể, thuộc tánh vô phú vô ký. Cho nên trong Duy thức nói: Thức thứ tám này là Giới. Thứ là nơi căn bản để lập ra sự sanh. Lại nói thức này có đủ: Thể của Giới, đường, sanh, không cần chấp riêng thật có mạng căn. Lại hữu tình lưu chuyển trong năm đường, bốn sanh, vậy thể của đường sanh này tức là Dị thực thức.

Khai hợp là Sáu đường tổng lại làm một, nghĩa là một kỳ hạn sanh tử. Kế đến khai làm hai là Thiện đường, ác đường, phân đoạn sanh tử, biến dị sanh tử. Hoặc khai ra làm ba là ba cõi. Hoặc khai làm bốn là tứ sanh, bốn hữu. Bốn hữu là: một là sanh hữu, hai là bổn hữu, ba là tử hữu, bốn là trung hữu. Và bốn loại sanh tử nghĩa là phương tiện sanh tử, nhân duyên sanh tử, hữu hữu sanh tử, và vô hữu sanh tử.

Hoặc khai làm năm là năm đường trừ A-tố-lạc. Hoặc khai làm sáu. Như văn kinh này nói sáu đường. Tạp tâm nói phi thiên thuộc quỷ đường. Luận Du-già nói Phật địa thuộc thiên đường. Kinh chánh pháp niệm thì nói A-tố-lạc thuộc đường quỷ và súc sanh.

Kinh Già-đà nói thuộc, đường quỷ, súc sanh và trời. Nay nương vào Đại thừa chỉ thuộc về đường trời. Theo Du-già lấy Phật địa làm chánh, thì việc làm của phi thiên phần nhiều dối trá không thật, không đồng như các chư Thiên hành sự ngay thẳng nên gọi là phi thiên. Như người bất nhân gọi là phi nhân, không nói là phi quỷ phi súc sanh. Nay kinh này tách ra nên làm Sáu đường. Hoặc khai là bảy, nghĩa là thất hữu, năm đường và nghiệp hữu, trung hữu. Hoặc khai ra làm chín là cửu hữu hoặc cửu hữu tình cư. Hoặc khai làm hai mươi lăm hữu, như phần dưới sẽ nói. Các phần khác như trong bài tụng “Nhà lửa” quyển thứ hai kinh này có giải thích. Trong kinh Du-già, Chánh pháp niệm cũng nêu ra đầy đủ. Đây nói chúng sanh trong sáu đường một muôn tám ngàn cõi ở đây đều có thể thấy.

- Chánh kinh: “Lại thấy cõi kia cho đến tu hành đắc đạo”.

- Huyền tán: Ở đây nói Tam bảo xuất hiện có ba: Phật, Pháp và Tăng.

Tăng có hai: Một là Thanh văn. Hai là Bồ-tát.

Thanh văn có bốn chúng. Luận nói người tu hành chưa đắc Thánh quả. Người đắc đạo đã đắc Thánh quả. Trong bốn chúng có hai loại này. Do mắt thấy thân Phật, tai nghe pháp, đồng thời thấy rõ chúng kia theo

Phật tu hành.

- Chánh kinh: “Lại thấy các Bồ-tát cho đến tu hành Bồ-tát đạo”.

- Huyền tán: Đây là nói về Bồ-tát vậy. Nhân duyên có nghĩa là nguyên nhân. Nghĩa là Bồ-tát vì cầu ra khỏi sanh tử, mau chứng quả Phật mà thành tựu chúng sanh. Vì nhân duyên này mà tu Bồ-tát đạo. Hoặc vì muốn nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu chúng sanh, tu Bồ-đề phần, hành Bồ-tát đạo. Hoặc vì Tu bốn nhiếp, Lục độ hành Bồ-tát đạo, các thứ nhân duyên, như thế.

Tín giải: Tin và hiểu. Trụ vị Địa tiền chưa đắc Thánh quả.

Tướng mạo là tướng oai nghi của ba nghiệp. Hành Bồ-tát phải có oai nghi tướng mạo. Trụ vào Thập địa rồi thì đắc đạo quả. Do các nhân duyên hành đạo Bồ-tát nên nhập vào hai ngôi vị.

Lại nhân duyên đó là bên ngoài gặp được duyên lành bạn tốt.

Thiện tri thức là nhân duyên lớn. Tín giải, tướng mạo là nội tu hành. Trong nội tu hành thì hành trì nội tâm gọi là tín giải. Hành về thân ngữ gọi là tướng mạo, tâm quán diệu lý gọi là tín giải. Xả đầu mắt tay chân... gọi là tướng mạo.

Hành Bồ-tát đạo: Luận nói là nương vào bốn nhiếp pháp làm phương tiện nhiếp hóa chúng sanh. Tín giải tướng mạo đều là hành Bồ-tát đạo.

Bốn nhiếp pháp:

1. Bố thí (sau sẽ giải thích)

2. Ái ngữ: Thường nói lời vui vẻ, chân thật, đúng pháp, không cau có, luôn mỉm cười trước khi nói, hoặc nói lời an ủi người khi gặp việc buồn phiền ôn hòa nhã nhặn mà không tự cao. Nói chuyện Phật pháp lợi ích. Đối với kẻ thù thì khởi ý thanh tịnh. Với người quá si mê thì dứt trừ nghi ngờ, đối với ruộng phước chân thật thì không có ác hạnh lừa dối không có hiềm giận mà tu hạnh ái ngữ khó hành, muốn trừ chướng cái cho họ mà vì nói... người có tâm điều hòa thiện pháp thì nói pháp Chân-đế, người nhiều buồn lung thì dạy cho xa lìa. Người nghi hoặc thì đàm nói quyết trạch rõ ràng. Nương vào tứ tịnh ngữ mà khởi ra tám Thánh ngữ.

3. Lợi hành: Do ái ngữ mà trước nêu ra chánh lý, tùy theo sở học mà khởi lòng thương xót vô nhiễm khuyến dẫn, điều phục, an xứ, kiến lập, có thể khiến được tài lợi ích trong hiện tại. Sau đó làm lợi cho người xuất gia, đều được lợi ích xa lìa ái dục, được khinh an giải thoát. Đối với người thân gần bạn ác chưa trông gốc lành, chấp vào cửa cái ngôi vị, rất đỗi buồn lung rất sâu, hoặc ngoại đạo tà kiến phỉ báng chánh đạo,

thường sanh ra các nghiệp thập ác bát triền, đối với tất cả người này đều khai giải khởi tâm đại bi. Tuy thọ đại khổ mà tâm không lao nhọc, càng sanh vui mừng. Tuy ở nơi ngôi vị tài của tối nhất mà luôn hạ mình như kẻ nô bộc. Như Chiên-đà-la, như hiếu tử v.v... không nhiễm không đối trá, mà khởi tâm chân thật thương xót, vĩnh viễn không lui sụt.

4. Đồng sự: Vì đây là nghĩa lợi. Hoặc khuyên người khác học cũng tự mình tu học. Dạy cho người biết rồi thì cùng tu đồng sự, giữ gốc lành bền chắc không sanh lui sụt. Dạy người làm như vậy nghĩ như vậy thì ta nhất định có lợi lạc. Vì người theo đó mà hành trì. Nếu không như vậy sẽ bị người nói: Ông đã không tốt, sao lại dạy tôi. Như vậy cần phải hành trì trước. Bồ-tát hành lợi tha tuy có vô lượng, nhưng nêu ra tứ nhiếp này để nhiếp tất cả hạnh, nên không nêu pháp khác. Chương nghĩa như trong Vô cấu xưng số quyển hai có nói.

- Kinh: “Lại thấy Chư Phật... khởi tháp bảy báu.”

- Huyền tán: Đây thấy sự hành hóa sau khi Phật diệt độ. Có hai:

1. Nhập diệt.

2. Khởi tháp.

Tiếng Phạm là Ba-lợi-nê-phước-nam, Hán dịch là Viên tịch. Tức là nghĩa viên tịch, thể là viên mãn, Hán dịch âm Niết-bàn là sai. Niết-bàn lấy lục môn để phân biệt:

1. Thể.

2. Danh.

3. Đắc thời.

4. Đắc nhân.

5. Năng chướng.

6. Nhập ý.

Thể của Niết-bàn có bốn:

1. Tự tánh thanh tịnh Niết-bàn.

2. Hữu dư y Niết-bàn.

3. Vô dư y Niết-bàn.

4. Vô trụ xứ Niết-bàn.

Bốn thể này tức là Đại bát Niết-bàn. Có ba:

1. Tổng thể của cả bốn thứ Niết-bàn này đều là một chân như.

Chân như có đủ cả ba mới thành Niết-bàn. Có thể sanh ra viên giác thì gọi là Ma-ha Bát-nhã, là thể giác tánh. Ở thân Nhị thừa, không sanh viên giác, chẳng phải là giác tánh thì không gọi là Bát-nhã,

Đại Luận Trí độ chép: Thuyết trí và trí xứ đều gọi là Bát-nhã.

Hoa nghiêm nói: Tâm tự tánh thanh tịnh cũng gọi là Vô sư trí.

2. Xuất ra sở tri chương gọi là pháp thân.

Kinh Thắng-man nói: Tại triền gọi là Như lai Tạng. Xuất triền (ra khỏi ràng buộc) gọi là pháp thân. Các hành Nhị thừa không gọi là pháp thân nên chẳng phải là nơi y chỉ của pháp công đức.

3. Xa lìa hết các sự khổ của nhị tử nên gọi là giải thoát. Trong người Nhị thừa tuy đã dứt sanh tử phần đoạn, nhị phược mà không được giải thoát viên mãn. Nhưng người Nhị thừa cũng đắc chút ít giải thoát này, ba thừa cùng ngồi tòa giải thoát. Do đây Nhị thừa cũng gọi là đắc giải thoát Niết-bàn, nhưng chẳng phải là Đại Niết-bàn, và nghĩa giải thoát không đầy đủ. Lại theo kinh Niết-bàn quyển hai nói phải có ba việc đầy đủ thì mới gọi là nhập vào Đại Niết-bàn; Bát nhã có thể chứng trí hai không. Pháp thân tức là hai lý sở chứng. Giải thoát tức là từ trí chứng lý. Khi hết chương thì sở đắc được nhờ trạch diệt. Thể như ba điểm của chữ y, Niết-bàn cũng vậy, do trí chứng pháp thân mà đắc trạch diệt. Pháp thân là gốc nương vào đó có hai, như chữ y hai điểm ở trên và một điểm ở dưới. Riêng không thành ba việc rõ ràng là có biệt thể, lúc khác thời lý cũng không thành. Ba việc Niết-bàn là không phải một không khác, đều phải đồng thời đắc mới gọi là nhập Niết-bàn hàng dọc không thành thì Bát nhã là phẩm cuối, giải thoát phẩm giữa và Pháp thân ở phẩm trước. Ba pháp cùng thời thì đắc ba phẩm. Đây cũng không thành. Đứng từ trên xuống gọi là tung (dọc). Trước, sau ở bên thì gọi là hoành (ngang). Nếu ba thể riêng trước sau cùng chứng lý thì cũng không thành. Do khởi đại trí mà chứng lý pháp thân, lìa trôi buộc mà được giải thoát. Ba việc không phải một không khác gọi là nhập Đại Niết-bàn, chẳng phải như người Nhị thừa chấp ba thể riêng mà có ba phẩm đó. Đắc riêng trước sau, hoặc cùng thời đắc mà thành nhập Niết-bàn. Các thể biệt xuất khác và giải thích danh nghĩa như trong Duy thức sao quyển mười có nói. Nay nói Đức Phật kia thị hiện nhập vào vô dư, chẳng phải nhập vào Đại Niết-bàn. Trước tiên thành Phật rồi sau mới đắc. Người đáng độ nay đã độ rồi nên nhập vào Niết-bàn. Người hứa được độ cũng tạo nhân duyên được độ. Cho nên xây bảo tháp để cúng dường xá-lợi. Tiếng Phạm là Thiết-lợi-la thể, dịch âm xá-lợi là sai. Tốt-đổ-ba dịch là Cao hiển, dịch tháp là sai.

Lại luận về bản khoa chiếu cảnh như văn dưới nói: Nương vào khí thế gian, ở bên chiếu sáng một muôn tám ngàn, dọc chiếu hai cõi dưới. Nói thế gian là thấy sáu loại chúng sanh. Số chủng chủng là dưới nói ..., hiện đủ loại có thể thấy được, tức ngoài chỗ thấy năm thứ. Xét các loại thấy trong đây, Luận chia ra làm bốn nghĩa:

1) Là ăn: Nghĩa là thấy Phật giúp cho thêm lớn nghĩa, nhậm trì là ăn. Nhưng dù trợ giúp tăng trưởng thiện pháp thù thắng của chúng sanh. Nhậm, trì gốc lành mà không hoại nên Phật gọi là ăn. Lại nói thị hiện y chỉ vào đó mà trụ là ăn. nếu vậy Bồ tát Bát địa trở lên đối với cũng nói thị hiện trụ thực, cũng giống như nghĩa trên. Lại nghĩa thọ dụng có nghĩa là thực. Thọ dụng pháp lạc gọi là thực.

2) Là nghe pháp: Như tên gọi là có thể biết.

3) Là tu hành: Nghĩa là bốn chúng tu hành đắc đạo và Bồ-tát thực hành đạo Bồ-tát.

4) Lạc: Nghĩa là thấy Phật nhập diệt. Sanh diệt diệt rồi, kia lấy vắng lặng làm an vui. Lại vui có năm:

1. Vui Tự tánh.
2. Vui Nhân.
3. Vui Khổ đối trị.
4. Vui Thọ đoạn.
5. Vui Vô não hại.

Ở đây lại có bốn:

1. Ra khỏi.
2. Xa lìa.
3. Vắng lặng.
4. Giác pháp.

Đây là bốn pháp vắng lặng lạc sau khi nhập Niết-bàn.

Thị hiện đủ các loại thấy là: Ở đây hiển bày các tháp báu vô số Hằng hà sa để thấy. Lại thấy các việc này nên gọi là số lượng các việc thấy. Các việc này trong tụng dưới có nói. Nhập Niết-bàn rồi xây tháp bảy báu. Tháp báu cao đẹp năm ngàn do-tuần. Lại để thuật lại bảy chỗ thấy rằng: Chúng sanh ở trong sáu đường có đầy đủ phiền não khác nhau. Từ Phật trở xuống có đủ sáu sự đầy đủ, là đầy đủ có Phật, pháp, đệ tử khác nhau và thị hiện Tam bảo khác nhau; đệ tử lại có các thừa khác nhau; Thanh văn, Bồ-tát Nhị thừa khác nhau. Tức trong cõi thanh tịnh có thể giới có Phật, thấy Tam bảo gọi là có Phật. Có thể giới mà không thấy có Phật nhập Niết-bàn, rồi xây tháp thờ thì gọi là không có Phật.

Viết xong vào ngày 19 tháng 10 niên hiệu Bảo an thứ ba, tại chùa Hưng Phước.

Bản của Viên như phòng, tại Chùa Pháp long, vị tăng Pháp Ấn vì muốn chánh pháp cửu trụ nêu biên soạn.

HUYỀN TÁN

KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA

QUYỂN 2

PHẦN CUỐI

- Chánh kinh: “Bấy giờ ngài Di-lặc... mà có điềm lành này.”

- Huyền tán: Đoạn văn thứ sáu nói đại chúng hiện tiền muốn nghe pháp thành tựu, đoạn văn này có ba:

1. Di-lặc thị hiện sự hoại nghi.

2. Mọi người thật sanh tâm nghi ngờ.

3. Nêu hai ý của ngài Từ Thị, phát hỏi: Nhân trước đạo hạnh của ngài Từ Thị đầy đủ nên làm chủ. Do đó thành tựu ở hiện đời, gặp được nhân duyên tốt đẹp. Chẳng là thấy ánh sáng mà không biết, quán Đăng trì mà không rõ hay sao? Nhưng Bồ-tát lại thị hiện tướng không biết để thưa hỏi mà cảnh tỉnh chúng sanh. Cho nên nói: Di-lặc thị hiện tướng hoại nghi. Vì căn địa của mọi người cạn thấp, không lường biết được các điềm lành của bậc Đại thánh, nhìn thấy tướng ngoài vì sanh nghi nên nói mọi người thật sanh tâm nghi hoặc. Ngài Di-lặc hiệp hai ý tự, tha mà hỏi ngài Văn-thù. Nêu dẫn nguyên nhân trước nên làm đoạn thứ ba, trong phần đầu có bốn:

1. Nói điềm lành nêu dẫn nhân gì?

2. Nêu sự kỳ lạ hỏi đáp.

3. Nêu công thượng đức.

4. Hạ mình mới trình bày.

Đây là đoạn văn đầu.

Diệu dụng vô phương gọi là thần. Thần thông chuyển khác gọi là biến. Bên ngoài ứng với các sự vật, đặt tên là điềm lành. Điềm lành tức là niềm tin, là phù hợp với ứng. Đây hỏi phát ra ánh sáng có phù hợp với ứng gì, do đó mà nói nhân này để hỏi.

- Kinh: “Nay Đức Thế tôn cho đến ai có thể đáp”.

- Huyền tán: Đây nêu sự kỳ lạ này hỏi ai, ai đáp.

Nói thuận theo vào uy nghi trụ để làm nguyên nhân hỏi. Nhập Tam muội, lý sâu của Tam muội, gọi là Bất khả tư nghì, làm mưa hoa rung chuyển mặt đất nên nói hiện ra việc ít có.

Hiện ra các việc mưa hoa, động địa, phát ra ánh sáng, chiếu soi từ xa, ngoài ứng với căn cơ sự vật đều gọi là thần biến, tức thuộc về thuật lại điềm lành nêu dẫn nguyên nhân. Chỉ nhập vào Tam muội nên gọi là việc ít có.

Ai có thể đáp: Là hỏi thăm xem ai là người đáp.

- Kinh: “Lại nghĩ cho đến ta nay nên hỏi.”

- Huyền tán: Nêu các vị có công đức trên hết như Văn-thù-sư-lợi...

Nay ta nên hỏi đó là tự khiêm nhưng rồi mới trình bày. Đạo quả của ngài Văn-thù-sư-lợi thành tựu đã lâu rồi. Ở đây thị hiện ra nhân cuối nối tiếp ngôi vị Pháp vương của Phật, chỉ còn Ngài được gọi là Pháp vương tử. Vì Ngài đã từng gần gũi gặp được nhiều duyên tốt, cúng dường Chư Phật, trồng sâu gốc đức. Tiến tài tiến hạnh gọi là cúng dường. Văn-thù-sư-lợi trụ vào y thứ tư, cúng dường tám Hằng sa Phật. Cùng ba y trước hợp thành hai mươi sáu Hằng hà sa Phật, chắc chắn thấy tướng ít có này. Ngài Di-lặc tự khiêm tốn nói nay ta nên hỏi. Luận chép:

Hỏi ở một người mà nhiều người muốn nghe, sanh tâm ít có. Cho nên chỉ hỏi Văn-thù-sư-lợi. Tâm chúng sanh phần nhiều chưa hiểu nên xuất phát nhiều người nghi, người hiểu chẳng nhiều nên đáp chỉ có một người.

Luận chép: Thị hiện Phật và đệ tử cùng nhau thuận theo, pháp chứng thuyết... đều không trái nhau vì hiện ra nhân tướng lớn. Tướng lớn là nói diệu pháp. Nhân nghĩa là thần biến. Nay hiện ra điềm lành làm nhân của thuyết. Lại tướng lớn đó tức là hiện ra điềm lành. Điềm lành tức là nhân pháp sở thuyết làm nhân. Lại nhân là nguyên nhân.

Hỏi: Hiện ra các nguyên nhân tướng lớn thần biến, vì sao chỉ hỏi ngài Văn-thù mà không hỏi người khác?

Đáp: Có hai pháp nên nêu ngài Văn-thù:

1. Hiện thấy các pháp, Văn-thù chứng biết được các pháp.

2. Liả các nhân duyên mà tự tâm thành tựu pháp kia. Nghĩa là Văn-thù-sư-lợi liả hết các mô phỏng và xa hết sự so sánh và các nhân duyên nghe từ người, cho nên nêu ngài. Chỉ cho biết hiện các điềm lành là chỉ cho chúng biết hiện ra các việc kia kia. Vì việc không phải một

nên nói kia. Như việc ấy hiện ra chìm đắm trụ diệt, thấy chúng sanh trong sáu đường hiện tại chìm đắm trong sanh tử kia gọi là hiện tại chìm đắm, thấy Phật pháp, bốn chúng, cùng chư Bồ-tát. Hiện tại trụ ở kia nên gọi là hiện trụ. Thấy Phật nhập Niết-bàn, và xây tháp thờ. Hiện tại nhập Niết-bàn, nên gọi là hiện diệt, thấy bảy việc mà đều thu nhiếp hết. Trụ chính là hiện tại, diệt không chìm đắm. Nhập Niết-bàn và việc xây tháp thờ gọi là diệt sự chìm đắm. Năm việc còn lại gọi là hiện trụ.

Luận cho rằng ngài Văn-thù có thể ghi nhận việc kia, nên mới hỏi Ngài. Văn-thù-sư-lợi đã tạo tác thành tựu, mà các nhân quả thành tựu, đó được tạo tác các pháp sở tu, có hai thứ:

1. Phước đức.

2. Trí tuệ: Tức nội đức đều đầy đủ, nhân thành tựu là Nhất thiết trí thành tựu, duyên các việc phát ra ánh sáng, mưa hoa, động đất, tức ngoại đức đầy đủ, giải thích lại nhân là tướng. Nghĩa là hiện ra các điềm lành này là nhân. Quả đó gọi là Đại pháp. Ngoài nhân Văn-thù đã đầy đủ, nội đức lại viên tròn. Cho nên biết Phật cũng nói quả pháp diệu, do đó suy ra mà hỏi.

- Kinh: “Bấy giờ Tỳ-kheo... đến.... Nay nên hỏi ai.”

- Huyền tán: Mọi người thật sự sanh tâm nghi ngờ, là vì Phật phóng ánh sáng, nói lại nhân duyên phát ra ánh sáng. Tướng thần thông, trong oai nghi lại có mưa hoa động đất. Tướng ngoài mọi người đều thấy, cho nên nói lại việc đó sanh ra nghi. Phật nhập định mọi người chẳng biết cho nên không hỏi. Vì những căn cơ, người, địa vị ở bậc hạ không thể lường thể biết được sự nhập định của Phật. Đã không biết Phật nhập định nào, cũng như dựa vào đâu để sanh nghi, cho nên không hỏi việc này.

- Kinh: “Bấy giờ ngài Di-lặc... Văn-thù-sư-lợi nói.”

- Tán là: Đoạn thứ ba dưới cùng nêu hai ý, là nguyên nhân trước hỏi. Đây có hai phần:

1. Văn xuôi.

2. Trùng tụng.

Văn xuôi có hai: Phần đầu này cùng trình bày hai ý.

- Chánh kinh: “Vì nhân duyên gì... cõi nước trang nghiêm.”

- Huyền tán: Phần sau nêu nguyên nhân, trước khi hỏi, mà có phần nói chung về điềm lành này. Tướng thần thông là nói trong oai nghi của Phật có mưa hoa, động địa phát ra ánh sáng v.v... là nói nguyên nhân. Ngài Di-lặc vì mình và người nên hỏi. Thấy ngoại tướng mà cùng đồng như thế. Chỉ nói lại điềm lành để sanh chứng mà không hỏi nhập

định. Ngoại nhân không nghi ngờ việc nhập định, nên Tụng dưới cũng không nói nhập định.

Đều thấy cõi Phật kia trang nghiêm: Trong luận thì giải thích tổng quát ý kinh nói: Cõi nước của các Phật đó, là chỉ cho biết hiện có các pháp khác nhau trong cõi kia. Thị hiện để hóa độ bốn chúng, chúng sanh sáu đường. Hiện ra cõi uest và cõi nước tịnh diệu, không có trụ xứ chúng sanh phiền não. Vì hóa độ các Bồ-tát Thập địa mà hiện ra cõi Tịnh độ. Ở cõi Tịnh kia là bậc thượng thủ, tức là các Bồ-tát dựa vào Phật mà trụ. Phật tự tại ở trong hai cõi Tịnh và uest. Nói lại văn trước, nên trong phần chỗ thấy trước nói Phật là bậc thượng thủ. Phạm có trùng tụng thuật lại vì có mười lý do:

1. Hai căn lợi độn.
2. Hai chúng trước sau.
3. Hai thứ vui thẳng, và không thẳng.
4. Hai giải thích khó dễ.
5. Hai tùy chân tục.
6. Hai phần giữ, bỏ. (Văn xuôi giữ thiện, tụng văn xả ác).
7. Hai quy tắc nêu ra và giải thích. (Văn xuôi nêu ra, văn tụng giải thích.)
8. Trí, biện sai khác. (Văn xuôi nói trí vô tận, văn tụng biện minh vô tận).
9. Giải trì sai khác (Văn xuôi là pháp giải, văn tụng là pháp trì).
10. Thuyết hành lưỡng biệt (Văn xuôi vui cho người nói, văn Tụng vui cho người hành trì).

Tụng mười điều này như sau:

*Lợi độn và trước sau
Thẳng cong khó chân tục
Lấy bỏ và nêu thích
Trí biện giải thuyết hành.*

Văn xuôi và Trùng tụng có sáu nghĩa không đồng:

*Rộng lược hoặc có không
Hợp ly và trước sau
Văn chất và ẩn hiện
Cong thẳng khác nhau.*

Cho đến văn dưới mỗi việc sẽ nói rõ.

- Chánh kinh: “Bấy giờ, ngài Di-lặc cho đến ánh sáng rực rỡ cùng chiếu”.

- Huyền tán: Tiếng Phạm là Già-đà, Hán dịch là Tụng. Tụng là

Mỹ là Ca, ở trong văn tụng câu văn dùng mỹ từ, trau chuốt nên nói Ca Tụng. Lược dịch kệ là không đúng. Kệ này là tụng cầu lửa, nếu hương đến giải thích thể nghĩa, thì kém hơn danh cú, hoặc làm nương tựa thì không bằng văn cú âm thanh, nên trong trăm pháp không lập riêng. Nhưng ở trên âm thanh lấy nghĩa xoay vần làm thể, tức danh cú văn lại không có tánh riêng không giống bài tụng Tiểu thừa thì nương vào văn và văn sĩ. Đây chính là tụng trong ba mươi hai chữ Thất-lư-ca. Gồm có sáu mươi hai bài tụng chia làm hai:

Năm mươi bốn bài tụng các điềm lành, ở trước; tám bài tụng sau, phần chánh hỏi.

Trong phần đầu lại có ba: Một hàng đầu nói nhân phát ra ánh sáng chiếu soi trước khi tụng.

2. Ba bài tụng kể tụng trong uy nghi như mưa hoa, mặt đất rung chuyển.

3. Năm mươi bài tụng sau nói các cảnh chiếu sáng hiện ra ở trong nhân.

Đây nói về phần đầu. Tụng trước phát ra ánh sáng, tụng sau mưa hoa. Trong sáu sự bất đồng thì có trước sau bất đồng, do thuận tiện ở văn.

- Chánh kinh: Mưa hoa Mạn-đà-la cho đến cõi đất đều trang nghiêm thanh tịnh.”

- Huyền tán: Ba hàng tụng dưới, tụng ba việc trong oai nghi. Một hàng tụng rưới nói về rải hoa như mưa. Nửa hàng kể là tụng về động địa. Một hàng tụng bốn chúng vui mừng. Đây tụng rải hoa như mưa, không tụng nhập định vì tự biết không hỏi, chúng cũng không nghi.

Phần Văn xuôi nói về bốn loại hoa, tụng này có hai vì hợp lý không đồng, hoa này là hương chiên-đàn, khi gió thổi thì tựa như hương xích bạch đàn bay rất xa người nghe vui sanh lòng vui mừng, “mặt đất thấy đều trang nghiêm thanh tịnh,” cũng như phần Văn xuôi nói không khác nhau.

- Kinh: “Mà thế giới này cho đến được điều không hề có.”

- Huyền tán: Hai câu tụng đầu tụng về động đất. Một hàng tụng sau tụng bốn chúng vui mừng.

- Kinh: “Từ giữa hai đầu chân mà phóng ra ánh ánh sáng cho trên đến trời Hữu đảnh.

- Huyền tán: Năm mươi bài tụng dưới là nói về chiếu cảnh, giới hạn chỗ thấy, ở đây chia làm hai:

1. Một hàng rưới tụng về chiếu cảnh.

2. Bốn mươi tám hàng rười sau là tụng về chỗ thấy. Đây là tụng khí thế giới, tức là chiếu cảnh . “Đều như màu vàng ròng,” hiển bày nghĩa đáng tôn trọng. Ánh sáng chỉ sắc trắng tiêu biểu Nhất thừa là căn bản. Chỗ chiếu sắc vàng tiêu biểu Nhất thừa đáng tôn trọng. Hoặc thị hiện tướng cõi tịnh của các cõi Phật, khiến làm nhân ngoại quả của Nhất thừa, cho nên nói như sắc vàng. Trong phần tụng dưới, nên biết trong tụng ngài Văn-thù ở dưới cũng hiện ra cõi Tịnh, hoặc sợi lông giữa hai đầu chân mày tuy trắng mà ánh sáng thì màu vàng.

- Kinh: “Trong các thế giới... ở đây đều thấy.”

- Huyền tán: Bốn mươi tám hàng rười tụng thấy sáu việc. Không tụng việc nhập diệt. Đây vẫn chia ra làm sáu:

1. Một hàng rười tụng chúng sanh sáu đường.
2. Nửa hàng kế là tụng về thấy Phật.
3. Sáu hàng rười tiếp tụng về việc nghe pháp.
4. Một hàng rười tụng về bốn chúng.

5. Ba mươi mốt hàng kế tụng về hành đạo Bồ-tát. Bảy hàng tụng sau tụng sau khi Phật diệt độ thì khởi xây tháp.

Phần một: Nói chúng sanh ở trong thế gian đầy đủ các phiền não sai khác sanh tử là tổng nêu chung hoặc, nghiệp, khổ. Nơi hưởng đến là khác nhau tức là quả sáu đường, hoặc quả của nơi hưởng đến thể là sanh tử. Vì nghiệp, phiền não, giả hợp là hữu tình tức chủ thể (năng) hưởng đến. Cho nên kinh tự giải thích: “Nghiệp duyên lành và dữ, chịu báo có tốt xấu. Chịu báo tốt xấu là quả nơi hưởng đến. Nghiệp duyên thiện ác làm nhân năng hưởng đến. Do thiện nghiệp làm nhân dị thực, các nghiệp tham, sân, si làm nhân duyên mà thọ báo tốt ở trời người. Trời người là quả báo tốt, nơi chúng sanh làm thiện hưởng về. Do ác nghiệp làm dị thực nhân, các nghiệp tham làm nhân duyên nên thọ tổng báo trong ba đường ác. Ba đường ác là báo chung xấu nơi chúng sanh làm ác hưởng về, gọi là nơi hưởng đến, ở đây đều thấy. Trung hữu, nghiệp phiền não gọi là chủ thể hưởng đến. Ngoại khí thế gian là công cụ giúp để hưởng đến, trong dị thực quả gọi là nơi hưởng đến. Như có bài tụng rằng:

Thú về rừng rậm

Chim về hư không

Thánh về Niết-bàn

Pháp về phân biệt.

Tức lấy nơi trở về làm nơi hưởng đến.

Giả hợp thành hữu tình vì đường thiện ác là nơi sanh tử hưởng đến.

Trong luận nói đầy đủ sự thanh tịnh khác nhau, tức là số đủ loại.

Phần hai: Kinh: “Lại thấy Chư Phật, Thánh chủ, sư tử.”

- Huyền tán: Nửa hàng tụng này nói thấy Phật. Sư tử chỉ cho Thánh chúa. Thánh chúa chính là Chư Phật, là câu dưới để giải thích câu trên. Tự tại vô úy nên gọi là sư tử. Thấu suốt chân tục gọi là Thánh chúa. Chúa của Thánh chúng tức là Chư Phật.

Phần ba: Chánh kinh: “Giảng nói kinh điển... đến Phật đạo thanh tịnh.”

- Huyền tán: Sáu hàng tụng rưỡi này tụng về nghe pháp. Đoạn này chia làm hai:

1. Ba hàng rưỡi tụng về nghe bốn biện.

2. Ba hàng tụng sau nghe pháp ba thừa.

- Ba hàng rưỡi đầu gồm: Nửa hàng đầu nghe nghĩa vô ngại. Một hàng kế nghe pháp vô ngại. Một hàng tụng nghe từ vô ngại. Một hàng tụng nghe biện tài vô ngại. Nghĩa sâu nên gọi là mâu nhiệm. Thượng thừa gọi là đệ nhất nghĩa vô ngại giải. Dạy là cấu nhiễm gọi là thanh tịnh. Khéo thuận tâm người gọi là nhu nhuyễn, là pháp vô ngại giải. Khế lý gọi là sâu mâu ứng cơ gọi là thích nghe. Diệu thuận theo các phương gọi là “đều ở thế giới mình”, là từ vô ngại giải vậy. Dùng các loại nhân duyên “là đạo lý của pháp. Dùng vô lượng dụ để thí dụ. Về pháp dụ đều khai lược có hai nghĩa:

1. Để soi rõ Phật pháp.

2. Khai ngộ chúng sanh là biện tài vô ngại giải.

- Ba hàng sau, Chánh Kinh: “Như người gặp khổ cho đến... nói cho nghe tịnh đạo”.

- Huyền tán: Đây là tụng nghe ba thừa: Thanh văn, Độc giác, Bồ-tát, như thứ lớp nêu ra ba hàng tụng:

Phần bốn: Chánh Kinh: “Văn-thù-sư-lợi cho đến nay sẽ nói lược ra.”

- Huyền tán: Một hàng tụng nói về thấy bốn chúng, nhân kết phần trước nói thấy bốn chúng kia tu hành đắc đạo các tướng trạng rất nhiều. “Thấy nghe dường thế đó” là kết phần trước thấy. “Và nghìn ức việc khác” là thấy bốn chúng. Nay kinh này chánh tông nói về nhất thừa. Không thể nêu ra đầy đủ sự hành trì của bốn chúng khác, là nói chúng số nhiều. “Nay tôi nói lược ra” trên nói Thanh văn, phần dưới nói Bồ-tát. Tức sự khác nhau giữa của các thừa.

Phần năm: Chánh kinh: “Tôi thấy cõi kia... cho đến câu Phật đạo.”

- Huyền tán: Ba mươi một hàng rưỡi tụng hành Bồ-tát đạo, chia làm ba đoạn. Một hàng tụng đầu tụng về các pháp nhân duyên. Kế mười bảy hàng tụng về tướng mạo. Mười ba hàng rưỡi sau tụng về tín giải. Trong phần Văn xuôi trước đem nội hành ngoại duyên mà nói thứ bậc từ phàm đến Thánh. Nay trước tiên tụng ngoại duyên, sau nói về tự hành. Tự hành thì lấy sự hơn kém làm trước sau. Tướng mạo đó là tạp tu hữu lậu, Thập địa vô lậu, Thứ lớp tu sáu Ba-la-mật. Tín hiểu chỉ tu hữu lậu. Nếu loạn tu thì không phải thứ lớp. Hơn kém đã khác nên phân biệt có trước sau. Nhưng tu lục độ lược có ba vị. Kiến đạo từ sơ kiếp về trước, ở trong nhất hành chỉ tu một hạnh, loạn tu hữu lậu tức là tín hiểu này. Từ sơ địa đến mãn thất địa tu tất cả hạnh trong nhất hạnh trong kiếp thứ hai. Cả hai pháp hữu lậu vô lậu đều là tạp tu. Từ Bát địa đến mãn Thập địa tu tất cả hạnh trong tất cả hạnh ở kiếp thứ ba thuần tu vô lậu. Tu hai kiếp sau tức là tướng mạo này. Kinh Thập địa nói: Sơ địa hành bố thí... cho đến Thập địa tu Trí độ, với các độ khác tùy lực tùy phần mà chẳng có độ nào không tu tập. Thế nên tướng mạo ở đây tức là Thập địa tu. Có thứ lớp cho nên hành trì rộng lớn. Tín hiểu tức là từ kiến đạo về trước, sự hành trì không hơn cho nên nói loạn tu là nghĩa nhân duyên ở tụng này.

Hằng sa Bồ-tát: Tiếng Phạm là Căng-già, dịch lược là Hằng, là không đứng, là tên một vị thần sông. Trong kinh thường dùng Hằng hà sa làm thí dụ. Từ ao Vô Nhiệt não chảy ra bốn con sông lớn. Đây là một trong bốn con sông lớn đó.

1. Là do ở đây cát nhiều.
2. Là người đời cùng cho nước này là phước, xuống đó tắm gội tội lỗi diệt hết, bất tử sanh lên trời.
3. Là dù trải qua kiếp hoại mà tên gọi vẫn thường định.
4. Phạt nhiều lần đến bên bờ sông này giảng nói pháp mầu.
5. Mọi người cùng tin theo nên thường lấy đây làm thí dụ. Nhưng chỉ lấy nơi bắt nguồn từ cửa khẩu vuông vức bốn mươi dặm cát, lấy đó làm dụ.

Đoạn hai: Chánh kinh: “Hoặc có người hành thí... cho đến cầu trí tuệ Phật.”

- Huyền tán: Mười bảy hàng tụng về tướng mạo, trong đây chia làm hai:

1. Mười lăm hàng đầu tụng về pháp lục độ.
2. Hai hàng tụng tu tập viên thành hai lợi ích.

Hai hàng tụng sau là nói tám thứ gió bất động, ba tâm bi cứu

chúng sanh.

Trong tụng lục độ chia ra làm sáu: Sáu hàng tụng về thí. Kế đến là hai hàng tụng về giới. Kế là một hàng tụng nhẫn. Kế là một hàng tụng về cần. Kế là hai hàng tụng về định. Phần sau là ba hàng về tuệ. Phần thí có ba: Bốn hàng đầu nói ngoại tài, một hàng kế nói nội tài, ngoại tài, một ngoại tài sau nói nội tài.

Trong bốn nội tài, ngoại tài: Thí bảy báu, bát trân, thí thành tựu độ, thí tạp vật.

Trong bảy báu thì:

1. Là vàng, trong văn nói vàng có năm màu, màu vàng là chính.
2. Bạc.
3. San hô là đá có màu hồng nhẹ, vân giống hình cây.
4. Chân châu tức xích chân châu. Luận Phật Địa chép: Màu đỏ từ trùng xuất ra. Hoặc thể châu màu đỏ nên gọi là xích trân châu.
5. Ma-ni: Như ý thần châu. Không phải lưu ly nên chai châu này có hai.

6. Xa cừ: Tiếng Phạm là Mâu-sa-lạc-yết-bà, chính giữa màu trắng xanh.

7. Mã não: Tiếng Phạm là Át-thấp-ma-yết-bà, Hán dịch là chữ Tạng. Hoặc dịch Thai tạng, có nghĩa là bền chắc. Màu như mã não, do đây mà đặt tên. Vì là loại báu nên đặt tên từ chữ ngọc.

Hoặc như loại đá nên dùng thạch đặt tên. Bảy báu này không đồng tùy theo địa phương xem trọng. Kế tụng nói về tám trân:

1. Kim Cương.
2. Chư trân, thuộc loại để thanh đại thanh.
3. Nô: thời xưa các tội nhân làm nô dịch cho quan, vào hàng thấp kém cũng là nô.
4. Tỳ: nữ nô gọi là tỳ.
5. Xe: là gọi chung các loại xe. Do Hạ-hầu-thì hề trọng làm ra. xưa âm là cư. Nói hành cho nên ở người. Nay là nhà xe. Nói hành là nơi ở như nhà.

6. Thừa: Theo lễ nhà Chu, thì Thừa, nghĩa là có thể chuyên chở, là các loại xe ngựa, voi.

7. Xe kéo trang hoàng vật báu, có người phu kéo ở trước.

Thời xưa bậc khanh đại phu đều đi xe này. Từ đời Hán về sau, thiên tử mới đi xe. Cho nên xe của vua, hoàng hậu gọi là liễn (xe kéo). Dùng tám báu trang sức, thuyết văn gọi là xe hưng.

Lại xe không bánh thì gọi là Hưng. Thừa là chuyên chở.

Dùng các thứ báu trang sức nên gọi là bảo sức.

Kế một hàng tụng nói bố thí thành tựu độ. Trong Thành Duy thức chép: Đầy đủ bảy nhiếp thọ mới thành ra tướng độ, thiếu một thì không thành, ứng với bài tụng chép:

*An trụ và y chỉ
Ý lạc và sự nghiệp
Công xảo hướng thanh tịnh
Độ thành do bảy này.*

Trong đây chỉ nêu một để hướng về đạo Bồ-đề. Sáu pháp khác theo đây có thể biết. “Nguyện đắc Nhất Phật thừa, bậc nhất trong ba cõi tức là ý hồi hướng.

Một hàng tụng về tạp vật: Gọi Tứ âm Tức người xưa dùng bốn ngựa kéo một xe có thể chạy theo? Phòng dùng bốn ngựa kéo gọi là thiên tứ, nên nay người bắt chước. Xưa Hoàng đế cùng vua Xí-vưu chiến đấu ở đồng Trác lộc, thường có mây kim chi ngọc diệp năm mẫu che phía trên vua có hình bông hoa, do đây mà làm ra lọng bằng hoa. Y theo vào thật lý mà giải thích: Ở bên Tây vực khí hậu nóng, người ta phần nhiều cầm dù để trang sức gọi là sức. Màn che trên xe gọi là hiển. Xe bốn ngựa ở bên có lan can, trên có lọng hoa, che màn trang sức, dùng để bố thí.

Trên bốn hàng nói về ngoại tài, kế một hàng nói về nội ngoại tài. Tự thân gọi là nội tài. Vợ con là ngoại tài. Kế một hàng chỉ có nội tài đem bố thí mà lòng vui mừng. Bố thí có năm tướng: Là dốc lòng và tín tâm, tùy thời, tự tay bố thí, như pháp hành trì, xả vật. Đó gọi là năm loại bố thí, tức là thứ tư trong bảy nhiếp thọ, sự nghiệp không nên thí cũng có năm: Bất tịnh và náo hại chúng sanh không nên thí cũng như các vật làm hoại tịnh tâm của người. Như vậy thì trong năm tướng đều như pháp mà thí. Thí có năm lợi: Là thân gần, thường thích thấy, tôn kính, được tiếng tốt. Lại làm nhân về sau nên gọi là lợi của sự thí thiện. Những việc trên đây đều như kinh phát tâm Bồ-đề có nói. Trong pháp thí này nên khởi ra bốn trí.

1. Nếu có của cải mà tâm không thích thí thì khởi lên trí giác ngộ.
2. Không của cải mà tâm không thích thí thì khởi lên nhẫn khởi thí.
3. Có của cải tâm ý vui vẻ mà không thích thí thì khởi lên tri đảo trí.
4. Ưu quả thế gian mà hành thí thì khởi lên bất kiên trí. Thí để

không còn tham và để người kia khởi lên ba nghiệp làm tánh, như trong Bồ-tát địa có nói.

- Kinh: “Văn-thù-sư-lợi cho đến mà mặc pháp phục”.

- Huyền tán: Đây là hai hàng tụng về giới.

Giới có ba loại:

1. Giới luật nghi tức giới bảy chúng đều thọ trì.

2. Nhiếp thiện pháp giới. Là tu tất cả thiện pháp của ba thừa.

3. Nhiều ích hữu tình giới: Tức lợi ích chúng hữu tình muôn hạnh tam nghiệp.

Kinh Thắng-man nói: Pháp Tỳ-ni-ba-la-đề-mộc-xoa, người xuất gia thọ cụ túc giới vì đó mà nói Đại thừa.

Trong Bồ-tát địa chép: Giới luật nghi đó là xả bỏ ngôi vị Luân vương như bỏ lá cỏ để xuất gia thọ giới cụ túc, đều gọi là giới luật nghi. Cho nên điều ở đây nói chính là luật nghi vậy. Cần phải có giới luật nghi làm căn bản thì mới có hai giới sau. Nếu phá luật nghi thì ba giới đều xả. Thế nên trong bốn pháp Ba-la-di đều là giới luật nghi. Đây nói đầu tiên xuất gia rồi mới thọ giới cụ túc. Do đây mà đầu tiên nói về giới luật nghi. Có bốn nói phi pháp phục là mặc pháp phục. Âm phi nghĩa trái lại bày ra giữ gìn. Địa phương nói phi là tán. Nay thì gọi là bị pháp phục. Bị có nghĩa là da bên ngoài! Pháp phục nghĩa là mang, đeo nên là âm (vị) Sự xuất gia rộng lớn dụ như hư không. Ở tại gia chật hẹp như địa ngục. Cho nên nói người xuất gia trì giới có năm điều lợi:

1) Phật Mười phương che chở.

2) Khi chết tâm vui vẻ.

3) Được người trì giới làm bạn thân.

4) Công đức tròn đầy.

5) Đời đời thường đắc giới thành tựu tánh giới.

Luận Trí độ chép: Giới là cái bình đức, đây là lợi thứ tư.

Tụng:

Che chở khi chết vui.

Bạn giới công đức đầy

Sanh thường giới thành tánh

Đó là năm loại giới.

- Chánh kinh: “Hoặc thấy Bồ-tát... thích tụng kinh điển”.

- Huyền tán: Đây là một hàng tụng về nhẫn: Đại Tụng kinh điển suy nghĩ pháp nghĩa quán đế pháp nhẫn, nêu điều khó nói riêng là nhiếp cả hai nhẫn là nhẫn chịu đựng oán hại, an thọ khổ nhẫn.

- Kinh: “Lại thấy Bồ-tát... cho đến... suy nghĩ Phật đạo”.

- Huyền tán: Đây là một hàng tụng về chuyên cần. Ở đây có cả hai pháp nhiếp thiện và mặc pháp phục. Lược không có chúng sanh tinh tấn lợi lạc. Tinh tấn có năm: Là mặc giáp, gia hạnh, không dưới, không thoái, không đủ tức có thể lực, có chuyên cần, có dũng lực, bền chắc, không bỏ pháp thiện mà trong kinh nói. Đầu tiên phát khởi tâm dũng mạnh lợi lạc gọi là mặc giáp. Kế là khởi tâm bền chắc mạnh mẽ thì mới gọi là gia hạnh. Kế đến là chứng đắc chẳng tự khinh mình, cũng không yếu hèn thì gọi là không dưới. Kế là có thể chịu đựng các khổ nóng lạnh, với việc thiện kém... không sanh tâm vui đủ gọi là không thoái. Kế đến là có thể chứng nhập vào các đế hiện quán..., thích cầu công đức trội hơn về sau, gọi là không đủ. Người Nhị thừa rất ráo vui nơi đại đạo Bồ-đề. Chư Phật rất ráo vui nơi lợi lạc chúng sanh. Cho nên tên gọi đầu tiên là mặc giáp. Bốn nghĩa sau gọi là nhiếp thiện. Trong đây hợp lại gọi là mạnh mẽ tinh tấn.

- Chánh kinh: “Thấy ly dục... cho đến... khen ngợi các bậc Pháp vương”.

- Huyền tán: Đây là hai hàng tụng định, là chỗ ổn náo thường ở nơi trống vắng. Do an trú nơi tĩnh lặng, suy nghĩ nên tu thiền định sâu, dẫn phát tĩnh lực, cho nên đắc ngũ thần thông. Do sự tĩnh lực, đã làm xong nên khen ngợi các bậc Pháp vương. Cả ba pháp này do lìa dục mà có.

- Kinh: “Lại thấy Bồ-tát cho đến nghe rồi đều thọ trì.”

- Huyền tán: Một hàng tụng về tuệ, tức gia hạnh trí. Vì diệu đạt thật tướng cho nên trí tuệ sâu xa. Âm nhạc không hoại nên chí bền chắc.

Lại suy nghĩ xa xôi cho nên trí sâu, không thôi nghĩ nên chí bền chắc. Lại thêm công thừa hỏi, nghe đều có thể trì.

- Chánh kinh: “Lại thấy Phật tử cho đến mà đánh lên trống pháp”.

- Huyền tán: “Đây là hai hàng tụng về hai trí. Định tuệ đầy đủ là đắc hai trí viên mãn (căn bản trí, hậu đắc trí). Trong hậu đắc trí dùng thí dụ để giảng pháp. Giảng pháp có bốn ý:

1. Vui thích nói pháp.
2. Hóa độ các Bồ-tát mà không hóa độ người Nhị thừa.
3. Phá trừ mười ma.
4. Đánh trống pháp. Đánh trống pháp là bỏ quyền bày thật.

Ma-la dịch là phá hoại, gọi tắt là Ma. Ba-tỳ-dạ hán dịch là ác, Hán dịch âm Ba tuần là sai. Trong Tạp tạng, Phật nói ma quân có mười, nay làm Tụng rằng:

*Dục tu sâu, đối khát.
 Ái, ngủ nghĩ, lo sợ
 Nghi, độc và danh lợi
 Tự cao khinh mạn kia.
 Ma quân là như thế
 Tất cả không thể phá
 Trí ta tên dao định
 Phá bình ném xuống nước.*

Hoặc dùng chánh trí để kích chân như, dùng hậu trí để kích tục lý. Nói pháp phát ra âm hưởng, khiến cho chúng được nghe. Nhưng bố thí chỉ nói lợi tha, tuệ có cả hai lợi. Trong đây sáu độ này đều có đủ hai lợi. Trong bốn pháp chỉ nói tự lợi, lược không nói lợi tha. Thật ra chẳng phải không có.

- Chánh kinh: “Lại thấy Bồ-tát cho đến... không cho là vui”.

- Huyền tán: Hai hàng tụng dưới nói về tám thứ gió thổi bất động ba tâm bi tiếp vật.

Tám thứ gió bất động này, chữ yên âm là yên, nghĩa là an là nghĩ. Có thuyết nói là Yên. Yên nhàn, cũng có nghĩa là yên lặng.

Tám thứ gió:

1. Lợi.
2. Xuy.
3. Hủy.
4. Dự (tiếng khen).
5. Xưng.
6. Cơ (chê).
7. Khổ.
8. Là lạc.

Nay ở đây chỉ nêu có bốn. Sanh hỷ, được tiền tài, danh vị lợi lộc. Được khen ngợi trước mặt gọi là dự (vui) khen sau lưng thì gọi là xưng. Thích vui gọi là lạc. Trong bốn pháp này Bồ-tát không lấy đó làm vui. Nói cung kính là nghĩa thông suốt.

Dịch bốn điều: Xuy, dự, cơ, khổ cũng là không sanh ưu, thân tâm tịch nhiên, ngôn ngữ tịch lặng lìa xa tám thứ gió, như trong kinh Du-già phẩm thứ hai có giải.

- Kinh: “Lại thấy Bồ-tát cho đến khiến nhập vào Phật đạo”.

- Huyền tán: Đây là tụng ba tâm bi tiếp vật. Bi nghĩa là cứu khổ, hữu tình duyên thì bi duyên hữu tình khởi. Hành thì có nhiều loại. Sanh thì cũng vô cùng, chỉ nêu một hạng cứu chúng sanh khổ nặng. Cho nên

nói: Phát ra ánh sáng cứu khổ ở cõi địa ngục. Hai tâm bi còn lại là pháp và vô duyên bi y theo đây cũng thành tựu. Phần dưới sẽ nói đầy đủ rõ ràng.

- Kinh: “Lại thấy Phật tử cho đến cần cầu Phật đạo”.

- Huyền tán: Mười ba hàng rưới tụng về sự hành đạo của tín hiệu hàng địa tiền phàm phu.

Lục độ loạn tu tức là sáu.

Một hàng tụng về cần.

Một hàng tụng về giới.

Một hàng rưới tụng về nhẫn.

Hai hàng tụng về định.

Năm hàng tụng về trí.

Ba hàng tụng về tuệ.

Ăn uống, đúng lượng, ít ngủ nghỉ. Đầu hôm gần sáng giác ngộ pháp Du-già là cần tức siêng năng.

Kinh Di giáo cũng nói: Đầu hôm gần sáng cũng chớ phế bỏ, nửa đêm tụng kinh để tự tiêu dứt phiền não. Không vì nhân duyên ngủ nghỉ, để một đời trôi qua mà không được gì.

Từng thử nghĩa là tạm lấy. Nay không tạm lấy nên nói là không hề. Kinh hành trong rừng, ở bên Tây vực đất ẩm thấp, phải chông gạch lên làm đường đi, nghỉ ngơi, ăn uống, tụng kinh, như dẹt lụa con thoi qua lại, nên gọi là kinh hành. Đây là để sách tấn khuyến tu bốn chánh đoạn là: Đối với pháp ác bất thiện đã sanh tu luật nghi dứt, pháp bất thiện ác chưa sanh, tu đoạn dứt. Pháp thiện đã sanh, tu phòng hộ dứt. Đối với pháp thiện chưa sanh thì tu tập dứt, để cầu Phật đạo. Cho nên, trong kinh Hoa nghiêm nói:

Phật tử khéo lắng nghe

Ta nói nghĩa như thật

Hoặc là mau ra khỏi

Hoặc là khó giải thoát.

Nếu muốn cầu trừ diệt

Vô lượng các tội ác

Nên trong bất cứ lúc nào

Mạnh mẽ đại tinh tấn.

Cũng như chút ít lửa

Củ ứt thì làm tắt

Ở trong giáo Phật pháp

Biếng nhác cũng như vậy.

*Cũng như người dùi lửa
 Chưa đổ đã vội nghỉ
 Thế lửa liền theo mất
 Biếng nhác cũng như vậy.
 Cũng như ngọc tắt lửa
 Là duyên mà tìm lửa
 Thì không bao giờ được
 Biếng nhác cũng như vậy.
 Cũng như mặt trời sáng
 Nhắm mắt cầu thấy sắc
 Đối với giáo pháp Phật
 Biếng nhác cũng như vậy.*

Do tâm phát tinh tấn ban đầu là hơn hết. Tin là chỗ nương của dục. Dục là chỗ nương của tinh tấn. Cho nên ở đây chỉ lấy tinh tấn làm đầu. Tín là dục y. Dục là tinh tấn y. Ở đây lấy tinh tấn làm đầu. Trong Thập tín tâm thì sau Tín là tinh tấn.

- Kinh: “Thấy người đủ giới cho đến để vì cầu Phật đạo”.

- Huyền tán: Đây là một hàng tụng về giới. Ba nghiệp oai nghi thường không thiếu bớt. Chớ khinh điều lỗi nhỏ cho là không hại, giọt nước tuy nhỏ mà dần đầy chậu lớn, nên thấy sợ sâu xa và hổ thẹn. Tịnh như hạt ngọc báu:

1. Trong ngoài không có dấu vết.
2. Giới đức đầy đủ viên mãn.
3. Uy quang chiếu sáng .
4. Mọi người đều yêu mến.

Do đây mà hội nga châu bị buộc vào cỏ, xả bỏ thân, nhận rơi biết trước việc, rông sanh dưới cây y lan. Bình tùy theo ý muốn, cho nên phải lấy luật nghi làm gốc.

- Kinh: “Lại thấy Phật tử cho đến vì cầu Phật đạo”.

- Huyền tán: Một hàng rưới tụng về chịu đựng sự oán hại. Được ít cho là nhiều gọi là Tăng thượng mạn. Cây vào dòng họ, sắc lực, thông minh, giàu có, đạo đức, tiếng tăm hơn người tỏ ra khinh mạn đánh mắng. Bồ-tát dùng năm thứ quán có thể nhẫn cả.

1. Tưởng thân thuộc.
2. Tưởng chỉ có pháp.
3. Tưởng có khổ.
4. Tưởng vô thường.
5. Tưởng nhiếp thọ.

Bài tụng:

*Nên quán kẻ hại kia
Thân thuộc, chỉ có pháp
Có khổ và vô thường
Nhiếp thọ cho nên nhẫn.*

Trên đây là nêu sơ lược, đồng thời rộng như trong U tán, sợ dài dòng nên không thuật lại.

- Kinh: “Lại thấy Bồ-tát cho đến vì cầu Phật đạo”.

- Huyền tán: Đây là hai hàng tụng về định. Có bốn điều xa lìa:

1. Hý: Các hí luận phân biệt.
2. Sát: Là lời đùa giỡn.
3. Lìa sự ngu si.
4. Lìa quyến thuộc xấu ác.

Không lìa thì có hai:

1. Trái với điều xa lìa thứ tư tức gần gũi duyên lành.
2. Nhất tâm trừ loạn, trái với ba điều trước. Cho nên trong kinh Di giáo chép: “Các Tỷ-kheo! Nên xa lìa nơi ồn ào, ở riêng chỗ vắng lặng suy nghĩ dứt trừ căn bản khổ, nếu thích ở chốn đông người, thì bị các khổ não.

- Chánh kinh: “Hoặc thấy Bồ-tát cho đến cầu Vô thượng đạo”.

- Huyền tán: Đây là năm hàng tụng về thí. Chia làm ba: Ba hàng đầu tụng nói về thí tứ sự. Một hàng tụng kể là thí thượng diệu. Một hàng cuối là ý lạc thí.

Tứ sự: Ấm thực, thuốc thang, y phục, ngọa cụ. Chữ Hào không phải ngũ cốc mà ăn, các loại rau quả ngon làm thức ăn.

Thiện có nghĩa là ăn đầy đủ. Nay các thứ vật ngon cũng gọi là trân thiện. Thế tục giải thích hào thiện là ăn thịt. Nay cho là không đúng. Bồ-tát thiết lễ cúng dường Phật thì gọi là thiện.

Chiên-đàn cũng gọi là Ngư đầu chiên-đàn. Hắc là loại chiên-đàn màu tím. Bạch là chiên-đàn màu trắng. Trong thượng diệu thí thì cúng dường cha mẹ bệnh, Pháp sư, Bồ-tát thân cuối cùng. Nếu cúng dường cho người chưa chứng quả Thánh thì thí quả cũng vô lượng.

Lại nói: Nếu giữ giới đầy đủ tuy có già yếu mà có thể giảng nói lợi lạc cho nhiều người, như cúng dường Phật, bậc Đại sư, thọ lời nói thiện thì cũng tương tự như vậy.

Vườn rừng đẹp thanh tịnh thì: Trong lạc thí có sáu ý:

1. Rộng lớn.
2. Không nhàm chán.

3. Vui mừng.
 4. Ân đức.
 5. Vô nhiễm.
 6. Tốt lành.
- Trong Tụng có ba:

1. Vui mừng.
2. Không nhàm chán.
3. Tốt lành.

Tức là cầu Vô thượng đạo. Trước nói cúng dường tứ sự tức là nghĩa rộng lớn. Mang ân nghĩa trước kia nên gọi là ân đức thí. Ba thời không hối hận, không bị nhiễm tạp nên gọi là vô nhiễm thí. Thực ẩm thí đủ cả pháp thực, không rơi vào kiếp nạn đói khát; đem y dược thí đầy đủ pháp dược không bị các bệnh; thí y phục được y bảo báu, đầy đủ tức nhu hòa thiện thuận. Đầy đủ hổ thẹn, đem thí ngọa cụ nên đầy đủ trợ duyên, sanh vào nhà từ bi vắng lặng. Đem vườn rừng thí nên trụ vào vườn giác Tổng trì, và được rừng pháp vô lậu, thí hoa được bảo giác, thí quả mà đắc bốn Thánh quả, ao tắm thí nên được ao bát giải xả cấu.

- Kinh: “Hoặc có Bồ-tát cho đến cầu đạo Vô thượng.”

- Huyền tán: Đây là ba hàng tụng tuệ. Một hàng đầu là hậu đắc trí, vì pháp thí vô tận. Kinh Ca-diếp nói: “Như hằng sa thế giới ở trong đó đầy đủ châu báu, thí cho các Như lai, không bằng đem pháp thí. Thí vật báu tuy phước nhiều nhưng không bằng một pháp thí. Một bài kệ phước còn thù thắng huống chi là nhiều. Thật khó nghĩ bàn.

Kế nói một hàng về trí chứng vô tướng, hai tướng là phân biệt, không có hai tướng tức là pháp môn không hai ở các kinh khác. Như ba hàng kia giống như nói nghĩa không hai. Ở Địa tiền học tạo hữu tướng vô tướng, lợi tha tự lợi, tức hành Nhị trí. Một gia hạnh sau là cầu chánh đạo.

Giáo Âm là chỉ dạy chỉ bảo.

Chiếu Âm tức chỉ bảo dẫn dắt. Vì tối tăm mà thành tựu việc, tức phạm sai lầm, dùng giáo chỉ rõ khiến cho rõ có thể hiểu. Lại có bản ghi là Giáo chiêu. Chữ giáo không có âm bình. Chữ chiêu nghĩa là dụ tiến (khuyên dụ tiến lên).

Chánh Kinh: “Văn-thù-sư-lợi cho đến bông kia đang xòe nở”.

- Huyền tán: Đoạn thứ sáu có bảy hàng tụng, về sự xây tháp. Đoạn này có hai:

Một hàng đầu tụng cúng dường xá-lợi. Sáu hàng tụng sau nói về xây tháp cúng dường.

Sáu hàng sau phân ba: Ba hàng tụng đầu trang nghiêm việc xây tháp. Một hàng tiếp tụng về tám bộ cúng dường. Hai hàng tụng sau nói sự thù thắng xây tháp.

Lại bảy hàng tụng này cũng chia làm hai: Năm hàng đầu tụng phần Văn xuôi trên. Hai hàng sau tụng kết sự xây tháp cao quý. Phần một lại chia làm hai: Bốn hàng tụng đầu là Bồ tát cúng dường. Một hàng sau là tám bộ cúng dường. Bồ tát cúng dường cũng có hai:

1. Một hàng tụng cúng dường xá-lợi.
2. Ba hàng tụng sau là xây tháp.

Y theo văn tụng này thì Văn xuôi nói về cúng dường xá-lợi, xây tháp bảy báu.

- Kinh: “Lại thấy Phật tử cho đến linh báu hòa vang.”

- Huyền tán: Đây ba hàng tụng về xây tháp. Một tụng về số, một tụng về lượng, một tụng về nghiêm sức.

Trong Bồ-tát địa chếp: Như sau khi Phật diệt, xây một hay nhiều tháp cúng dường, sẽ được quả phước đức vô lượng. Được đại phước Phạm trong vô số đại kiếp không đọa vào đường ác, cũng đạt được tư lương của Vô thượng Bồ-đề.

Tiếng Phạm là Du-thiện-na có nghĩa là hạn lượng, Hán dịch âm do-tuần là sai.

Trong Câu-xá luận chếp:

Cực nhỏ, nhỏ, vàng, nước

Thỏ, dê, trâu, khích trần

Chấy, rận, lúa, lóng tay

Mỗi sau tăng bảy lần.

Hai (mười) bốn khủy tay

Bốn khủy một cung lượng

Năm trăm câu-lư-xá

Tám du-thiện-na này.

Đây là hơn mười sáu dặm, nếu theo kinh khác là bốn mươi dặm. Chữ túng âm là chiều dọc, chiều rộng. Xưa viết là Tùng. Trong thiết vận chỉ có ba chữ: Túng, Tung, Tũng, có bốn ghi chữ Tùng không biết xuất xứ từ đâu. Tục giải thích Nam Bắc gọi là tung. Đông Tây là hoành. Lộ có nghĩa là không che. Mạn nghĩa là che. Nói chỗ trang nghiêm hoặc lộ hoặc che. Trong phẩm Bảo tháp có giải thích đầy đủ. Đây nói lượng bảo tháp ở báo độ. Tức nhìn từ vị trí trên cao. Nếu không vậy, châu này há là đặt nhiều tháp! Có chỗ nói Mạn mạc. Che ở bên gọi là Duy, trên gọi là mạc- Mạc là nghĩa che. Lộ đồng với úp lại mà bày ra.

Linh báu hòa vang là âm thanh điều hòa.

- Chánh kinh: “Chư Thiên, long thần cho đến thường vì cúng dường”.

- Huyền tán: Đây nói cúng dường tám bộ.

- Kinh: Văn-thù-sư-lợi cho đến hoa khai nở.

- Huyền tán: Đây là hai hàng tụng kết xây tháp thù thắng. Do xây tháp mà cõi nước lạ đẹp. Tháp cao nghiêm có trang sức các thứ báu. Như cây thọ vương nở hoa ở vườn trời Đế-thích, uy nghiêm, tốt đẹp chẳng thể sánh ví chói sáng các rừng cây nên lấy đó làm thí dụ.

- Kinh: “Phật phóng một ánh sáng... chiếu vô lượng cõi nước”.

- Huyền tán: Phần tụng lớn thứ hai có tám hàng. Chia hai: Bốn hàng tụng đầu nhắc lại điềm lạ để hỏi. Bốn hàng sau tụng nêu các sự thỉnh đáp. Phần một lại có hai: Hai hàng tụng đầu tụng lại hai việc xa gần. Hai hàng tụng sau nêu thấy hai sự mà hỏi. Hai tụng đầu tụng lại sự thấy gần, hàng tụng sau tụng sự thấy xa.

- Chánh kinh: “Chúng con thấy điều này... phóng ánh sáng”.

- Huyền tán: Hai hàng tụng này nêu thấy hai việc. Hàng tụng đầu hỏi hai việc thấy của mình và chúng. Hàng tụng sau nêu các việc thấy kia. Ý nghi ngờ việc phát ra ánh sáng là gì? Người thấy vui vẻ hỏi, vì việc không hề có thấy, xin nhân giả đáp cho.

- Kinh: “Phật tử... giảng nói ánh sáng này”.

- Huyền tán: Nêu việc thỉnh đáp, chia ra làm bốn: Một hàng đầu tụng ứng thời nêu thỉnh đáp. Hàng tụng kế nêu việc thỉnh đáp. Một hàng kế nêu việc rất lớn. Hàng tụng cuối chính là thỉnh ngài Văn-thù đáp.

- Bốn chúng vui mừng mong được nghe thắng đạo, xin quyết nghị khiến hoan hỷ. Nay chính là đúng thời hễ người nói pháp thì phải hợp căn cơ.

- Kinh: “Phật ngồi tại Đạo tràng cho đến Đây chẳng phải duyên nhỏ”.

- Huyền tán: Hàng tụng đầu nêu hai việc thỉnh đáp. Một là diệu pháp, hai là thọ ký. Hàng tụng tiếp nêu việc rất lớn. Thấy Phật và cõi Tịnh chẳng phải là duyên nhỏ.

- Kinh: “Văn-thù nên biết... cho đến vì nói các pháp nào?”

- Huyền tán: Chính là thỉnh ngài Văn-thù đáp: Chỉ nhìn thấy nhân giả, mong ngài sẽ trả lời. Trước hỏi đáp cùng nhìn nhau, đây chỉ nhìn một ngài Văn-thù mong giải quyết các điều nghi của chúng.

- Kinh: “Bấy giờ ngài Văn-thù... và các đại sĩ”.

- Huyền tán: Phần thứ bảy ở dưới nêu lời đáp thành tựu của ngài

Văn-thù-sư-lợi. Luận chép: “Ngài Văn- thù dùng Túc mạng trí thấy mười thứ tướng nhân quả của quá khứ, như hiện ra trước mặt cho nên có thể đáp, chẳng phải là hư cấu, suy đoán trả lời.”.

Luận chép: Tướng Nhân là ngài Văn-thù tự thấy thân mình tu hành các hạnh ở các cõi Phật kia. Nhân lúc ấy, thời nay là nhân hạnh Bồ-đề.

Tướng quả là tự thể sở y của quá khứ. Luận: Văn-thù tự thấy thân mình là Pháp sư Diệu Quang ở đời quá khứ. Đã nghe Đức Phật kia giảng nói pháp này. Nay nói lại cho chúng sanh nghe. Đó là quả quá khứ đời trước.

Quả là tự thể sở y, chẳng phải quả của nhân sở kiến. Nhân kia là quả vô lượng sanh nhân trong đời quá khứ. Phần lớn chia ra làm ba:

1. Nêu tên nói chung.
2. Chánh đáp lời đã nêu.
3. Có hai bài tụng nêu lời Phật nói.

Đây là phần đầu:

- Kinh: “Nầy người Thiện nam như ta suy nghĩ cho đến giảng nói nghĩa đại pháp ”.

- Huyền tán: Chánh đáp lời đã hỏi. Nhưng nương vào luận bốn. Trong phần đáp này thành tựu mười việc:

- Thứ nhất: Nhân hiện thấy nghĩa đại, tức là đoạn văn này.

- Thứ hai: “Các người thiện nam, ta ở trong đời quá khứ... “là nhân hiện thấy văn tự chương cú ý nghĩa rất sâu.

- Thứ ba: “Chư thiện nam tử... như quá khứ vô lượng vô biên” nhân hiện thấy ít có.

- Thứ tư: “Lại có Phật cũng tên là Nhật Nguyệt Đăng Minh...” nhân hiện thấy thắng diệu.

- Thứ năm: “ Sau cùng lúc Phật chưa xuất gia... “là nhân hiện thấy việc thọ dụng đại.

- Thứ sáu: “Sau khi Phật diệt độ, Bồ-tát Diệu Quang trì kinh Diệu Pháp Liên Hoa”. Nhân hiện thấy hiện ra nhân nhiếp lấy Chư Phật xoay bánh xe.

- Thứ bảy: Tám Vương tử của Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh đều là pháp Sư. Từ Diệu Quang trở xuống là nhân hiện thấy pháp luân của Như lai là khéo chắc thật.

- Thứ tám: “Các vương tử cúng dường vô lượng...” là nhân hiện thấy khả năng tiến nhập.

- Thứ chín: Cuối cùng thành Phật, hiệu là Nhiên Đăng, là nhân

hiện thấy sự nhớ nghĩ.

- Thứ mười: “Di-lặc nên biết! Bấy giờ Bồ-tát Diệu Quang v.v...” là nhân hiện thấy tự thân các sự tuần hoàn. Nhân là nguyên nhân tức ngài Văn-thù dùng. Hiện lượng trí thấy các sự chứng minh đó là nhân, rồi đáp lời ngài Di-lặc cho nên nói là nhân. Hoặc mười việc này phần nhiều là đời trước làm, là nhân của bây giờ, cho nên gọi là nhân. Trong mười nhân này chia chung làm năm cặp :

Một là cặp nghĩa giáo.

Hai là cặp hy thắng .

Ba là cặp chuyển từ .

Bốn là cặp kiên tiến .

Năm là cặp tha tự .

Mười tướng này trong kinh thứ lớp nên biết. Trong đây chia chung thành bốn.

- 1) Chỉ rõ tướng thọ lượng để đáp.
- 2) Nêu việc xưa mà thành nay để đáp.
- 3) Chỉ bày các việc khác mà đáp.
- 4) Xưa nay tức nhau.

Hai tướng đầu, một tướng cuối như thứ lớp trong văn. Một tướng giữa là gồm bảy nhân nêu bày các việc khác nhau.

Nói chỉ rõ tướng thọ lượng để đáp:

Duy là suy nghĩ, là nghĩ, là mưu tính. Thốn là xét kỹ.

Luận gọi là nhân hiện thấy nghĩa đại thành tựu.

Nghĩa là nghĩa lý, là đối với nguyên nhân thành tựu tám thứ nghĩa lý đại.

Tám nghĩa đại, trong kinh có nói năm câu. Trong luận thì có tám câu. Nên nói muốn nói pháp lớn, tuôn mưa pháp vũ lớn, đánh trống pháp lớn, không đoan trống pháp lớn, dựng cờ pháp lớn, đốt đuốc pháp lớn, thổi loa pháp lớn, giảng nghĩa pháp lớn. Trong luận phần thứ bảy mới nói bất đoan đại pháp cổ. Nay lấy nghĩa suy ra cho nên nói phần thứ tư cũng không trái ngược luận nói nghĩ đó là dứt nghĩ. Tức muốn nói pháp lớn, muốn phá nghĩ trước trụ ở vị ngoại phạm khiến cho tiến tu. Đã đoạn nghĩ rồi thì làm cho trí thân thêm lớn thuần thực, tức rước mưa đại pháp. Trước trụ vào nội phạm mà không còn nghĩ ngờ. Thấm nhuần thiện nẩy mầm khiến nhập Thánh vị mà muốn tăng thêm điều thiện. Ý của luận này trên dưới nối liền, nối tiếp khởi lên vì giải thích văn kinh, dưới đều y theo đây.

Luận nói: Căn thực: Là nói hai cảnh giới bí mật. Nghĩa là hai cảnh

giới bí mật của Thanh văn, và Bồ-tát. Có hai câu chỉ rõ tức đánh trống pháp lớn, không đoạn trống pháp lớn. Vì từ xa nghe nên lần lượt kết hợp lại. Tức là nay chia Thanh văn thừa xưa là cảnh giới quyền mật, chỉ rõ nay nói Bồ-tát thừa là cảnh giới thật mật gọi là hai cảnh giới mật. Khiến cho căn thuần thực đó là bỏ quyền giữ thật. Nên trong Luận chép: Nhập cảnh giới mật, là khiến cho tiến lên giữ lấy nghĩa thanh tịnh thượng thượng. Dựng cờ pháp lớn là lập ra diệu trí Bồ-đề rất cao xa. Cũng như đối với cờ lọng do biết quyền thật mà có bỏ có lấy. Hành hạnh Đại thừa, đặc trí Bồ-đề lìa hết chướng tịnh. Luận nói về nghĩa thượng thượng thanh tịnh tiến thủ, là tiến lấy tất cả trí hiện có. Đốt đèn pháp lớn là đã đặc chân trí kiến lập Bồ-đề. Vì chiếu soi chân cảnh nên chứng được Niết-bàn. Như đuốc chiếu sáng mọi vật.

Luận chép: Dùng tất cả trí hiện thấy là vì tất cả kiến lập danh tự, chương cú, nghĩa. Thối loa pháp lớn là đặc chân cảnh tức cần phải nói giáo nghĩa. Giáo giảng thích tất cả pháp, nên gọi là tất cả pháp kiến lập danh tự. Như thế gian lấy đây làm vui, từ quả vị ban đầu khó khăn, đến cuối cùng hoàn tất nên thối loa lên. Nay quả vị đã viên mãn, vì người nói pháp thì cũng như vậy. Cho nên trong kinh Niết-bàn nói thối lên là biết đến thời. Luận nói kiến lập nghĩa danh tự, chương cú là khiến cho nhập và bất khả thuyết, chứng trí xoay bánh xe. Giảng nói nghĩa pháp lớn, thuyết ở giáo đó là khiến cho, thích ứng độ nhập vào chứng trí, thành tựu xoay bánh xe, trừ hết phiền não. Trong tám câu này chia ra làm bốn cặp.

- 1) Cặp phá tiến thiện .
- 2) Cặp Khai quyền hiển thật .
- 3) Cặp Đặc trí chứng chân .
- 4) Cặp nói pháp lợi sanh .

Xoay vẫn như thế gọi là pháp luân, tự mình chứng quả, lại giúp cho chúng hữu tình chứng được chân trí của bậc Thánh, phá diệt phiền não. Luận đã đan xen tiếp nối giải thích rõ ý kinh, cho nên tướng này nương theo tướng kia đối để giải thích ý. Tìm hiểu lý do thì kinh có năm câu tức chỉ có hai cặp rưỡi. Có phá ác tiến thiện, nói pháp lợi sanh, khai quyền nhất môn, ngoài ra là hiển thật, đặc trí chứng chân. Văn đối đều thiếu, lại không theo thứ lớp, độc giả nên biết.

- Kinh: “Các người thiện nam cho đến liền nói pháp lớn”.

- Huyền tán: Nhân hiện thấy thế gian nghe văn tự, chương cú ý rất sâu xa. Ở đây nói đại giáo nên giáo là danh tự, chương cú, hí luận của thế gian. Ý có nghĩa là ý so sánh, là lý do nói giáo. Tức là nêu việc xưa

thành đáp việc ngày nay. Văn này có ba:

1. Nêu quá khứ.
2. Kết thành việc ngày nay.
3. Giải thích ý, ở đây là phần một
 - Kinh: “Vì thế nên biết cho đến cũng giống như thế.”
 - Huyền tán: Đây là phần kết thành tựu việc ngày nay.
 - Kinh: “Muốn khiến chúng sanh cho đến nên hiện ra điềm lành này”.

- Huyền tán: Đây giải thích ý đó. Phát ra ánh sáng là ý gì? Là muốn cho người nghe biết pháp khó tin. Xưa nói hai thừa chân thật, nay nói nhất thừa là thật để người xả bỏ những điều quá cũ và giữ cái mới bây giờ. Do đó mà nói khó tin. Không chỉ có lòng tin mới khó mà nghĩa lý cũng khó.

- Kinh: “Các người thiện nam cho đến a-tăng-kỳ kiếp”.
- Huyền tán: Phần dưới này có tám nhân, chung lại thành hai

văn:

1. Văn xuôi.
 2. Kệ tụng.
- Văn Văn xuôi chia làm hai:

- 1) Bảy nhân nêu ra bảy việc riêng mà trả lời.
- 2) Một nhân đáp việc xưa nay tức nhau.

Phần một lại chia làm ba:

1. Đáp khen ngợi việc ít có.
2. Một đáp sự thắng diệu về sau.
3. Năm phần dựa theo nêu việc đồng.

Đầu tiên khen ngợi việc ít có để đáp. Luận gọi là nhân hiện thấy ít có. Trong vô lượng thời không thể đắc, đây có bốn ý:

1. Khen ngợi việc lâu xa ít có.
2. Khen ngợi danh hiệu Phật ít có.
3. Khen ngợi việc thắng diệu ít có.
4. Khen ngợi đáp lợi ích chúng sanh ít có.

Ở đây nói ý thứ nhất.

Luận chép: Bất khả tư nghì bất khả xưng, bất khả lượng. Thị hiện trải qua a-tăng-kỳ kiếp cũng không thể đắc. Tiếng Phạm là a-tăng-xí-da, Hán dịch âm a-tăng-kỳ là sai, Hán dịch âm nghĩa là vô số.

Trong Câu-xá luận chép: Trong số năm mươi hai từ một đến mười cho đến cực số thì gọi là a-tăng-kỳ. Vốn là số sáu mươi, tám số kia bị thất truyền. Trong kinh Hoa nghiêm nói một trăm hai mươi số. Đây là

một trăm mười hai số.

Kiếp-lạp-ba gọi tắt là kiếp, Hán dịch là phân biệt. Nghĩa là phân biệt thời phần.

Bất khả tư nghì là cảnh vượt quá tình chấp. Bất khả xưng là vượt qua cảnh ngôn ngữ. Bất khả lượng là cảnh vượt qua tính lường thí dụ. Nay kinh gọi vô lượng đó là vượt qua sự tính toán thí dụ. Vô biên là quá thời phần. Bất tư nghì là quá phần tình chấp cũng đồng như Bát-nhã vượt qua bốn phần.

Trong Bồ-tát Địa nói kiếp có hai loại:

1. Số ngày đêm năm tháng.
2. A-tăng-kỳ kiếp.

Trong Du-già lại nói: Hoặc một lần tăng giảm là một kiếp. Nghĩa là trải qua các nạn đói khát bệnh dịch đao binh. Hoặc có hai mươi kiếp là một kiếp. Nghĩa là trời chúng có chỗ nói bốn mươi kiếp là một kiếp, là trời Phạm phụ. Hoặc sáu mươi này là một kiếp là trời đại Phạm. Hoặc tám mươi kiếp đây là một là kiếp hỏa tai. Số ở trời Thiểu quang bằng tuổi thọ ở đây hai kiếp, hoặc là bảy kiếp hỏa mới là một kiếp thủy tai. Gọi là Cực quang tịnh thiên, hoặc tám kiếp hỏa. Một bảy kiếp thủy tai mới là một kiếp phong tai, gọi là Biến tịnh thiên. Số này cho đến bất khả số là một a-tăng-kỳ. Phạm kinh này nói ba đại a-tăng-kỳ kiếp tu nhân mới đắc quả Phật. Cùng ở kiếp Hiền gồm có mười loại kiếp sai khác. Trong Cổ nhiếp luận hoặc Địa tiền chia ra làm ba. Trong Thập địa, mỗi địa lại chia làm ba. Hợp thành ba mươi ba a-tăng-kỳ kiếp. Từ Thất địa về trước là tiểu. Địa tám, chín, mười là trung. Địa tiền là đại. Tuy có các kiếp này mà lượng khác nhau. Nay nương vào một hội Pháp Hoa của luận, này Phật nói các kiếp phần nhiều nương vào năm loại: Một là ngày, hai là đêm, ba là tháng, bốn là giờ, năm là năm. Nay nương vào vô lượng vô biên bất khả tư nghì a-tăng-kỳ, chẳng phải là các đại kiếp khác. Vì muốn hiển bày vô số đại kiếp của Chư Phật lúc lưu xuất ra ngài Văn-thù thấy rất lớn.

- Kinh: “Bấy giờ có Phật cho đến Phật Thế tôn”.

- Huyền tán: Đây khen ngợi danh hiệu Phật ít có. Nhật Nguyệt Đăng Minh là tên riêng. Như lai là tên chung. Nhật là mặt trời có hai công năng: Một là dẫn đường, hai là thành tựu. Nguyệt là mặt trăng có hai công năng: Một là trừ nóng bức, hai là mát mẻ. Đăng là đèn có hai công năng: Một là xua tan bóng tối, hai là truyền ánh sáng. Đây là ý nói Phật dẫn đại chúng từ bờ mê đến bến giác, thành thực căn khí, trừ hết các phiền não nóng bức, được cảnh mát mẻ Niết-bàn. Phá trừ hẳn

ngu si, giáo hóa chúng sanh truyền thừa pháp tạng. Đây là tiêu biểu cho tên riêng ít có.

Luận Du-già quyển tám mươi ba giải thích mười hiệu là:

1. Như lai.
2. Ứng.
3. Chánh đẳng giác.
4. Minh hạnh viên mãn.
5. Thiệu thế.
6. Thế gian giải.
7. Vô thượng trượng phu Điều ngự sĩ.
8. Trời người sư.
9. Phật.
10. Bạc-già-phạm.

Như lai là danh hiệu đầu tổng giới thiệu chín danh hiệu sau. Kinh Niết-bàn chép: Như giảng nói kinh pháp mà quá khứ Chư Phật, sáu Ba-la-mật, ba mươi bảy phẩm trợ đạo, mười một pháp không, cho đến quả Bồ-đề. Cho nên nói là Như lai. Nay Phật Thích-ca, như Chư Phật quá khứ cũng theo các pháp tu sáu Ba-la-mật, quán lý mười một không cho đến quả Bồ-đề, nên nói Như lai. Ở đây tức Báo thân Phật.

Kinh Bát-nhã chép: Như lai là không từ đâu đến cũng không đi về đâu, gọi là Như lai, tức là pháp thân Phật.

Luận Thành Thật chép: Thừa đạo như thật mà lai thành Chánh giác (nướng vào đạo như thật mà thành Chánh giác, nên gọi là Như lai: Nghĩa tuy lược mà chẳng phải là tông nghĩa này. Luận nói Ứng chánh đẳng giác, nghĩa là giải thoát hẳn tất cả các chướng hoặc phiền não và chướng sở tri, nên A-la-hán Hán dịch là Ứng.

Thành Duy thức nói: Ứng đã phá trừ hẳn giặc phiền não, ứng không còn phần đoạn sanh tử, ứng thọ diệu cúng dường. Như trước bốn luận đã giải thích kinh có mười lăm nghĩa tức theo Du-già và kinh này. Chỉ lấy nghĩa phá hoại giặc phiền não nên gọi là A-la-hán. Dứt trừ hẳn sở tri chướng thì gọi là Chánh đẳng Chánh giác. Thế nên trong kinh Du-già nói: A-la-hán là Cộng đức. Chánh đẳng Chánh giác là Bất cộng đức. Xưa dịch là Chánh biến tri, tức là Chánh giác Đẳng giác, Chánh đẳng giác. Như thứ lớp để phân biệt với ba loại: Ngoại đạo, Tiểu thừa, và Bồ-tát.

Minh hạnh viên mãn tức là minh hạnh túc. Minh nghĩa là ba minh.

1. Túc trụ tùy niệm trí minh.

2. Sanh tử trí minh.

3. Lậu tận trí minh.

Hạnh là hạnh Giá, hạnh Hành. Hạnh hành nghĩa là thanh tịnh ba nghiệp hiện hành chánh mạng.

Lại bốn thứ: Tăng thượng, tâm pháp, hiện pháp, lạc trụ là trụ hành. Hai loại này cũng thuộc hạnh Hành. Thâm giữ căn môn là hạnh Giá. Hai hạnh này và tam minh đều viên mãn. Do đây mà Như lai hiển bày ra ba bất hộ, không quên mất pháp. Do không tạo lỗi, đắc Tịnh lực thế gian ngăn tu khổ hạnh. Do đây mà không tạo lỗi thì ba nghiệp thanh tịnh. Tức là Tam bất hộ thâm giữ gìn căn môn. Không quên mất pháp mà đắc Tịnh lực thế gian, hiện pháp lạc trụ ngăn tu khổ hạnh. Cho nên nói “Minh hạnh viên mãn”.

Thiện Thệ tức là trong đêm dài sanh tử tu đầy đủ tất cả công đức tự lợi, lợi tha. Thệ có nghĩa là đến. Nghĩa là sau khi thành tựu quả Bồ-đề rồi ở trong đêm dài sanh tử có đầy đủ tất cả hai công đức mà khéo đến, đó hành sự giáo hóa nên gọi là Thiện thệ. Thế gian giải là khéo thông suốt tất cả hữu tình và khí thế gian.

Do có túc trụ trí và sanh tử trí mà ngộ nhập tất cả hữu tình thế gian, các bờ mé dựa vào trước có sau, dựa vào tất cả thời, mà có tám muôn bốn ngàn hạnh khác nhau. Tức biết ba cõi chúng sanh tâm hành đều khác nhau, và khéo rõ biết các cõi thế gian vô lượng vô biên mười phương trải qua các kiếp thành hoại. Lại đối với các pháp tự tánh của thế gian, nhân duyên, ái vị, lỗi lầm ra khỏi những nơi đến hành hóa đều khéo rõ biết. Nghĩa là biết được quả tự tánh và nhân nhân duyên. Đây là câu tổng còn lại bốn câu dùng pháp Tứ đế phối theo mà hiểu.

Vô thượng trượng phu Điều ngự sĩ. Xưa dịch là Vô thượng sĩ Điều ngự Trượng phu. Trí không có gì bằng, nên không có gì vượt qua nên gọi gọi là Vô thượng. Ở trong hiện pháp thân Phật đầy đủ các tướng hảo gọi là đại trượng phu. Lại phần nhiều điều phục chế ngự vô lượng trượng phu là bậc trên hết, tôn quý đệ nhất. Do đây mà để phía sau. Xưa dịch là Vô thượng sĩ điều ngự trượng phu.

Trời người sư: Vì trời người có thể giải nghĩa pháp sâu xa, siêng tu chánh hạnh nên có năng lực. Các loài khác không có khả năng như thế cho nên không nêu lên làm Sư (Thầy).

Nói Phật tức Phật-đà: Là bậc đã hoàn tất đoạn hết thủy phiền não sở tri, cùng tập khí hiện Đăng Chánh giác, chứng đắc Vô thượng Chánh Đăng Chánh giác tức đầy đủ nhị trí, tự giác và giác tha.

Bạc-già-phạm xưa dịch là Thế tôn, thân nhiên an tọa trên tòa Bồ-

đề nhiệm mầu, nhậm vận diệt trừ hết tất cả ma quân, có thể lực lớn để phá bốn ma, như bài tụng trong Phật địa luận có nói:

*Tự tại, xí thanh và đoan nghiêm
 Danh xưng, cát tường và tôn quý
 Đầy đủ cả sáu nghĩa như thế
 Nên biết tên chung là Bạc-già.*

Bạc-già là tiếng Phạm. Phạn là đầy đủ đức. Hoặc có người dùng tiếng Bạc-già là tự có nghĩa có thể phá trừ bốn ma, và phải đầy đủ sáu đức:

1. Là nghĩa tự tại, không lệ thuộc các phiền não.
2. Nghĩa lừng lẫy dùng lửa trí tôi luyện.
3. Nghĩa trang nghiêm ba mươi hai tướng.
4. Nghĩa danh xưng: Thắng danh của Phật chẳng ai không biết.
5. Nghĩa cát tường: Thường khởi phương tiện làm lợi lạc hữu tình.
6. Nghĩa tôn quý: Thế gian, xuất thế gian đều tôn trọng.
 Nay nói Thế tôn là thiếu năm nghĩa trước vậy.
 - Kinh: “Giảng nói chánh pháp... tướng phạm hạnh”.
 - Huyền tán: Khen ngợi pháp thắng diệu ít có. Phẩm tám mươi ba nói đầy đủ mười đức.
 1. Sơ thiện: Nghĩa là lắng nghe rồi sanh tâm vui mừng.
 2. Trung thiện: Lúc tu hành không có ngại khổ, xa lìa hai bên, nương theo trung đạo.
 3. Hậu thiện: Rốt ráo tốt cùng là xa lìa cấu nhiễm và tất cả sự rốt ráo đều lấy ly dục làm bờ mé sau cùng. Pháp tánh lìa cấu nên người học cũng lìa cấu. Do đó mà tu hành rốt ráo, đắc quả lìa cấu cho nên Luận Trí độ chép: Khen ngợi việc bố thí là sơ thiện. Khen ngợi trì giới là Trung thiện. Khen ngợi hai quả báo sanh về cõi trời, cõi Tịnh, gọi là hậu thiện. Lại nói: Thanh văn, Độc giác, Đại thừa là ba thiện. Kinh Bảo tích nói: Biết khổ dứt tập thì gọi là sơ thiện, tu chánh đạo thì gọi trung thiện. chứng diệu gọi là hậu thiện. Đây cũng gọi là sơ, trung, hậu thiện của Thanh văn. Nếu không xả Tâm Bồ-đề, không niệm hạ thừa, hồi hướng Nhất thiết trí thì gọi là Bồ-tát sơ trung hậu thiện. Nay nương theo Du-già làm chánh.
 4. Văn khéo. Kinh nói: Lời lẽ khéo mầu. Nghĩa là khéo ràng buộc danh thân v.v... và dùng tám ngữ đều đầy đủ viên mãn.
 5. Nghĩa mầu: Kinh nói là nghĩa ấy sâu xa, nghĩa là có thể dẫn phát làm lợi ích an vui.

6. Thuần nhất: Kinh nói: Thuần túy duy nhất không xen lẫn. Nghĩa là không chung với ngoại đạo. Chỉ có Phật pháp.

7. Viên mãn: Kinh nói: Đầy đủ. Vì vô hạn lượng nên thuộc về tối thắng tôn thắng. Nghĩa này dồi dào mà lại thắng diệu. Nên gọi là tròn đầy.

8. Thanh tịnh: Nghĩa là tự tánh giải thoát, cho nên nương vào một sát-na mà giải thoát tự thể. Hoặc là pháp tự tánh giải thoát.

9. Trong sáng: Là giải thoát nối tiếp, nhiều sát-na cũng gọi là giải thoát. Hoặc người học cũng gọi là giải thoát.

10. Phạm hạnh: Là tám chi Thánh đạo, diệt đế gọi là Phạm. Đạo đế gọi là hạnh, làm nhân cho diệt. Đầy đủ bát đạo này gọi là tướng phạm hạnh. Nên biết đạo này do bốn loại diệu tướng. Thuần nhất đó là: Nghĩa thứ sáu, bảy, tám, chín tức là thuần nhất. Không tạp, đầy đủ thanh bạch trong tướng phạm hạnh. Còn lại như vẫn có thể hiểu. Theo nghĩa như thế phối hợp như thế cũng giống như Tân văn nói vậy.

- Kinh: “Vì cầu Thanh văn... thành Nhất thiết chủng trí.”

- Huyền tán: Khen ngợi sanh lợi ích ít có.

- Có Phật ra đời chỉ thuyết một pháp hoặc không nói pháp. Nay nói ba thừa, nên nói là ít có. Ứng là nghĩa hưng khởi, ở chứng, ứng đương cơ, ứng khế lí. Tùy theo căn khí mà nói pháp. Khế ứng với căn pháp tướng nên nói như vậy. Căn tánh chúng sanh có thượng trung hạ. Tổng biết nhân quả tứ đế nhiễm tịnh. Do thấp kém nên gọi là đắc Thanh văn. Tổng biết nhân quả mười hai nhân duyên sanh tử là hơi trội hơn gọi đắc Duyên giác. Có thể hành nhị lợi, tướng chung riêng đều biết, tu lục độ, rốt ráo thành Phật thì gọi là Bồ-tát, sẽ thành tựu chủng trí. Bích-chi-ca Phật-đà, Hán dịch là Độc giác, gọi tắt là Bích-chi-phật.

- Kinh: “Lại có Phật... họ là Phả-la-đọa”.

- Huyền tán: Phần thứ hai nói rõ về hậu thắng diệu để đáp. Luận gọi là hiện thấy nhân thắng diệu. Vì Chư Phật, Bồ-tát tự thị hiện ra danh tánh thọ dụng thù thắng nên gọi là thắng diệu. Trong văn có tứ diệu, trong đây thì có hai:

1. Là đồng diệu.

2. Là tánh đồng diệu.

Phả-la-đọa: là một họ trong mười tám họ của Bà-la-môn.

- Kinh: “Di-lặc nên biết... sơ trung hậu thiện”.

- Huyền tán: Phần này có hai diệu: Một là đồng hiệu diệu. Hai là pháp đồng diệu. Lược nói có ba thiện mà gồm thâu cả bảy đức.

- Kinh: “Thân tối hậu của Phật... có tám vương tử”.

- Huyền tán: Đoạn thứ ba này dựa theo trình bày việc đồng để đáp. Có năm nhân:

1. Nhân thọ dụng đại.
2. Nhân nhiếp lấy Chư Phật, xoay bánh xe.
3. Nhân Như lai pháp luân thiện bền chắc, chân thật.
4. Nhân năng tiến nhập.
5. Nhân nhớ nghĩ.

Ở trong đây có hai: Một phần đầu Phật ở đại đạo tràng nói pháp. Bốn phần sau là nhân hành hóa sau khi Phật diệt độ.

Nhân thọ dụng: Luận chép: Lúc ấy, vương tử thọ lạc thắng diệu, mỗi vị đều xả bỏ mà đi xuất gia. Lại đại chúng kia lúc ấy chấp nhận không sanh tâm nhàm mỏi. Đây giải thích là nhân thọ dụng. Do đại ý trong văn có hai thọ dụng:

- 1) Tại gia thọ dụng lạc.
- 2) Xuất gia thọ pháp lạc.

Văn này có bốn:

1. Nói tướng đồng với nay.
2. Tuyên bố diệt khác tức.
3. Thành Phật thọ ký.

4. Thị hiện nhập Niết-bàn. Thị hiện tướng đồng với nay có sáu.

Không có phần tự đầu thành tựu. Sáu pháp còn lại đồng với việc ở phẩm tựa này. Phần thứ nhất giống với phần chúng thành tựu ngày nay. Phần thứ hai nói Nhật Nguyệt Đăng Minh trở xuống đồng với thời thành tựu ngày nay. Đoạn thứ ba thì giống với uy nghi thành tựu ngày nay.

Đoạn thứ tư: Bảy giờ Đức Như lai phóng ánh sáng từ giữa hai đầu chân mày đồng với phần thuyết nhân thành tựu ngày nay.

Đoạn thứ năm: Di-lặc nên biết... Bảy giờ trong hội có hai mươi ức Bồ-tát cũng như nay muốn nghe thành tựu.

Đoạn thứ sáu: Có Bồ-tát tên là Diệu Quang, nay là phần đáp thành tựu. Trong phần đồng với chúng thành tựu có hai:

1. Thế tục.
2. Xuất gia.

Ở thế tục có ba:

1. Nêu việc có con.
- 2- Nêu tám tên gọi.
3. Nói Vua hóa độ.

Đây nói phần đầu: Pháp nhĩ như thế trước phải có con, sau mới xuất gia. Vì hàng phục sự thọ lạc ở thế gian nên thị hiện cho thấy sự

đục lạc không đáng quý, nói lên Đức Phật có đầy đủ các đức của trượng phu.

- Kinh: “Một tên Hữu ý cho đến tám tên là Pháp ý”.

- Huyền tán: Đây là lược nêu tám tên chia làm bốn cặp:

1. Cặp Đại trí đại bi .
2. Cặp Liễu hữu liễu không.
3. Cặp Tiến thiện phá ác.
4. Cặp Đạt nguy biết chân.

- Kinh: “Tám vị vương tử cho đến mỗi vị thống lãnh bốn thiên hạ”.

- Huyền tán: Đây là nói vua hóa độ. Không một thế giới nào có hai vị luân vương. Vì sao nay lại nói lược mỗi vị lãnh xuất bốn thiên hạ. Nay giải thích tám người con nối nhau thống lãnh , chẳng phải là cùng lúc.

Nhưng theo nghĩa chung thì vào thời kiếp giảm Phật ra đời, kiếp tăng thì Vua Chuyển luân ra đời. Làm sao vì Phật kia có con mà làm Chuyển luân vương”. Đây là ứng với nối tiếp vua chuyển luân làm vua ở bốn châu thiên hạ. Như Phật Thích-ca làm Vua Kim luân , không phải chánh đả thọ ký, kiếp giảm dần. Do đây mà dần tăng lên tám muôn tuổi thì Nhưạng Khư mới xuất hiện. Đến kiếp thứ mười giảm thì Phật Di-lặc ra đời. Bạc luân vương tuổi thọ lâu dài cho nên gặp Phật Di-lặc. Hoặc Báo thân Phật và Hóa thân Phật khác nhau. Báo Phật chưa hẳn ở kiếp giảm xuất hiện. Có thể làm chuyển luân và có con. Diệu Quang hóa độ tám người con tu hành bền chắc đạo Bồ-đề đắc quả Bát địa. Cho nên biết rằng Báo thân Phật cũng là Bồ-tát. Trước nói kinh Vô Lượng Nghĩa vì Bồ-tát đã xong, kế vì Thanh văn sau nói pháp hoa. Như Phật Cổ Âm Vương, A-di-đà Phật đều có vợ con.

- Chánh kinh: “Các vương tử... đến... cũng theo vua cha xuất gia”.

- Huyền tán: Phần này nói về xuất gia có ba:

1. Hình tướng tùy theo bạn chân thật.
2. Hành xuất trong trần gian.
3. Gặp được duyên lành, tu phước tuệ bền chắc.

Đây nói về phần đầu: Bỏ ngôi vị luân vương như người giàu cởi bỏ giày dép, hưởng đến xuất gia như người nghèo gặp cửa báu, không ngại không nường tựa, từ bỏ ràng buộc.

- Kinh: “Phát ý Đại thừa cho đến đều làm Pháp sư”.

- Huyền tán: Hành xuất trong cõi trần. Đã phát đại tâm, thường siêng năng giữ giới. Có thể giảng nói diệu lý đều làm Pháp sư. Phát

tâm là trụ định. Phạm hạnh là giữ giới. Pháp sư là bậc đầy đủ trí tuệ Ba Tạng.

- Kinh: “Đã trồng nhiều gốc lành đối với ngàn muôn vị Phật”.
- Huyền tán: Được gặp duyên lành, tu phước tuệ bền chắc.
- Kinh: “Lúc ấy Nhật nguyệt cho đến Phật sở hộ niệm”.
- Huyền tán: Thứ hai là nói giống thời thành tựu nay.

Hễ nói Pháp hoa thì trước nói kinh Vô Lượng Nghĩa, nên gọi là thời đến, thị hiện vì Bồ-tát mà nói pháp.

- Kinh: “Nói kinh này rồi cho đến thân tâm bất động”.
- Huyền tán: Phần thứ ba là đồng với uy nghi thành tựu ngày nay.

Có ba:

1. Phật nhập định.
2. Khí thế gian.
3. Hữu tình thế gian.

Đây nói phần đầu.

- Kinh: “Bấy giờ trời mưa cho đến sáu thứ rung chuyển”.
- Huyền tán: Đây là nói về khí thế gian.
- Kinh: Bấy giờ ở trong hội cho đến nhất tâm quán Phật.
- Huyền tán: Là nói về hữu tình thế gian.
- Kinh: “Bấy giờ Như lai cho đến là cõi nước của Chư Phật”.
- Huyền tán: Phần thứ tư đồng với nhân nói thành tựu. Có ba:

1. Phát ra ánh sáng.
2. Chiếu cảnh.
3. Chỗ thấy.

Như chỗ thấy ở đây chính là cõi Phật.

- Kinh: “Di-lặc nên biết cho đến thích muốn nghe pháp”.
- Tán Thứ năm là thành tựu muốn nghe pháp. Có hai:

1. Thích muốn nghe pháp
2. Muốn biết nhân duyên phát ra ánh sáng.

Đây nói phần đầu:

Hỏi: Vì sao Đức Phật Thích-ca phát ra ánh sáng hiện điềm lành.

Bốn chúng sanh nghi, thích nghe pháp, biết nhân duyên Phật phóng ánh sáng. Phật Đấng Minh nói pháp là nói Bồ-tát không giống như ngày nay.

Đáp: Đây là nương vào bốn vị nói chung bốn chúng. Phật kia nói phát tâm đều gọi là Bồ-tát. Lại đây nêu ra hạng thấp kém nên chỉ nói bốn chúng. Kia nêu thẳng chúng, cho nên nói là Bồ-tát. Như bài tụng ở dưới nói: “Lúc này bốn bộ chúng... cho đến... vì nhân duyên gì”. Do đây

mà biết rõ ràng. Lại trong kinh nói tám người con là chúng thành tựu tức nói người trên hết. Lại kia thật là Bồ-tát. Hóa độ thì nói bốn chúng là báo thân hóa độ. Đây thật là bốn chúng tức hóa thân hóa độ.

- Kinh: “Các Bồ-tát cho đến vì nhân duyên gì”.

- Huyền tán: Muốn biết nhân duyên phát ra ánh sáng, suy tìm người đáp.

- Kinh: Bấy giờ có Bồ-tát... tám trăm chúng đệ tử.

- Huyền tán: Thứ sáu đồng với đáp thành tựu ngày nay. Có bốn:

1. Quyển thuộc truyền đăng.

2. Do đó nói ra kinh này.

3. Thời gian dài ngắn.

4. Đại chúng an vui

- Kinh: “Bấy giờ Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh cho đến được Phật che chở”.

- Huyền tán: Phần hai do đó nói kinh này.

Phật Thích-ca nói kinh Pháp hoa là do ngài Di-lặc hỏi, ngài Văn-thù đáp, Phật Đăng Minh nói pháp hoa là do đại chúng muốn nghe. Diệu Quang đáp lời, cho nên trong bài tụng nói: Phật xuất Tam muội khen Diệu Quang khiến vui mừng tức là. Phật nhân ngài Diệu Quang mà nói kinh Pháp hoa.

Lại Phật Thích-ca nay hóa độ bốn chúng thích nghe Phật. Do ngài Xá-lợi mới nói. Phật Đăng Minh xưa hóa độ Bồ-tát muốn nghe do ngài Diệu Quang mới nói. Nay Phật xuất định ra chính là bảo với Xá-lợi-phất. Trong chúng Thanh văn, tùy theo trí tuệ sâu xa, tương ứng với Phật.

Phật kia xuất định liền bảo với ngài Diệu Quang. Trong chúng Bồ-tát tùy theo trí tuệ sâu xa mà với tương ứng Phật. Đây là Thanh văn, kia là Bồ-tát, mà kinh Diệu Pháp Liên Hoa đó cũng gọi là: “Giáo Bồ-tát pháp được Phật che chở”, Danh tự này không khác với kinh Vô Lượng Nghĩa. Nhưng lấy nghĩa thể, lợi ích cho căn cơ đốn và tiệm. Chỗ mong cầu có khác việc hóa thân báo thân cũng khác. Không gọi là Vô Lượng Nghĩa như trước đã có giải thích. Nhưng Phật kia thị hiện hóa độ các Thanh văn cũng không sai. Hoặc nói hóa thân thật sự hóa độ Thanh văn, nói các sự khác cao siêu tức là nói báo thân Phật, cũng không sai vậy.

- Kinh: “Sáu mươi Tiểu kiếp... khoảng thế gian một bữa ăn.

- Huyền tán: Thứ ba là nói thời gian dài ngắn.

Luận giải: Đã dùng ngày tháng làm năm làm kiếp, cho nên gọi

là Tiểu. Không thể riêng sanh phân biệt, chỉ là Phật quán căn cơ thuần thực, thích ứng chúng sanh thời gian dài, chúng ưa thích tình sâu cũng có thể thích nghe lâu, tâm rất ưa thích pháp, nên gọi là như khoảng bữa ăn. Như thế tục xem đánh cờ, hoặc nhấc búa bữa củi liền nát.

- Kinh: “Bấy giờ trong chúng cho đến mà sanh lưỡi biếng”.

- Huyền tán: Thứ tư nói về đại chúng an vui. Thọ trì thiền duyệt pháp thực mà sanh an vui. Tận trừ nghiệp buộc thô năng sao có thể sanh ra lưỡi biếng.

Lưỡi biếng cũng có nghĩa mỗi mệt.

- Kinh: “Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh... Vô dư Niết-bàn”.

- Huyền tán: Trên đến nay hợp thì hiện đồng với nay. Đây là phần thứ hai, xương diệt liền khác Chư Phật nhập diệt không giống như người Nhị thừa. Thị hiện đồng như vậy là nói nhập vào cõi Vô dư. Chỗ ứng hóa đã xong, cho nên tìm cách xương diệt độ. Sa-môn có nghĩa là Tức (dừng). Vì đã đắc pháp nên tạm dừng yên, cũng gọi là dứt ác. Chánh gọi là Thật-la-ma-noa, hoặc Thật-ma-na-noa, dịch là công lao, nghĩa là việc tu đạo có nhiều công lao. Bà-la-môn có nghĩa là Tịnh hạnh.

- Kinh: “Bấy giờ có Bồ-tát... liền thọ ký.”

- Huyền tán: Thứ ba, thành Phật thọ ký. Có hai: Nêu tên là Thọ kí

Cùng làm các điều thiện nên gọi là Đức tạng.

- Kinh: “Bảo chư Tỳ-kheo... Tam Phật-đà.”

- Tán Đây là phần thọ ký vậy.

Đa-đà có nghĩa là Như. A-già độ là nghĩa Lai. A-la-ha có nghĩa là ứng. Tam có nghĩa là chánh. Mạo có nghĩa là đẳng.

Lại tam có nghĩa là chánh. Phật-đà có nghĩa là Giác. Tức là Như lai Ứng Chánh Đẳng Giác. Trong mười hiệu là ba hiệu đầu.

Kinh Tăng Nhất A-hàm nói: Phật bảo Tỳ-kheo. Chư Phật ra đời ắt có năm việc:

1. Xoay bánh xe.
2. Độ cha mẹ.
3. Người vô tín lập ra tín địa.
4. Chưa phát ý Bồ-tát. Khiến phát
5. Được thọ kí làm Phật tương lai.

Trong đây cũng vậy. Ba hiệu của Phật phần nhiều nương vào ba đức: Đoạn đức, ân đức, trí đức.

- Kinh: Phật thọ ký rồi... nhập vào Vô dư Niết-bàn.

- Huyền tán: Phần thứ tư là thị hiện nhập Niết-bàn. Vì sao nhập

diệt phải giữa đêm. Là ở trong đêm sanh tử chứng đắc vắng lặng, như kinh Niết-bàn nói.

- Kinh: “Sau khi Phật diệt độ... vì người giảng nói.”

- Huyền tán: Trên hợp là nhân thọ dụng đại khi Phật tại thế giảng nói, nay trở xuống nói bốn nhân hành hóa sau khi Phật diệt độ, có bốn, đây chính là nhân nhiếp lấy xoay bánh xe của Chư Phật.

Luận chép: Sau khi Phật diệt độ trong vô lượng thời mà thuyết. Giáo hóa khiến cho tâm chúng sanh bền chắc, liền nhập vào Bát địa. Bền chắc nghĩa là lui sụt. Nếu không như thế thì sao ngày nay thành Phật hoặc nhập vào Sơ địa, đắc tín bất hoại nên gọi là bền chắc.

- Kinh: “Chư vương tử... đều thành Phật đạo”.

- Huyền tán: Phần thứ tư là nhân năng tiến nhập.

Luận: Các vị vương tử kia đắc quả Đại Bồ-đề. Cúng dường là tu tài pháp, Chư Phật là duyên lành được gặp, cần có duyên lành mới tu sâu diệu hạnh thành quả vị Phật.

- Kinh: “Vị thành Phật cuối cùng tên là Nhiên Đăng.”

- Huyền tán: Nhân nhớ nghĩ thứ tư.

Luận chép: vì người nói pháp để cho họ đạt được lợi ích. Văn chia làm hai:

1. Tám vị vương tử thành Phật.

2. Tám trăm đệ tử thành Phật.

Đây nói phần đầu.

Theo lý lẽ ra văn này thuộc phần nhân tiến nhập trước. Nhưng vì riêng nói việc thành Phật, nên là hợp nhập ở đây.

- Kinh: “Tám trăm đệ tử... tên là Cầu Danh.”

- Huyền tán: Nói tám trăm đệ tử thành Phật. Có hai:

1. Nhân nhiễm.

2. Nhân Tịnh.

Trong diệu nghiệp không thuần, ngoài tham nhiều tiếng khen, nên gọi là Cầu danh.

Luận: Bồ tát ấy tên Cầu Danh là thị hiện biết rõ quá khứ. Nếu không như thế thành ra khiển trách lỗi người.

- Kinh: “Người này cũng vì... tôn trọng khen ngợi.”

- Huyền tán: Đây nói về nhân, tịnh gieo trồng cả phước và tuệ được gặp duyên tốt, tu tập ba nghiệp, cúng dường tài pháp. Thân cung kính ý thì tôn trọng, ngữ thì khen ngợi. Luận chép: Gieo trồng căn lành lại thị hiện đắc đầy đủ pháp vị.

- Kinh: “Di-lặc nên biết... là thân Ngài đó.

- Huyền tán: Trên đáp về việc đồng. Dưới đáp về việc tức xưa là nay. Tự thân đã đặt đến sự nhân. Luận chép: Vì tự thân ngài Văn-thù thọ lạc thắng diệu. Trong đây có hai: Một là người, hai là pháp.

- Kinh: “Nay thấy điềm lành này... Phật sở hộ niệm.”

- Huyền tán: Đây là phần đáp tổng kết.

- Kinh: “Bấy giờ ngài Văn-thù-sư-lợi... khiến thể nhập vào trí tuệ Phật.”

- Huyền tán: Dưới có bốn mươi ba bài tụng. Tụng phần nêu bày sự riêng xưa tức nay, không tụng hai nhân đầu. Phần tiếp có hai hàng tụng không nhập vào trong lời đáp, phần thứ ba là khuyên chúng cần nên biết, chẳng phải tụng nghĩa trước. Do đây mà lại chia ra làm hai:

1. Bốn mươi bài tụng đầu nêu rõ các sự riêng.

2. Ba bài tụng sau tụng việc xưa tức nay.

Phần Văn xuôi nêu sự riêng có bảy nhân, chia làm ba. Nay không tụng. Tiếp lại nêu nhân thắng diệu của Chư Phật. Cho nên tụng sáu nhân, nhưng chia ra làm hai: Hai hàng tụng đầu tụng về tán dương điều ít có. Ba mươi tám hàng tụng sau tụng về trình bày sự đồng. Trong phần tán dương điều có cũng có bốn: Hai câu đầu tụng thời, hai câu kế tụng danh, một câu tụng pháp, ba câu sau tụng sanh sự lợi ích.

- Kinh: “Lúc Phật chưa xuất gia... Phật muốn nói Pháp Hoa”.

- Huyền tán: Ba mươi bài tụng trình bày việc đồng sự, trong đây có năm nhân chia ra làm hai:

Hai mươi chín hàng tụng đầu tụng nhân thọ dụng đại khi Phật tại thế tuyên dương.

Chín hàng sau tụng bốn nhân còn lại, hành hóa sau khi Phật nhập diệt. Trong phần đầu hai mươi chín hàng lại chia làm bốn đoạn:

Hai mươi hàng rưỡi nêu tướng đồng như bây giờ. Bốn hàng kế là tụng xưng diệt liền khác. Hai hàng rưỡi tiếp tụng đương lai, được thọ thành Phật. Hai hàng tụng cuối tụng hiện nhập Niết-bàn.

Trong hai mươi hàng rưỡi tụng đầu lại chia làm sáu:

1. Một hàng chúng thành.

2. Một hàng thời thành.

3. Hai hàng rưỡi tụng uy nghi thành.

4. Mười hàng rưỡi tụng nhân thuyết thành.

5. Một hàng rưỡi tụng muốn nghe thành.

6. Bốn hàng cuối tụng đáp thành.

Đây nói về phần đầu.

Hai câu trên là tụng về thế tục. Hai câu sau là tụng xuất gia.

- Kinh: “Phật nói kinh Đại thừa... mà rộng phân biệt.”

- Huyền tán: Tụng thời thành tựu.

- Kinh: “Phật nói kinh này rồi... tên kinh là Vô Lượng Nghĩa.”

- Huyền tán: Hai hàng rười tụng. Trong phần oai nghi thành có hai: Một hàng tụng nhập định. Một hàng rười tụng khí thế gian và hữu tình thế gian.

- Kinh: “Trời mưa hoa Mạn-đà... tức thời đại rung chuyển.”

- Huyền tán: Tụng khí thế gian và hữu tình thế gian. Trong đây lại có năm: nhập định, mưa hoa, tạo âm nhạc, cúng dường, động địa.

Đây cùng với văn Trường hành trước sau có không rộng lược không đồng.

“Tất cả cõi Phật tức thời có sự rung chuyển lớn!” Cũng chỉ có cõi Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh bị rung chuyển, không phải cả mười phương. Trước đây nói: Mà cõi này sáu phen rung chuyển.” Nay ở nước của Phật Đăng Minh tất cả đều rung chuyển. Báo thân hóa thân chẳng phải một nên nói Chư Phật.

- Kinh: “Phật phát ra ánh sáng giữa chặn mây... một muôn tám ngàn cõi Phật.”

- Huyền tán: Mười hàng tụng rười nói về nhân thuyết thành tựu. Có ba: Hai câu phát ra ánh sáng. Hai câu chiếu cảnh. Chín hàng tụng rười tụng như chỗ thấy nay là Chư Phật cõi nước. Đây nói hai tụng đầu.

- Kinh: “Từ câu: Bày nghiệp báo sanh tử của tất cả chúng sanh,” trở xuống.

- Huyền tán: Chín hàng tụng rười: Như chỗ nay thấy có năm:

1. Nửa hàng tụng đầu tụng chúng sanh sáu đường.

2. Ba hàng tụng thấy Phật.

3. Một hàng tụng nghe pháp.

4. Một hàng tụng thấy bốn chúng.

5. Bốn hàng tụng thấy Bồ-tát, không tụng lúc Phật nhập diệt xây tháp.

Chữ xứ là quả báo nơi đến, là nơi nghiệp nhân trở về. Hoặc xứ còn gọi là đạo lý. Do nhân thiện mà cảm quả báo thiện. Nhân ác cảm quả, ác là có đạo lý đúng. Hoặc xứ còn gọi là xứ sở là nơi thọ báo thiện ác.

- Kinh: “Có thấy cõi nước Chư Phật... do đây mà Phật phát ra ánh sáng.”

- Huyền tán: Ba hàng tụng thấy Phật, chia làm ba:

1. Thấy cõi Tịnh.

2. Thấy cúng dường.

3. Chánh thấy Phật.

Phật Thích-ca phóng ánh sáng đều như sắc vàng. Phật Nhật Nguyệt Đẳng Minh thì màu sắc như lưu ly, pha lê. Vì muốn hiển bày giáo pháp Đại thừa thuần nhất nên chỉ có sắc vàng. Các công đức đều đầy đủ nên đủ loại màu sắc, cùng chiếu sáng.

Tiếng Phạm là Phệ lưu ly, dịch lược là lưu ly, có nhiều màu sắc.

Phả-chi-ca, dịch là Thủy tinh. Cũng gọi là thủy ngọc, hoặc gọi là bạch châu, dịch pha lê là sai. Luận Trí độ chép: Lấy ra từ trong hang động núi, qua một ngàn năm tuyết phủ hóa thành pha lê”. Ở Tây vực đất khô nóng không có tuyết, sao lại có vật hóa thành pha lê. Đây là chỉ cho một loại đá, nơi nơi đều có.

- Kinh: “Và thấy các trời người... đoan nghiêm thật mầu nhiệm”.

- Huyền tán: Trong hai hàng tụng này hàng đầu thấy cúng dường, hàng sau thấy Phật.

- Kinh: “Như trong tinh lưu ly... giảng nói nghĩa sâu mầu”.

- Huyền tán: Đây nói nghe pháp.

Phật phát ra ánh sáng chiếu sáng, hoặc các sắc ánh sáng chiếu Phật. Ở phương này từ xa trông thấy trong suốt như lưu ly hiện ra thân tượng vàng nói pháp.

- Kinh: Mỗi mỗi cõi Phật cõi nước... đều thấy đại chúng kia”.

- Huyền tán: Đây nói nhìn thấy bốn chúng.

- Kinh: “Hoặc nhìn thấy chư Tỳ-kheo... nói pháp cầu Phật đạo”.

- Huyền tán: Bốn hàng tụng này là thấy Bồ-tát. Các loại nhân duyên, tín giải, tướng mạo, hành Bồ-tát đạo chỉ tụng tín giải và loạn tu hành. Một hàng tụng về căn, giới dục là để nói về tại gia xuất gia đều hành Bồ-tát hạnh. Cho nên nói Tỳ-kheo hoặc xưng là Bồ-tát, tinh tấn sách tấn. Giới là căn bản của học, nên phải học đầu tiên. Một hàng tụng thí, nhẫn. Nói thí, nhẫn chẳng phải một mà có nhiều loại. Một hàng tụng về thiền định, một hàng tụng về trí tuệ.

- Kinh: “Bấy giờ bốn bộ chúng.... Là vì nhân duyên gì?”

- Huyền tán: Một hàng rưới tụng phần thứ năm muốn nghe thành tựu. Trong văn văn xuôi nói có hai mươi ức Bồ-tát thích nghe pháp. Đây nói bốn bộ chúng, tức cùng hiện rõ. Trước y theo phát tâm. Đây nói chưa phát tâm.

- Kinh: “Đấng, Trời, Người tôn phụng... chỉ ông chứng biết”.

- Huyền tán: Là đáp thành tựu. Văn văn xuôi nói bốn nhân; văn này có hai: Hai hàng tụng này là nói nguyên nhân nói kinh này. Hai

hàng tụng sau là nói thời gian dài ngắn. Lược không có truyền đăng quyển thuộc, đại chúng an vui. Chữ thích là nghĩa gần, mới đầu. Vừa từ định khởi dậy có thể dẫn dắt chúng sanh đến quả vị Bồ-đề. Dùng trí tuệ xuất thế chiếu đạt cả chân tục thì gọi là thế gian nhân (mắt thế gian).

- Kinh: “Thế tôn đã ngợi khen... đều có thể thọ trì.

- Huyền tán: Nói thời gian dài ngắn.

- Kinh: “Phật nói kinh Pháp Hoa... sẽ vào cõi Niết-bàn.

- Huyền tán: Tụng trên chỉ các sự tương đồng bây giờ, bốn bài tụng dưới là tụng phần hai: Xướng diệt liền khác (đị). Chia làm ba: Hai hàng tụng về xướng diệt. Một hàng tụng khuyên sở hóa. Một hàng tụng về đại chúng bi não. Hóa duyên đã xong, nay liền nói nhập diệt.

- Kinh: “Ông nhất tâm tinh tấn... ước kiếp một lần gặp”.

- Huyền tán: Đây khuyên chúng sanh được hóa. Tinh tấn là căn bản của pháp xuất thế. Buông lung là nguồn gốc của sanh tử. Lý cần phải tu đoạn. Hướng chi đến ước kiếp mới gặp Chư Phật. Nay đã được gặp, lại không tu đoạn sao? Cho nên trong kinh nói:

- Vui thay! Phật ra đời.

Vui thay! Diễn chánh pháp.

Vui thay! Tăng hòa hợp.

Vui thay! Đồng tiến tu.

- Kinh: “Các con của Phật thấy... Phật sao diệt độ mau”.

- Huyền tán: Nói sự bi não của đại chúng.

- Thế gian trở thành trống vắng, chúng sanh hết phước nên sanh bi não.

- Kinh: “Thánh Chủ Pháp Vương... Các ông chớ lo sợ.”

- Huyền tán: Hai hàng rưới tụng thọ ký đời vị lai sẽ thành Phật. Có hai: Một hàng tụng khuyên chớ lo buồn, vì có Phật đương lai có thể nương vào tu tập. Nói việc đồng nhập diệt là thật thường lạc. Một hàng rưới cuối tụng về sự thọ ký.

- Kinh: “Đêm ấy, Phật diệt độ... để cầu đạo vô thượng”.

- Huyền tán: Hai hàng tụng thị hiện nhập Niết-bàn hàng đầu hiện nhập Niết bàn. Một hàng sau thấy mất vị thầy thuốc, tinh tấn mộ đạo.

- Kinh: “Trải qua Diệu Quang ấy... nói rộng kinh Pháp Hoa.”

- Huyền tán: Hai mươi chín hàng tụng trên là tụng nhân được thọ dụng đại Phật ở tại thế, dưới đây có chín hàng tụng, tụng bốn nhân còn lại nói sự hành hóa sau khi diệt độ. Đây chia làm bốn: Một hàng đầu tụng nhiếp lấy nhân xoay bánh xe của Chư Phật. Một hàng tụng nhân thiện, bền vững xoay bánh xe của Như lai. Một hàng tụng nhân có thể

tiến nhập. Sáu hàng tụng sau là nhân nhớ nghĩ (ghi nhớ).

- Kinh: “Tám vị Vương tử... rõ thấy vô số Phật.”

- Huyền tán: Đây là phần thứ hai nói về nhân khéo léo bền vững, chân thật xoay bánh xe của Như lai. Nếu nương vào Tiểu thừa thì ở trong tam vô số kiếp trở về trước gặp các vị Phật: Thắng Quan, Nhiên Đăng, Bảo Kế. Thuở sơ kiếp Thích-ca Mâu-ni gặp Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, sau đó gặp bảy muôn năm ngàn vị Phật. Đầu kiếp thứ hai gặp Phật Bảo Kế, lại gặp bảy muôn sáu ngàn vị Phật. Đầu kiếp thứ ba gặp Phật Nhiên Đăng, lại gặp bảy muôn bảy ngàn vị Phật. Kiếp thứ ba tu đủ một trăm kiếp tu hạnh nghiệp tướng hảo. Đầu tiên gặp Phật Thắng Quan, tức là Phật Tỳ-bà-thi. Do quỳ xuống chân Phật khen ngợi mà vượt qua chín kiếp. Cho nên trong kinh thường nói chín mươi một kiếp thuở quá khứ có Phật Tỳ-bà-thi. Nếu nương vào Đại thừa, thì phần thứ tư nương vào sự cúng dường Bồ-tát, tám hằng hà sa Chư Phật, nay mới hiểu nghĩa mười sáu phần của Niết-bàn, xưa nay đều nói ở trong Thập Địa. Nay cũng chưa nhất định chỉ nói tám hằng hà sa, hà tất phải là địa thứ mười. Ngài Chân-đế giải thích:

- Kiếp đầu gặp năm hằng sa Phật. Kiếp thứ hai gặp sáu hằng. Kiếp thứ ba gặp bảy hằng hà sa Chư Phật. Cho nên nay nói là đắc nhập vào Bát địa, vẫn nói thấy vô số Chư Phật.

- Kinh: “Cúng dường Chư Phật rồi.... việc thứ lớp thọ ký.”

- Huyền tán: Đây là phần thứ ba nói nhân năng tiến nhập, sau đó thành tựu quả Phật.

- Kinh: “Đức Phật cuối sau hết... độ thoát vô lượng chúng.”

- Huyền tán: Đây có sáu hàng tụng về nhân nhớ nghĩ. Đây chia làm hai:

Một hàng tụng nhớ về tám vị Vương tử, năm hàng tụng sau là nhớ về tám trăm đệ tử.

- Kinh: “Là Diệu Quang Pháp Sư gọi tên là Cầu danh.”

- Huyền tán: Hai hàng rưỡi đầu là tụng về nhân ước nhiếp. Hai hàng rưỡi sau là tụng nhân ước tịnh. Đây nói phần đầu, trong năm hàng nhớ tám trăm đệ tử.

- Quý trọng tánh tộc, cho là tôn quý, yêu thích sự lợi dưỡng cho đó là điều trước tiên. Sự tu tập phần nhiều phế bỏ nên gọi là Cầu Danh.

Đây đủ sáu lỗi như trong văn có thể biết. Giải là mỗi một, lạn là lười biếng, mạn là đọa. Thứ hai tham đắm đã được. Thứ ba là cầu lợi danh chưa được. Tộc nghĩa là loại. Thời Chu Lễ thì bốn lữ là tộc. Trịnh thì gọi trăm nhà là tộc.

- Kinh: “Cũng làm các nghiệp thiện cho đến số không có hạn lượng.”

- Huyền tán: Tụng nhân tịnh có hai: Năm câu đầu là nhớ năm nhân tịnh, năm câu sau là nhớ hai quả tịnh.

- Kinh: “Đức Phật kia diệt độ cho đến nay thời chính là Ta.”

- Huyền tán: Bốn mươi bài tụng trên là tụng nêu bày việc riêng. Ba hàng tụng dưới là tụng xưa tức nay có ba: Một hàng đầu tụng về người. Hàng kế tụng về pháp. Hàng sau tụng về kết thành.

- Kinh: “Ta thấy Phật Đấng Minh cho đến muốn nói kinh Pháp Hoa.”

- Huyền tán: Đây tức là pháp.

- Kinh: Tướng nay như điềm xưa cho đến giúp bày nghĩa Thật tướng.”

- Huyền tán: Đây là phần kết thành. Phật phát ra ánh sáng để cảnh tỉnh người có duyên tu tập. Đại chúng thấy điềm lành này càng sanh lòng khát ngưỡng, Phật khởi lên thần thông ở đây là nói lên pháp này không dối. Hiển bày sự tu chứng sâu kín nên gọi là phát ra ánh sáng trợ giúp nghĩa thật tướng.

- Kinh: “Các người nay nên biết cho đến đầy đủ người cầu đạo.”

- Huyền tán: Bốn mươi ba bài tụng trên là tụng lại phần văn xuôi. Hai bài tụng dưới là phần thứ ba trong đại văn khuyên chúng nên biết, Phật nói pháp hôm nay là có hai: Một hàng tụng nêu Phật nói mưa pháp phát sanh mầm đạo khiến tinh tấn tu thiện. Hàng tụng sau nêu Phật nói pháp khiến cho người cầu đạo nghi hoặc đều trừ diệt, đoạn hết điều ác.

- Kinh: “Các người cầu ba thừa cho đến khiến hết không còn sót”.

- Huyền tán: Đây là dứt nghi. Hai hàng tụng này kết thúc Phật tuôn mưa pháp lớn, nói pháp lớn.

Viết xong, vào Mùng 4 Tháng 4 Niên hiệu Bảo An năm thứ ba ngày

Tăng Giác Ấn tại chùa Pháp Long.

- Di điềm xong (sửa) vào Ngày 2 Tháng 10 đồng năm tại Chùa

Hưng Phước.

- Tăng Giác Ấn ở chùa Pháp Long vì muốn chánh pháp trụ lâu mà làm tá điền, có thể lấy đây làm kim chỉ nam v.v....

